

**Dự Án Phát Triển Giáo Viên Tiểu Học**

**GIÁO TRÌNH**

**Phương Pháp Dạy Học  
Sinh Khuyết Tật**

**Ebook.moet.gov.vn, 2008**

## Lời nói đầu

Để góp phần đổi mới công tác đào tạo và bồi dưỡng GV tiểu học, Dự án Phát triển GV tiểu học đã tổ chức biên soạn các mô đun đào tạo theo chương trình Cao đẳng sư phạm và chương trình liên thông từ Trung học sư phạm lên Cao đẳng sư phạm ; biên soạn các mô đun bồi dưỡng GV nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật những đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục Tiểu học theo chương trình, sách giáo khoa mới.

***Điểm mới của các tài liệu viết theo mô đun là thiết kế các hoạt động, nhằm tích cực hoá hoạt động học tập của người học, kích thích óc sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề, tự giám sát và đánh giá kết quả học tập của người học ; chú trọng sử dụng tích hợp nhiều phương tiện truyền đạt khác nhau (tài liệu in, băng hình/ băng tiếng,...) giúp cho người học dễ học, dễ hiểu và gây được hứng thú học tập.***

***GDHN TKT bậc Tiểu học*** là tài liệu phục vụ cho công tác bồi dưỡng GV tiểu học về phương pháp GDHN HS khuyết tật theo *chương trình, sách giáo khoa* mới. Tài liệu gồm 5 tiểu mô đun được sắp xếp theo từng vấn đề liên quan đến phương pháp dạy HS khuyết tật và 10 trích đoạn băng hình.

- *Phần tài liệu in* : Mỗi tiểu mô đun được cấu trúc theo các phần : mục tiêu, nội dung và đánh giá kết quả học tập của học viên. Tài liệu “***GDHN TKT bậc Tiểu học***” giúp GV :

+ Nắm được khái niệm về TKT và các loại tật.

+ Vận dụng được các phương pháp, kĩ năng đặc thù vào dạy HS khuyết tật.

Nội dung của tài liệu in gồm :

+ Tiểu mô đun 1. Đại cương về GDHN TKT (28 tiết).

+ Tiểu mô đun 2. Giáo dục hoà nhập trẻ khiếm thị (24 tiết).

+ Tiểu mô đun 3. Giáo dục hoà nhập trẻ khiếm thính (24 tiết).

+ Tiểu mô đun 4. Giáo dục hoà nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ (24 tiết).

+ Tiểu mô đun 5. Giáo dục hoà nhập trẻ TKT ngôn ngữ (20 tiết).

- *Phần tài liệu nghe nhìn gồm băng hình và tài liệu hướng dẫn học theo băng hình* : là những trích đoạn hướng dẫn người học tìm hiểu đặc điểm, nhu cầu và khả năng của trẻ có các dạng khuyết tật khác nhau, những bài học trong lớp có HS khuyết tật học hoà nhập.

Khi tiến hành bồi dưỡng theo tài liệu này, các địa phương cần tổ chức cho GV học theo hình thức tự học có hướng dẫn để phát huy tính tích cực chủ

động của người học. Tài liệu chỉ đưa ra thời lượng tối thiểu để bồi dưỡng cho từng tiểu mô đun. Tùy vào tình hình cụ thể của học viên và điều kiện học tập của từng địa phương, các cấp quản lý giáo dục sẽ quyết định thời lượng bồi dưỡng từng tiểu mô đun cho phù hợp.

Lần đầu tiên, tài liệu được biên soạn theo chương trình và phương pháp mới, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Ban điều phối Dự án rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, sinh viên các trường Sư phạm, GV tiểu học trong cả nước.

Xin trân trọng cảm ơn !

**Dự án Phát triển giáo viên Tiểu học**

## Tổng quan về tài liệu

### I. Mục tiêu chung

- Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản nhất về TKT và các dạng khuyết tật khác nhau : khái niệm, đặc điểm nhận thức, những khả năng và nhu cầu của trẻ ; những kiến thức đại cương về giáo dục TKT.
- Cung cấp cho học viên những phương pháp, kĩ năng đặc thù dạy TKT ở các dạng khác nhau nhằm phát huy tối đa những khả năng còn tiềm ẩn của TKT.
- Chủ động và biết cách tổ chức cũng như vận động các lực lượng xã hội tham gia vào công tác giáo dục TKT.
- Tin tưởng vào khả năng dạy học của mình và khả năng phát triển, hoà nhập xã hội của HS khuyết tật.

### II. Thời lượng học

8 đvht = 120 tiết

### III. Nội dung

#### 1. Nội dung tài liệu viết

- 1.1. Đại cương về GDHN TKT (28 tiết)
- 1.2. Giáo dục hoà nhập trẻ khiếm thị (24 tiết)
- 1.3. Giáo dục hoà nhập trẻ khiếm thính (24 tiết)
- 1.4. Giáo dục hoà nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ (24 tiết)
- 1.5. Giáo dục hoà nhập ngôn ngữ (20 tiết)

## **2. Nội dung băng hình**

- 2.1. Trẻ khuyết tật trong môi trường GDHN
- 2.2. Hợp tác nhóm trong lớp hoà nhập
- 2.3. Khả năng và nhu cầu của trẻ khiếm thị
- 2.4. Khả năng học hoà nhập của trẻ khiếm thị
- 2.5. Khả năng và nhu cầu giao tiếp của trẻ khiếm thính
- 2.6. Kỹ năng dạy trẻ khiếm thính
- 2.7. Khả năng, nhu cầu học tập và phát triển của trẻ chậm phát triển trí tuệ
- 2.8. Kỹ năng dạy trẻ chậm phát triển trí tuệ
- 2.9. Giáo dục hoà nhập TKT ngôn ngữ
- 2.10. Phương pháp rèn luyện phát triển khả năng phát âm

Trong mỗi trích đoạn băng hình được sử dụng cho học viên tìm hiểu nhu cầu, khả năng của từng đối tượng HS cũng như vận dụng những kỹ năng đặc thù trong quá trình dạy học.

## **IV. Phương pháp học theo tài liệu**

- Tài liệu được biên soạn với nhiều hình thức học tập khác nhau
- Học tập dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia.
- Tự học và tìm hiểu theo nhóm dưới sự hướng dẫn của những người đã trải nghiệm.
- Tự học kết hợp với trao đổi nhóm và thực hành tại các cơ sở giáo dục.

## **Các từ ngữ viết tắt**

Giáo dục hoà nhập – GDHN

Học sinh – HS

Giáo viên – GV

Trẻ khuyết tật – TKT

Máy trợ thính – MTT

Chữ cái ngón tay – CCNT

Ngôn ngữ kí hiệu – NNKH

Trẻ chậm phát triển trí tuệ – TCPTTT

Trẻ khuyết tật ngôn ngữ - TKTNN

Sử dụng âm tiết trung gian – SDÂTTG

**TIÊU MÔ ĐUN 1 - 28 tiết**  
**ĐẠI CƯƠNG VỀ GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT**

**1. MỤC TIÊU**

***Kiến thức***

- Trình bày các khái niệm : TKT, GDHN, nhóm hỗ trợ cộng đồng, vòng bạn bè ;
- Mô tả các nhu cầu và khả năng của TKT ;
- Phân tích tính tất yếu và mô tả quy trình GDHN TKT ;
- Trình bày được vai trò của nhóm hỗ trợ cộng đồng và vòng bạn bè của TKT.

***Kĩ năng***

- Xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho TKT ;
- Thiết kế và thực hiện bài học cho lớp học hoà nhập TKT.

***Thái độ***

- Thể hiện sự tin tưởng vào khả năng phát triển và hoà nhập xã hội của TKT ;
- Chủ động hợp tác với các lực lượng cộng đồng tham gia/ủng hộ GDHN.

**2. NỘI DUNG**

Chủ đề 1 : Khái niệm TKT và GDHN (4 tiết)

Chủ đề 2 : Quy trình GDHN TKT (8 tiết)

Chủ đề 3 : Dạy học hoà nhập TKT (13 tiết)

Chủ đề 4 : Cộng đồng tham gia GDHN (3 tiết)

# CHỦ ĐỀ 1 (4 tiết)

## KHÁI NIỆM TRẺ KHUYẾT TẬT VÀ GIÁO DỤC HOÀ NHẬP

### 1. MỤC TIÊU

#### *Kiến thức*

- Trình bày được khái niệm TKT, nhu cầu đặc thù của các nhóm TKT ;
- Chứng minh sự tồn tại của TKT là một thực tế khách quan ;
- Nêu được các quan điểm và hình thức giáo dục TKT ;
- Trình bày được khái niệm GDHN ;
- Chứng minh được tính tất yếu của việc thực hiện GDHN.

#### *Kĩ năng*

- Nhận biết được TKT và nhu cầu đặc thù của các em ;
- Phân biệt được các hình thức giáo dục TKT trong thực tế ;
- Chứng minh được tính ưu việt của GDHN.

#### *Thái độ*

Thể hiện *sự tin tưởng* vào khả năng học tập của TKT và *ủng hộ* GDHN.

### 2. NỘI DUNG

- 2.1. Khái niệm TKT
- 2.2. Sự tồn tại khách quan của TKT trong cộng đồng
- 2.3. Các quan điểm và hình thức giáo dục TKT
- 2.4. Các đặc trưng cơ bản và tính tất yếu của GDHN

### 3. CHUẨN BỊ

- Trích đoạn băng hình về thái độ và hành động với GDHN ;
- Giấy trong và máy chiếu để giảng viên trình bày nội dung chính ;
- Giấy A0, A4 dùng cho thảo luận nhóm.

### 4. HOẠT ĐỘNG

#### *4.1. Nội dung 1 : Khái niệm trẻ khuyết tật*

##### *Nhiệm vụ 1*

Tìm hiểu khái niệm về TKT (*toàn lớp ; 15 phút*).

- Hãy nêu các trường hợp TKT mà bạn biết (cả lớp mô tả ít nhất 5 trường hợp TKT).
- Qua ví dụ các trường hợp trên, bạn hãy cho biết TKT là những trẻ em như thế nào ?

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

- TKT là những trẻ em do những tổn thương về cơ thể hoặc rối loạn các chức năng nhất định gây nên những khó khăn đặc thù trong các hoạt động vui chơi, học tập, lao động.

- Căn cứ vào dạng *khó khăn đặc thù* của TKT, người ta chia ra các nhóm TKT chính :

- 1) Trẻ khó khăn về nhìn (khiếm thị)
- 2) Trẻ khó khăn về nghe (khiếm thính)
- 3) Trẻ khó khăn về học và/hoặc vận động
- 4) Trẻ khó khăn về nói (tật ngôn ngữ)
- 5) Trẻ có những khó khăn khác (gồm cả trẻ đa tật)

- Ảnh minh họa về 5 nhóm TKT chính.

### ***Nhiệm vụ 2***

Thảo luận về khả năng và nhu cầu của TKT (*nhóm ; 20 phút*)

- TKT có thể làm được gì ?

- Các em có những nhu cầu đặc thù gì ? (lấy ví dụ về 5 trường hợp đã nêu).

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

- TKT có thể tham gia các hoạt động như mọi thành viên khác trong cộng đồng. Tuy nhiên, trẻ có được tham gia các hoạt động đó để thể hiện và phát triển các tiềm năng của bản thân hay không *tùy thuộc phần lớn* vào sự tạo điều kiện của cộng đồng và toàn xã hội.

- Để tồn tại và phát triển, TKT có những nhu cầu như mọi trẻ em khác, gồm :

- 1) Nhu cầu về thể chất (ăn, mặc, ở,...)
- 2) Nhu cầu an toàn (được che chở)
- 3) Nhu cầu xã hội (được giao lưu, tiếp xúc với những người xung quanh)
- 4) Nhu cầu được quan tâm và tôn trọng
- 5) Nhu cầu phát triển nhân cách

Do những khó khăn đặc thù, TKT có những nhu cầu đặc thù để có thể tham gia vào các loại hình hoạt động khác nhau. Chẳng hạn, trong học tập :

- Trẻ khó khăn về nhìn cần phương tiện trợ thị lực hoặc cần được tiếp nhận thông tin qua các giác quan khác (đặc biệt là xúc giác và thính giác). Chữ Braille và các sơ đồ, mô hình nổi có vai trò quan trọng trong quá trình giúp trẻ mù lĩnh hội tri thức.

- Trẻ khó khăn về nghe cần các phương tiện trợ thính và môi trường nghe – nói thuận lợi, hoặc các hình thức giao tiếp qua kênh thị giác thay thế ngôn ngữ nói thuần túy, ...

- Trẻ khó khăn về vận động cần một “môi trường không vật cản” để có thể di chuyển một cách dễ dàng trong các hoạt động.

- Trẻ khó khăn về học cần được hỗ trợ bằng phương tiện trực quan và được củng cố kiến thức, kỹ năng hành vi nhiều hơn mức thông thường.
- Trẻ khó khăn về nói cần được giúp sửa lỗi phát âm hoặc được hướng dẫn các cách thức biểu đạt thay thế trong quá trình bài học.

### ***Nhiệm vụ 3***

Thực hành về khó khăn thực tế của TKT (*thực hành theo nhóm ; 20 phút*)

- Mỗi nhóm hãy thiết kế một trò chơi trong đó có thành viên thể hiện được dấu hiệu của một trong các dạng trẻ có khó khăn đặc thù. Ví dụ : trò chơi “bịt mắt bắt dê”, trò chơi “nói chuyện không bằng lời”, trò chơi tìm vật bị mất (cho mọi người nhìn - ghi nhớ nhanh, nhiều các đồ vật rồi che lại, lấy đi một vật, hỏi xem vật nào đã bị lấy đi),...
- Mỗi nhóm thể hiện trò chơi của mình trước lớp (có thể yêu cầu cả lớp cùng tham gia).
- Hãy phát biểu cảm tưởng về trò chơi. Bạn có liên hệ gì trong việc dạy học đối với trẻ có khó khăn đặc biệt ?

## ***4.2. Nội dung 2 : Sự tồn tại của TKT trong cộng đồng là một thực tế khách quan***

### ***Nhiệm vụ 1***

Thảo luận về sự tồn tại của TKT (*nhóm ; 20 phút*)

- Liệt kê các nguyên nhân gây nên khuyết tật ở trẻ em và xếp chúng vào các nhóm khác nhau.
- Chứng minh sự tồn tại của TKT trong cộng đồng là một thực tế khách quan.

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

\* Nguyên nhân gây khuyết tật

- Những nguyên nhân do môi trường sống :
  - + Đói nghèo, bệnh tật chưa chấm dứt ;
  - + Môi trường bị ô nhiễm ;
  - + Sử dụng thuốc chữa bệnh bừa bãi ;
  - + Các bệnh xã hội ;
  - + Chấn thương do tai nạn, rủi ro ;
  - + Chấn thương tinh thần ;
  - + Chiến tranh, bạo loạn.
- Những nguyên nhân do xã hội :
  - + Xã hội không quan tâm, thờ ơ, thái độ chưa đúng mực ;
  - + Quan niệm, thái độ đối với trẻ ;
  - + Môi trường chưa tạo điều kiện cho trẻ phát triển.



- Nguyên nhân bẩm sinh :

- + Do di truyền ;
- + Do sinh đẻ không bình thường ;
- + Do lây truyền từ cha mẹ, từ trong bào thai.

- Các nguyên nhân khác :

\* Các nguyên nhân gây khuyết tật hết sức đa dạng, *có tính khách quan*. Trên thực tế, khi khắc phục được một hay một số nguyên nhân này thì vẫn còn hoặc lại nảy sinh những nguyên nhân khác. *Sự tồn tại của TKT là một thực tế khách quan.*

### ***Nhiệm vụ 2***

Nghe giảng viên trình bày (*toàn lớp ; 15 phút*)

- Giảng viên trình bày và phân tích sơ lược về các số liệu điều tra TKT.
- Học viên nêu thắc mắc, chia sẻ tình hình thực tế tại địa phương mình.
- Phản hồi, giải đáp.

## ***4.3. Nội dung 3 : Các quan điểm và hình thức giáo dục TKT***

### ***Nhiệm vụ 1***

Thảo luận về quan điểm giáo dục TKT (*toàn lớp ; 10 phút*)

Hãy nêu những quan điểm về vấn đề giáo dục TKT hiện đang tồn tại ở địa phương bạn. Phản thông tin phản hồi dưới đây như một tài liệu tham khảo.

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Quan niệm trước đây mang tính tiêu cực, chủ quan, hạ thấp, thậm chí sai lệch, xuyên tạc như :

- TKT là hậu quả sự trừng phạt của “thượng đế”, là số phận bất hạnh của những gia đình ăn ở thiếu đạo đức.
- Gắn mác, chụp mũ, dùng những tên gọi miệt thị, xem thường TKT.
- Quan niệm TKT chỉ dựa vào những biểu hiện khiếm khuyết về thể chất và tinh thần, đã làm tổn thương đến lòng tự trọng của trẻ.

Quan niệm ngày nay mang tính tích cực, khách quan hơn :

- Trước hết phải thừa nhận TKT là trẻ em, như mọi trẻ em khác.
- Mỗi đứa trẻ đều có những khả năng nhất định và những hạn chế nhất định trong hoạt động.
- Mỗi trẻ đều có những khó khăn trong quá trình phát triển. Những khó khăn đó có cái nằm bên trong đứa trẻ, có cái nằm bên ngoài đứa trẻ (môi trường, cơ hội, hình thức, nội dung và phương pháp giáo dục ... chưa phù hợp).

## **Nhiệm vụ 2**

Trả lời câu hỏi về hình thức giáo dục (*toàn lớp ; 15 phút*) (tài liệu được đọc trước ở nhà)

Đọc tài liệu dưới đây và trả lời các câu hỏi : Có những hình thức giáo dục TKT nào ?  
Mỗi hình thức tương ứng với quan điểm nào ?

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

Lịch sử giáo dục có từ buổi bình minh của nền văn hoá nhân loại. Trong khi đó, lĩnh vực giáo dục TKT chỉ mới ra đời từ khoảng thế kỉ XI. Trước đó, do nhận thức và quan niệm sai lầm, mê tín về người khuyết tật nên họ bị bỏ rơi trong giáo dục. Từ thế kỉ XI, một số người khuyết tật được chăm sóc, nuôi dạy trong các tu viện và được học chữ. Từ đó, người ta bắt đầu tin vào khả năng có thể giáo dục người khuyết tật.

Tuỳ theo quan điểm và nguồn gốc nảy sinh, đã hình thành các hình thức trường lớp khác nhau cho TKT. Đến nay đã có 3 hình thức giáo dục TKT : giáo dục chuyên biệt, giáo dục hội nhập và GDHN. Hình thức sau ra đời muộn hơn, giải quyết mâu thuẫn nội tại của các hình thức trước đó và dần thay thế các hình thức giáo dục cũ, bị lạc hậu.

*Giáo dục chuyên biệt :*

- Sự ra đời của giáo dục chuyên biệt : Xuất hiện sớm nhất trong lịch sử giáo dục TKT, từ thế kỉ XI ở các nước Pháp, Đức, Tây Ban Nha và một số nước châu Âu khác.

- Mục tiêu của giáo dục chuyên biệt :

1) Chăm sóc, chữa trị và phục hồi chức năng

2) Dạy văn hoá và dạy nghề

3) Giám sát, quản lí

- Bản chất : Mô hình y tế, coi TKT là con bệnh, chia theo dạng tật, mức độ để “chữa trị” và dạy theo phương pháp đặc thù.

- Hạn chế : Trẻ bị gán mác, tách biệt, không hoà nhập được cuộc sống bình thường.

*Giáo dục hội nhập :*

- TKT được học trong lớp học chuyên biệt, đặt trong trường phổ thông bình thường. Trong quá trình giáo dục, TKT nào có “khả năng” sẽ được học chung ở một số môn học hoặc tham gia một số hoạt động cùng trẻ bình thường.

Ture Johson<sup>1</sup> đã đưa ra khái niệm về các mức độ hội nhập như sau :

1. Hội nhập về thể chất      Trẻ lành và TKT được giao lưu với nhau hay cùng chơi với nhau trong một địa điểm và trong một thời gian nhất định.

2. Hội nhập về chức năng      Trẻ lành và TKT được tham gia cùng nhau trong

---

<sup>1</sup> Chuyên gia Liên hiệp quốc về Phục hồi chức năng

một số hoạt động như thể thao, vẽ, ...

3. Hội nhập xã hội Trẻ cùng học với nhau trong một trường nhưng theo các chương trình khác nhau, có giờ học chung và học riêng tùy theo môn học và khả năng học của trẻ.
4. Hội nhập hoàn toàn TKT học như trẻ lành theo một chương trình cứng bắt buộc.

- Vấn đề : Khi nào thì hội nhập về thể chất, khi nào hội nhập về chức năng ; ai là người quyết định cho trẻ hội nhập ở các mức đó.

- Những hạn chế :

+ TKT chưa thực sự được hoà nhập với trẻ bình thường.

+ Việc học tập của TKT trong các lớp chuyên biệt theo một chương trình riêng, không trùng lặp với các lớp khác nên trẻ không thích ứng được.

Kinh nghiệm Việt Nam cho thấy, đây là con đường bế tắc không có tính phát triển. Một trường Tiểu học tại quận Đống Đa, Hà Nội đã mở 4 lớp chuyên biệt cho khoảng 60 trẻ chậm phát triển tinh thần (khó khăn trong học tập). Sau 14 năm duy trì, mô hình trên đã bộc lộ một số tồn tại sau :

- Phần lớn HS không qua được cấp tiểu học ;

- Trẻ lĩnh hội được rất ít các kĩ năng xã hội, khi ra trường không hoà nhập được vào xã hội.

- Đầu ra cho trẻ lớn tuổi rất bế tắc, trẻ không biết làm gì.

- Nhiều trẻ bị ức chế về tâm lí, không muốn học trong lớp chuyên biệt.

Trong chương trình giáo dục hội nhập do UNICEF tài trợ thực hiện ở một số tỉnh thành từ năm 1991 đã mở một số lớp chuyên biệt trong trường phổ thông, nhiều lớp đã tự giải tán sau một vài năm.

Chương trình giáo dục hội nhập trẻ khiếm thính cũng rơi vào tình trạng tương tự. Nhiều trẻ được hội nhập, sau một thời gian lại trở về với trường chuyên biệt.

*Giáo dục hoà nhập :*

GDHN là phương thức giáo dục, trong đó TKT cùng học với trẻ em bình thường trong trường phổ thông ngay tại nơi trẻ sinh sống. GDHN xuất phát từ quan điểm xã hội về giáo dục, coi nhà trường như một xã hội thu nhỏ và phản ánh tính chất đa dạng của xã hội, vì vậy môi trường giáo dục phổ thông được chú ý cải thiện sao cho đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi HS, kể cả những HS có khó khăn đặc thù. Đây là mô hình giáo dục tiến bộ nhất được biết đến trong lĩnh vực giáo dục TKT.

#### **4.4. Nội dung 4 : Các đặc trưng cơ bản và tính tất yếu của GDHN**

## ***Nhiệm vụ 1***

Đọc phần tài liệu dưới đây. Sau đó thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi : (*cá nhân & nhóm ; 25 phút*)

- GDHN có những dấu hiệu đặc trưng nào ?
- Vì sao Bộ Giáo dục và Đào tạo lấy GDHN làm phương hướng giải quyết vấn đề quyền được học tập của TKT ?

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

### *Các đặc trưng của GDHN*

- Giáo dục cho mọi đối tượng HS. Đây là tư tưởng chủ đạo, yếu tố đầu tiên thể hiện bản chất của GDHN. Trong GDHN không có sự tách biệt giữa HS với nhau. Mọi HS đều được tôn trọng và đều có giá trị như nhau.
- Học ở trường nơi mình sinh sống.
- Mọi HS được hưởng một chương trình giáo dục phổ thông. Điều này vừa thể hiện sự bình đẳng trong giáo dục, vừa thể hiện sự tôn trọng.
- Điều chỉnh chương trình, đổi mới phương pháp dạy học và thay đổi quan điểm, cách đánh giá là vấn đề cốt lõi giúp GDHN đạt hiệu quả cao nhất.
- Điều chỉnh chương trình là việc làm tất yếu của GDHN, có điều chỉnh chương trình cho phù hợp thì mới đáp ứng cho mọi trẻ em có nhu cầu, năng lực khác nhau.
- GDHN không đánh đồng mọi trẻ em như nhau. Mỗi đứa trẻ là một cá nhân, một nhân cách có năng lực khác nhau, cách học khác nhau, tốc độ học cũng không như nhau. Vì thế, điều chỉnh chương trình cho phù hợp là cần thiết.
- Dạy học một cách sáng tạo, tích cực và hợp tác. Đó là mục tiêu của dạy học hoà nhập.
- Dạy học hoà nhập sẽ tạo ra được cho trẻ kiến thức chung, tổng thể, cân đối. Muốn thế, phương pháp dạy học phải có hiệu quả và đáp ứng được các nhu cầu khác nhau của HS.
- Muốn dạy học có hiệu quả, kế hoạch bài giảng phải cụ thể, chú trọng áp dụng phương pháp học hợp tác. Phải biết lựa chọn phương pháp và sử dụng đúng lúc : phương pháp đồng loạt, phương pháp đa trình độ, phương pháp trùng lập giáo án, phương pháp thay thế, phương pháp cá biệt.

### ***Tính tất yếu của GDHN***

*Giáo dục hoà nhập là một xu thế, một sự tất yếu của thời đại. Tại Hội nghị về giáo dục cho TKT tại Agra, Ấn Độ (3/1998) do UNESCO tổ chức đã khẳng định xu hướng GDHN cho mọi trẻ em. Những nội dung sau đây sẽ lý giải tại sao phải tiến hành GDHN cho mọi trẻ em, trong đó có TKT.*

*\* Đáp ứng mục tiêu giáo dục*

UNESCO đã đề ra 4 mục tiêu đào tạo con người như sau :

- Học để làm người ;
- Học để biết ;
- Học để làm ;
- Học để cùng chung sống.

*\* Thay đổi quan điểm giáo dục*

- Môi trường giáo dục cần thay đổi để đáp ứng nhu cầu đa dạng của trẻ em, phát huy tối đa tiềm năng của trẻ chứ không phải bắt trẻ phải đáp ứng các điều kiện của môi trường.

- Không có trẻ em không học được, chỉ có môi trường và phương pháp giáo dục chưa phù hợp.

*\* Tính hiệu quả*

- Xoá bỏ mặc cảm ;
- Giao tiếp phát triển nhanh ;
- Phát triển tính độc lập ;
- Học được nhiều hơn ;
- Đi học gần nhà ;
- Có nhiều bạn bè ;
- Hội nhập dễ dàng ;
- Có cơ hội tìm việc làm ;
- Học cách giao tiếp ;
- Hiểu nhau ;
- Gây nhu cầu giao tiếp ;
- Phát triển tư duy ;
- Được phát triển tài năng ;
- Được bạn bè giúp đỡ ;
- Xoá bỏ dần sự lệ thuộc.

*\* Cơ sở pháp lý*

- Công ước quốc tế về quyền trẻ em (điều 18, 23) : Bình đẳng về cơ hội học tập cho mọi trẻ em.

- Tuyên bố Salamanca (1994) : “Giáo dục là quyền của con người và những người khuyết tật cũng có quyền được học trong các trường phổ thông và các trường đó phải được thay đổi để tất cả trẻ em đều được học”.

- Tuyên ngôn thế giới về giáo dục cho mọi người (1990) : “Các quốc gia phải quan tâm đến nhu cầu giáo dục đặc biệt của trẻ em khuyết tật và tạo điều kiện bình đẳng trong giáo dục cho mọi TKT như là một bộ phận thiết yếu của hệ thống giáo dục quốc dân”.

+ **Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 1992**

Điều 59 : “Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hoá và học nghề phù hợp”.

+ **Luật phổ cập Giáo dục Tiểu học ngày 16/8/1991**

Điều 11 : Trẻ em là con liệt sĩ, thương binh nặng, trẻ em tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em khó khăn đặc biệt, được Nhà nước và xã hội quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện cần thiết để đạt trình độ giáo dục Tiểu học.

+ **Luật bảo vệ và Chăm sóc giáo dục trẻ em 16/8/1991**

Điều 6, mục 3 : Trẻ em tàn tật, trẻ em khuyết tật, được Nhà nước và xã hội giúp đỡ trong điều trị, phục hồi chức năng để hoà nhập vào cuộc sống xã hội ; được thu nhận vào các trường lớp đặc biệt.

+ **Pháp lệnh về người tàn tật 30/7/1998**

Chương III, điều 16 : (1) Việc học tập của trẻ em tàn tật được tổ chức, thực hiện bằng các hình thức học hoà nhập trong các trường phổ thông, trường chuyên biệt dành cho người tàn tật, cơ sở nuôi dưỡng người tàn tật tại gia đình. (2) HS tàn tật có năng khiếu được ưu tiên tiếp nhận vào học tại các trường năng khiếu tương ứng.

\* **Tính kinh tế**

- Đỡ tốn kém.
- Huy động được nhiều trẻ đi học.

**GDHN là mô hình giáo dục TKT có hiệu quả nhất**

- TKT được học ở môi trường bình thường, học ở trường gần nhà nhất.
- TKT được học cùng một chương trình giáo dục với các bạn bình thường khác. Chương trình và phương pháp ở đây sẽ được điều chỉnh, đổi mới cho phù hợp với nhu cầu, năng lực của các em.
- Coi trọng sự cân đối giữa kiến thức và kỹ năng xã hội.
- Tạo ra cơ hội, môi trường để các lực lượng tham gia giáo dục có điều kiện hợp tác với nhau vì mục tiêu chung.

**Nhiệm vụ 2**

Xem băng hình và thảo luận (*toàn lớp và nhóm ; 20 phút*)

- Xem băng (10 phút) : Các ý kiến từ những góc độ khác nhau phản ánh về thực tế GDHN.
- Phân tích thái độ của từng nhân vật đối với GDHN (*nhóm, 10 phút*).

**Ghi nhớ:**

- Khái niệm TKT.
- Các hình thức giáo dục TKT.
- Sự tồn tại của TKT như một thực tế khách quan.
- Khái niệm GDHN.

## 5. CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Thế nào là TKT ? Các nhóm TKT có những nhu cầu và khả năng đặc thù nào ?
2. Nêu bản chất của các mô hình giáo dục TKT. Phân tích sâu bản chất một mô hình.
3. Nếu bạn có con bị khuyết tật, bạn sẽ chọn phương án nào ? Lí do ?
  - Dạy con học ở nhà.
  - Cho con vào trường chuyên biệt.
  - Cho con vào học trường phổ thông của xã.
4. Nêu các tiêu chí để xác định thế nào là GDHN ? Tại sao nói : “Môi trường GDHN là điều kiện tốt nhất để TKT phát triển hết khả năng của mình ?
5. Trong quá trình thực hiện GDHN có thể gặp những trở ngại nào ? Biện pháp khắc phục ra sao ?
6. Với tư cách là phụ huynh, Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc sở, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bạn có mong muốn trẻ em phải đạt được gì sau khi rời ghế nhà trường ?
7. Nếu bạn có con, cháu, người thân bị khuyết tật, bạn mong muốn những trẻ đó có cuộc sống như thế nào và họ cần có những phẩm chất gì ?
8. Hãy cho biết giáo dục hiện nay trong nhà trường có gì giống và khác so với thời bạn đi học ?
9. Vì sao nói GDHN là mô hình tiên bộ nhất ?

## 6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổ chức cứu trợ trẻ em Thụy Điển, *Tiến tới Giáo dục hoà nhập cho mọi trẻ em* - NXB Chính trị quốc gia 11/2002.
2. Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Dạy học hoà nhập cho trẻ khuyết tật*. NXB Chính trị quốc gia, 5/2000.
3. Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Giáo dục hoà nhập và cộng đồng*. NXB Chính trị quốc gia, 2001.
4. Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Giáo dục trẻ có tật tại gia đình*. NXB Chính trị quốc gia, 1993.
5. Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Hỏi - đáp về giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia, 8/1999.

## **CHỦ ĐỀ 2 (8 tiết)**

### **QUY TRÌNH GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT**

#### **1. MỤC TIÊU**

##### ***Kiến thức***

Trình bày được 4 bước trong quy trình GDHN.

##### ***Kĩ năng***

- Mô tả được cách thức tìm hiểu khả năng, nhu cầu của trẻ ;
- Xây dựng được mục tiêu và kế hoạch giáo dục cá nhân cho một TKT học hoà nhập ;
- Mô tả những nội dung để tổ chức thực hiện GDHN TKT
- Trình bày được cách thức đánh giá kết quả giáo dục TKT.

##### ***Thái độ***

Thể hiện sự tin tưởng vào tính khoa học và hiệu quả của quy trình GDHN.

#### **2. NỘI DUNG**

- 2.1. Tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT (2 tiết)
- 2.2. Xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch giáo dục cá nhân (3 tiết)
- 2.3. Tổ chức thực hiện (2 tiết)
- 2.4. Đánh giá kết quả giáo dục TKT (1 tiết)

#### **3. CHUẨN BỊ**

- Tài liệu mô đun ;
- Bảng hình ;
- Máy chiếu, giấy trong, giấy A0, A4 để thảo luận nhóm.

#### **4. HOẠT ĐỘNG**

##### ***4.1. Nội dung 1 : Tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT (2 tiết)***

###### ***Nhiệm vụ 1***

Thảo luận về khả năng và nhu cầu TKT (*nhóm ; 20 phút*)

TKT có những nhu cầu và khả năng gì ?

###### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

TKT trước hết là trẻ em, các em có những nhu cầu cơ bản như mọi trẻ em khác.

*\* Nhu cầu của TKT :*

- Nhu cầu về thể chất : thức ăn, nơi ở, nước uống, đủ ấm ;
- Sự an toàn : đảm bảo an toàn về thân thể, tâm lí, xã hội ; không bị đe dọa từ bên ngoài;
- Sự thương yêu và gắn bó của cha mẹ, anh em, bạn bè, hàng xóm ;



- Lòng tự trọng được chấp nhận, công nhận, tôn trọng ;
- Phát triển cá nhân, hoàn thiện nhân cách, sáng tạo.

\* *Khả năng của TKT :*

TKT là trẻ gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống do các em bị thiếu hụt về thể chất và tinh thần. Tuy nhiên, các em cũng có những khả năng còn tiềm ẩn như :

- Khả năng học tập ;
- Khả năng phát triển hoạt động nhận thức ;
- Khả năng sáng tạo ;
- Khả năng đặc biệt : Trẻ điếc có khả năng ghi nhớ hình ảnh tốt ; trẻ mù có khả năng ghi nhớ âm thanh ; ...

### ***Nhiệm vụ 2***

Trao đổi về khả năng và nhu cầu của TKT (*toàn lớp ; 15 phút*)

Vì sao phải tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT trước và trong quá trình giáo dục ở nhà trường ?

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Tìm hiểu khả năng và nhu cầu TKT trước và trong quá trình giáo dục để tìm những khả năng (điểm mạnh) của trẻ trong các lĩnh vực phát triển, biết những nhu cầu (khó khăn, hạn chế) của trẻ. Từ đó đề ra nội dung và phương pháp phát triển những khả năng và đáp ứng những nhu cầu cần thiết cho trẻ, giúp cho việc giáo dục TKT được nâng cao và có hiệu quả hơn.

### ***Nhiệm vụ 3***

Nội dung tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT (*nhóm & toàn lớp ; 20 phút*)

Đọc phiếu tìm hiểu khả năng, nhu cầu của TKT và trả lời câu hỏi : “*Trình bày nội dung tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT.*”

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Nội dung tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT

#### ***1. Sự phát triển về thể chất***

- Sự phát triển cân đối của cơ thể (hình dáng bên ngoài).
- Khả năng vận động : bò, ngồi, đứng, đi, chạy, nhảy, ...
- Khả năng lao động : tự phục vụ, lao động giúp đỡ gia đình, ...
- Phát triển cảm giác của cơ thể và hệ cảm ứng.

#### ***2. Khả năng ngôn ngữ - giao tiếp***

- Khả năng nghe - hiểu ngôn ngữ.

- Ngôn ngữ kí hiệu (điều bộ, cử chỉ, bất chước).
- Ngôn ngữ biểu đạt : kĩ năng phát âm ; vốn từ vựng, ngữ pháp.
- Kĩ năng đọc, viết.
- Khả năng giao tiếp không lời và bằng lời.

### **3. Khả năng nhận thức**

- Khả năng nhận thức cảm tính.
- Khả năng nhận thức lí tính.
- Khả năng phán đoán, giải quyết vấn đề.
- Khả năng hiểu biết về con người, thế giới vật chất, phương tiện, công cụ ...
- Khả năng học tập văn hoá, lao động, học nghề ...

### **4. Quan hệ xã hội**

- Môi quan hệ : trẻ – trẻ ; trẻ – nhóm ; trẻ – cộng đồng ;...
- Hành vi ứng xử, cảm xúc, tình cảm, ...
- Khả năng thích ứng, đáp ứng những quy định của gia đình, xã hội.
- Khả năng hội nhập với cộng đồng.

### **5. Môi trường phát triển của trẻ**

Môi trường ăn, ở, vệ sinh, chăm sóc sức khoẻ, giáo dục, văn hoá - xã hội.

### **Nhiệm vụ 4**

Thảo luận về phương pháp tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT (*nhóm & toàn lớp ; 40 phút*)

Phương pháp tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### **1. Phương pháp quan sát**

Nhằm thu thập được nhiều thông tin về TKT như : phát hiện mặt tích cực và khó khăn của từng trẻ ; phát hiện nhu cầu cần đáp ứng. Đánh giá khả năng toàn diện của trẻ (điểm mạnh, điểm yếu của trẻ) ; lập kế hoạch giáo dục để phát triển năng lực.

#### **a) Hình thức quan sát**

Có 2 hình thức quan sát chính là quan sát có chủ định và quan sát không chủ định. Quan sát không chủ định là quan sát ngẫu nhiên quá trình trẻ tham gia vào các hoạt động, người quan sát không tổ chức nhưng có mục tiêu quan sát rõ ràng. Số liệu thu được qua hình thức quan sát này mang tính khách quan cao vì trẻ biểu hiện hết các năng lực và nhu cầu của mình trong môi trường hoàn toàn tự nhiên.

#### **b) Điều kiện quan sát tốt**

- Xác định rõ mục đích yêu cầu và nhiệm vụ quan sát.
- Chuẩn bị các mẫu ghi chép cụ thể, chi tiết, rõ ràng.
- Xác định hình thức và vị trí quan sát thích hợp.
- Có kế hoạch chuẩn xác.

#### ***c) Tránh những sai lệch trong quan sát***

Không áp đặt, nhìn nhận sự việc một cách chủ quan, phiến diện, đánh giá sai lệch về sự việc.

#### ***d) Kỹ năng quan sát***

- Cần sử dụng cả hai hình thức quan sát chủ định và không chủ định một cách linh hoạt.
- Quan sát trẻ trong những môi trường khác nhau và trong các hoạt động khác nhau.
- Quan sát trẻ trong trạng thái tâm lí, tình cảm khác nhau (khi vui, buồn, tức giận).
- Quan sát thường xuyên mọi vấn đề xung quanh đứa trẻ. Quan sát tất cả những biểu hiện hành vi, cách cư xử, cách giao thiệp... để xem xét trẻ làm gì, nói gì, hành vi ứng xử ra sao.
- Theo dõi những biểu hiện trên nét mặt, cử chỉ, tư thế và điệu bộ “ngôn ngữ thân thể” của trẻ.
- Chú ý những sự khác nhau về ngôn ngữ bằng lời nói với ngôn ngữ không lời.
- Sau khi quan sát phải có kết luận hoàn toàn khách quan, tránh định kiến chủ quan.

### ***2. Phương pháp phỏng vấn***

Nhằm thu nhận những thông tin sâu kín bên trong của trẻ như ý nghĩ, tình cảm, quan điểm, thái độ, ...

\* Các hình thức phỏng vấn

#### ***a) Đàm thoại***

- Nắm bắt đối tượng và hướng vào mục đích. Trong lúc đàm thoại người dẫn chuyện cần hướng vào mục đích rõ ràng và cần nắm bắt các suy nghĩ của người đối thoại.
- Nhạy cảm với những tình huống xuất hiện trong quá trình trao đổi. Mặt khác người dẫn chuyện cũng cần nhạy cảm với các biểu hiện về tình cảm, nắm bắt các suy nghĩ của người đối thoại.
- Can thiệp một cách hợp lí, tế nhị vào quá trình đàm thoại.

#### ***b) Phỏng vấn với câu hỏi định hướng***

Câu hỏi định hướng là tập hợp những câu hỏi hoặc những vấn đề cần phải tìm hiểu trong quá trình phỏng vấn. Những câu hỏi này cần được chuẩn bị trước để các điều tra viên thống nhất những thông tin cần phải có sau khi phỏng vấn. Câu hỏi định hướng là những vấn đề “khung”, người tiến hành phỏng vấn có thể được tự do trong cách đặt vấn đề, thứ tự các vấn đề nhưng các thông tin cần phải đáp ứng được mục tiêu phỏng vấn.

### ***c) Phỏng vấn theo các câu hỏi chuẩn bị sẵn***

Người phỏng vấn xây dựng sẵn các câu hỏi, và tiến hành phỏng vấn theo trật tự các câu đã được sắp xếp theo một trình tự nhất định.

\* Kỹ năng phỏng vấn

#### ***a) Kỹ năng lắng nghe***

- Tập trung - tập trung hoàn toàn vào người nói.
- Nghe nhiều hơn nói.
- Sử dụng tốt các kỹ năng ngôn ngữ thân thể : nụ cười, ánh mắt biểu đạt sự đồng cảm, gật đầu, nghiêng về phía người được phỏng vấn, giọng nói nhỏ và dễ nghe.
- Tò ra thân thiện (cởi mở và hữu ích) với thái độ tốt.
- Tạo ra bầu không khí dễ chịu.
- Nhớ chính xác những điều đã được nói ra.
- Phản ánh lại những ý kiến và cảm giác để đảm bảo bạn đã hiểu chính xác.
- Kiểm tra lại với người được phỏng vấn.
- Tránh phân tích và giải thích quá mức.

#### ***b) Kỹ năng đặt câu hỏi***

- Đưa ra những câu hỏi thích hợp vào thời điểm thích hợp và đúng cách.
- Bắt đầu bằng câu hỏi chung ngắn gọn để kích thích sự bày tỏ cao nhất về những suy nghĩ và cảm xúc.
- Tiếp theo dùng các câu hỏi có trọng tâm nhằm thu được thông tin chính xác và tập trung hơn nữa vào chủ đề.
- Tránh những câu hỏi “bế tắc” như câu hỏi “có” hoặc “không”
- Những câu hỏi tốt là những câu đơn giản, rõ ràng, cụ thể, có liên quan với mục đích tìm hiểu.
- Người phỏng vấn phải dùng các câu hỏi trực tiếp hoặc gián tiếp phụ thuộc vào hình thức nào là phù hợp với cuộc đối thoại.

#### ***c) Kỹ năng thăm dò***

- Người kiểm tra phải xem xét cẩn thận để phát hiện thêm.
- Kỹ năng khai thác được áp dụng khi thông tin do người được khảo sát đưa ra không chính xác, không rõ ràng, không nhất quán với các thông tin đã đưa ra trước đó.

#### ***d) Kỹ năng chỉ đạo***

- Dẫn dắt và kiểm soát câu chuyện đi đúng hướng.
- Đưa cuộc phỏng vấn đi sát vào chủ đề
- Sử dụng thời gian một cách hợp lý.

Nếu như câu trả lời của người được phỏng vấn lạc đề thì người phỏng vấn cần nhắc lại hoặc nói rõ về câu hỏi.

### ***Nhiệm vụ 5***

Thảo luận về nhu cầu và năng lực của TKT (*nhóm ; 15 phút*)

- Xem lại tất cả các nhu cầu và năng lực của từng TKT đã được tìm hiểu.
- Sắp xếp lại những nhu cầu cần đáp ứng ưu tiên theo thứ tự (giải thích tại sao?).
- Những nhu cầu nào tự đáp ứng, cần hỗ trợ từ bên ngoài, hỗ trợ những gì?

GV trợ giúp hướng dẫn các nhóm trình bày kết quả thảo luận dựa trên ví dụ cụ thể về TKT.

## ***4.2. Nội dung 2 : Xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch giáo dục cá nhân (2 tiết)***

### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu mục tiêu và kế hoạch giáo dục cá nhân TKT (*toàn lớp ; 10 phút*)

Mục tiêu và kế hoạch giáo dục cá nhân là gì ? Vì sao phải lập kế hoạch giáo dục cá nhân TKT ?

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

#### ***1. Mục tiêu giáo dục là gì ?***

- Mục tiêu giáo dục là định hướng kết quả giáo dục cần đạt được thông qua việc tổ chức các hoạt động giáo dục trong điều kiện, thời gian nhất định.
- Các loại mục tiêu : Căn cứ vào tiến trình giáo dục có 2 loại mục tiêu :
  - + Mục tiêu dài hạn : là kết quả giáo dục trong thời gian dài như học kì, năm học hoặc cấp học, bậc học.
  - + Mục tiêu ngắn hạn : là kết quả giáo dục cần đạt được trong thời gian ngắn như một tiết học, một tuần, một tháng.
- Cách xây dựng mục tiêu giáo dục.

Khi xây dựng mục tiêu giáo dục cho TKT, GV phải căn cứ vào : nội dung chương trình giáo dục ; khả năng và nhu cầu của trẻ ; các cấp độ nhận thức (theo mô hình Bloom) ; điều kiện thực tế của địa phương.

Khi xây dựng mục tiêu cho một TKT cần theo 5 nội dung : hoà nhập xã hội ; kiến thức (các môn học) ; hành vi ứng xử, giao tiếp, giáo dục tự phục vụ, lao động, nghề nghiệp ; phát triển các khả năng.

Mục tiêu giáo dục TKT do GV và phụ huynh HS cùng nhóm hỗ trợ xây dựng. Mục tiêu được xây dựng cần mang tính tổng thể để có thể được thực hiện không chỉ trong môi trường lớp học mà trong cả môi trường cộng đồng.

#### ***2. Kế hoạch giáo dục cá nhân***

Kế hoạch giáo dục cá nhân là một phương tiện trợ giúp cho việc lên kế hoạch giảng dạy của GV. Đó là cơ sở của phương pháp sư phạm mà GV sử dụng.

Trong công tác giáo dục TKT việc lập kế hoạch giáo dục cá nhân là rất cần thiết và quan trọng đối với mỗi trẻ bởi vì kế hoạch giáo dục cá nhân nhằm xác định rõ mục tiêu giáo dục, đề ra những phương pháp, cách tiến hành để đạt được mục tiêu và chỉ ra những dịch vụ hỗ trợ cần thiết, nhằm đáp ứng nhu cầu của trẻ.

### ***Nhiệm vụ 2***

Tìm hiểu quan điểm xây dựng mục tiêu và kế hoạch giáo dục cá nhân TKT (*nhóm ; 25 phút*)

Khi xây dựng mục tiêu và kế hoạch giáo dục cá nhân cho TKT, cần dựa trên những quan điểm nào ?

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

### ***1. Quan điểm bình đẳng***

- Quyền được giáo dục.
- Quyền bình đẳng về cơ hội : Trẻ em không giống nhau, do đó không nên đối xử cào bằng, mà phải theo nhu cầu, năng lực để đạt được mục tiêu chung.
- Quyền tham gia xã hội : Làm thế nào để trẻ không cảm thấy bị hạn chế trong khi được giáo dục, được tham gia mọi hoạt động bình thường trong môi trường học tập với mọi trẻ em.

### ***2. Quan điểm phát triển***

- Bất cứ TKT nào cũng có khả năng phát triển.
- Quy luật bù trừ của TKT.
- Sự phát triển nhanh hay chậm phụ thuộc phần lớn vào phương pháp giáo dục của người lớn.

### ***3. Quan điểm tiếp cận đối với giáo dục phổ thông***

Trong GDHN, TKT cùng với trẻ em khác được học chung một chương trình. GV nêu mục tiêu đề ra cho từng trẻ cũng phải đảm bảo nguyên tắc tiếp cận với mục tiêu cấp học, lớp học của phổ thông.

### ***Nhiệm vụ 3***

Tìm hiểu căn cứ xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân (*nhóm ; 25 phút*)

Khi xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho TKT cần dựa trên những cơ sở nào ?

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Kế hoạch giáo dục cá nhân là kế hoạch những hoạt động giáo dục trong thời gian trẻ học ở trường để đạt được mục tiêu đã xác định. Khi lập kế hoạch giáo dục phải căn cứ vào :

- Mục tiêu đã xây dựng.
- Dựa vào những mặt mạnh (khả năng), khó khăn (nhu cầu) và sở thích của trẻ.
- Kết quả tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ được tóm tắt như sau :
  - + Sự phát triển thể chất : khả năng vận động, sự phát triển các giác quan, khả năng lao động.
  - + Khả năng ngôn ngữ giao tiếp : đặc điểm vốn từ ; khả năng phát âm ; khả năng nghe, khả năng nói ; khả năng đọc, viết, giao tiếp.
  - + Khả năng nhận thức : khả năng hiểu biết ; khả năng nghe nhìn ; khả năng nhớ ; khả năng tư duy ; khả năng học ; khả năng thực hiện nhiệm vụ.
  - + Khả năng hoà nhập : quan hệ bạn bè ; quan hệ với tập thể ; khả năng hoà nhập cộng đồng.
- + Môi trường giáo dục.

#### ***Nhiệm vụ 4***

Thực hành xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch giáo dục cá nhân TKT (*nhóm ; 30 phút*)

Lấy ví dụ về một trường hợp TKT. Xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ đó trong một học kì.

Kế hoạch giáo dục cá nhân vừa lập gồm có những thành phần nào ?

#### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Nội dung kế hoạch giáo dục thể hiện ở các phần sau :

- Nội dung hoạt động : là những hoạt động nhằm giúp trẻ đạt mục tiêu.
- Cách tiến hành : là những biện pháp, điều kiện để thực hiện hoạt động đó đạt kết quả.
- Thời gian thực hiện : thời gian để hoàn thành hoạt động.
- Người thực hiện : là những người giúp trẻ hoàn thành được hoạt động.
- Đánh giá kết quả : tối thiểu với mục tiêu yêu cầu đã đề ra, đã đạt được mức độ nào ?  
Sau mỗi hoạt động trong kế hoạch cần rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả và cần điều chỉnh, bổ sung cho phần kế hoạch tiếp theo như thế nào ?

Kế hoạch giáo dục cho từng trẻ phải được chi tiết trong từng tháng, từng học kì và cả năm học. Mẫu kế hoạch giáo dục cá nhân (xem phần phụ lục).

### ***4.3. Nội dung 3 : Tổ chức thực hiện (2 tiết)***

#### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu những vấn đề cơ bản cần giải quyết trong công tác GDHN cho TKT (*nhóm ; 10 phút*)

Theo bạn, để thực hiện công tác GDHN cho TKT trong trường tiểu học cần phải giải quyết những vấn đề cơ bản nào ?

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

- Điều chỉnh chương trình.
- Đổi mới phương pháp dạy học.
- Quản lí hành vi.
- Xây dựng môi trường giáo dục, dạy học phù hợp.
- Huy động sự tham gia của các lực lượng cộng đồng.
- Quản lí hồ sơ.
- Xây dựng vòng bạn bè.

### ***Nhiệm vụ 2***

Tìm hiểu hành vi bất thường của TKT (*cá nhân & toàn lớp ; 20 phút*).

Trình bày những biểu hiện hành vi bất thường của TKT và nêu cách giải quyết.

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

### ***1. Những biểu hiện hành vi bất thường của TKT***

#### ***a) Biểu hiện qua vận động các bộ phận cơ thể***

- Trẻ đi lại, ra vào tự do trong lớp.
- Khi không vừa ý, trẻ có thể đấm đá, xô đẩy hoặc ăn vạ, chọc tay vào mắt.
- Ngồi không yên, gật gù, lắc người, vận động tay chân liên tục,...
- Trẻ có thể đập phá đồ đạc khi chơi.
- Trẻ có thể vệ sinh không đúng nơi.
- Trẻ từ chối sự chăm sóc, vỗ về của người khác bằng cách lẩn tránh,.....

#### ***b) Biểu hiện bằng sự im lặng***

- Trẻ ngồi uể oải, buồn chán - im lặng.
- Không nói với người xung quanh.
- Không thực hiện nhiệm vụ.
- Không phản ứng lại thậm chí khi bị trêu chọc.

#### ***c) Biểu hiện bằng âm thanh, lời nói***

- Trẻ nói tự do trong giờ học.
- Trẻ có thể la hét, gào thét không rõ nguyên nhân.
- Trẻ có thể nói lảm bảm một mình.
- Trẻ có thể khóc hoặc hờn dỗi.

### ***2. Biện pháp giáo dục hành vi cho TKT***



### ***a) Xây dựng mối quan hệ tốt với trẻ***

- Không định kiến với trẻ khi trẻ có hành vi bất thường.
- Yêu thương, quan tâm, chăm sóc trẻ thường xuyên tạo niềm tin để trẻ cảm thấy không bị bỏ rơi và đem lại sự đảm bảo an toàn.
- Tìm ra nguyên nhân trẻ có hành vi không phù hợp thì mới có biện pháp khắc phục.

### ***b) Hình thành cho TKT một số kỹ năng sống đơn giản***

Trẻ bình thường có thể tự học được rất nhiều việc, cử chỉ hành vi tốt trong cuộc sống (học bằng cách ngẫm định). Với TKT, ngay cả những việc đơn giản nhất cũng phải dạy thì trẻ mới biết được. Vì vậy, cần hình thành cho trẻ một số kỹ năng hằng ngày để giúp trẻ hạn chế những hành vi bất thường như :

- Kỹ năng tự phục vụ, chăm sóc bản thân.
- Lịch sự khi chào hỏi, trả lời.
- Ý thức giúp đỡ người khác.
- Có ý thức thái độ đối với công việc.
- Biết nhận xét để đưa ra sự lựa chọn.

### ***c) Khuyến khích trẻ tham gia các hoạt động, trò chơi hấp dẫn***

- Trẻ thấy được trách nhiệm của mình là thành viên của nhóm và được quyền tham gia.
- Có cơ hội hỗ trợ giúp đỡ nhau.
- Hạn chế tối đa thời gian rỗi để nghịch, quậy phá.
- Trẻ có cơ hội tìm kiếm, khám phá điều mới.

### ***d) Dạy cho trẻ hiểu biết về nội quy lớp học (giải thích rõ và minh họa cụ thể những điều khoản của nội quy lớp học)***

- Đi học đúng giờ, vào học và nghỉ học lúc mấy giờ,
- Nghỉ học phải xin phép.
- Giữ gìn vệ sinh, trật tự trong lớp.
- Tích cực tham gia học tập.
- Kính thầy, mến bạn.
- Giúp đỡ lẫn nhau.

### ***e) Động viên, khen thưởng nêu gương tốt***

- Khi trẻ có hành vi tốt, nên động viên kịp thời.
- Không chê bai mắng nhiếc trẻ trước tập thể khi trẻ có hành vi không phù hợp.
- Động viên khen thưởng có thể bằng lời, bằng hành động cử chỉ hay bằng hiện vật.

### ***g) Sử dụng hình phạt***

Phần lớn trẻ em không thích những hình phạt đặc biệt là hình phạt liên quan đến thân thể. Tuy nhiên, đối với những trẻ có hành vi vượt quá giới hạn cho phép và diễn ra nhiều lần thì đôi khi cần có hình thức phạt phù hợp để giáo dục, răn đe. Khi sử dụng hình phạt tránh làm cho trẻ lo lắng, tức giận tạo ra sự căng thẳng dẫn đến việc trẻ chống đối.

Khi dùng hình phạt, GV phải suy nghĩ và tôn trọng nhân phẩm của trẻ. Sử dụng hình phạt với mục đích làm tăng động cơ thúc đẩy trẻ thay đổi hành vi không phù hợp và tăng cường mối quan hệ giữa thầy với trò, giữa trò với trò.

### ***Nhiệm vụ 3***

Tìm hiểu về sự tham gia của TKT (*nhóm ; 20 phút*)

Làm thế nào để tăng cường sự tham gia của TKT trong hoạt động ngoài lớp học ?

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Thực tế khi tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, tham quan du lịch, cắm trại, thực hành,... TKT thường ít tham gia, bởi vì chúng không hiểu hoặc hiểu rất ít mục đích, ý nghĩa của hoạt động một cách rõ ràng. Mặt khác, đa số TKT khi tham gia gặp nhiều khó khăn về nhận thức, cách chơi, dẫn đến ngại giao lưu hoà nhập. Đa phần trẻ thích chơi tha thẩn một mình, hoặc tìm kiếm những trò chơi, những hoạt động theo mục đích, ý đồ riêng của mình. Số khác lại hoạt động quá mức, nhất là trẻ cường tính hay quậy phá, không được bạn bè ưa thích, nên cũng dễ bị loại ra khỏi các hoạt động vui chơi, học tập, thực hành ngoài lớp.

Để tổ chức quản lý tốt những hoạt động ngoài lớp tạo điều kiện cho TKT cũng được tham gia, GV cần lưu ý một số điểm sau :

- Nắm vững đặc điểm tâm sinh lí, cá tính, khả năng, nhu cầu của TKT. Trên cơ sở đó bố trí cho trẻ tham gia và những hoạt động phù hợp, giao cho trẻ những công việc thật cụ thể, chi tiết mà trẻ có thể làm được.
- Động viên mọi thành viên trong nhóm chơi phải có tinh thần trách nhiệm, giúp đỡ, lôi cuốn, tạo điều kiện thuận lợi để TKT cũng được tham gia vui chơi.
- Tạo môi trường thuận lợi, phong phú, đa dạng và tương đối phù hợp với tình trạng của TKT để các em có thể tham gia được dễ dàng.
- Khi tiến hành tổ chức những hoạt động ngoài lớp, GV phải chú ý xây dựng nhóm bạn bè gồm những em có trách nhiệm, theo dõi, quản lý, giúp đỡ TKT nhất là hoạt động đi tham quan du lịch và lao động ở vườn trường có sử dụng công cụ lao động như xẻng, cuốc, dao, liềm,...
- GV cũng như tập thể nhóm, lớp phải chú ý động viên khuyến khích kịp thời khi TKT hoàn thành một nhiệm vụ dù công việc đó nhỏ bé, bình thường so với trẻ khác, nhưng đối với TKT đó là một việc làm có nhiều cố gắng và tiến bộ.
- Để trẻ tự lựa chọn, tự nguyện tham gia vào các hoạt động mà trẻ ưa thích, hợp khả năng, tránh gò ép, tạo cho trẻ tâm thế thoải mái, nhẹ nhàng.

- TKT cần được tổ chức vui chơi, hoạt động ngoài lớp càng nhiều càng tốt nhằm mục đích tạo điều kiện cho trẻ phát triển kỹ năng giao tiếp, ứng xử và rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng xã hội.
- Thông qua các hoạt động ngoài lớp còn giúp cho trẻ củng cố phát triển lòng tự trọng, tự tin, rèn luyện kỹ năng vận động, nghe, nhìn, nói, hiểu, ứng xử kịp thời với các tình huống.

#### **Nhiệm vụ 4**

Trao đổi về vai trò của GV chủ nhiệm (*nhóm ; 15 phút*)

Để tổ chức tốt hoạt động GDHN cho TKT trong trường tiểu học, GV chủ nhiệm cần phải làm gì ?

#### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

- Làm hồ sơ theo dõi tiến bộ của trẻ bao gồm : sổ theo dõi, sơ yếu lý lịch trẻ, phiếu tìm hiểu khả năng nhu cầu của trẻ, kế hoạch giáo dục ngắn hạn và dài hạn.
- Làm sổ liên lạc với gia đình để ghi chép những thông tin về trẻ, phối kết hợp giáo dục với cha mẹ trẻ.
- Xây dựng “vòng bạn bè” ngay từ đầu năm học để tạo ra bầu không khí thân mật, thương yêu giúp đỡ TKT ngay từ khi trẻ mới biết nhau.
- Giao trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm và yêu cầu nhóm bàn bạc, tìm biện pháp giúp đỡ TKT như : nhóm bạn học ở nhà, nhóm cùng đi học, nhóm học trên lớp, nhóm cùng vui chơi ngoài giờ học,...
- Tìm hiểu trong cộng đồng xung quanh trẻ những người có tấm lòng, có tình thương thật sự với trẻ, thành lập nhóm hỗ trợ cộng đồng với tinh thần tình nguyện tự giác.
- Biết được đặc điểm bệnh tật của trẻ, biện pháp khắc phục khi trẻ lên cơn như trẻ bị động kinh, trẻ bị co giật,... Có hiểu biết chút ít về cách chữa trị và luyện tập phục hồi chức năng cho trẻ để phối hợp với y tế cùng điều trị hoặc hướng dẫn gia đình và ngay cả bạn bè trẻ cách phòng ngừa và khắc phục khi trẻ có biểu hiện bệnh tật. Tránh để xảy ra các tai nạn như ngã, chết đuối,...
- Xây dựng tập thể lớp có ý thức trách nhiệm, thái độ đoàn kết thương yêu giúp đỡ bạn bị khuyết tật.
- Biết điều chỉnh nội dung chương trình và yêu cầu phù hợp với khả năng của trẻ, tránh yêu cầu quá mức gây căng thẳng ức chế cho trẻ hay hạn chế, bớt xen kiến thức.
- Tổ chức cho trẻ tham gia học tập cùng trẻ bình thường một cách thoải mái, nhẹ nhàng.
- Phát hiện những điểm tiến bộ hằng ngày của trẻ để động viên kịp thời, gây hứng thú cho trẻ tham gia học tập tốt hơn.
- Thiết lập và duy trì mối quan hệ với các đồng nghiệp trong trường, ngoài trường để trao đổi học tập kinh nghiệm của nhau về cách quản lý tổ chức giáo dục TKT học hoà nhập ngày càng có hiệu quả hơn.
- Thường xuyên báo cáo kết quả giáo dục trẻ với Ban Giám hiệu, đặc biệt là hiệu trưởng để tranh thủ sự giúp đỡ của lãnh đạo nhà trường tạo điều kiện quản lý lớp học tốt hơn.

### **Nhiệm vụ 5**

Học viên làm bài tập : ( cá nhân ; 15 phút)

**Đề bài :** Đề tổ chức tốt việc GDHN cho TKT ở địa phương mình theo anh (chị) cần phải làm gì ?

## **4.4. Nội dung 4 : Đánh giá kết quả giáo dục TKT (2 tiết)**

### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu quan điểm đánh giá TKT (nhóm ; 25 phút)

Theo bạn, có cần thiết đánh giá kết quả giáo dục TKT không ? Có những quan điểm đánh giá nào ?

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

#### **1. Sự cần thiết đánh giá kết quả giáo dục TKT**

Trong giáo dục TKT việc đánh giá kết quả giáo dục là rất cần thiết bởi vì việc đánh giá kết quả giáo dục TKT có một ý nghĩa rất lớn giúp cho trẻ phát triển. Qua đánh giá thấy được mặt tích cực, mặt mạnh mà trẻ đạt được trong quá trình giáo dục, đồng thời cũng phản ánh những hạn chế mà trẻ còn gặp phải. Đề xuất các biện pháp giúp trẻ phát triển.

#### **2. Quan điểm đánh giá kết quả giáo dục TKT**

##### **a) Đánh giá theo quan điểm tổng thể**

Là đánh giá kết quả giáo dục TKT theo kết quả nhiều mặt, không nên chỉ đánh giá theo một khía cạnh, phương diện nào.

##### **b) Đánh giá theo quan niệm tích cực, phát triển**

Mỗi trẻ đều có mặt mạnh, mặt yếu, không một ai hoàn thiện “mười phân vẹn mười”. Với TKT điều này thể hiện rất rõ. Tuy trẻ có những mặt yếu hơn nhưng trẻ cũng có những mặt mạnh so với trẻ khác cùng lứa tuổi. Do đó, trong quá trình đánh giá trẻ cần phải tìm ra những thành tích, ưu điểm, những điều mà trẻ có thể đạt được và phải vượt qua nhiều khó khăn. GV cần động viên, huy động những khả năng còn lại của trẻ để phát huy mặt tích cực, hạn chế những yếu điểm của trẻ.

##### **c) Đánh giá theo mục tiêu và kế hoạch giáo dục**

Trong quá trình giáo dục TKT cần đổi chiều, xem xét khả năng của trẻ ra sao, sống trong điều kiện gia đình, môi trường cộng đồng xung quanh trẻ như thế nào để xây dựng mục tiêu và kế hoạch giáo dục trẻ. Dựa vào mục tiêu và kế hoạch giáo dục đề ra để đánh giá trẻ.

Sau mỗi giai đoạn phải kiểm tra, đánh giá mặt được, mặt chưa được. Sau đó, lập mục tiêu mới và kế hoạch mới cho giai đoạn tiếp theo.

### **Nhiệm vụ 2**

Tìm hiểu nội dung đánh giá TKT ( cá nhân và toàn lớp ; 25 phút)

Trong giáo dục TKT cần đánh giá theo nội dung nào ? Quan điểm của anh, chị trong đánh giá TKT như thế nào ? (*trao đổi toàn lớp, 15 phút*)

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

*Nội dung đánh giá kết quả giáo dục TKT*

- Trong quá trình giáo dục TKT nội dung đánh giá theo 3 phương diện (3 mặt cơ bản) :
  - + Đánh giá kết quả lĩnh hội kiến thức.
  - + Đánh giá rèn luyện kỹ năng.
  - + Đánh giá thái độ.
- Đánh giá kết quả lĩnh hội kiến thức theo các mặt sau :
  - + Đánh giá kết quả rèn luyện đạo đức, lối sống.
  - + Hiện nay việc đánh giá đạo đức của TKT học hoà nhập cũng được cụ thể hoá bằng đánh giá hạnh kiểm là tính nết, cách ăn mặc và cư xử với mọi người.
  - + Đánh giá kết quả các môn học văn hoá.

### **Nhiệm vụ 3**

Tìm hiểu về phương pháp đánh giá TKT (*cá nhân và toàn lớp ; 25 phút*)

Trong giáo dục TKT cần đánh giá theo phương pháp nào ? Quan điểm của anh (chị) như thế nào ? (*trao đổi toàn lớp , 15 phút*).

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

#### **1. Đánh giá qua quan sát**

Quan sát nhằm mục đích thu thập các thông tin về trẻ qua các lĩnh vực cụ thể : hành vi, nhận thức, giao tiếp, hoà nhập xã hội,... Phát hiện mặt tích cực và khó khăn của trẻ. Đánh giá khả năng của trẻ để lập kế hoạch giáo dục, giúp đỡ trẻ phát triển năng lực. Có 2 hình thức quan sát : quan sát chủ định và quan sát không chủ định.

Sau khi quan sát phải có nhận xét, kết luận, đánh giá khách quan xem trẻ có những khả năng, khó khăn và những nhu cầu gì , trên cơ sở đó xây dựng mục tiêu kế hoạch giúp đỡ trẻ phát triển.

#### **2. Phương pháp đánh giá qua phỏng vấn**

Phương pháp phỏng vấn được hiểu một cách đơn giản là vấn đàm (đàm thoại + vấn đáp) nhằm mục đích tìm kiếm thông tin về trẻ. Qua phỏng vấn ta có thể thu nhận những thông tin sâu kín bên trong của trẻ như ý nghĩ, tình cảm, quan điểm, thái độ,... mà bằng quan sát không thể có được.

Trong khi phỏng vấn, điều quan trọng nhất là phải tập trung chú ý lắng nghe trẻ trả lời, tránh áp đặt, bình tĩnh, kiên trì cởi mở tự nhiên,...

#### **3. Đánh giá qua sản phẩm của trẻ**

Sản phẩm mà trẻ làm ra phản ánh năng lực và trình độ của trẻ. Qua sản phẩm mà trẻ làm được, ta thấy trẻ đã nắm kiến thức đến mức độ nào và vận dụng kiến thức vào thực hiện

nhiệm vụ như thế nào. Đồng thời cũng đánh giá được mặt mạnh, mặt yếu của trẻ. Qua đánh giá sản phẩm của trẻ, GV thấy được những khó khăn của trẻ, từ đó tìm cách giúp đỡ trẻ khắc phục.

Sản phẩm của trẻ là những bài kiểm tra, vở ghi chép các giờ học, vở làm bài tập, những sản phẩm trẻ làm được ở các giờ thủ công, lao động, thực hành,...

Khi đánh giá các sản phẩm của trẻ, GV phải đối chiếu với tiêu chuẩn, yêu cầu và tiến bộ của trẻ như thế nào.

#### **4. Đánh giá bằng phương pháp trắc nghiệm (test) và bài tập**

Test là những dạng bài tập trắc nghiệm khả năng của trẻ theo từng mặt hoặc tổng thể. Khi sử dụng bài tập nói chung, test nói riêng để đánh giá kết quả giáo dục TKT cần phải xác định tính chất, chức năng, đặc điểm và yêu cầu của từng loại bài tập, bài test. Phải xác định rõ đối tượng được nghiên cứu đánh giá bằng test (trẻ mù, trẻ điếc câm, trẻ chậm phát triển trí tuệ,...).

#### **5. Phương pháp tự đánh giá**

Sau khi trẻ thực hiện nhiệm vụ đã đề ra hoặc được giao, trẻ tự nhận xét đánh giá việc đã làm đạt đến mức độ nào, tốt hay chưa tốt, hoàn thành hay chưa, đúng hay sai,... Phương pháp này giúp trẻ tự kiểm tra lại những kiến thức đã học hiểu được đến mức độ nào, kiểm điểm lại tự mình đã làm được những gì,... Nếu trẻ đánh giá được đúng khả năng bản thân, sẽ giúp trẻ tự tin và cố gắng để thực hiện nhiệm vụ tốt hơn.

Cho TKT tự đánh giá dưới các hình thức sau :

- Tự đánh giá ý kiến : Sau khi trả lời câu hỏi, GV yêu cầu trẻ nhận xét câu trả lời của mình đúng hay sai và giải thích.
- Tự đánh giá hành vi, thái độ đã đối xử với mọi người xung quanh trước đó, biểu hiện mức độ đạo đức như thế nào. Có thể GV nêu lên tình huống mà trẻ phạm quy tắc nào đó, yêu cầu trẻ nhận xét đánh giá hành vi thái độ đó như thế nào.
- Tự đánh giá hoàn thành công việc : Sau khi trẻ thực hiện xong một nhiệm vụ, công việc nào đó ; thì yêu cầu trẻ cho biết kết quả công việc và nhận xét, đánh giá, phân tích từng thao tác.

#### **6. Phương pháp tập thể đánh giá**

Tập thể đánh giá là những ý kiến nhận xét của từng cá nhân trong nhóm, tổ, lớp đối với một cá nhân nào đó. Trong quá trình GDHN, tập thể nhận xét đánh giá một cá nhân tức là có sự quan tâm của mọi thành viên đối với cá nhân đó và cũng là sự chấp nhận của cộng đồng đối với đứa trẻ đó. Mặt khác còn đánh giá sự hoà nhập vào cộng đồng của trẻ.

Khi cho tập thể đánh giá một cá nhân cần làm cho mọi thành viên thấy được :

- Mục đích yêu cầu nhận xét của mỗi thành viên phải khách quan, trung thực, không vì mặt cảm thành kiến cá nhân mà có những nhận xét không đúng sự thật.
- Những ý kiến đánh giá của các thành viên trong tập thể được GV nhận xét, tổng hợp thành ý kiến chung và được trao đổi trong tập thể để đi đến thống nhất.

#### **Nhiệm vụ 4**

Tìm hiểu sự khác biệt giữa đánh giá trẻ bình thường với TKT (*nhóm ; 15 phút*)

- Mỗi nhóm nghiên cứu phân tài liệu về đánh giá kết quả học tập đối với một dạng TKT.
- Có những đặc thù gì trong đánh giá kết quả giáo dục với mỗi dạng trẻ này (so với trẻ bình thường) ?

#### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

##### ***So sánh đánh giá kết quả giáo dục HS phổ thông và HS khuyết tật***

	<b>Đánh giá HS phổ thông</b>	<b>Đánh giá HS khuyết tật</b>
Quan điểm đánh giá	<ul style="list-style-type: none"><li>- Theo mặt bằng chuẩn quốc gia</li><li>- Theo trình độ kiến thức văn hóa</li><li>- Mang tính định lượng</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Theo các tiêu chí</li><li>- Theo sự tiến bộ và phát triển, theo mục tiêu, kế hoạch giáo dục cá nhân</li><li>- Mang tính định tính</li></ul>
Nội dung đánh giá	<ul style="list-style-type: none"><li>- Các môn học</li><li>- Hạnh kiểm đạo đức</li></ul>	Theo 3 lĩnh vực : 1. Kiến thức <ul style="list-style-type: none"><li>- Về đạo đức, lối sống</li><li>- Về phục hồi chức năng</li><li>- Giao tiếp kiến thức văn hoá</li></ul> 2. Kỹ năng <ul style="list-style-type: none"><li>- Giao tiếp sử dụng ngôn ngữ</li><li>- Thói quen học tập, lao động,...</li><li>- Ứng xử (hành vi thái độ)</li></ul> 3. Thái độ <ul style="list-style-type: none"><li>- Tự tin, tự khẳng định</li><li>- Hội nhập cộng đồng</li><li>- Ý thức trách nhiệm</li></ul>
Phương pháp đánh giá	<ul style="list-style-type: none"><li>- Bài kiểm tra các môn</li><li>- Các kì thi tuyển</li><li>- Nhận xét</li></ul>	Phương pháp : <ul style="list-style-type: none"><li>- Quan sát, phỏng vấn</li><li>- Đánh giá sản phẩm</li><li>- Trắc nghiệm (test) và bài tập</li><li>- Tự đánh giá</li><li>- Tập thể đánh giá</li></ul>
Kết luận	Xếp loại (Toán, Tiếng Việt) : <ul style="list-style-type: none"><li>- Văn hoá : giỏi - khá - trung bình - yếu</li><li>- Hạnh kiểm : tốt - khá - trung bình - yếu</li><li>- Đánh giá theo quy định của Bộ</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Xếp loại : đạt – chưa đạt</li><li>- Đánh giá trẻ làm được gì, có khó khăn gì cần giúp trẻ</li><li>- Hướng dẫn trẻ phát triển tiếp theo</li></ul>

*Ghi nhớ*

- Nội dung tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT.
- Mẫu xây dựng mục tiêu và kế hoạch cá nhân cho TKT.
- Nội dung thực hiện GDHN cho TKT.- Đánh giá kết quả giáo dục TKT.

## **5. CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ**

- Vì sao phải tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT ? Nội dung tìm hiểu khả năng và nhu cầu của TKT là gì ?
- Trình bày nội dung của kế hoạch giáo dục cá nhân cho TKT.
- Để tổ chức thực hiện tốt GDHN cho TKT, GV cần phải làm gì ?
- Có cần đánh giá kết quả GDHN cho TKT không ? Có những đặc thù gì trong đánh giá kết quả giáo dục trẻ này ?
- Quy trình GDHN gồm mấy bước ? Đó là những bước nào ?

### **Bài tập**

*Đề bài :* Để tổ chức tốt việc GDHN cho TKT ở địa phương mình, theo anh (chị) cần phải làm gì ?

## **6. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Dạy học hoà nhập cho trẻ khuyết tật*. NXB Chính trị quốc gia, 5/2000.
- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Giáo dục hoà nhập và cộng đồng*. NXB Chính trị quốc gia, 2001.
- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Giáo dục trẻ có tật tại gia đình*. NXB Chính trị quốc gia, 1993.



## **CHỦ ĐỀ 3 (12 tiết)**

### **DẠY HỌC HOÀ NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT**

#### **1. MỤC TIÊU**

##### ***Kiến thức***

- Mô tả được các đặc trưng của lớp học hoà nhập.
- Trình bày được lí thuyết về điều chỉnh chương trình và một số phương pháp GDHN hiệu quả.

##### ***Kĩ năng***

- Vận dụng được các phương pháp điều chỉnh chương trình trong lớp học hoà nhập.
- Thiết kế và tổ chức được hoạt động học hợp tác ở lớp học hoà nhập.
- Thiết kế và thực hiện được bài học có hiệu quả cho lớp học hoà nhập.

##### ***Thái độ***

Thể hiện sự *tích cực tìm tòi và sáng tạo* trong dạy học hoà nhập.

#### **2. NỘI DUNG**

- 2.1. Đặc trưng của lớp học hoà nhập TKT (1 tiết)
- 2.2. Điều chỉnh chương trình (3 tiết)
- 2.3. Thiết kế và thực hiện bài học có hiệu quả (5 tiết)
- 2.4. Học hợp tác nhóm trong lớp học hoà nhập (3 tiết)

#### **3. CHUẨN BỊ**

- Giấy trong, máy chiếu hắt để trình bày tóm lược các nội dung chính.
- Giấy A4, A0 để thảo luận nhóm.
- Trích đoạn băng hình học hợp tác nhóm.
- 10 quyển sách giáo khoa thuộc các môn học ở các lớp khác nhau trong bậc Tiểu học.

#### **4. HOẠT ĐỘNG**

##### **4.1. Nội dung 1 : Đặc trưng của lớp học hoà nhập TKT**

##### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu đặc trưng của lớp học hoà nhập (*toàn lớp ; 10 phút*)

Bạn hãy nêu những điểm giống và khác nhau giữa lớp học bình thường và lớp học hoà nhập.

##### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

##### **1. Điểm giống nhau**

- Cùng chương trình và sách giáo khoa phổ thông.

- GV phổ thông đảm nhiệm.
- Mọi HS đều được tham gia đầy đủ các hoạt động học tập chung.

## 2. Điểm khác nhau

Lớp học bình thường	Lớp học hoà nhập
Tương đối thuần nhất về đối tượng HS. Nhu cầu của HS cơ bản giống nhau.	Đa dạng về đối tượng : thường có thêm 1 đến 2 HS khuyết tật. HS có khó khăn đặc thù cần đáp ứng nhu cầu đặc thù.
Mục tiêu dạy học chung.	Có mục tiêu chung và mục tiêu riêng phù hợp với trẻ khó khăn đặc thù.
Các hoạt động dạy học thường đồng loạt. Môi trường, không gian lớp học ít được tính đến.	Đa dạng hoá các loại hình hoạt động để mọi HS đều được tham gia. Môi trường, không gian lớp học được bố trí, cải thiện sao cho không hạn chế hoạt động học tập của mọi HS.
Mọi HS được đánh giá, cho điểm và ghi nhận xét bằng hồ sơ, học bạ giống nhau (đánh giá chủ yếu bằng định lượng). Sử dụng đồ dùng dạy học đồng loạt.	HS khuyết tật có sổ kế hoạch giáo dục cá nhân và có hồ sơ theo dõi sự tiến bộ (nhận xét, đánh giá chủ yếu bằng định tính). Có đồ dùng dạy học đặc thù.

### Nhiệm vụ 2

Tìm hiểu về nhiệm vụ của GV dạy trong lớp hoà nhập (*theo nhóm ; 20 phút*)

Theo bạn, làm thế nào để thực hiện bài dạy học có hiệu quả trong lớp hoà nhập?

### THÔNG TIN PHẢN HỒI

*Để dạy học lớp hoà nhập có hiệu quả, GV cần :*

- Hiểu khả năng và nhu cầu của HS, đặc biệt là HS khuyết tật.
- Có mục tiêu và kế hoạch dạy học chung (cả lớp) và riêng (với HS khuyết tật).
- Điều chỉnh mục tiêu, nội dung... và đổi mới phương pháp là yêu cầu thiết yếu, đảm bảo để mọi HS được tham gia các hoạt động học tập đa dạng, tích cực và phát triển tối đa khả năng của mình.
- Luôn chú ý thu nhận phản hồi từ HS để có nhận định, đánh giá và điều chỉnh cách dạy kịp thời,...

### Nhiệm vụ 3

Thực hành thiết kế trò chơi cho trẻ (*nhóm và toàn lớp ; 15 phút*)

- Mỗi nhóm thiết kế một trò chơi/hoạt động trong đó TKT có thể tham gia được (cần thể hiện được khả năng tham gia của TKT trong trò chơi/hoạt động đó).
- Từng nhóm tổ chức trò chơi/hoạt động đó trước lớp.

## **4.2. Nội dung 2 : Điều chỉnh chương trình dạy học**

### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu về chương trình dạy học (*toàn lớp ; 15 phút*)

- Theo bạn, chương trình dạy học là gì ?
- Tại sao lại điều chỉnh chương trình dạy học ?

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

- Chương trình dạy học ở đây được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm : mục tiêu, nội dung, các hoạt động, môi trường, các điều kiện - phương tiện dạy học và việc đánh giá kết quả học tập. Điều chỉnh chương trình là sự thay đổi một phần hay toàn bộ các thành tố trên.
- Không một chương trình dạy học chung nào có thể sát hợp với mọi HS, đặc biệt là với lớp học *đa dạng* về *khả năng* và những *khó khăn* trong học tập.
- Điều chỉnh chương trình dạy học nhằm giúp mọi HS đều học được và phát huy tối đa khả năng học tập của mình.

### **Nhiệm vụ 2**

Tìm hiểu cơ sở điều chỉnh chương trình (*nhóm ; 20 phút*)

Việc điều chỉnh chương trình dạy học dựa trên những cơ sở nào ? Hãy trình bày và giải thích về các cơ sở đó.

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

- Mục tiêu giáo dục chung và mục tiêu của bậc học, cấp học, năm học.
- Khả năng và nhu cầu đặc thù của HS (đặc biệt chú ý đến *vùng phát triển gần* của trẻ).
- Điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương.

### **Nhiệm vụ 3**

Tìm hiểu những vấn đề cần điều chỉnh giúp TKT lĩnh hội bài học (*nhóm ; 20 phút*)

Cần điều chỉnh những gì để TKT có thể tham gia các hoạt động học tập ? Mỗi nhóm cho ví dụ về trường hợp ở lớp có một trẻ có khó khăn đặc thù và kĩ năng đặc thù cần sử dụng trong quá trình dạy lớp hoà nhập có HS đó.

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

Các vấn đề cần điều chỉnh để TKT có thể lĩnh hội được bài học :

- Mục tiêu và yêu cầu/nhiệm vụ phù hợp với khả năng của trẻ.
- Đa dạng hoá các hình thức hoạt động trong tiến trình bài học : toàn lớp, nhóm, cá nhân ; trò chơi ; thi đua ; học trong lớp hoặc ngoài trời.

- Đặc biệt chú ý đến yếu tố trực quan. Ví dụ : sơ đồ, mô hình nổi, vật thật cho HS khiếm thị ; tranh, làm mẫu, viết/chữ cái ngón tay, ra hiệu, vị trí dễ đọc hình miệng đối với trẻ khiếm thính.
- Môi trường lớp học : môi trường nghe tốt cho trẻ sử dụng máy trợ thính (giảm tiếng ồn & âm nền) ; vị trí thuận tiện cho trẻ ngồi xe lăn.
- Hướng dẫn các kĩ năng đặc thù giúp trẻ lĩnh hội kiến thức - kĩ năng và tham gia các hoạt động như : chữ Braille và kĩ năng định hướng di chuyển cho trẻ mù ; chữ cái ngón tay và ngôn ngữ kí hiệu cho trẻ điếc ; dạy khái niệm, thực hiện nhiệm vụ, các kĩ năng xã hội cho trẻ chậm phát triển trí tuệ ;...

#### ***Nhiệm vụ 4***

Tìm hiểu mô hình các cấp độ nhận thức của Bloom (*cá nhân và toàn lớp ; 25 phút*)

Hãy đọc mô hình các cấp độ nhận thức của Bloom, trả lời câu hỏi dưới đây và chia sẻ ý kiến trước lớp.

- Mô hình này nghĩa là gì ?
- Có thể áp dụng vào đâu ?
- Hãy lấy một ví dụ.

**SÁU MỨC ĐỘ NHẬN THỨC THEO MÔ HÌNH BLOOM**

<b>Mức độ</b>	<b>Định nghĩa</b>	<b>Động từ mẫu</b>		
<b>Biết</b>	<i>Gọi lại hoặc nhớ thông tin</i>	- Định nghĩa - Lên danh sách - Nêu tên - Điền vào - Nhớ	- Ghi lại - Gán - Sắp xếp lại - Nhắc lại một cách máy móc	- Nhớ lại - Kể lại - Sắp xếp thứ tự
<b>Hiểu</b>	<i>Chuyển thông tin sang hình thức biểu tượng</i>	- Diễn đạt lại - Nhận dạng - Thảo luận - Sắp xếp - Diễn giải	- Mô tả - Báo cáo - Nhìn nhận - Nhìn lại	- Giải thích - Kể (bằng lời của mình) - Hợp lại với nhau - Diễn tả
<b>Áp dụng</b>	<i>Sử dụng kiến thức để giải quyết vấn đề</i>	- Dịch - Sử dụng - Giải thích - Minh hoạ - Mô phỏng	- áp dụng - Thực hành - Thể hiện - Hoạt động - Phỏng vấn	- Dùng - Kích hoá - Lên kế hoạch - Vẽ - Xây dựng
<b>Phân tích</b>	<i>Chia thông tin thành các phần</i>	- Phân biệt - Thử - Tranh luận - Phân tích - So sánh - Lập danh mục - Phân loại	- So sánh - Tương phản - Hỏi - Đánh giá - Lập biểu đồ - Mở xẻ - Phác thảo	- Tính toán - Bình phẩm - Giải quyết - Thử nghiệm - Điều tra - Kiểm tra - Viết lại
<b>Tổng hợp</b>	<i>Giải quyết vấn đề bằng cách kết hợp các thông tin với nhau theo phương pháp đòi hỏi tư duy sáng tạo độc lập</i>	- Thiết lập - Ráp nối - Điều hành - Bố trí - Chuẩn bị - Sản xuất	- Đề xuất - Xây dựng - Lên kế hoạch - Tập hợp - Sáng tác - Điều tiết	- Lập công thức - Tổ chức - Thiết kế - Tạo lập
<b>Đánh giá</b>	<i>Đưa ra những đánh giá định lượng và định tính dựa trên những tiêu chuẩn đã đặt ra</i>	- Nhận định - Tính điểm - Dự đoán - Đo đạc	- Thiết lập - Đánh giá - Lựa chọn - Tranh luận	- Bảo vệ - ước lượng - Định giá - Quyết định

### **Nhiệm vụ 5**

Thực hành vận dụng mức độ nhận thức vào soạn câu hỏi (bài tập) cho bài học (*nhóm ; 15 phút*)

Mỗi nhóm hãy soạn 6 câu hỏi hoặc bài tập ở một bài thuộc một môn bất kì ở Tiểu học có yêu cầu thuộc các mức độ khác nhau trong mô hình Bloom.

Chỉ rõ mỗi câu hỏi (bài tập) đó thuộc mức độ nào ? Vì sao bạn biết ?

### **Nhiệm vụ 6**

Nêu những phương án điều chỉnh chương trình dạy học (*toàn lớp ; 20 phút*)

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

*Các phương án điều chỉnh :*

- Đồng loạt : Khi trình độ chung của lớp cùng thấp hơn hoặc cao hơn chương trình bình thường thì mức độ yêu cầu đối với lớp cần có sự điều chỉnh hạ xuống hoặc nâng lên cho phù hợp với khả năng của HS.
- Đa trình độ : HS cùng lĩnh hội nội dung bài học với mức độ yêu cầu khác nhau.
- Trùng lặp giáo án : Cùng học một bài nhưng mục tiêu và nội dung yêu cầu rất khác nhau (ví dụ ở một lớp 3 hoà nhập, trong khi HS bình thường học phép cộng trong phạm vi 1000, HS khó khăn về học đếm từ 1-10).
- Thay thế : Khi sử dụng cả 3 phương án trên mà TKT vẫn không thể tham gia, cần thay thế nội dung hoạt động đối với HS đó.

### **Nhiệm vụ 7**

Thực hành thiết kế mục tiêu bài học (*nhóm ; 20 phút*)

- Mỗi nhóm mô tả một trường hợp TKT.
- Hãy thiết kế mục tiêu bài học chung cho cả lớp và mục tiêu được điều chỉnh đối với TKT này ; sau đó, thiết kế 2 hoạt động bài học trong đó chỉ ra cách thức để TKT cùng được tham gia.

### **Nhiệm vụ 8**

Nhận xét chương trình dạy học (*cá nhân và toàn lớp ; 15 phút*)

Có ý kiến cho rằng chương trình dạy học là văn bản mang tính pháp lí, không được phép điều chỉnh. Ý kiến của bạn thế nào ?

## **4.3. Nội dung 3 : Học hợp tác nhóm trong lớp học hoà nhập**

### **Nhiệm vụ 1**

Xem băng hình (*toàn lớp và nhóm ; 30 phút*)

Xem trích đoạn băng về học hợp tác và trả lời những câu hỏi sau :

- Hoạt động học tập bạn vừa xem thuộc bài, môn, lớp nào ?

- Lớp học có bao nhiêu HS, được phân thành mấy nhóm ?
- Nhiệm vụ của các nhóm là gì ? Bạn có nhận xét gì về cách giao nhiệm vụ của GV ?
- Ở hoạt động vừa qua, HS đã được rèn kỹ năng học tập gì ?
- Sự tham gia của HS khuyết tật như thế nào ? GV đã làm gì để trẻ này tham gia được ?
- Có thể thay đổi/cải tiến như thế nào để hoạt động này đạt hiệu quả cao hơn ?

## ***Nhiệm vụ 2***

Tìm hiểu về học hợp tác nhóm (*cá nhân ; 10 phút*)

Đọc phần tài liệu dưới đây và cho biết : Học hợp tác thực sự phải đảm bảo những yếu tố nào ? Giải thích ý nghĩa của mỗi yếu tố đó.

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Học hợp tác là một phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận tích cực hoá hoạt động HS, khai thác tối đa mối quan hệ HS với HS trong quá trình dạy học.

Hợp tác học tập không chỉ là việc trẻ ngồi cạnh nhau một cách cơ học, cùng nhau trao đổi, thảo luận, giúp đỡ nhau, chia sẻ hiểu biết, kinh nghiệm mà còn ở mức độ cao hơn và đảm bảo 5 yếu tố sau đây :

#### ***1. Sự phụ thuộc lẫn nhau một cách tích cực***

Các thành viên trong nhóm thực sự có tinh thần đồng đội với khẩu hiệu “cùng chìm, cùng nổi”. Thành công của nhóm mang lại niềm vui cho mỗi người ; thất bại của thành viên cũng là thất bại chung.

#### ***2. Sự tương tác mặt đối mặt***

Mỗi nhóm ngồi ở một vị trí riêng, thành vòng tròn sao cho mỗi người trong nhóm đều nhìn thấy mặt nhau ; quá trình thảo luận có sự cọ xát ý kiến trực tiếp.

#### ***3. Trách nhiệm cá nhân***

Trách nhiệm đóng góp của mỗi thành viên cho nhóm được tính đến ; đảm bảo mỗi thành viên có trách nhiệm với nhóm và với chính bản thân mình.

#### ***4. Các kỹ năng học hợp tác nhóm***

HS phải được dạy cách học hợp tác nhóm (cách thức học / hoạt động cùng nhau trong các nhóm nhỏ).

#### ***5. Nhận xét nhóm***

Sản phẩm và quá trình hoạt động của các nhóm được nhận xét ngay khi hoàn thành và cả trong thời gian cuối buổi học hoặc giờ sinh hoạt lớp.

## ***Nhiệm vụ 3***

Thảo luận và trả lời các câu hỏi (*nhóm ; 20 phút*)

1. Làm thế nào để tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau một cách tích cực ?
2. Làm thế nào để tạo được sự tương tác mặt đối mặt ?
3. Làm thế nào để mỗi thành viên có trách nhiệm cá nhân với hoạt động và sản phẩm nhóm ?
4. Nhận xét hoạt động nhóm như thế nào ?

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

- Tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau : Nhiệm vụ chung, chấm điểm cho sản phẩm nhóm, mỗi nhóm chỉ có một phiếu câu hỏi và một tài liệu cần thiết, thi đua giữa các nhóm,...
- Mặt đối mặt : Mỗi nhóm ngồi vị trí riêng, mọi thành viên được yêu cầu và khuyến khích nêu ý kiến, chỉ một thư kí cầm bút, cả nhóm thống nhất và ghi tên vào sản phẩm, ...
- Tạo ra trách nhiệm cá nhân đối với nhóm : Thành viên nhóm (2 – 5 em), mỗi thành viên một vai trò, theo dõi sự tham gia, hỏi ngẫu nhiên thành viên trong nhóm trình bày sản phẩm,...
- Nhận xét nhóm : Sản phẩm nhóm được nhận xét ngay khi các nhóm kết thúc hoạt động, nhận xét sự tham gia của các thành viên trong quá trình hoạt động, yêu cầu các nhóm ghi lại 3 điều nhóm đã làm tốt và 3 điều cần thay đổi để hoạt động lần sau tốt hơn,...

### **Nhiệm vụ 4**

Tìm hiểu kỹ năng học hợp tác cần hình thành (*nhóm ; 20 phút*)

Cần hình thành cho HS những kỹ năng học hợp tác như thế nào ? Hãy cho biết quy trình để hình thành cho HS một kỹ năng cụ thể.

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

*Các kỹ năng học hợp tác cần hình thành cho HS :*

- Kỹ năng hình thành nhóm : Di chuyển nhanh về nhóm không gây tiếng ồn, phân công mỗi thành viên một nhiệm vụ, mỗi nhóm ở vị trí riêng và ngồi “mặt đối mặt”, chỉ có thư kí cầm bút,...
- Kỹ năng giao tiếp nhóm : Các thành viên lần lượt trình bày, hỏi lại xem bạn đã rõ ý chưa, tai nghe mắt nhìn người đang nói, tóm tắt trong đầu hoặc viết ra ý của bạn, hỏi lại khi chưa rõ ý, diễn đạt lại ý của bạn vừa trình bày,...
- Kỹ năng xây dựng và duy trì sự tin tưởng lẫn nhau trong nhóm : Ủng hộ bạn khó khăn có cơ hội được trình bày, giảng giải lại cho bạn, yêu cầu bạn giảng giải lại vấn đề khi chưa hiểu, khuyến khích mọi thành viên nhóm tham gia,...
- Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn : Hỏi lại khi chưa hiểu rõ, ghi nhận mọi ý kiến sau xem xét và chọn lọc, nhận xét về ý kiến chứ không phải về người đưa ra ý kiến, không “gạt phất” ngay ý kiến người khác,...



Trong mỗi tiết học chỉ nên hướng dẫn một kỹ năng học hợp tác cụ thể và sau đó cho HS có thời gian luyện tập. Quy trình hình thành mỗi kỹ năng học hợp tác như sau :

- Bước 1 : Giúp HS hiểu vì sao phải học kỹ năng đó. Ví dụ, có thể hỏi HS “nếu trong một nhóm ai cũng tranh nhau nói thì kết quả thế nào ?”.
- Bước 2 : Giúp HS hiểu kỹ năng đó được thể hiện như thế nào : có thể giải thích hoặc làm mẫu.
- Bước 3 : Giao nhiệm vụ học hợp tác để HS rèn luyện kỹ năng. Trong quá trình HS hoạt động, GV quan sát để ghi lại những biểu hiện của HS, và có điều chỉnh kịp thời.
- Bước 4 : Nhận xét về quá trình thể hiện kỹ năng đó của HS, có đưa ra trường hợp cụ thể. Nhận xét được tiến hành sau mỗi hoạt động hoặc cuối buổi học hay giờ sinh hoạt lớp.

### ***Nhiệm vụ 5***

Tìm hiểu về tổ chức học hợp tác nhóm (*nhóm ; 20 phút*)

Khi tổ chức học hợp tác nhóm, GV phải làm những gì ?

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

*Vai trò của GV trong tổ chức học hợp tác nhóm :*

- Chuẩn bị nội dung/nhiệm vụ và các điều kiện cho các nhóm hoạt động.
- Phân chia HS vào các nhóm, chú ý tính đa dạng của nhóm và vị trí của TKT.
- Giao nhiệm vụ, phân công các vai trò trong nhóm.
- Thời gian thực hiện nhiệm vụ.
- Hỗ trợ cá nhân, nhóm.
- Theo dõi, can thiệp và rèn luyện kỹ năng học hợp tác.
- Điều khiển việc nhận xét sản phẩm và quá trình hoạt động của các nhóm.

### ***Nhiệm vụ 6***

Thực hành tổ chức học hợp tác nhóm (*nhóm ; 15 phút*)

Mỗi nhóm mô tả một trường hợp HS khuyết tật. Khi tổ chức học hợp tác nhóm, làm thế nào để HS đó hiểu được nhiệm vụ và có thể tham gia hoạt động cùng nhóm của mình.

### ***Nhiệm vụ 7***

Thực hành thiết kế câu hỏi (*nhóm ; 20 phút*)

Mỗi nhóm thiết kế một câu hỏi/bài tập và trình bày trước lớp. 1 - 2 nhóm làm thử trước lớp.

## ***4.4. Nội dung 4 : Thiết kế và thực hiện bài học hiệu quả***

### **Nhiệm vụ 1**

Nghiên cứu sơ đồ về quy trình GDHN (*cá nhân và toàn lớp ; 15 phút*)

Đọc sơ đồ dưới đây và so sánh sự giống nhau, khác nhau của sơ đồ này với sơ đồ về quy trình GDHN.

### **THIẾT KẾ VÀ TIẾN HÀNH BÀI HỌC CÓ HIỆU QUẢ**

HIỆU NĂNG LỰC, NHU CẦU VÀ SỞ THÍCH CỦA TRẺ

Trẻ có khả năng gì ?

Trẻ có nhu cầu gì ?

Trẻ có sở thích gì ?

LỰA CHỌN MỤC  
TIÊU NỘI DUNG,  
PHƯƠNG PHÁP VÀ  
PHƯƠNG TIỆN DẠY  
HỌC

TIẾN HÀNH GIỜ DẠY  
Mở bài  
Giải quyết vấn đề  
Kết thúc bài học

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ  
HỌC TẬP

### **Nhiệm vụ 2**

Lí giải việc cần tìm hiểu khả năng, nhu cầu và sở thích của trẻ trước khi tiến hành bài học. (*nhóm ; 20 phút*)

Vì sao phải tìm hiểu khả năng, nhu cầu và sở thích của trẻ trước khi tiến hành bài học ?  
Việc tìm hiểu này để thu thập được những thông tin cụ thể nào ?

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

- Hiểu HS trước khi thiết kế và thực hiện bài học có vai trò đặc biệt quan trọng nhằm giúp thiết kế mục tiêu phù hợp và tổ chức các hoạt động đa dạng sao cho mọi trẻ có thể tham gia một cách tích cực.
- Việc tìm hiểu HS (đặc biệt là HS khuyết tật) trước bài học đòi hỏi thu thập được thông tin :
  - + Trẻ đã có vốn kiến thức, kĩ năng gì liên quan đến bài học ?
  - + Cần những phương tiện hỗ trợ và kĩ năng đặc thù gì để giúp trẻ lĩnh hội nội dung học ?
  - + Trẻ thích học theo kiểu nào/dạng hoạt động nào ? Thích được ngồi gần ai ? Muốn được động viên / nhắc nhở dưới hình thức nào ?

### **Nhiệm vụ 3**

Tìm hiểu mục tiêu bài học của GV tiểu học (*nhóm ; 20 phút*)

Hãy so sánh mục tiêu bài học dưới đây với cách viết mục tiêu bài học của GV tiểu học hiện nay.

Tiết Tập đọc : **Thời khoá biểu**

Môn : **Tiếng Việt**      Lớp **2**      Tuần **7**

### **Mục tiêu chung**

Sau khi được GV hướng dẫn cách đọc, luyện đọc cá nhân và nhóm, thảo luận nhóm tìm hiểu bài, HS lớp 2C có khả năng :

- *Đọc lưu loát thành tiếng* thời khoá biểu theo 2 cách : thứ - buổi - tiết và buổi - thứ - tiết.
- Nhìn vào thời khoá biểu, *chỉ đúng* được tên các tiết học trong một buổi bất kì ; trả lời được tiết nào là chính, bổ sung và tự chọn.
- *Sử dụng đúng* được thời khoá biểu trong chuẩn bị bài hằng ngày.

### **Mục tiêu riêng**

Được GV hướng dẫn đọc bằng kí hiệu, làm mẫu, hoạt động nhóm, HS Tươi (khiếm thính) có khả năng :

- *Đưa ra* các thẻ ghi tên môn học tương ứng trong ngày (hoặc ra hiệu) khi GV giơ lên một tờ lịch bất kì (thứ hai - thứ sáu).
- *Đọc* (bằng mắt) thời khoá biểu của lớp và *chỉ đúng* ngày hôm sau và các môn học tương ứng.

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

Mục tiêu hành vi của bài dạy có hiệu quả có các yếu tố sau :

- Đối tượng thực hiện hành vi.
- Điều kiện để thực hiện hành vi.
- Hành vi có thể quan sát hoặc kiểm soát được (cân đong, đo đếm được).
- Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện.

Trở lại mục tiêu trên, hãy trả lời bốn câu hỏi này.

### **Nhiệm vụ 4**

Tìm hiểu tiêu chí mở bài (*toàn lớp và nhóm ; 25 phút*)

- Bạn hãy nêu các tiêu chí của một mở bài hiệu quả.
- Hãy chọn một bài học và thiết kế phương án mở bài. Mỗi nhóm trình bày phương án của nhóm mình. 1 - 2 nhóm thể hiện trước lớp.

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

Trong lớp học hoà nhập, mở bài của một bài học cần đảm bảo các tiêu chí sau :

- Gây được sự chú ý đối với HS ;
- Mọi HS tham gia, nhiều em được đóng góp ý kiến trực tiếp ;
- HS thấy được ý nghĩa của bài học.

### **Nhiệm vụ 5**

Tìm hiểu tiêu chí kết thúc bài học (*nhóm ; 25 phút*)

- Bạn hãy nêu các tiêu chí của một kết thúc bài học có hiệu quả.
- Cũng với bài học đã chọn, hãy thiết kế phương án kết thúc bài học đó. (Mỗi nhóm trình bày phương án của nhóm mình, 1 - 2 nhóm thể hiện trước lớp).

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

Kết thúc một bài học cần :

- Gây tập trung chú ý trở lại với HS.
- Đề HS tự tóm tắt những thông tin mới lĩnh hội.
- Trẻ được liên hệ kiến thức vừa học vào thực tiễn.

### **Nhiệm vụ 6**

Tìm hiểu kế hoạch bài học đối với lớp học có HS khuyết tật học hoà nhập (*cá nhân và toàn lớp ; 30 phút*)

Hãy đọc kế hoạch bài học sau và trả lời các câu hỏi :

1. Bạn cần biết thêm những thông tin gì về TKT này ?
2. Cách xác định mục tiêu chung cho cả lớp đã sát hợp với HS và yêu cầu về nội dung tương ứng của bài học, môn học chưa ? Theo bạn cần có thay đổi gì ? Bổ sung gì ?
3. Mục tiêu riêng cho TKT đã phù hợp chưa ? Theo bạn cần có sự thay đổi / cải tiến gì ?
4. Phương án mở bài này đã đáp ứng được những tiêu chí nào ? Cần điều chỉnh gì để đáp ứng 3 tiêu chí ? Theo bạn, bài này nên lựa chọn phương án mở bài như thế nào ?
5. Các hoạt động được thiết kế trong kế hoạch bài dạy đã có thể phát huy cao độ tính tích cực của mọi HS chưa ? Theo bạn, cần có những thay đổi gì ?
6. Trong kế hoạch bài dạy được thiết kế, có bao nhiêu lần hoạt động nhóm ? Theo bạn, việc lựa chọn nội dung hoạt động nhóm đã hợp lí chưa ? Cần có những cải tiến gì ?
7. Đã có những điều chỉnh gì trong thiết kế các hoạt động với HS khuyết tật ? Theo bạn, cần làm rõ hơn phần nào ?
8. Phương án kết thúc bài học đã đạt được tiêu chí nào ? Cần thay đổi gì để đáp ứng 3 tiêu chí ? Theo bạn, nên kết thúc bài như thế nào ?
9. Những nhận xét, đề xuất khác.

### **Đặc điểm HS**

HS tại trường Tiểu học Yên Bình, Lương Sơn, Hoà Bình. Đây là vùng đồi núi, đa số HS con em nông dân nên rất quen với nhiều loại cây.

### **Đặc điểm HS khuyết tật**

- HS khiếm thính (mức trên 90 dB), không có máy trợ thính, không đi học mẫu giáo, không có khả năng giao tiếp bằng lời.
- Viết đẹp, vốn từ (ở hình thức chữ viết) khoảng 300, sử dụng được chữ cái ngón tay và một số kí hiệu cơ bản, có khả năng đọc hình miệng tốt.
- Thích học tập qua thực hành, thao tác trực tiếp.
- Hiểu thông tin qua trực quan, làm mẫu.
- Thích hoạt động trong nhóm bạn, gồm những bạn hiểu ý mình, có hai bạn thân ngồi bên cạnh.

## **KẾ HOẠCH BÀI HỌC**

Môn : **Tự nhiên và Xã hội** lớp 3

### **Bài 23. Rễ cây (tiết 1)**

#### **1. Mục tiêu**

*1.1. Mục tiêu chung* : Qua quan sát mẫu vật, trao đổi nhóm và được GV hướng dẫn tìm hiểu, giải đáp thắc mắc, HS lớp 3A có khả năng :

- Mô tả các đặc điểm chung của rễ cây.
- Phân loại được các rễ cây quen thuộc ở địa phương mình.

*1.2. Mục tiêu riêng* : Được quan sát mẫu vật, trao đổi nhóm và được GV giải thích, hướng dẫn bằng giao tiếp tổng hợp, em An có khả năng viết tên và chỉ đúng các loại rễ : rễ cọc, rễ chùm, rễ củ, rễ phụ.

*1.3. Kỹ năng hợp tác* : Khuyến khích mọi thành viên trong lớp cùng tham gia.

#### **2. Chuẩn bị**

- Yêu cầu HS mang đi nhiều cây khác nhau (nhỏ cả rễ), trong đó ít nhất có : cây lúa hoặc hành ; cây đậu đen hoặc cây bưởi con ; cây cải củ hoặc cà rốt ; một đoạn dây trầu không hoặc rễ phụ cây đa.
- Chuẩn bị nhiều mảnh giấy nhỏ, băng dính.

#### **3. Tiến trình**

<i>Tiến trình</i>	<i>Hoạt động của GV</i>	<i>Hoạt động của HS</i>	<i>HS An</i>
Mở bài (toàn lớp ; 5 phút)	- Hỏi HS đã mang theo những cây gì?- Cây gồm những bộ phận chính nào ? Đã học về những bộ phận nào ?	- Kể tên những cây mang theo. - Trả lời câu hỏi của GV.	- Đưa ra những cây mình mang theo. - Chỉ đâu là rễ cây; ra kí hiệu rễ cây

	⇒ Giới thiệu bài.		hoặc đánh chữ cái ngón tay.
Hoạt động 1 (4 em/nhóm ; 7 phút)	Chia nhóm, giao nhiệm vụ cho HS : - Viết tên cây vào mảnh giấy, dán vào cây đó. - Rễ của những cây mang theo có gì giống và khác nhau ?	Thực hiện nhiệm vụ được giao theo nhóm (8 nhóm).	Tham gia hoạt động nhóm.
Hoạt động 2 (toàn lớp ; 5 phút)	- Nhận xét về kết quả hoạt động 1 và phản hồi. - Hỏi các nhóm : Em nào chưa tham gia ? - Hướng dẫn cách khuyến khích cùng tham gia	- Nêu nhận xét. - Trả lời. - Theo dõi sự hướng dẫn.	- Theo dõi nhận xét của GV. - Trả lời bằng cử chỉ điệu bộ. - Quan sát hướng dẫn
Hoạt động 3 (4 em/nhóm ; 10 phút)	Nêu yêu cầu : - Viết tiếp loại rễ vào mảnh giấy ghi tên cây (ví dụ : cây lúa có rễ chùm). - Xếp các cây theo loại rễ khác nhau ; chia 4 cột của một tờ giấy theo 4 loại rễ rồi viết thêm tên các cây khác. - Vận dụng kỹ năng khuyến khích bạn cùng tham gia.	Hoạt động nhóm.	Tham gia hoạt động nhóm với vai trò thư kí.
Hoạt động 4 (toàn lớp ; 5 phút)	- Nhận xét kết quả hoạt động nhóm và sự vận dụng kỹ năng khuyến khích cùng tham gia. - Yêu cầu một HS đọc phần “Bạn cần biết” (trang 53, SGK)	Nêu nhận xét.  - Nghe đọc phần “Bạn cần biết”.	Theo dõi, nêu nhận xét.
Kết bài (toàn lớp ; 5 phút)	Nêu câu hỏi : - Có mấy loại rễ cây ? - Các loại rễ cây có đặc điểm gì chung ? - Nhận xét, kết luận, dặn dò.	Trả lời câu hỏi.	Chỉ được đúng cây có rễ cọc, rễ chùm, rễ củ, rễ phụ.

### ***Nhiệm vụ 7***

Thực hành tổng hợp (2 tiết)

- Mỗi nhóm thiết kế một kế hoạch bài học cho lớp hoà nhập có TKT (đã được mô tả ở phần trước, biên tập và sử dụng lại các nội dung đã thiết kế trước đó). Trình bày bản thiết kế trước lớp.
- Một nhóm được bình chọn lên dạy thử. Sau đó, lớp rút kinh nghiệm theo nội dung 9 câu hỏi như ở hoạt động 6.

*Ghi nhớ:*

- Đặc trưng của lớp học hoà nhập.
- Nội dung và các phương pháp điều chỉnh chương trình.
- Học hợp tác nhóm.
- Mẫu thiết kế bài học hoà nhập.

## 5. CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ

### Câu hỏi

1. Lớp học hoà nhập có những đặc trưng gì khác với lớp học bình thường ?
2. Điều chỉnh chương trình dạy học là gì ? Tại sao phải điều chỉnh chương trình trong dạy học hoà nhập TKT ?
3. Có những phương án điều chỉnh chương trình dạy học như thế nào ? Hãy cho ví dụ về mỗi phương án.
4. Học hợp tác nhóm đòi hỏi đảm bảo những yếu tố nào ?
5. Cho ví dụ về dạy một kĩ năng học hợp tác nhóm cho HS.
6. Liệt kê những khó khăn trong tổ chức hoạt động nhóm. Nêu nguyên nhân và cách khắc phục những khó khăn đó.
7. Quy trình thiết kế và tiến hành một bài học có hiệu quả như thế nào ?
8. Mục tiêu hành vi là gì ? Cho một ví dụ bài học cụ thể.
9. Mở bài và kết thúc bài học cần đảm bảo những tiêu chí nào ?
10. Mô tả một trường hợp TKT và đặc điểm chung của lớp đó. Hãy thiết kế một bài học (tự chọn môn học) với lớp này.

**Bài tập :** Anh (chị) hãy thiết kế và thực hiện một bài học hoà nhập.

## 6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Dạy học hoà nhập cho trẻ khuyết tật*, NXB Chính trị quốc gia, 5/2000.
- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Giáo dục hoà nhập và cộng đồng*, NXB Chính trị quốc gia, 2001.
- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Giáo dục trẻ có tật tại gia đình*, NXB Chính trị quốc gia, 1993.

- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Hỏi - đáp về Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia, 8/1999.



# **CHỦ ĐỀ 4 (3 tiết)**

## **CỘNG ĐỒNG THAM GIA GIÁO DỤC HOÀ NHẬP**

### **1. MỤC TIÊU**

#### ***Kiến thức***

- Liệt kê được các lực lượng cộng đồng tham gia GDHN.
- Trình bày được khái niệm nhóm hỗ trợ cộng đồng.
- Trình bày được lí thuyết về vòng bạn bè.

#### ***Kĩ năng***

- Xây dựng nhóm hỗ trợ cộng đồng.
- Xây dựng vòng bạn bè cho một TKT học hoà nhập.

#### ***Thái độ***

Hợp tác, khích lệ các lực lượng cộng đồng tham gia GDHN.

### **2. NỘI DUNG**

- 2.1. Các lực lượng cộng đồng tham gia GDHN
- 2.2. Nhóm hỗ trợ cộng đồng
- 2.3. Xây dựng vòng bạn bè cho TKT

### **3. CHUẨN BỊ**

- Giấy trong và máy chiếu hắt để giảng viên trình bày tóm tắt nội dung chính.
- Giấy A0 để thảo luận nhóm.

### **4. HOẠT ĐỘNG**

#### ***4.1. Nội dung 1 : Các lực lượng cộng đồng tham gia GDHN***

##### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu về các lực lượng cộng đồng tham gia GDHN (*nhóm ; 20 phút*)

Mỗi nhóm mô tả một trường hợp TKT. Hãy cho biết trẻ đó gặp những khó khăn, cản trở gì khi đi học hoà nhập ? Ngoài GV và nhà trường, ai có thể giúp tháo gỡ những khó khăn đó để trẻ có thể theo học ?

##### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

GDHN chỉ thành công khi có sự hợp tác, hỗ trợ giữa các lực lượng giáo dục. Ngoài GV và nhà trường, các lực lượng có thể đóng góp tích cực cho công tác GDHN là :

- Gia đình TKT ;
- Hội phụ huynh HS ;

- Cán bộ y tế ;
- Chính quyền địa phương ;
- Các tổ chức đoàn thể ở địa phương : Hội phụ nữ, Hội nông dân, Cựu chiến binh,...

### ***Nhiệm vụ 2***

Phân tích vai trò của gia đình trong chăm sóc, giáo dục TKT (*nhóm ; 20 phút*)

#### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Gia đình trẻ khuyết tật đóng vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển về thể chất và tinh thần của trẻ.

- Gia đình là nơi trẻ được sinh ra và tiếp nhận các tác động giáo dục đầu tiên.
- Trẻ có phát triển được hay không trước hết là do sự chăm sóc của gia đình.
- Phụ huynh, những người thân trong gia đình thường là những người đầu tiên phát hiện khuyết tật ở trẻ.
- Phần lớn thời gian TKT sống ở gia đình, nếu không có sự phối hợp giữa nhà trường với gia đình thì kết quả giáo dục sẽ rất hạn chế.
- Quan điểm, kì vọng của phụ huynh về con em mình sẽ quyết định thái độ của họ đối với việc giáo dục.

### ***Nhiệm vụ 3***

Phân tích vai trò của cộng đồng đối với GDHN. (*nhóm ; 15 phút*)

#### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Quan điểm, thái độ và hành động của cộng đồng có ảnh hưởng quan trọng đối với GDHN.

- Phụ huynh trẻ bình thường hay e ngại khi con họ học cùng lớp với TKT.
- Sự ủng hộ, giúp đỡ từ những người xung quanh trong làng xã sẽ có tác động giúp gia đình trẻ giảm mặc cảm khi đưa con em mình đến trường.
- Chính quyền địa phương, các ban, ngành, đoàn thể cần có tiếng nói, sự giúp đỡ cụ thể và cần đi đầu trong công tác vận động, giúp đỡ TKT ra lớp hoà nhập.
- Chính cộng đồng là nơi đùm bọc, cứu mang TKT, tạo điều kiện để trẻ có cuộc sống hoà nhập hiện tại và về sau.

## ***4.2. Nội dung 2 : Nhóm hỗ trợ cộng đồng***

### ***Nhiệm vụ 1***

Đọc nội dung dưới đây và trả lời các câu hỏi (*cá nhân ; 15 phút*)

- Nhóm hỗ trợ cộng đồng là gì ? Gồm những ai ?
- Chức năng của nhóm hỗ trợ cộng đồng là gì ?

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Nhóm hỗ trợ cộng đồng là một tập thể nhỏ những người tình nguyện trong cộng đồng dân cư ở thôn xóm, làng xã tự nguyện góp công sức, vật chất, tinh thần, thời gian hợp tác với nhau thành một nhóm để giúp đỡ một hoặc nhiều TKT vượt khó khăn để đến trường và hoà nhập cộng đồng. Các thành viên đó thường bao gồm : cán bộ y tế, cán bộ xã hội và những người thân có điều kiện hỗ trợ gia đình và TKT.

Chức năng của nhóm hỗ trợ cộng đồng :

- Đổi mới nhận thức về TKT trong cộng đồng dân cư và trong chính gia đình TKT.
- Giúp phụ huynh TKT biết cách chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng cho trẻ tại gia đình.
- Trực tiếp tham gia hoạt động phục hồi chức năng cho trẻ tại cộng đồng.
- Hỗ trợ về tinh thần và vật chất cho TKT và gia đình.
- Đề xuất những nhu cầu của gia đình TKT với các cơ quan chức năng để có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho TKT.

Thông thường, mỗi nhóm hỗ trợ cộng đồng có nòng cốt là một hoặc hai người thuộc các tổ chức, ban ngành đoàn thể của địa phương như : Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội người cao tuổi.

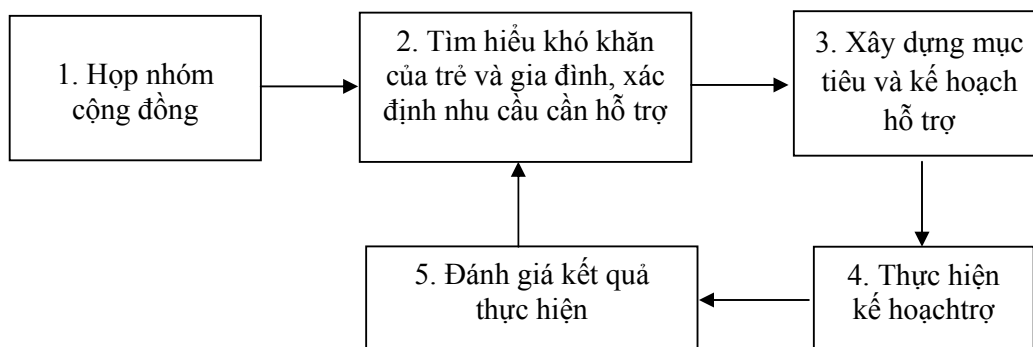
### ***Nhiệm vụ 2***

Tìm hiểu quá trình hoạt động của nhóm hỗ trợ cộng đồng đối với TKT (*nhóm ; 20 phút*)

Theo bạn, hoạt động hỗ trợ một TKT của nhóm cộng đồng nên theo một quy trình như thế nào ? Cho ví dụ.

## THÔNG TIN PHẢN HỒI

Quá trình hoạt động của nhóm hỗ trợ cộng đồng giúp đỡ một TKT.



### Nhiệm vụ 3

Thực hành về hoạt động của nhóm hỗ trợ cộng đồng đối với TKT (*nhóm và toàn lớp ; 30 phút*)

- Mỗi nhóm hãy dựng một trong các tiểu phẩm nói về hoạt động của nhóm hỗ trợ cộng đồng đối với một TKT hoặc gia đình trẻ.
- Thể hiện tiểu phẩm của mình trước lớp ; lớp nhận xét về hiệu quả tác động của nhóm hỗ trợ cộng đồng qua tiểu phẩm vừa diễn xuất.

### 4.3. Nội dung 3 : Vòng bạn bè của TKT

#### Nhiệm vụ 1

Tìm hiểu khái niệm “Vòng bạn bè” của TKT (*cá nhân, 15 phút*)

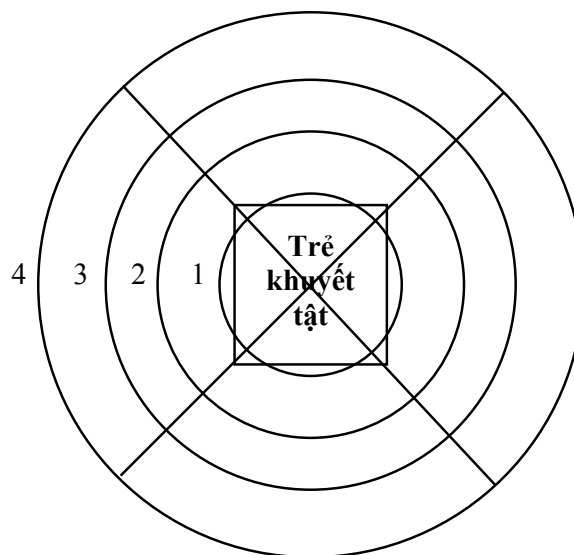
Đọc phần tài liệu dưới đây và trả lời các câu hỏi :

- Khái niệm “bạn bè” ở đây là chỉ những ai ?
- Việc mô tả vòng bạn bè của một TKT có ý nghĩa gì ?
- Vòng bạn bè thực tế và vòng quan hệ tự nhiên của mỗi cá nhân có trùng khít với nhau không ? Tại sao ?

Vòng	Vòng bạn bè của TKT (sắp xếp theo độ tin cậy)		Vòng quan hệ tự nhiên của mỗi cá nhân (sắp xếp theo bản phận)	
1	Những người thân thiện nhất đối với trẻ.	Chia sẻ, tâm tình, thân thiện nhất.	Những người ruột thịt nhất : bố, mẹ, vợ, con.	Quan tâm chăm sóc, nuôi dưỡng vô điều kiện.
2	Những người gần gũi	Quan tâm, có thể chia sẻ, hỗ trợ.	Người ruột thịt : anh, chị, em,...	Quan tâm chăm sóc thường xuyên.
3	Những người, tổ chức tham gia giúp trẻ.	Hỗ trợ khi có điều kiện.	Bạn tâm huyết (tri âm, tri kỉ).	Sẵn sàng giúp đỡ, thổ lộ tâm tình.

4	Những người, tổ chức có thể trao đổi, chia sẻ.	Tạo môi trường thuận lợi cho trẻ phát triển.	Bạn trong công việc, bạn xã giao.	Hỗ trợ lẫn nhau, đôi bên cùng có lợi, giúp đỡ khi có điều kiện, có đề nghị.
---	--	--	-----------------------------------	---

Ta có vòng bạn bè của TKT sau :



### ***Nhiệm vụ 2***

Thực hành phương án xây dựng vòng bạn bè cho TKT (*nhóm ; 20 phút*)

- Mỗi nhóm hãy nêu trường hợp một TKT.
- Liệt kê những người có quan hệ hỗ trợ trẻ ; điền tên những người này vào các vòng khác nhau.
- Nếu TKT đó có ít người hỗ trợ, hoặc chưa được hỗ trợ thực sự thì hãy đề ra phương án xây dựng vòng bạn bè cho trẻ đó.

### ***Nhiệm vụ 3***

Đọc tài liệu dưới đây và trả lời các câu hỏi (*cá nhân ; 20 phút*)

- Bạn bè bình thường của TKT đóng vai trò như thế nào trong GDHN ?
- Có những cách thức xây dựng vòng bạn bè cho TKT ở trường, lớp như thế nào ?

## **TÀI LIỆU ĐỌC**

### **Vai trò của trẻ trong GDHN**

Tục ngữ có câu “học thầy không tày học bạn”. Điều đó đã được thể hiện qua thực tế không chỉ trong chương trình GDHN. Trẻ em có nhiều thế lợi hơn so với người lớn trong việc giúp đỡ lẫn nhau. Kinh nghiệm GDHN tại huyện Thường Tín - Hà tây, Yên Khánh - Ninh Bình, Lương Sơn - Hoà Bình, Yên Hưng - Quảng Ninh trong những năm gần đây cho thấy trẻ em có vai trò quan trọng trong :

- Giúp đỡ nhau trong học tập : Việc giúp đỡ nhau có lợi cho cả hai phía là người được giúp đỡ và người giúp đỡ. Trẻ giúp đỡ nhau dễ hơn người lớn giúp đỡ trẻ vì giữa trẻ có tiếng nói chung. Chúng dùng ngôn từ của chúng, biểu đạt theo cách hiểu của chúng và không ít bị mặc cảm với nhau. Những điều đó, GV khó có thể đạt được. Sự giúp đỡ lẫn nhau mang tính chất hai chiều vì cả hai bên đều có lợi. Lâu nay chúng ta ít khi nhận ra là người giúp đỡ có lợi mà chỉ thấy người được giúp đỡ được hưởng lợi. Lí thuyết và thực tế cho thấy, nếu người giúp đỡ bằng cách giải thích, hướng dẫn cho bạn thì chính qua quá trình đó trẻ đã trưởng thành và càng nắm sâu được kiến thức. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng học bằng cách nghe chỉ hiểu được 30% kiến thức ; bằng cả nghe và nhìn được 50% ; cả nghe, nhìn và thực hành được 70%. Nhưng nếu kết hợp nghe, nhìn, thực hành và sau đó hướng dẫn lại cho người khác sẽ nắm bắt tới 90% lượng kiến thức, kĩ năng\*.
- Hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau trong đi lại và sinh hoạt : Không ít trẻ có khó khăn về vận động và nhìn rất cần sự hỗ trợ của bạn bè trong việc đi học và trong sinh hoạt hằng ngày. Thiếu sự hỗ trợ này, trẻ gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí không thể đi học được.
- Trẻ em là lực lượng tuyên truyền : Kinh nghiệm triển khai nhiều chương trình ở Việt Nam cho thấy trẻ em là lực lượng tuyên truyền quan trọng. Không có một chương trình nào thành công về mặt tuyên truyền mà lại không có trẻ em tham gia.
- Trẻ em tham gia vào việc xây dựng kế hoạch, đặt ra các quy tắc và thực hiện những gì mà chúng đã xây dựng, đặt ra.

### **Phương pháp xây dựng vòng bạn bè cho trẻ ở trường, lớp**

Có nhiều cách khác nhau để xây dựng vòng bạn bè. Tùy thuộc vào kinh nghiệm và đối tượng HS cụ thể trong lớp mình, GV có thể đưa ra các cách khác nhau. Dưới đây mô tả một cách xây dựng đã được thể hiện ở các chương trình GDHN.

*Vòng 1* : Vòng thân thiện gần gũi

GV giải thích cho HS rõ về vai trò và ý nghĩa của mối quan hệ thân thiện giữa các HS trong lớp và hoàn toàn tin tưởng rằng nếu mối quan hệ đó được thiết lập, lớp học sẽ tốt hơn. GV phát cho mỗi HS một tờ giấy đã vẽ sẵn 4 vòng và yêu cầu đề tên của mình vào giữa, sau đó đề tên của những người thân thiện nhất vào vòng 1. Những người ở vòng 1 là những người thân thiện nhất, nếu thiếu họ chủ thể ở giữa sẽ không thể tồn tại được về mặt tình cảm. GV có thể đưa ra vòng 1 của mình bằng cách hài hước như chồng, con, con mèo, người bạn đã đi lấy chồng hay người bạn lí tưởng ...

*Vòng 2* : Vòng thân tình

GV giải thích cho HS rõ vòng 2 là vòng những người gần gũi, nhưng ít thân hơn như những người ở vòng 1. GV có thể minh họa bằng chính bản thân mình như điền tên 5 – 6 người bạn đang cùng làm việc, bạn thân từ thuở học trò, anh em ruột thịt tâm đầu ý hợp.

*Vòng 3* : Vòng những người cùng tham gia

GV có thể cho từng trẻ tự điền hay cả nhóm cùng điền vào vòng này những người mà trẻ thích nhưng chưa hẳn đã gần gũi. Lấy mình làm ví dụ, GV có thể điền tên bạn đồng nghiệp mà mình kính phục, bạn hàng xóm, bạn cùng đi chơi, anh em cùng dòng họ ...

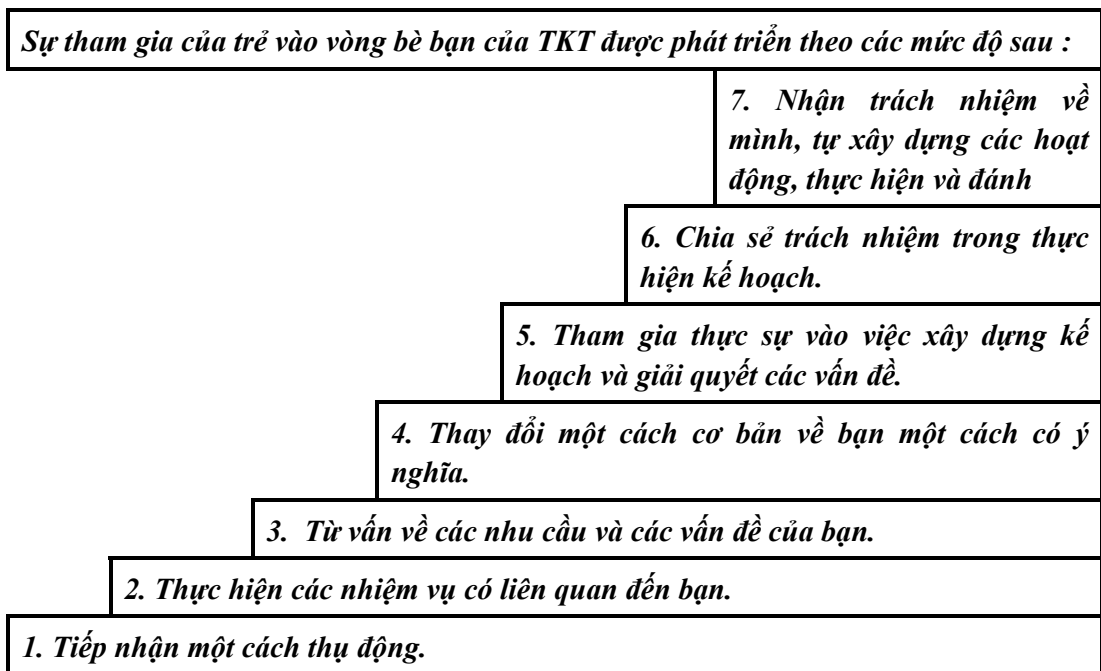
*Vòng 4 : Vòng chia sẻ*

Sau khi đã điền 3 vòng, HS có thể điền tên những người mà trẻ liên quan, cùng chung sống như thầy giáo, bác sĩ, hàng xóm,...

GV dựa vào vòng bạn bè của từng trẻ, trao đổi với HS về vai trò của vòng bạn bè đối với cá nhân trẻ. Sau đó, trao đổi với cả lớp về vòng bạn bè của trẻ có nhu cầu đặc biệt trong lớp mình. GV phân tích và nêu rõ vai trò của vòng 1 bằng các câu hỏi : Nếu thiếu những người trong vòng này, cuộc sống của trẻ, đặc biệt TKT, sẽ ra sao ? Những người trong vòng này có vai trò gì đối với mỗi cá nhân ? Làm thế nào để có thêm bạn ở trong vòng 1 ?

Tiếp theo, GV cùng trao đổi với TKT và tất cả lớp về việc làm thế nào để những bạn trong lớp có thể trở thành những người trong vòng 1 của TKT. Sau khi phân tích những việc làm cần thiết để có thêm bạn trong vòng 1 của trẻ, GV cùng trao đổi với HS để xây dựng kế hoạch hành động thể hiện các ý tưởng đã bàn.

*\* Các mức độ tham gia của trẻ trong vòng bạn bè*



*\* Các biện pháp nâng cao tính hiệu quả của vòng bạn bè*

- Tổ chức nhiều hoạt động khác nhau để tăng sự hiểu biết và tạo cơ hội cho trẻ thể hiện.
- Động viên, khuyến khích kịp thời những hành vi, biểu hiện tốt.

- Tuyên truyền phổ biến rộng các trường hợp điển hình.

#### ***Nhiệm vụ 4***

Tìm hiểu về mối quan hệ của các lực lượng hỗ trợ TKT (*nhóm ; 15 phút*)

- Theo sơ đồ dưới đây, TKT được hỗ trợ bởi những lực lượng nào ?
- Các lực lượng đó có quan hệ với nhau như thế nào ?

#### ***Ghi nhớ***

- Các lực lượng cộng đồng tham gia GDHN.
- Chức năng hoạt động và cách duy trì hoạt động của nhóm hỗ trợ cộng đồng.
- Cách tổ chức hướng dẫn vòng bạn bè tham gia hỗ trợ TKT.

### **5. CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ**

1. Có những lực lượng cộng đồng nào tham gia hỗ trợ GDHN ?
2. Vai trò của gia đình TKT trong GDHN ?
3. Nhóm hỗ trợ cộng đồng là gì ? Nội dung và quy trình hỗ trợ của nhóm này diễn ra như thế nào ?
4. Hãy nêu vai trò của trẻ bình thường trong trường, lớp, gia đình, cộng đồng. Cho biết tại sao ?
5. Nêu vai trò vòng bạn bè đối với TKT.
6. Tìm các phương pháp xây dựng vòng bạn bè cho TKT nhóm đã tìm hiểu và bảo vệ quan điểm tại sao lại sử dụng phương pháp đó.
7. Tìm các biện pháp nâng cao tính tích cực tham gia của trẻ bình thường trong GDHN.

### **6. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Đạy học hoà nhập cho trẻ khuyết tật*, NXB Chính trị quốc gia, 5/2000.
- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Giáo dục hoà nhập và cộng đồng*, NXB Chính trị quốc gia, 2001.
- Trung tâm Tật học, Viện KHGD, *Giáo dục trẻ có tật tại gia đình*, NXB Chính trị quốc gia, 1993.
- Trung tâm Tật học, Viện KHGD. *Hỏi - đáp về Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, 8/1999.



## **TIỂU MÔ ĐUN 2 (24 tiết)**

### **GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHIẾM THỊ**

#### **1. MỤC TIÊU**

##### ***Kiến thức***

- Trình bày được khái niệm trẻ khiếm thị.
- Mô tả đặc điểm khả năng và nhu cầu của trẻ khiếm thị.
- Phân tích, nêu lí do sử dụng các phương pháp đặc thù trong GDHN trẻ khiếm thị.

##### ***Kĩ năng***

- Xác định, phát hiện trẻ khiếm thị dựa trên đặc điểm của trẻ.
- Sử dụng các kĩ năng và phương pháp đặc thù trong GDHN trẻ khiếm thị.

##### ***Thái độ***

Thái độ bình đẳng, tôn trọng, tin tưởng và hợp tác trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.

#### **2. NỘI DUNG**

Chủ đề 1 : Chăm sóc và giáo dục trẻ khiếm thị (4 tiết)

**Chủ đề 2** : Phương pháp và phương tiện dạy học trẻ khiếm thị bậc Tiểu học (4 tiết)

**Chủ đề 3** : Một số kĩ năng đặc thù của trẻ khiếm thị (8 tiết)

**Chủ đề 4** : Kĩ năng đọc viết chữ Braille (8 tiết)

# **CHỦ ĐỀ 1 (4 tiết)**

## **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

### **GIÁO DỤC TRẺ KHIẾM THỊ**

#### **1. MỤC TIÊU**

##### ***Kiến thức***

- Trình bày được khái niệm trẻ khiếm thị.
- Mô tả được đặc điểm nhận thức, giao tiếp và nhân cách của trẻ khiếm thị.

##### ***Kĩ năng***

- Xác định, phân loại được mức độ khuyết tật thị giác của trẻ khiếm thị.
- Vận dụng các phương pháp để tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ khiếm thị.

##### ***Thái độ***

- Tin tưởng vào khả năng còn tiềm ẩn của trẻ khiếm thị.
- Đối xử bình đẳng và tôn trọng trẻ khiếm thị.

#### **2. NỘI DUNG**

- Khái niệm trẻ khiếm thị.
- Đặc điểm nhận thức của trẻ khiếm thị.
- Đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị.
- Đặc điểm nhân cách trẻ khiếm thị.

#### **3. CHUẨN BỊ**

- Tài liệu học :
  - + Tài liệu viết của tiểu mô đun.
  - + Các trích đoạn băng hình.
- Tài liệu tham khảo :
  - + Giáo dục học trẻ khiếm thị.
  - + Tâm lí học trẻ khiếm thị.
  - + Giáo trình Cao đẳng sư phạm : Phần giáo dục trẻ khuyết tật.
- Tranh, ảnh, băng hình về hoạt động của trẻ khiếm thị.

#### **4. HOẠT ĐỘNG**

##### ***4.1. Nội dung 1 : Khái niệm trẻ khiếm thị***

###### ***Nhiệm vụ 1***

Nghe giới thiệu tổng quan về GDHN trẻ khiếm thị (10 phút)

Giảng viên giới thiệu tổng quan nội dung tiểu mô đun GDHN trẻ khiếm thị, gồm các nội dung sau :

- Khái niệm trẻ khiếm thị.
- Những đặc điểm cơ bản và những nhu cầu đặc biệt của trẻ khiếm thị.
- Phương pháp, phương tiện dạy học trẻ khiếm thị.
- Giáo dục những kỹ năng đặc thù :
  - + Định hướng, di chuyển trong không gian.
  - + Giao tiếp và kỹ năng sống.
  - + Lao động, tự phục vụ.
  - + Đọc và viết chữ Braille.

## ***Nhiệm vụ 2***

Tìm hiểu khái niệm “Thế nào là trẻ khiếm thị ?” (17 phút)

- Hợp tác nhóm : Chia lớp học thành những nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 3 đến 5 học viên ; cá nhân suy nghĩ trong 2 phút, sau đó các nhóm trao đổi trong 10 phút vấn đề trên.
- Báo cáo kết quả và bổ sung ý kiến của các nhóm và giảng viên.

## ***Nhiệm vụ 3***

Tìm hiểu về trẻ khiếm thị (30 phút)

- Nội dung : Mục đích phân loại khuyết tật thị giác, tiêu chí phân loại khuyết tật và các mức độ khuyết tật thị giác của trẻ.
- Hình thức hoạt động : Chia lớp thành nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 3 đến 5 học viên, các nhóm trao đổi thảo luận dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Báo cáo phân hồi, giảng viên bổ sung ý kiến.

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

### ***1. Khái niệm về trẻ khiếm thị***

#### ***1.1. Thế nào là trẻ khiếm thị***

- Trẻ khiếm thị là trẻ dưới 18 tuổi có khuyết tật thị giác, khi đã có phương tiện trợ giúp nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn trong các hoạt động cần sử dụng mắt.
- Trẻ khiếm thị có những mức độ khác nhau về thị lực và thị trường của thị giác.
- Người bình thường, có thị lực bằng 1 Vis ; thị trường ngang (góc nhìn bao quát theo chiều ngang) một mắt là  $150^\circ$  ; cả hai mắt là  $180^\circ$  ; thị trường dọc (góc nhìn bao quát theo chiều đứng) là  $110^\circ$ .

#### ***1.2. Phân loại mức độ khiếm thị***

Căn cứ vào mức độ khiếm khuyết của thị giác, người ta chia tật thị giác thành hai loại : mù và nhìn kém (việc phân loại thị giác còn phụ thuộc vào mục tiêu của từng ngành chức năng : Y tế, Giáo dục, Lao động - Thương binh và Xã hội...)

*Trẻ mù* : được chia làm 2 mức độ.

*Mù hoàn toàn* : Thị lực = 0

*Mù thực tế* : Thị lực còn 0,005 đến 0,04 Vis, thị trường còn nhỏ hơn  $10^\circ$  khi đã được các phương tiện trợ giúp tối đa (Mắt còn khả năng phân biệt sáng tối nhưng không rõ).

*Trẻ nhìn kém* : được chia làm 2 mức độ.

*Nhìn quá kém* : Thị lực còn từ 0,05 đến 0,08 Vis khi có các phương tiện trợ giúp tối đa. Trẻ gặp rất nhiều khó khăn trong học tập khi sử dụng mắt và cần được giúp đỡ thường xuyên trong sinh hoạt và học tập.

*Nhìn kém* : Thị lực còn 0,09 đến 0,3 Vis khi đã có các phương tiện trợ giúp tối đa, trẻ vẫn gặp khó khăn trong hoạt động. Tuy nhiên, trẻ này có khả năng tự phục vụ, ít cần sự giúp đỡ thường xuyên của mọi người, còn chủ động trong mọi hoạt động hằng ngày.

### ***1.3. Nguyên nhân khuyết tật thị giác***

Trẻ bị khiếm thị do nhiều nguyên nhân. Những nguyên nhân chính gây tật thị giác là :

- Do bẩm sinh (từ trong bụng mẹ) : do di truyền gen ; bố hoặc mẹ bị nhiễm chất độc hoá học ; mẹ bị cúm lúc mang thai hoặc bị tai nạn gây chấn thương thai nhi...
- Hậu quả của các bệnh : thiếu vitamin A, đau mắt hột, tiểu đường, HIV/AIDS...
- Hậu quả của tai nạn : lao động, giao thông, chiến tranh, đánh nhau, chơi trò chơi nguy hiểm,...

### ***1.4. Một số khó khăn trẻ khiếm thị thường mắc phải***

Mức độ khó khăn trong đời sống mà trẻ khiếm thị thường gặp phải phụ thuộc rất nhiều vào mức độ khuyết tật của thị giác. Trẻ mù nhận biết thế giới bên ngoài không phải bằng mắt. Do đó, hình ảnh của sự vật và hiện tượng thường không rõ ràng, thiếu chính xác, đôi khi sai lệch.

- Trẻ mù bẩm sinh không thu nhận được hình ảnh từ thị giác, do đó không có khái niệm thực về màu sắc.
- Trẻ khó khăn trong định hướng di chuyển : đi chậm, lệch hướng, hay bị va vấp.
- Trẻ khó khăn trong lao động tự phục vụ, sinh hoạt hằng ngày.
- Trẻ khó cảm thụ vẻ đẹp của thiên nhiên, của con người.
- Trẻ khó tham gia các trò chơi vận động thể dục, thể thao.
- Trẻ rất khó khăn trong việc học và làm những nghề cần sự phối hợp tay và mắt như sự tham gia của mắt để theo dõi, kiểm tra điều chỉnh các thao tác của tay.

So với trẻ sáng mắt trong quá trình học tập, trẻ mù gặp phải hàng loạt những khó khăn :

- Giai đoạn luyện phát âm ở đầu bậc Tiểu học : do không quan sát được, trẻ mù rất khó hoặc không thể bắt chước luyện theo hình miệng của GV.
- Mặc dù có thể dùng tay sờ để khám phá, thu nhận thông tin để phát triển nhận thức, nhưng tay sờ thường chậm hơn và hiệu quả thấp hơn so với sử dụng mắt. Nhiều hình

ảnh trẻ mù rất khó hoặc không thể nhận dạng bằng tay như con hổ, đám mây hoặc các tranh vẽ trong sách giáo khoa phổ thông...

- Bằng cách mô tả và quan sát mô hình, trẻ mù có thể hiểu được các sự vật và hiện tượng nhưng phải trải qua quá trình rèn luyện đặc biệt và phức tạp hơn nhiều so với trẻ sáng mắt.
- Vốn từ của trẻ thường nghèo nàn, thiếu nội dung cụ thể và mang tính hình thức. Do đó, trẻ khó diễn đạt một cách sát thực về sự hiểu biết của mình, đôi khi sai lệch so với thực tế.
- Trẻ mù viết chữ nổi không khó, nhưng các em gặp những khó khăn khi sửa bài viết bằng chữ nổi. Nguyên nhân là do chữ nổi không thể sửa bài bằng cách viết bổ sung, viết thêm vào phía trên hàng hoặc dưới hàng chữ đã viết.

## ***2. Cấu tạo và chức năng của cơ quan phân tích Thị giác***

### ***2.1. Cấu tạo của mắt***

Mắt là cơ quan hình thành gần như đầu tiên trong quá trình phát triển của trẻ (từ tuần thứ hai của thai nhi). Mắt luôn phát triển và hoàn thiện trong giai đoạn thai nhi và quá trình hoàn thiện còn kéo dài trong nhiều năm sau khi trẻ ra đời (đến năm 4 tuổi, đôi mắt của trẻ đã có sự hoàn thiện về cấu trúc cũng như chức năng giống mắt của một người trưởng thành).

Mắt nằm trong hốc mắt gồm có 3 bộ phận chính sau : cầu mắt, dây thần kinh thị giác, trung khu thần kinh thị giác (trên vỏ đại não) và các bộ phận hỗ trợ (các cơ vận động mắt, mi mắt, các tuyến lệ).

#### ***a) Cầu mắt***

Được cấu tạo bởi các màng mắt và môi trường chiết quang (thủy tinh thể, thủy tinh dịch).

Màng mắt gồm 3 lớp màng : màng sợi, màng mạch và màng lưới.

Màng sợi là màng ngoài cùng của cầu mắt.

Màng sợi gồm có hai phần :

- Phần trước chiếm 1/5 diện tích cầu mắt, lõm ra và trong suốt không có mạch máu, gọi là màng giác.
- Phần còn lại 4/5 diện tích của cầu mắt có màu trắng gọi là màng cứng. Một phần của màng cứng nằm ở phía trước chính là lòng trắng mắt.

Màng mạch nằm trong màng sợi, chứa nhiều mạch máu.

Màng mạch gồm 3 phần khác nhau về cấu tạo và chức năng : màng nhện, thể mi và lòng đen.

Màng lưới (còn gọi là màng thần kinh) có hai loại tế bào thần kinh tiếp nhận ánh sáng ; khoảng 130 triệu tế bào thần kinh hình que có nhiệm vụ tiếp nhận kích thích về ánh

sáng và khoảng 6 - 7 triệu tế bào hình nón có nhiệm vụ thu nhận kích thích màu sắc của ánh sáng.

Nhân mắt là một thấu kính lồi hai mặt trong suốt, không có mạch máu, dây thần kinh và được bao bọc bằng một màng kính. Hai mặt của nhân mắt được gắn bởi các dây chằng của thể mi. Các dây chằng co giãn làm cho nhân mắt phồng lên hay dẹp xuống, do đó làm thay đổi độ hội tụ của nhân mắt. Khả năng này gọi là sự điều tiết của mắt.

Thủy tinh dịch trong suốt nằm giữa nhân mắt và màng lưới.

#### ***b) Dây thần kinh thị giác***

Các tế bào thần kinh phân bố không đều ở màng lưới, chúng tập trung chủ yếu ở màng lưới tại điểm vàng. Nơi dây thần kinh thị giác đi ra khỏi cầu mắt không có tế bào cảm nhận ánh sáng nên gọi là điểm mù.

#### ***c) Các bộ phận hỗ trợ của mắt***

Các bộ phận hỗ trợ của mắt gồm có : lông mày, mi mắt, tuyến lệ, các cơ vận động và mô mỡ đệm.

Mi mắt nằm ở phía trước cầu mắt gồm có : mi trên, mi dưới. Bờ mi có lông mi. Lông mi có tác dụng bảo vệ và ngăn đỡ ánh sáng chói khi nheo mắt. Phía trong mi mắt được phủ một lớp màng gọi là kết mạc.

Lông mày nằm ở dưới trán, trên mi mắt. Lông mày có tác dụng ngăn mồ hôi và nước từ trán chảy xuống mắt

Tuyến lệ (tiết nước mắt) làm ẩm trước cầu mắt và rửa sạch bụi bẩn.

#### ***d) Các cơ vận động của mắt***

Cầu mắt được vận động bởi 6 cơ, trong đó có 4 cơ thẳng và 2 cơ vòng.

Cầu mắt, các cơ và dây thần kinh nằm trong hốc mắt, giữa các mô đệm.

### ***2.2. Chức năng của mắt***

Mắt là cơ quan chủ yếu giúp cho trẻ nhận thức thế giới bên ngoài. Mắt giữ vai trò chính trong việc phản ánh thế giới hữu hình với lượng thông tin khổng lồ, với tốc độ cực nhanh và có thể thu nhận thông tin từ khoảng cách gần đến xa.

Mắt có thể quan sát không gian rộng lớn, vươn tới mọi đối tượng lộ thiên, không cần tiệm cận. Mắt giúp ta hiểu được các diễn biến thay hình đổi dạng của sự vật, hiện tượng.

Mắt giúp con người định hướng bản thân và điều khiển các phương tiện khác trong không gian thuận lợi hơn những giác quan khác.

Mắt là cơ quan cảm quang, cảm sắc, cảm thụ thẩm mỹ của mọi sự vật, hiện tượng xung quanh. Thông qua mỗi ánh mắt, người ta có thể đoán được tâm tư, nguyện vọng, tình cảm, mong muốn, trạng thái tâm lý của con người. Có thể nói rằng : “con mắt là cửa sổ tâm hồn”, là một phần của não bộ được đưa ra ngoài.

Nhờ mắt, trẻ có thể dễ dàng bắt chước theo hình miệng của GV khi luyện phát âm ở giai đoạn học tiếng.

Rõ ràng thị giác là giác quan quan trọng nhất trong hoạt động nhận thức thế giới xung quanh. Tuy nhiên, thị giác không phải là cơ quan duy nhất mà con người sử dụng để nhận thức. Dựa vào chức năng bù trừ của cơ thể khi thị giác bị khiếm khuyết, các giác quan khác (xúc giác, cơ giác vận động, thính giác, khứu giác, vị giác,...) phối hợp lại cũng cho con người khả năng nhận thức thế giới xung quanh một cách đầy đủ và chính xác.

### **2.3. Vai trò của cơ quan thị giác trong hoạt động nhận thức**

Mắt là cơ quan cảm giác nhìn, là công cụ giúp con người nhận thức thế giới hữu hình trong không gian từ gần đến xa trong thời gian rất ngắn.

Mắt là cơ quan cảm thụ bản thể, nhờ khả năng thích ứng và phân tích ánh sáng tuyệt vời của nó. Chính nhờ khả năng thích ứng và phân tích của mắt mà nó giúp con người nhận biết từng chi tiết, từng bộ phận của sự vật trong môi trường không gian. Do đó, con người có khả năng định hướng, điều chỉnh, kiểm tra sự vận động của mình trong mọi hoạt động.

Quá trình cảm giác, tri giác bằng mắt mang tính lựa chọn cao. So với các cơ quan cảm giác khác, số lượng sự vật, hiện tượng mà mắt đem lại chiếm 80% thông tin, nhưng chỉ có số ít thông tin được xử lý.

Ví dụ : Một người đang đi trên đường phố có hàng nghìn người và sự vật xung quanh lọt vào mắt nhưng nếu phát hiện một người quen trong đám đông người trên đường phố thì thông tin ấy có ý nghĩa được xử lý.

Hầu hết các dấu hiệu trong không gian như : màu sắc, hình dạng, kích thước, sự chuyển động hay tĩnh tại... đều do mắt cảm nhận.

### **2.4. Khái niệm về thị lực và thị trường**

#### **a) Thị lực**

Là khả năng của mắt phân biệt hai điểm ở gần nhau nhất trong một khoảng cách nhất định. Thị lực bình thường của mỗi mắt là 1 Vis dưới góc nhìn 1 phút. Vis là đơn vị đo thị lực của mắt.

- Thị lực giảm nghĩa là thị lực không đạt 1Vis dưới góc nhìn  $\alpha = 1$  phút.

Ta có công thức :  $\alpha = L/R$

L : Độ lớn của vật quan sát.

R : Khoảng cách từ mắt tới vật quan sát.

Như vậy, muốn nhìn rõ phải tăng góc nhìn  $\alpha$ .

- Có hai cách tăng góc nhìn  $\alpha$  :

+ Rút ngắn R ;

+ Tăng độ lớn L.

- Nếu thị lực nhỏ hơn 0,005 là mắt bị mù. Trẻ còn một phần thị lực khi học chữ nổi thường có thói quen muốn đọc bằng mắt, kết hợp với tay sờ nên thiếu tập trung chú ý, kết quả đọc chữ nổi rất chậm.
- Với trẻ có thị lực trên mức 0,05 thì cần cho các em học chữ thường nhưng cần đảm bảo nghiêm ngặt vệ sinh cho mắt.

### ***b) Thị trường (còn gọi là trường thị giác)***

Là khả năng nhìn bao quát của mắt trong không gian xác định với tư thế cầu mắt và đầu của người bất động.

- Mắt bình thường, thị trường ngang của một mắt là 150°, của hai mắt là 180°, thị trường dọc là 110°.
- Hầu hết trẻ nhìn kém thị trường đều giảm. Mức độ thị trường giảm sẽ hạn chế hoặc gây rối loạn cảm nhận màu sắc :
  - + *Trẻ có thị trường giảm vừa* : khó nhìn màu trắng, màu đỏ, màu xanh.
  - + *Trẻ có thị trường giảm nhiều* : cảm nhận màu sắc càng khó khăn hơn đối với màu trắng, màu đỏ, màu xanh.
- Thị trường giảm do tế bào thần kinh dẫn truyền bị teo hoặc võng mạc bị phá huỷ. Đây là nguyên nhân gây cảm giác màu yếu hoặc mù màu. Dưới một góc hẹp nhìn màu đỏ tưởng là màu xanh hoặc nhìn màu xanh tưởng là màu đỏ.

Thực nghiệm cho thấy :

- + Trẻ mắt kém có khoảng 30% nhìn nhầm màu.
- + Trẻ mắt quá kém có khoảng 80% nhìn nhầm màu.

## ***3. Những bệnh và tật về mắt thường gặp ở trẻ, cách phòng và khắc phục***

### ***3.1. Những bệnh về mắt thường gặp ở trẻ em***

#### ***3.1.1. Bệnh đục thủy tinh thể bẩm sinh***

- Nguyên nhân : Bệnh có thể do di truyền hoặc do mẹ bị nhiễm vi rút từ tuần thứ 5 đến tuần thứ 10 khi có thai.
- Biểu hiện của bệnh :
  - + Lúc mới đẻ : đồng tử co nhỏ. Nhìn kỹ mới thấy đám trắng ở ngay điểm đồng tử ;
  - + Khi đi khám bệnh, cần cung cấp những thông tin cần thiết để bác sĩ chẩn đoán đúng bệnh của trẻ.

Mắt trẻ có nhìn thấy gì không ?

Trong gia đình có ai bị tật mắt không ?

Khi mẹ mang thai có bị sốt, cúm không ? Ở tháng thứ mấy ?

- Các loại đục thủy tinh thể :



+ Đục toàn bộ : có thể đục toàn bộ ngay lúc mới đẻ ra, cũng có thể tiến triển vài tháng sau mới đục hết.

+ Đục không hoàn toàn : đục bao trước, bao sau, nhân trong tâm...

- Cách phòng và điều trị

Cần xem xét tiền sử về các loại bệnh mắt của gia đình và đặc biệt khi người mẹ mang thai trong giai đoạn từ tuần thứ 5 - 10 cần tránh bị nhiễm các loại vi rút.

Chưa có phương pháp điều trị nội khoa cho người bị bệnh đục thủy tinh thể bẩm sinh. Nếu đục thủy tinh thể toàn bộ cả hai mắt, nên mổ sớm (khi trẻ đã đủ 12 tháng tuổi).

+ Nguyên tắc mổ : Phải bảo vệ bao sau và dịch kính.

+ Nếu đục cả hai mắt thì phải mổ từng mắt một. Mổ mỗi mắt cách nhau từ 3 - 6 tháng.

+ Theo chỉ định của bác sĩ nhãn khoa.

### **3.1.2. Bệnh Glôcôm bẩm sinh**

- Glôcôm là tình trạng tăng áp ở mắt bất thường.

- Các biểu hiện :

+ Các triệu chứng cơ năng : Sợ ánh sáng, co quắp ; trẻ không thích ra nắng, thường xuyên nheo mắt ngay cả lúc ăn, chảy nước mắt ; khi lớn lên mắt mờ dần.

+ Triệu chứng thực thể : Phù giác mạc, giác mạc to, rách và rạn màng Desmes (màng có tính chất co giãn).

+ Các triệu chứng muộn : Giác mạc trở nên đục và to.

- Đề phòng bệnh Glôcôm bẩm sinh : Nguyên nhân sinh bệnh của Glôcôm bẩm sinh chưa rõ ràng, còn có nhiều giả thuyết. Nhưng tất cả đều thừa nhận Glôcôm do sự phát triển bất thường và tồn tại trong phôi ở góc tiền phòng. Bệnh có thể do di truyền, do đột biến về gen hoặc bị ảnh hưởng từ những tác nhân thời kì mẹ mang thai.

### **3.1.3. Bệnh khô mắt do thiếu Vitamin A**

- Là một bệnh được phát hiện từ lâu và bệnh có tính chất xã hội liên quan đến tình trạng vệ sinh, chế độ ăn uống của trẻ.

- Bệnh khô mắt dẫn đến mù thường diễn ra ở trẻ dưới 5 tuổi.

- Nguyên nhân của bệnh :

+ Nguyên nhân ngoại lai : do thiếu vitamin A kéo dài trong chế độ ăn uống của trẻ.

+ Nguyên nhân nội tại : do rối loạn quá trình hấp thụ vitamin A qua ruột ; do gan suy nhược : vitamin A tan trong mỡ, gan tiết ra mật để điều hoà các chất mỡ nên giúp cho sự chuyển hoá vitamin A ; thiếu chất đạm trong dinh dưỡng của trẻ, gây hiện tượng phù toàn thân ảnh hưởng đến khả năng tự vệ của nhãn cầu, giác mạc và kết mạc.

- Biểu hiện của bệnh : Bệnh tiến triển thàm lặng, thường là cả hai bên mắt, nhưng có thể ở hai giai đoạn khác nhau :

+ Quáng gà là biểu hiện sớm của bệnh.

- + Khô kết mạc là tổn thương đặc biệt do thiếu vitamin A gây biến đổi thực thể sớm nhất ở phần trước nhãn cầu tiến đến trẻ khô giác mạc (sợ ánh sáng, nheo mắt, chói mắt khi ra ánh sáng).
- Đề phòng khô mắt ở trẻ em do thiếu vitamin A cần nâng cao khẩu phần ăn của bà mẹ và trẻ, đảm bảo tỉ lệ vitamin A.

#### **3.1.4. Bệnh mắt hột ở trẻ em**

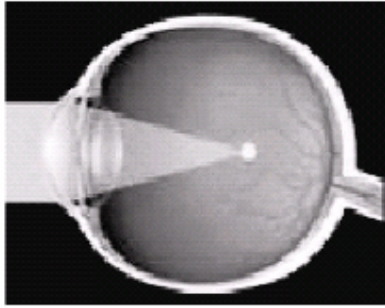
- Nguyên nhân : Một loại vi khuẩn có khả năng gây bệnh ở mắt.
- Biểu hiện lâm sàng : Có biểu hiện chủ yếu ở kết mạc và giác mạc.
- + Ở kết mạc : tổn thương cơ bản là hột, thâm nhiễm và sẹo.
- + Ở giác mạc : chủ yếu là hột và màng máu.
- Biểu hiện : Bệnh tiến triển theo một chu kì nhất định : khởi phát, toàn phát, lên sẹo và khỏi bệnh.
- + Lòng quặm ;
- + Loét giác mạc ;
- + Khô mắt.
- Cách phòng bệnh
- + Chú ý vệ sinh cá nhân, gia đình, nơi cộng đồng ;
- + Dùng nước sạch để rửa mặt ;
- + Không dùng chung khăn với người bệnh.

#### **3.1.5. Bệnh lậu ở mắt**

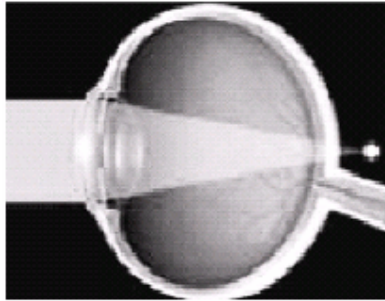
- Nguyên nhân : Người mẹ có bệnh khi sinh con.
- Biểu hiện
- + Mắt đỏ
- + Sung phồng
- + Có nhiều mủ.
- Cách phòng tránh bệnh
- + Trẻ nếu được sinh tại bệnh viện thì cần nhỏ thuốc ngay khi vừa sinh ;
- + Nếu không sinh tại bệnh viện thì khi sinh có thể được nhỏ thuốc tetracycline mỡ hoặc nitrat bạc, sau đó đưa trẻ đến bác sĩ nhãn khoa.
- + Khi người mẹ có bệnh nếu chưa được chữa trị thì chưa nên sinh con.

#### **3.2. Những chấn thương mắt ở trẻ em**

- Phân loại : Có thể chia làm ba loại nguyên nhân chấn thương chính :
  - + Nguyên nhân vật lí : Cơ, nhiệt, điện...
  - + Nguyên nhân hoá học.



Hình 1. Mắt cận thị



Hình 2. Mắt viễn thị

Xét theo vị trí cấu tạo các bộ phận của mắt, chia thành :

- + Chấn thương ở mi mắt ;
- + Chấn thương ở nhãn cầu.

- Phòng tránh :

+ Đối với trẻ nhỏ : Không cho trẻ tiếp xúc những vật sắc nhọn.

+ Đối với trẻ lớn hơn : Giáo dục ý thức bảo vệ đôi mắt, không nghịch với dụng cụ nguy hiểm như : múa kiếm, ném đá, đốt pháo, nghịch cát...

### 3.3. Những tật của mắt thường gặp ở trẻ em

Có hai tật mắt chính là : tật khúc xạ và tật lác.

#### 3.3.1. Tật khúc xạ mắt ở trẻ em

##### a) Đại cương

- Mắt bình thường là mắt mà tiêu điểm sau nằm trên võng mạc.

- Viễn thị là tiêu điểm sau nằm phía sau võng mạc.

- Cận thị là tiêu điểm sau nằm phía trước võng mạc.

- Loạn thị là tiêu điểm không ổn định có phần nằm trước, có phần nằm sau võng mạc.

Mắt cận thị là mắt có trục nhãn cầu dài hơn bình thường, khi đó hình ảnh của vật rơi vào phía trước của võng mạc (hình 1). Người bị cận thị nhìn xa sẽ mờ nhưng nhìn gần vẫn rõ nhờ vào chức năng điều tiết của mắt. Điều chỉnh mắt cận thị là đeo kính phân kì để giúp cho ảnh của vật rơi đúng vào võng mạc và khi đó vật sẽ được nhìn rõ.

Mắt viễn thị ngược lại với mắt cận thị là mắt có trục nhãn cầu ngắn hơn bình thường, khi đó hình ảnh của vật rơi vào phía sau của võng mạc (hình 2). Người bị viễn thị nhìn xa rõ hơn nhìn gần. Điều chỉnh mắt viễn thị bằng đeo kính hội tụ để kéo ảnh của vật về đúng trên võng mạc. Cần lưu ý là mắt viễn thị thường gây nhược thị và có thể là yếu tố gây ra lác nên cần phải được phát hiện và điều trị sớm.

##### b) Biểu hiện

- Cận thị : Trẻ đi học nhìn bảng không rõ, nhìn sách phải đưa sát mắt hoặc có khi thấy hiện tượng ruồi bay, sương mù chập chờn trước mắt.

- Viễn thị : Trẻ có thể vẫn thấy chữ viết trên bảng nhưng luôn luôn phải cố gắng nên mắt thường bị đỏ, có thể chảy nước, viêm bờ mi, sau buổi học hay kêu nhức đầu.

- Về thực thể : Về hình thể không thấy rõ sự khác biệt nhau nhiều giữa cận thị và viễn thị. Nhưng về độ lớn có sự khác biệt đôi chút :

+ Viễn thị : Nhãn cầu hơi bé và thụt vào trong.

+ Cận thị : Nhãn cầu có vẻ lồi ra.

### ***c) Nguyên nhân***

- Cận thị có 2 loại : Loại đơn giản, lành tính chỉ là tật khúc xạ.

Loại có nhiều khả năng gây biến chứng.

- Những nguyên nhân chính dẫn đến cận thị :

+ Trẻ thường xuyên và liên tục nhìn gần.

+ Thiếu ánh sáng khi viết và đọc.

+ Bàn ghế ngồi học không thích hợp với độ tuổi.

+ Tư thế đọc và viết (ngồi đọc không có bàn ghế hay nằm đọc)

+ Cường độ làm việc của mắt và độ tuổi.

- Nguyên nhân của viễn thị :

+ Phần lớn người ta cho rằng sự ngừng trệ phát triển chiều dài của nhãn cầu là nguyên nhân của viễn thị.

+ Cá biệt còn do lệch thủy tinh thể, không có thủy tinh thể hoặc có khối u ở sau nhãn cầu.

### ***d) Cách phòng ngừa***

+ Đối với trẻ có tật khúc xạ (cận thị hoặc viễn thị) của mắt cần khắc phục những nguyên nhân gây ra tật.

+ Nếu phải dùng kính theo chỉ dẫn của bác sĩ nhãn khoa thì kính cần được sử dụng thường xuyên và liên tục. Tránh hiện tượng thích thì mới đeo kính.

### ***3.3.2. Tật lác cơ năng***

#### ***a) Lác cơ năng***

- Đại cương : Lác cơ năng là hội chứng có hai đặc điểm :

+ Sự lệch trục của nhãn cầu ;

+ Sự rối loạn thị lực cả hai mắt.

- Nguyên nhân : Người ta thấy có từ 25-50% trẻ bị lác do yếu tố di truyền.

Có nhiều thuyết giải thích về cơ chế và nguyên nhân gây ra lác mắt, chưa có thuyết nào được công nhận một cách hoàn hảo. Nhưng họ đều công nhận vai trò của thần kinh trong nguyên nhân gây ra lác.

- Biểu hiện :

- + Lác xuất hiện rất sớm. Lác trong xuất hiện khoảng từ 1-5 tuổi, lác ngoài xuất hiện muộn hơn khoảng từ 6-7 tuổi ;
- + Thị lực bị suy giảm khi bị lác mắt còn gọi là nhược thị ;
- + Rối loạn thị lực cả hai mắt.
- Cách điều trị :
- + Điều trị lác mắt phải lâu dài và có hệ thống, vì vậy gia đình và bác sĩ phải phối hợp và kiên trì.
- + Điều trị sớm nhưng phải có hệ thống được kết hợp với nhau. Giải phẫu kết hợp với luyện tập, đeo kính kết hợp với chống nhược thị, chỉnh quang trước và sau khi mổ.
- + Phẫu thuật lác mắt theo chỉ dẫn của bác sĩ nhãn khoa.
- + Phẫu thuật càng sớm càng tốt.

#### *Ghi nhớ*

Khái niệm trẻ khiếm thị : Trẻ khiếm thị là trẻ dưới 18 tuổi có khuyết tật thị giác, khi đã có phương tiện trợ giúp nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn trong các hoạt động cần sử dụng mắt. Mục đích đánh giá : Đánh giá mức độ suy giảm thị lực ảnh hưởng đến quá trình phát triển, học tập và sinh hoạt của trẻ khiếm thị từ đó lựa chọn phương pháp, kỹ năng giáo dục phù hợp. Phân loại khuyết tật thị giác : (được chia làm 2 mức độ trẻ mù và trẻ nhìn kém. Trẻ mù có 2 loại : mù hoàn toàn và mù thực tế. Trẻ nhìn kém cũng có 2 loại : trẻ nhìn quá kém và nhìn kém)- Mù hoàn toàn : Thị lực = 0 đến 0,005 Vis, thị trường = 0 tới 10o với cả 2 mắt.- Mù thực tế : Thị lực còn 0,005 đến 0,04 Vis hoặc thị trường còn nhỏ hơn 10o khi đã được các phương tiện trợ giúp tối đa. (Mắt còn khả năng phân biệt sáng tối nhưng không rõ).- Nhìn quá kém : Thị lực còn từ 0,05 đến 0,08 Vis khi có các phương tiện trợ giúp tối đa. Trẻ gặp rất nhiều khó khăn trong học tập khi sử dụng mắt và cần được giúp đỡ thường xuyên trong sinh hoạt và học tập. - Nhìn kém : Thị lực còn 0,09 đến 0,3 Vis khi đã có các phương tiện trợ giúp tối đa trẻ vẫn gặp khó khăn trong hoạt động. Tuy nhiên, trẻ này có khả năng tự phục vụ, ít cần sự giúp đỡ thường xuyên của mọi người, còn chủ động trong mọi hoạt động hằng ngày.

## **4.2. Nội dung 2 : Đặc điểm nhận thức của trẻ khiếm thị**

### **Nhiệm vụ**

Tìm hiểu đặc điểm nhận thức của trẻ khiếm thị (45 phút)

- Hình thức hoạt động : Hợp tác nhóm 4 - 5 người, trao đổi và thảo luận các vấn đề sau :
  - + Những đặc điểm nhận thức cảm tính và lí tính của trẻ khiếm thị ;
  - + Những hạn chế và những khó khăn trong các quá trình tâm lí trên.

- Phản hồi nhóm, giảng viên bổ sung kiến thức

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### **1. Đặc điểm hoạt động nhận thức của trẻ khiếm thị**

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong các hoạt động và trong đời sống xã hội, nhưng các đặc điểm tâm lí của trẻ nhìn kém vẫn gần giống những đặc điểm tâm lí của trẻ sáng cùng độ tuổi, nên trong giới hạn phạm vi của tài liệu này chủ yếu tập trung vào đối tượng trẻ mù và nhìn quá kém.

#### **1.1. Đặc điểm nhận thức cảm tính**

Hoạt động nhận thức cảm tính là hình thức khởi đầu trong sự phát triển hoạt động nhận thức của con người.

Cảm giác là quá trình tâm lí phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật và hiện tượng khi trực tiếp tác động vào giác quan của ta.

Ví dụ : Đặt vào tay trẻ mù một vật lạ, trẻ rất khó trả lời đúng đó là vật gì. Nhưng nếu hỏi : Em cảm thấy vật đó thế nào ? (cứng, mềm, nhẵn, nóng, lạnh, nặng, nhẹ...). Nếu trẻ trả lời được tức là trẻ có cảm giác.

Trẻ mù hoàn toàn còn có những cảm giác :

Cảm giác nghe ;

Cảm giác sờ ;

Cảm giác cơ khớp vận động ;

Cảm giác rung ;

Cảm giác mùi vị ;

Cảm giác thăng bằng.

Đối với trẻ mù, cảm giác sờ và cảm giác nghe đem lại khả năng thay thế chức năng nhìn của mắt có hiệu quả nhất.

#### **a) Đặc điểm cảm giác xúc giác của trẻ khiếm thị**

Cảm giác xúc giác là tổng hợp của nhiều loại cảm giác gồm : cảm giác áp lực, cảm giác nhiệt, cảm giác đau, cảm giác sờ,...

Có hai loại cảm giác xúc giác : cảm giác xúc giác tuyệt đối và cảm giác xúc giác phân biệt.

Ngưỡng cảm giác tuyệt đối là khả năng cảm nhận rõ một điểm của vật tác động lên bề mặt của da.

Đo cảm giác tuyệt đối bằng giác kế (bộ lông nhò), xác định được diện tích của một điểm tác động lên từng bộ phận của cơ thể người (khả năng cảm nhận được một điểm) tính theo miligam/ milimét vuông. Ví dụ : Ngưỡng cảm giác tuyệt đối trên một số vùng da của người : đầu lưỡi 2, đầu ngón tay trở 2,2, môi 5, bụng 26, thắt lưng 48, gan bàn chân 250.

Ngưỡng cảm giác phân biệt là khả năng nhận biết hai điểm gần nhau đang kích thích trên da. Nếu tính khoảng cách giữa hai điểm theo đơn vị milimét thì ngưỡng cảm giác phân biệt các vùng trên cơ thể như sau : môi 4,5, cổ 54,2, đùi và lưng 67,4...

Khoảng cách tối thiểu giữa các chấm nổi trong ô kí hiệu Braille chỉ bằng 2,5 mm (ngưỡng xúc giác phân biệt ở đầu ngón tay trở của người bình thường là 2,2 mm và ở người mù được rèn luyện tốt là 1,2 mm). Nhờ vậy, tay của người mù sờ đọc chữ Braille không gặp khó khăn về nguyên tắc. Đó cũng chính là cơ sở khoa học của hệ thống kí hiệu Braille.

### ***b) Đặc điểm cảm giác thính giác của trẻ khiếm thị***

Cùng với cảm giác xúc giác, cảm giác thính giác là một trong những cảm giác quan trọng giúp trẻ mù giao tiếp, định hướng trong các hoạt động : học tập, lao động và sinh hoạt cuộc sống.

Tai người hơn hẳn tai động vật ở chỗ hiểu được ngôn ngữ, cảm thụ được phẩm chất của âm thanh như cường độ, trường độ và nhịp điệu.

Âm thanh phản ánh nhiều thông tin :

- + Vật nào phát ra âm thanh
- + Khoảng cách và vị trí không gian của vật phát ra âm thanh đối với người nghe, các vật xung quanh.
- + Vật phát ra âm thanh tĩnh tại hay chuyển động ? chuyển động theo hướng nào ? (an toàn hay nguy hiểm ; sôi động hay yên tĩnh...).
- + Nhờ âm thanh giọng nói của đối tượng đang giao tiếp, trẻ mù có thể biết được trạng thái tâm lí của họ.

### ***Ngưỡng cảm giác thính giác của trẻ khiếm thị***

Độ nhạy cảm âm thanh của mọi người đều phát triển theo quy luật chung. Tuy nhiên, khi bị mù buộc họ phải thường xuyên lắng nghe đủ mọi âm thanh, nên độ nhạy cảm giác nghe của họ tốt. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là mọi người mù đều có độ nhạy âm thanh tốt hơn người sáng mắt.

Khoa học và thực tiễn đã chứng minh được rằng : muốn có độ nhạy của thính giác cần phải được rèn luyện thường xuyên. Âm nhạc là một công cụ rèn luyện thính giác rất tốt cho trẻ mù.

### ***c) Đặc điểm các loại cảm giác khác của trẻ mù***

- Cảm giác cơ khớp vận động :

- + Là cảm giác nhận biết tín hiệu từ các cơ quan vận động của cơ thể.
- + Với người sáng mắt, cảm giác cơ khớp vận động ít có ý nghĩa.
- + Với người mù, nhờ có cảm giác này trong khi di chuyển, họ điều chỉnh bước đi chính xác hơn, nhận biết nhiều dấu hiệu không gian, khoảng cách, phương hướng, tốc độ... của vật thể.

- Cảm giác rung :

- + Là cảm giác phản ánh sự dao động của môi trường không khí.
- + Loại cảm giác này ở người bình thường ít có ý nghĩa thiết thực trừ một số ít người làm nghề lái máy bay, lái ô tô, lái xe gắn máy... nhờ nó có thể biết được tình trạng hoạt động của máy móc.
- + Với người mù nhờ cảm giác rung, họ đoán được vật cản, độ lớn, khoảng trống sắp đi tới.

- Cảm giác mùi, vị :

- + Cảm giác mùi, vị phản ánh tính chất hoá học của vật chất.
- + Khi vật chất đó tan trong không khí (hiện tượng thăng hoa), tác động vào cơ quan thụ cảm là mũi (mùi) ;
- + Khi vật chất đó được cơ quan thụ cảm là lưỡi tiếp nhận (vị) ;
- + Thông qua mùi, người mù dễ xác định được đối tượng như mùi nhà ăn hay nhà vệ sinh ;
- + Người mù cảm nhận người quen có thể qua mùi mồ hôi...

- Cảm giác thăng bằng

- + Là cảm giác phản ánh sự cảm nhận vị trí của cơ thể trong không gian ;
- + Bộ máy nhạy cảm thăng bằng là bộ phận tiền đình nằm ở tai trong.

Thực nghiệm cho thấy : trong điều kiện như nhau, nếu người sáng mắt nhắm lại thì người mù có độ nhạy cảm thăng bằng và định hướng không gian tốt hơn.

#### ***d) Đặc điểm tri giác của trẻ khiếm thị***

Tri giác là một quá trình tâm lí phản ánh một cách trọn vẹn thuộc tính của sự vật và hiện tượng khi chúng tác động trực tiếp vào các giác quan của ta.

Không phải chỉ có một cơ quan mà có cả hệ cơ quan phân tích tham gia vào quá trình tri giác. Tùy theo đối tượng và nhiệm vụ tri giác mà xác định giác quan nào giữ vai trò chính. Nếu nghe giảng văn thì thính giác giữ vai trò chủ yếu, nếu xem tranh vẽ thì mắt giữ vai trò chính.

Hình ảnh xuất hiện trên võ não do tri giác sờ đem lại tuy bị hạn chế hơn so với tri giác nhìn, nhưng cũng giúp cho trẻ mù nhận biết hình ảnh một cách trung thực.

Giữa mắt và tay có thể phản ánh những dấu hiệu giống nhau (hình dạng, độ lớn, phương hướng, khoảng cách, thực thể, chuyển động hay đứng yên) và những dấu hiệu khác nhau.

- + Nhận biết về màu sắc, ánh sáng, bóng tối thì mắt mới phản ánh đầy đủ trọn vẹn ;
- + Nhận biết về áp lực, trọng lượng, nhiệt độ thì tay phản ánh tốt hơn.

Thực nghiệm cho thấy, hiệu quả tri giác sờ chỉ được phát huy khi trẻ bị mù hoàn toàn. Đó là điều lí giải vì sao người sáng mắt khi bị bịt mắt để sờ đọc và viết chữ nổi không hiệu quả như người mù.



## **1.2. Đặc điểm nhận thức lí tính của trẻ khiếm thị**

### **a) Đặc điểm tư duy của trẻ khiếm thị**

Tư duy là một quá trình tâm lí phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ bên trong, có tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.

Ngôn ngữ giữ vai trò đặc biệt trong quá trình tư duy. Ở trẻ mù, chức năng cơ bản của ngôn ngữ không bị rối loạn. Do đó, tư duy của trẻ vẫn đủ điều kiện phát triển. Tuy nhiên, những thao tác tư duy diễn ra phức tạp và khó khăn.

- Quá trình phân tích, tổng hợp dựa trên kết quả của quá trình nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác). Ở trẻ mù, nhận thức cảm tính lại bị khiếm khuyết, không đầy đủ, do đó, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tư duy (phân tích, tổng hợp) ;
- Quá trình so sánh thường dựa vào kết quả phân tích, tổng hợp để tìm ra những dấu hiệu giống và khác nhau giữa các sự vật và hiện tượng. Trẻ mù khó tự tìm ra những dấu hiệu bản chất để khái quát hoá và phân loại theo một hệ thống xác định. Đôi khi các em chỉ dựa vào một dấu hiệu đơn lẻ để khái quát thành một nhóm chung.

Ví dụ : Dựa vào tên gọi những vật và con vật có “tù cánh”, có em xếp tất cả vào nhóm có cánh : cánh cò, cánh bướm, cánh cửa...

Nhờ có khả năng bù trừ chức năng của các giác quan nên khả năng nhận thức của trẻ không bị ảnh hưởng nhiều, vì thế, tư duy của trẻ mù vẫn có thể phát triển bình thường.

### **b) Đặc điểm tưởng tượng của trẻ khiếm thị**

Tưởng tượng là một quá trình tâm lí phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân, là quá trình xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

Biểu tượng là những hình ảnh được lưu giữ lại nhờ kết quả tri giác của sự vật và hiện tượng trước đó. Đó là những hình ảnh xuất hiện trên não bộ không phải do các sự vật đang trực tiếp tác động lên cơ quan cảm giác mà chỉ là hình ảnh của trí nhớ. Do những hạn chế của quá trình tiếp nhận thông tin của trẻ khiếm thị, biểu tượng của trẻ khiếm thị có những đặc điểm sau :

- Khuyết lệch, nghèo nàn ;
- Hình ảnh bị đứt đoạn ;
- Mức độ khái quát thấp.

Tưởng tượng được xây dựng trên cơ sở của biểu tượng. Một khi biểu tượng bị nghèo nàn, khuyết lệch, lờ mờ, đứt đoạn, chắp vá thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới khả năng phát triển của tưởng tượng, tức là hạn chế khả năng tái tạo, sáng tạo.

Tưởng tượng của trẻ mù có đặc điểm :

- Hạn chế khả năng tái tạo, sáng tạo hình ảnh mới (đôi khi đánh giá không đúng sự thật hoặc cường điệu hoá).

- Trí tưởng tượng nghèo.

Ví dụ 1 : Trẻ mù bẩm sinh, chưa được nhìn thấy trực tiếp đám mây thì khó tưởng tượng ra hình ảnh : một chùm cây xanh in trên nền trời xanh biếc, có đám mây trắng ngần.

Ví dụ 2 : Trẻ mù bẩm sinh, trong giấc mơ của họ không bao giờ có hình ảnh màu sắc.

Trẻ mù ở độ tuổi trưởng thành, vẫn có nhiều cơ hội phát triển tưởng tượng.

#### *Ghi nhớ*

Đặc điểm nhận thức cảm tính- Tri giác thị giác bị suy giảm hoặc mất hoàn toàn, cảm giác về không gian, màu sắc, hình khối kém phát triển.- Ngưỡng cảm giác thính giác, xúc giác giảm rõ rệt nên tri giác âm thanh và tri giác xúc giác phân biệt tăng, bổ sung cho sự thiếu hụt do thị lực bị suy giảm.- Cảm giác thăng bằng và cảm giác cơ khớp phát triển vượt trội.Đặc điểm nhận thức lí tính- Đặc điểm biểu tượng : Khuyết lệch, nghèo nàn, hình ảnh bị đứt đoạn ; mức độ khái quát thấp.- Tưởng tượng của trẻ mù có đặc điểm :+ Hạn chế khả năng tái tạo, sáng tạo hình ảnh mới (đôi khi đánh giá không đúng sự thật hoặc cường điệu hoá).+ Trí tưởng tượng nghèo nàn.- Đặc điểm tư duy :+ Ngôn ngữ giữ vai trò đặc biệt trong quá trình tư duy, chức năng cơ bản của ngôn ngữ không bị rối loạn. Do đó, tư duy của trẻ vẫn đủ điều kiện phát triển. Tuy nhiên, những thao tác tư duy diễn ra phức tạp và khó khăn.+ Nhờ có khả năng bù trừ chức năng của các giác quan nên khả năng nhận thức của trẻ không bị ảnh hưởng nhiều, vì thế tư duy của trẻ mù vẫn có thể phát triển bình thường.

### **4.3. Nội dung 3 : Đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị**

#### **Nhiệm vụ**

Tìm hiểu khái niệm giao tiếp sư phạm và các đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị.

- Trao đổi, thảo luận nhóm nhỏ 4 - 5 người.

- Báo cáo phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

#### *Ghi nhớ:*

Đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị- Lời nói mang nặng tính hình thức, khó diễn đạt ý nghĩa của câu nói.- Mất hoặc giảm khả năng bắt chước những cử động, biểu hiện của nét mặt người khác cũng như khả năng biểu đạt bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt của mình, đặc biệt là trẻ mù.- Khó tham gia vào các hoạt động giao tiếp, nhất là những hoạt động giao tiếp đòi hỏi phải có sự định hướng, di chuyển trong không gian.- Bị động trong giao tiếp, không xác định được khoảng cách, số lượng người trong không gian giao tiếp, - Xuất hiện tâm lí mặc cảm, tự ti, ngại giao tiếp.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

ĐẶC ĐIỂM GIAO TIẾP CỦA TRẺ KHIẾM THỊ

## ***1. Vai trò, ý nghĩa của giao tiếp trong cuộc sống***

Giao tiếp là hoạt động đặc thù của con người và cũng chỉ có con người mới có khả năng sử dụng những phương tiện giao tiếp một cách hữu hiệu và phù hợp với các hoạt động trong xã hội loài người.

- *Giao tiếp là một trong những phương thức sinh ra đồng thời cũng là để duy trì và phát triển của xã hội loài người.*

Để tồn tại và phát triển, con người luôn luôn phải giao tiếp cùng nhau, hoạt động cùng nhau, cùng chiếm lĩnh những thành tựu văn hoá xã hội loài người. Cá nhân tách ra khỏi cuộc sống xã hội loài người sẽ không còn là “Người” theo đúng nghĩa của từ này. Chẳng hạn, vào năm 1920, người ta đã phát hiện được hai em bé có tên là Kamala, 9 tuổi và Amala, 7 tuổi được thú vật nuôi trong một khu rừng ở Ấn Độ. Hai em đã được đem về nuôi. Amala đã chết sau đó một năm và Kamala sống được đến năm 16 tuổi, nhưng em cũng chỉ có thể nói được khoảng 45 từ. Ngày nay, người ta đã tìm thấy khoảng 60 - 70 trường hợp trẻ em do động vật nuôi và tất cả đều không thể trở lại cuộc sống xã hội bình thường.

- Giao tiếp là một trong những nhu cầu có tính chất bẩm sinh, tồn tại trong suốt cuộc đời cá thể.

- Nhờ giao tiếp, mỗi cá nhân có sự phát triển tâm lí, nhân cách. Muốn có sự lĩnh hội ấy thì nhất thiết phải có giao tiếp.

- Giao tiếp giúp cho mỗi cá nhân hình thành nên khả năng tự rèn luyện, điều chỉnh bản thân.

Nhờ giao tiếp, mỗi người chúng ta tự soi mình vào người khác, giúp chúng ta không chỉ nhận thức được người khác mà còn nhận thức được chính bản thân chúng ta (tự ý thức) về bề ngoài (vóc dáng, đầu tóc, cách ăn mặc...), về tâm hồn (tính tình, thái độ, thói quen, quan điểm...), về vị trí và quan hệ xã hội. Tự ý thức còn được biểu hiện ở thái độ đối với bản thân (tự đánh giá, tự phê bình, tự nhận xét...), khả năng tự giáo dục, dự định về đường đời của bản thân. Mức độ cao hơn, con người không chỉ xử sự đơn thuần dựa trên nhu cầu, hứng thú của bản thân mà còn xuất phát từ lợi ích nhóm, tập thể, xã hội, dân tộc... mà cá nhân là một thành viên.

## ***2. Khái niệm về giao tiếp sư phạm***

Có thể hiểu giao tiếp sư phạm là một loại giao tiếp trong lĩnh vực nghề nghiệp dạy học và giáo dục, đó là quan hệ thường xuyên về tâm lí một bên là Nhà sư phạm (giáo dục) và HS, một bên là Tập thể sư phạm (GV, HS) và các lực lượng xã hội khác (các nhà quản lí, cộng đồng, các tổ chức xã hội, cha mẹ HS...)

Nhằm :

- Trao đổi thông tin về giáo dục.

- Trao đổi tình cảm, thái độ.

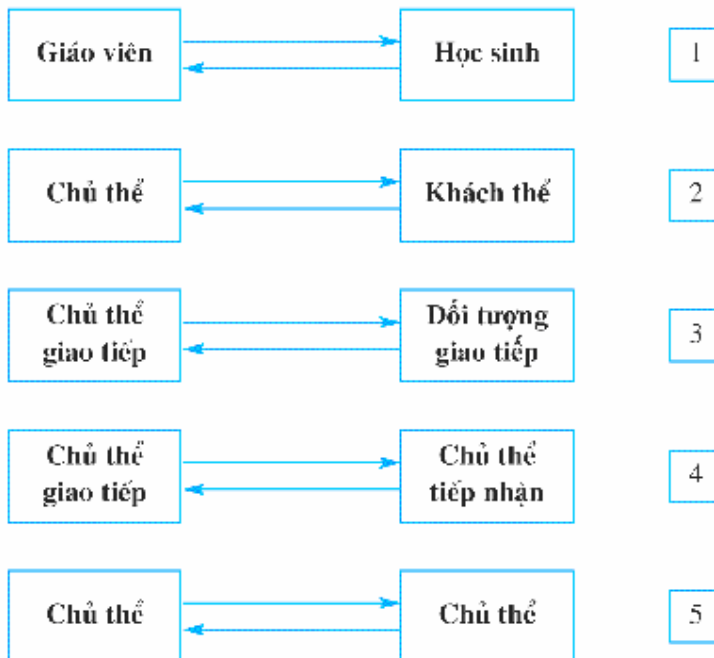
- Tạo ra sự thông hiểu lẫn nhau, sự tương tác và sự phối hợp chung. Cao hơn là đạt đến mục tiêu và hiệu quả giáo dục.

Trong dạy học diễn ra các loại giao tiếp sau :

- Giao tiếp giữa cá nhân (GV) với cá nhân (HS).
- Giao tiếp giữa cá nhân (GV) với nhóm hay tập thể HS.
- Giao tiếp giữa cá nhân (HS) với cá nhân (HS).
- Giao tiếp giữa cá nhân (HS) với nhóm (HS).

Mỗi hình thức giao tiếp có những đòi hỏi khác nhau về mặt tâm lí, phương tiện/công cụ giao tiếp. Giao tiếp trong quá trình dạy học/giáo dục đảm bảo cho việc hình thành và củng cố ở HS cảm giác được bảo vệ, an toàn và thân thiện.

Quá trình giao tiếp sư phạm giữa GV và HS có thể được khái quát theo sơ đồ sau :



Sơ đồ (1), (2), (3) : khi GV truyền đạt tri thức cho HS.

Sơ đồ (4), (5) : các vấn đề trao đổi mà các em quan tâm, có ý nghĩa, phù hợp với nhu cầu, hứng thú của các em.

Sơ đồ (5) : quan hệ chủ động của cả GV và HS.

### ***3. Đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị***

Việc giao tiếp phụ thuộc rất nhiều vào giao tiếp bằng mắt (90% lượng thông tin thu nhận của người bình thường là thông qua thị giác). Khiếm thị ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển ngôn ngữ cũng như giao tiếp của trẻ :

- Mất hoặc giảm đáng kể khả năng tư duy trừu tượng, lượng thông tin tiếp nhận rời rạc, đơn điệu và nghèo nàn.
- Lời nói mang nặng tính hình thức, khó diễn đạt ý nghĩa của câu nói.

- Mất hoặc giảm khả năng bắt chước những cử động, biểu hiện của nét mặt cũng như khả năng biểu đạt bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. Kết quả tất yếu là trẻ khiếm thị, đặc biệt là trẻ mù không biết kết hợp ngôn ngữ nói với ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ.
- Khó định hướng trong giao tiếp, khó tham gia vào các hoạt động giao tiếp, nhất là những hoạt động đòi hỏi phải có sự định hướng, di chuyển trong không gian.
- Bị động trong giao tiếp, không xác định được khoảng cách, số lượng người nghe trong không gian giao tiếp.
- Xuất hiện tâm lí mặc cảm, tự ti, ngại giao tiếp.

*Nguyên nhân :*

- Cơ quan tiếp nhận ánh sáng (mắt, dây thần kinh thị giác) hoặc vùng não thị lực bị phá huỷ.
- Đời sống tình cảm, nội tâm của trẻ khiếm thị, đặc biệt là trẻ mù rất phức tạp, những người sáng mắt thường áp đặt thế giới của mình đối với thế giới riêng của người khiếm thị.
- Môi trường giao tiếp bị hạn chế, trẻ khiếm thị ít có cơ hội tham gia và trải nghiệm thông qua những hoạt động với mọi người xung quanh.

#### **4. Nội dung 4 : Đặc điểm nhân cách của trẻ khiếm thị**

##### ***Nhiệm vụ***

Tìm hiểu khái niệm về nhân cách và các đặc điểm nhân cách của trẻ khiếm thị. (30 phút)

Hình thức hoạt động : Trao đổi, thảo luận nhóm nhỏ 4-5 người (23 phút) vấn đề sau :  
Đặc điểm nhân cách của trẻ khiếm thị.

Phản hồi nhóm, bổ sung kiến thức của giảng viên.

##### ***Ghi nhớ***

- Hứng thú, nhu cầu bị hạn hẹp ; - Trong hoạt động kém năng động, thiên về cảm tính ; - ít bộc lộ nội tâm.- Kém tích cực trong hoạt động trí tuệ, ít ham muốn tìm tòi cái mới ; - Kém tiếp cận xã hội : ít năng động, thiếu tính đồng bộ, ưa sống biệt lập thâm lặng.

#### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

Đặc điểm nhân cách của trẻ khiếm thị

Khuyết tật thị giác có ảnh hưởng tới toàn bộ cuộc sống tâm lí con người, gây khó khăn, trở ngại đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Điều đó có thể khắc phục được bằng cách bản thân người khiếm thị có các hoạt động tích cực và hướng đích trong môi trường xung quanh (tự nhiên và xã hội).

Những hạn chế về nhân cách của trẻ khiếm thị :

- Hứng thú, nhu cầu bị hạn hẹp ;
- Trong hoạt động kém năng động, thiên về cảm tính ;
- Ít bộc lộ nội tâm.
- Kém tích cực trong hoạt động trí tuệ, ít ham muốn tìm tòi cái mới ;
- Kém tiếp cận xã hội : ít năng động, thiếu tính đồng bộ, ưa sống biệt lập trầm lặng.

## **5. CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ (30 phút)**

Đưa 5 trường hợp điển hình về trẻ khiếm thị, yêu cầu :

- Xác định mức độ suy giảm thị lực.
- Xác định khả năng và nhu cầu của những trẻ trên.

## **6. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Tài liệu Bồi dưỡng GV dạy TKT (Trung tâm Tật học, Viện KHGD, NXB Chính trị quốc gia, 1997)
- GDHN trẻ khiếm thị (Trung tâm Tật học, Viện KHGD, NXB Chính trị quốc gia, 1997)
- Giáo trình đào tạo GV CĐSP theo chương trình PA3 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### ***Tài liệu đọc thêm :***

THỰC TRẠNG VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRẺ KHIẾM THỊ

### ***1. Xu thế phát triển giáo dục trẻ khiếm thị trên thế giới***

Mục tiêu giáo dục do UNESCO đưa ra là :

Giáo dục cho trẻ học :

- Học để làm người
- Học để biết
- Học để làm
- Học để cùng chung sống.

Bởi vậy, giáo dục trẻ khiếm thị không thể nằm ngoài mục tiêu chung ấy.

GDHN cho TKT trong cộng đồng. Giáo dục trẻ khiếm thị trong lớp học phổ thông là xu thế chung hiện nay.

### ***2. Thực trạng và giải pháp giáo dục trẻ khiếm thị ở Việt Nam***

#### ***a) Thực trạng giáo dục trẻ khiếm thị ở nước ta hiện nay***

- Về số lượng

Do chưa có cuộc điều tra tổng thể về TKT trên cả nước và những quan niệm khác nhau của các ngành chức năng nên số liệu có nhiều khác biệt. Viện Chiến lược và chương trình Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo đã điều tra, khảo sát khoảng 40 huyện thuộc các tỉnh trong cả nước, với xác suất chung, nước ta hiện có khoảng 20.000 trẻ khiếm thị, trong đó khoảng 850 trẻ mù đang học ở 20 cơ sở (trường chuyên biệt hoặc các trung

tâm) và khoảng 200 em học tại các lớp hoà nhập, hội nhập. Như vậy, số trẻ mù được đi học so với tổng số trẻ mù đạt tỉ lệ 5 - 7%.

- Về chất lượng giáo dục

Hầu hết số trẻ khiếm thị có khả năng theo học chương trình phổ thông và đạt được chất lượng giáo dục như trẻ em sáng mắt ở các bậc học, môn học. Nếu được giáo dục đúng phương pháp thì trẻ khiếm thị được phát huy hết tiềm lực của mình. Một số em đang theo học ở các trường cao đẳng và đại học.

Trẻ khiếm thị được đánh giá cao về mặt đạo đức, ý chí (ngoan, lễ phép, có ý chí, tự giác vượt khó trong học tập và những hoạt động khác).

Tuy nhiên, không ít trẻ mù sau khi học xong phổ thông lại trở về sống phụ thuộc gia đình.

- Đội ngũ GV

Được đào tạo dạy trẻ khiếm thị qua các hình thức chủ yếu dưới đây :

- + Tập huấn ngắn ngày cho GV Tiểu học, mầm non ở các tỉnh do Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục và các tổ chức quốc tế tổ chức ;
- + GV đang dạy trẻ khiếm thị ở các trường chuyên biệt hoặc các trung tâm hướng dẫn cho GV mới ;
- + Một số ít GV thuộc các trường Nguyễn Đình Chiểu đã được đi tham quan, tu nghiệp ở nước ngoài về dạy trẻ mù.

- Hình thức giáo dục :

Ở Việt Nam đang tồn tại những hình thức giáo dục trẻ mù như hội nhập, hoà nhập thông qua sự quản lí của các ngành, các tổ chức quần chúng xã hội và cá nhân.

- Những khiếm khuyết đang tồn tại

- + Chưa có hệ thống trường đào tạo GV dạy trẻ khiếm thị thuộc các bậc học. Mới có một số khoa giáo dục đặc biệt ở các trường : ĐHSPT Hà Nội, ĐHSPT TP. Hồ Chí Minh, Trường CĐ mẫu giáo Trung ương I, II, III. Tuy nhiên, số lượng đào tạo còn rất hạn chế.
  - + Thiếu các tài liệu về lí luận giáo dục và dạy học chuyên ngành.
  - + Thiếu những thông tin về kinh nghiệm giáo dục trẻ khiếm thị của các nước trên thế giới và khu vực.
  - + Vấn đề đánh giá và điều chỉnh chương trình, hình thức thi tuyển đối với HS mù chưa được tính đến.
  - + Hệ thống quản lí nhà nước từ trên xuống cơ sở chưa đủ mạnh, thậm chí có địa phương còn bỏ ngõ.
  - + Vấn đề giáo dục cho trẻ nhìn kém, can thiệp sớm chưa được chú ý đúng mức.
- Định hướng chăm sóc và giáo dục trẻ khiếm thị của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- + Mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản

- ã Đảm bảo phần lớn trẻ khiếm thị được chăm sóc sức khoẻ và dạy nghề. Phần đầu đến năm 2005 huy động được 60 - 70% (vùng đô thị, đồng bằng đông dân cư), 40 - 50% (vùng khó khăn) TKT được đi học.
  - ã Định hướng giáo dục trẻ khiếm thị là GDHN, bởi lẽ : GDHN vừa là xu thế chung của thế giới, vừa là mô hình giáo dục tiên bộ để trẻ khiếm thị được bình đẳng, hoà nhập xã hội ; đồng thời cũng là động lực thúc đẩy trẻ khiếm thị phát triển những tiềm năng của mình.
  - ã Xây dựng hệ thống quản lí, chỉ đạo chuyên môn ngành giáo dục trẻ khiếm thị cơ cấu : quản lí, chỉ đạo chuyên môn và phát triển ngành học ; nghiên cứu khoa học ; đào tạo bồi dưỡng GV, tiến tới có đội ngũ GV chuyên ngành tật học từ Bộ đến các địa phương.
- + Nhiệm vụ trước mắt
- ã Các Sở Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch, biện pháp chỉ đạo phát triển giáo dục trẻ khiếm thị, phần đầu đến năm 2005 thực hiện chỉ tiêu 50% trẻ khiếm thị (ở mỗi nơi khó khăn) được GDHN ;
  - ã Hình thành hệ thống quản lí chuyên môn, gồm : giáo dục trẻ khiếm thị ở tuổi mầm non, Tiểu học. Các Vụ chức năng của Bộ làm tham mưu cho Bộ về quy chế tuyển sinh, đào tạo và hướng nghiệp cho trẻ khiếm thị ;
  - ã Thực hiện thí điểm và từng bước triển khai rộng chương trình sư phạm tật học trong hệ đào tạo GV Tiểu học trình độ cao đẳng. Tiếp tục thực hiện chương trình tập huấn các khoá học ngắn hạn. Đào tạo GV tật học trình độ cử nhân tại các trường ĐHSP Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ;
  - ã Phối hợp với các Bộ, Ngành tổ chức cán bộ xây dựng và ban hành các chế độ, chính sách, hình thành mã số tài chính, các định mức chi và quy chế trang thiết bị cho ngành tật học ;
  - ã Các Sở GD - ĐT cần triển khai điều tra, thống kê số lượng TKT, đưa công tác giáo dục TKT vào nhiệm vụ năm học ;
  - ã Giáo dục TKT là trách nhiệm của cộng đồng, của toàn xã hội. Tuy nhiên giáo dục TKT trước hết là của ngành giáo dục. Ngành giáo dục sẽ làm mọi việc để tất cả TKT đều được đến trường và có cơ hội, điều kiện phát triển và được hưởng sự bình đẳng giáo dục.
- Một số giải pháp cho giáo dục trẻ khiếm thị Việt Nam
- + Cần nâng cao vai trò, trách nhiệm của cộng đồng xã hội (cá nhân, ban ngành, tổ chức...) đối với TKT nói chung và trẻ khiếm thị nói riêng ;
  - + Thực hiện xã hội hoá giáo dục ;
  - + Thực hiện Luật giáo dục của nhà nước và Công ước về quyền trẻ em.
  - + Đào tạo GV dạy trẻ khiếm thị trên toàn quốc (trước mắt là đào tạo đội ngũ GV cho các trường CĐSP) ;
  - + Tạo cơ sở vật chất và phương tiện dạy học cần thiết cho thầy, trò, thực hiện mục tiêu giáo dục trẻ khiếm thị ;



- + Có cơ chế, chính sách cho việc dạy và học cho trẻ khiếm thị tương xứng với các loại hình giáo dục : chuyên biệt và hoà nhập ;
- + Cần có hệ thống tổ chức, quản lí nhà nước về giáo dục TKT nói chung, trẻ khiếm thị nói riêng.

## **CHỦ ĐỀ 2 (4 tiết)**

### **PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHIẾM THỊ BẬC TIỂU HỌC**

#### **1. MỤC TIÊU**

Sau khi học bài này, học viên trình bày được :

##### ***Kiến thức***

- Thế nào là phương pháp và phương tiện dạy học ? Phương pháp và phương tiện đặc thù trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.
- Tác dụng và hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp và phương tiện dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị vào các môn học, bài học ở bậc Tiểu học.

##### ***Kĩ năng***

- Vận dụng các phương pháp dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị phù hợp với các môn học, bài học và khả năng tiếp nhận thông tin của trẻ khiếm thị.
- Sử dụng phương tiện dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị và tự làm những phương tiện dạy học đơn giản phù hợp với môn học, bài học và khả năng hoạt động của trẻ khiếm thị.

##### ***Thái độ***

- Đánh giá đúng vai trò, ý nghĩa của phương pháp và phương tiện đặc thù trong dạy học hoà nhập.
- Vận dụng sáng tạo các phương pháp dạy học lớp học có trẻ khiếm thị.
- Có ý thức làm, tìm kiếm và sử dụng đồ dùng trực quan trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.

#### **2. NỘI DUNG**

- Phương pháp, phương tiện dạy học và phương pháp, phương tiện dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.
- Phương pháp và phương tiện dạy học hoà nhập các phân môn trong chương trình Tiểu học.

#### **3. CHUẨN BỊ**

- Đọc các tài liệu hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học.
- Các trích đoạn băng hình
- Học liệu phục vụ học tập

#### **4. HOẠT ĐỘNG**

##### ***4.1. Nội dung 1 : Phương pháp, phương tiện dạy học và dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị***

## ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu về phương pháp dạy học trẻ khiếm thị (60 phút)

- Nội dung hoạt động :

+ Tìm hiểu khái niệm phương pháp dạy học

+ Phương pháp đặc thù dạy học trẻ khiếm thị

- Hình thức hoạt động : Trao đổi nhóm nhỏ 4 - 5 người. Câu hỏi thảo luận : Phương pháp dạy học là gì ? Phân tích những phương pháp đang sử dụng trong trường phổ thông hiện nay. Những phương pháp đặc thù trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.

- Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

- Phương pháp dạy học

+ Là con đường hoặc cách thức thực hiện mục tiêu.

+ Là tổng hợp các cách thức hoạt động của thầy và của trò nhằm thực hiện tốt mục tiêu dạy học.

- Phương pháp dạy học ở bậc Tiểu học hiện nay

+ Nhóm phương pháp dùng lời : giải thích, thuyết trình, chứng minh, báo cáo, giải thích, vấn đáp.

+ Nhóm phương pháp trực quan : quan sát, trình bày trực quan...

+ Nhóm phương pháp thực hành : luyện tập, trò chơi, thực nghiệm...

- Các phương pháp khác :

+ Phương pháp dạy học thi đua (ganh đua)

+ Phương pháp dạy học cá thể hoá

+ Phương pháp dạy học hợp tác nhóm

+ Phương pháp trải nghiệm, thực hành

Nhìn chung, các phương pháp dạy học trong nhà trường hiện nay đều có thể sử dụng trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.

Ngoài các phương pháp trên, khi dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị, GV cần phải sử dụng những phương pháp đặc thù sau :

- Phương pháp trực quan : Trẻ em bình thường quan sát chủ yếu bằng tri giác nhìn, còn trẻ mù quan sát chủ yếu bằng tri giác sờ. Vì vậy, hướng dẫn trẻ khiếm thị nặng quan sát “sờ” kết hợp với hướng dẫn bằng lời là phương pháp rất hiệu quả và được sử dụng thường xuyên.

- Phương pháp sờ đọc và viết chữ Braille

+ Phương pháp sờ đọc bằng tay nhận biết các kí hiệu khác nhau theo cấu trúc 6 chấm nổi trong ô Braille.

- + Phương pháp viết kí hiệu Braille bằng bảng, chữ và giấy Braille.
- + Phương pháp ghi nhớ kí hiệu ghi chữ cái, vần, chữ Braille Việt ngữ.
- + Phương pháp rèn luyện kĩ năng đọc viết sửa lỗi các bài đọc, bài viết theo sách giáo khoa bằng kí hiệu Braille.

## ***Nhiệm vụ 2***

Tìm hiểu khái niệm phương tiện dạy học (45 phút)

- Nội dung hoạt động :
  - + Tìm hiểu khái niệm phương tiện dạy học
  - + Phương tiện đặc thù dạy học trẻ khiếm thị
- Hình thức hoạt động : Trao đổi nhóm nhỏ 4-5 người. Câu hỏi thảo luận : Phương tiện dạy học là gì ? Phân tích những phương tiện đang sử dụng trong trường phổ thông hiện nay. Những phương tiện đặc thù trong dạy học hoà nhập trẻ khiếm thị.
- Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

### ***1. Phương tiện dạy học***

Phương tiện dạy học là hệ thống đối tượng vật chất (cả các phương tiện kĩ thuật) được người GV sử dụng trong quá trình tổ chức hoạt động học tập của HS, HS tham gia vào quá trình sử dụng đó nhằm thực hiện nhiệm vụ học tập đặt ra.

### ***2. Các phương tiện dạy học đang dùng ở Tiểu học hiện nay***

- Các tài liệu và giáo khoa : Tranh, ảnh, bản đồ.
- Mẫu vật : Mẫu vật thật, mẫu vật phục chế.
- Mô hình, dụng cụ, máy móc.
- Các phương tiện nghe nhìn :
  - + Máy chiếu diafilm.
  - + Máy thu thanh (radio), máy thu thanh có ghi âm.
  - + Máy chiếu phim và phim điện ảnh.
  - + Đầu đĩa hình và đĩa ghi hình.
  - + Đầu đĩa tiếng và đĩa ghi âm.
  - + Máy thu hình (tivi).
  - + Đầu video và băng video.
  - + Máy chiếu tranh, ảnh, tài liệu in và tranh ảnh, tài liệu in dùng cho máy episcopa.
  - + Máy chiếu qua đầu và bản trong.
  - + Máy chiếu đa năng.

Các phương tiện nêu trên đều có thể dùng chung cho trẻ bình thường và trẻ nhìn kém. Riêng tranh, ảnh, bản đồ dùng cho trẻ nhìn kém cần đơn giản hoá các chi tiết phụ, màu sắc phù hợp với tri giác nhìn của trẻ nhìn kém, đồng thời phải có màu sắc tương phản giữa nền và hình.

Những phương tiện không thể dùng chung cho trẻ bình thường và trẻ mù gồm : Tranh, ảnh, bản đồ phẳng, máy chiếu tranh, ảnh, tài liệu in...

Ngoài những phương tiện dùng chung cho trẻ bình thường và trẻ mù như mẫu vật, mô hình dụng cụ, máy móc, máy thu thanh, máy ghi âm, đầu đĩa tiếng và đĩa ghi âm, hoá chất, trẻ mù cần có các phương tiện dạy học đặc biệt sau :

- + Tranh, ảnh, bản đồ nổi, hình vẽ nổi, sơ đồ nổi, hình nổi.
- + Bộ chữ nổi, ô và thanh con cấm, con xoay.
- + Bảng, chữ viết và giấy Braille.
- + Các loại thước có kí hiệu nổi (thước kẻ, êke, thước đo độ).
- + Bàn tính sôrôban, bàn tính taylo (bàn tính ô vuông).
- + Compa đặc biệt.

#### *Ghi nhớ*

Có thể sử dụng các phương pháp dạy học hiện nay trong dạy học hoà nhập HS khiếm thị. Chú ý : các phương pháp phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS : phương pháp cá biệt hoá, hợp tác nhóm, nêu vấn đề, trò chơi, đặc biệt phương pháp đọc viết chữ Braille.

Phương tiện dạy học hoà nhập HS khiếm thị cần chú ý đến đặc điểm tri giác của trẻ khiếm thị là tri giác nhìn bị suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn, nên :

- Tăng cường sử dụng vật thật, mô hình.
- Tiêu bản, mô hình cần lược bớt các chi tiết phụ và phức tạp.
- Tranh, ảnh, bản đồ chuyển sang hình nổi và bỏ các chi tiết nhỏ, phức tạp.
- Đồ dùng học tập (thước kẻ, thước dây, êke, thước đo độ...) có kí hiệu nổi hoặc chìm.
- Bộ chữ nổi, ô Braille, thanh con cấm và con cấm, con xoay.
- Bảng chữ viết và giấy Braille.
- Bàn tính sôrôban, bàn tính taylo (bàn tính ô vuông), máy tính có âm thanh.

## **4.2. Nội dung 2 : Phương pháp và phương tiện dạy học đặc thù các phân môn trong chương trình Tiểu học**

### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu về phương pháp và phương tiện dạy học môn tiếng Việt và Toán

- Nội dung hoạt động :

- + Phương pháp và phương tiện dạy học đặc thù môn tiếng Việt.
- + Phương pháp và phương tiện dạy học đặc thù môn Toán.

- Tổ chức hoạt động : trao đổi nhóm 4 - 5 người : Phân tích và so sánh phương pháp, phương tiện đặc thù trong dạy học phổ thông và dạy trẻ khiếm thị học hoà nhập các môn : tiếng Việt và Toán.
- Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### **1. Phương pháp và phương tiện dạy môn tiếng Việt**

#### **1.1. Dạy phần âm - chữ cái và ghép vần cho HS mù**

HS mù và HS bình thường lớp 1 cùng học theo phân phối chương trình môn tiếng Việt. Các em đều được học cùng một phương pháp về cách phát âm, cùng được làm quen với các sự vật, hiện tượng giống nhau, học ghi kí hiệu tiếng hoặc từ (hoặc câu) khoá có chứa âm và chữ cái của bài học.

Sự khác nhau trong phương pháp dạy ở chỗ :

Kí hiệu chữ cái của HS mù thể hiện bằng chấm nổi theo cấu trúc sáu chấm trong một ô Braille. Do đó, cách dạy nhận diện chữ cái đối với HS mù bằng phương pháp sờ đọc bằng tay chứ không phải bằng mắt nhìn. (Xem : kĩ năng dạy chữ Braille).

Ví dụ : Bài dạy chữ “bé”, trong khi HS bình thường được học nhận diện chữ b, e và dấu ' (dấu sắc) thì HS mù được sờ nhận diện chữ bởi kí hiệu

- chữ b    b
- chữ e    e
- dấu sắc 9

Như vậy, cách dạy nhận diện chữ cái và viết các con chữ, dấu thanh không theo phương pháp tri giác nhìn mà theo phương pháp sờ - sờ nhận ra kí hiệu theo quy ước cấu trúc thứ tự từ 1 đến 6 trong một ô.

Chữ b gồm : chấm (1 2)

Chữ e gồm : chấm (1 5)

Dấu sắc gồm : chấm (3 5).

Dạy ghép vần và đánh vần cho trẻ em bình thường và trẻ em mù đều giống nhau :

- Ghép phụ âm đầu với phần vần ;
- Tập đọc đánh vần ;
- Đọc trơn.

So sánh giữa cách viết chữ phổ thông và chữ Braille, ta thấy : Sự khác nhau trong cách viết là : dấu thanh. Nếu chữ phổ thông (print) viết dấu thanh ở phía trên phụ âm chính của chữ thì dấu thanh viết trong chữ Braille không đặt phía trên hoặc phía dưới của dòng kẻ mà đặt sau phụ âm đầu và trước vần. Nhưng khi đọc thì lại giống với cách đọc chữ phổ thông (phụ âm đầu đi vần đi thanh điệu).

Ví dụ

Chữ phổ thông : bé

Chữ Braille : b9e

## ***1.2. Phương pháp dạy bài tập đọc cho HS mù***

### ***1.2.1. Dạy kỹ năng sờ đọc***

- Phương pháp dạy học cho HS mù hướng vào rèn luyện kỹ năng sờ đọc. Đó là kỹ năng :
  - + Sờ đọc phối hợp hai tay (hai ngón trỏ của hai bàn tay : ngón trỏ tay phải sờ phát hiện và đi trước, ngón trỏ tay trái sờ soát lại và đi sau) ;
  - + Sờ rung nhẹ đầu ngón tay trong một ô theo chiều từ trên xuống và từ trái sang phải, các ngón giữa, ngón áp út và ngón út khum khum chạm nhẹ lên mặt giấy và định hướng cho ngón trỏ theo dòng từ trái qua phải.
  - + Kỹ năng sờ chuyển dòng : Trước khi tay phải đọc hết chữ cuối cùng thì ngón tay trỏ của tay trái chuyển ngược lại từ phía phải sang trái để tìm ô đầu dòng phía dưới. Khi tay phải vừa đọc hết thì tay trái đã đang đọc nối tiếp. Tay phải chuyển xuống và tiếp tục đọc đến hết dòng như hướng dẫn trên.

### ***1.2.2. Luyện đọc***

Đó là phương pháp nghe đọc mẫu, đọc theo mẫu vừa nghe đọc.

GV sửa ngay nếu HS phát âm không rõ ràng, đọc nhỏ, nói ngọng,...

GV lưu ý : Cách sờ đọc rất khó so với nhìn đọc ở chỗ : nhận ra mặt chữ chậm hơn ; sờ tới chữ nào biết chữ ấy, không bao quát được các chữ cái cùng một lúc, không thấy được các chữ trong cùng một từ, một cụm từ. Do đó, trẻ em mù giai đoạn đầu thường đọc nhát gừng, khó biết ngắt hơi, nghỉ hơi sau dấu phẩy hoặc dấu chấm. Bởi vậy, việc dạy đọc cho trẻ em mù được coi trọng hơn so với dạy viết.

Mục đích dạy đọc đối với HS mù ngoài yêu cầu phát âm đúng, đọc to, mạch lạc, đọc diễn cảm cần phải tăng tốc độ đọc để đạt được trên 100 tiếng/phút (hết lớp 3).

### ***1.2.3. Dạy cảm nhận nội dung bài đọc***

Khi ra câu hỏi giải thích từ ngữ phải phù hợp với khả năng của HS mù.

Những câu hỏi hoặc lời giải thích dành cho HS mù cần phải dựa vào vốn hiểu biết và kinh nghiệm của trẻ (thường được lĩnh hội qua xúc giác, thính giác hoặc suy luận).

Không nên giải thích và đặt ra kiểu câu hỏi phải sử dụng hình ảnh thị giác mới hiểu và trả lời được.

GV vẫn có thể giải thích khái niệm về màu sắc (màu đỏ, màu xanh...) nhưng thiên về ý nghĩa biểu cảm của màu sắc chứ không phải cất nghĩa thế nào là màu xanh, màu đỏ.

### ***1.2.4. Dạy các phân môn của môn tiếng Việt***

Dạy các phân môn của môn tiếng Việt như : từ ngữ, ngữ pháp, tập làm văn theo đúng phương pháp dạy học phổ thông. Tuy nhiên, GV phải lường trước được những khó khăn trẻ mù sẽ gặp phải để tìm cách khắc phục.

- Những từ ngữ phản ánh sự vật (con, cây, sông, núi...) khi giải thích cần được minh họa bằng phương pháp tri giác xúc giác (những sự vật có thể sờ thấy được) ;
- Từ ngữ phản ánh màu sắc (như đã trình bày phần trên) không nên giải thích theo nghĩa đen mà theo nghĩa bóng. Với những HS nhìn kém hoặc mù mù (trên 10 tuổi mới bị mù) vẫn cần được giải thích về màu sắc.
- Những từ ngữ mô tả hiện tượng biến đổi và hình ảnh thị giác thường rất khó giải thích cho HS mù.

Ví dụ : sóng bạc đầu, chân trời góc biển, cầu vồng...

Có thể biến đổi từ hình ảnh thị giác sang hình ảnh của xúc giác.

Ví dụ : Cầu vồng như nửa vòng tròn của dải lụa khổng lồ dựng đứng trên cao.

Chân trời như đường tiếp giáp giữa bức tường lớn với nền nhà, trong đó bức tường cao tượng trưng cho phía chân trời, còn nền nhà là mặt đất.

Nhiều trường hợp phải dựa vào cái đã biết để suy ra cái chưa biết.

Ví dụ : Ví con hổ như con mèo (nếu HS mù đã sờ thấy con mèo).

Ví con thiên nga gần giống con ngỗng (nếu như HS mù đã biết con ngỗng).

### ***Lưu ý***

Theo định hướng chung dạy tiếng Việt thông qua hoạt động giao tiếp, đặc biệt coi trọng phương pháp tổ chức cho HS học cá nhân và học theo nhóm ngay trong giờ học, ngoài ra còn có phương pháp đặc trưng của môn tiếng Việt, đó là phương pháp dạy theo tình huống.

Như vậy, việc thực hiện học cá nhân và học theo nhóm là cơ hội rất thuận lợi để HS mù dễ dàng thực hiện cách học đặc thù mà không ảnh hưởng tới nhịp học toàn lớp. Bởi vì, học cá nhân và học nhóm đều nhằm phát huy được tối đa tính tích cực của mỗi HS.

Đồng thời do mục tiêu của dạy học là dạy HS cách học nên GV cũng có nhiều điều kiện để chăm sóc cá biệt HS trong giờ học và ngoài giờ học. Cách dạy học đặc thù cho HS mù như dạy đọc viết chữ Braille, dạy nhận biết các sự vật hiện tượng, hiểu được nội dung từ ngữ còn được tiến hành thông qua chăm sóc cá biệt ngoài giờ học (học ở nhà, học qua bạn bè và trẻ tự học). Do đó, khi cùng nghe giảng, cùng được sử dụng hình ảnh minh họa (trẻ mù quan sát bằng tay sờ, trẻ sáng quan sát tranh bằng mắt), cùng được thảo luận theo nhóm hay tham gia thực hành giao tiếp, trẻ em mù càng có điều kiện phát huy được tối đa khả năng của mình mà không gây cản trở đối với cách dạy môn tiếng Việt phổ thông.

Phương tiện dạy học : Sử dụng bảng gài, con cầm bằng kí hiệu Braille.

## ***2. Phương pháp - phương tiện dạy môn toán***



Dạy hoà nhập cho trẻ mù và trẻ sáng đòi hỏi người GV phải dạy cả hệ thống kí hiệu toán phổ thông bằng chữ phổ thông (cho trẻ sáng) và dạy hệ thống kí hiệu toán bằng chữ Braille (cho trẻ mù). Vậy làm thế nào để dạy cho hai đối tượng theo hai cách khác nhau ?

Phương pháp đặc trưng bộ môn toán không chỉ áp dụng riêng cho HS bình thường mà cả HS khiếm thị. Bởi vì HS mù và HS bình thường đều được học một nội dung kiến thức môn toán như nhau và đòi hỏi kĩ năng giải bài toán giống nhau. Sự khác nhau ở đây chỉ là việc sử dụng kí hiệu khác nhau.

GV có thể phụ đạo cho HS mù ngoài giờ học sử dụng kí hiệu môn toán bằng kí hiệu Braille, hoặc có thể dạy đan xen trong giờ học khi HS bình thường đang tập ghi nhớ và viết kí hiệu phổ thông.

Việc tranh thủ dạy một HS mù để sử dụng kí hiệu nổi không mất nhiều thời gian mà chỉ giống như việc chăm sóc cá biệt bất kì một HS nào. Chẳng hạn như sau khi GV giới thiệu cách viết con số **Một** cho HS bình thường là **1** thì có thể tới gần HS mù hướng dẫn : con số 1 của em là dấu báo số và chấm số 1 trong ô Braille : #a

Các phương pháp dạy cách cộng, cách trừ... và giải bài toán cụ thể theo một quy tắc toán học nhất định thì không có sự khác nhau giữa HS sáng và HS mù.

Ví dụ : Thực hiện phép cộng :

$$17 + 8 = 10 + (7 + 8) = 10 + 15 = 25$$

#ag"6#h"7#aj"6`<#g"6#h`>"7#aj"6#ae"7#be

Tuy viết kí hiệu khác nhau nhưng phương pháp giải hoàn toàn giống nhau. Tức là dù viết dưới dạng kí hiệu nổi hay phẳng đều đòi hỏi HS phải biết :

- Tách số 17 thành 10 + 7
- Cộng gộp 7 với 8 thành 15
- Lấy 10 cộng với 15.

Minh hoạ này để chứng tỏ rằng : phương pháp học toán của trẻ em mù cũng giống như phương pháp học toán của HS bình thường. Việc viết chữ số nổi trong lớp hoà nhập không ảnh hưởng tới việc dạy môn toán của cả lớp.

### **Đặc trưng của phương pháp dạy môn toán cho HS mù**

Đặc trưng phương pháp dạy môn toán đối với HS mù là :

- 1- Sử dụng hệ thống kí hiệu toán theo kí hiệu Braille (đã trình bày ở phần dạy các kĩ năng đặc thù) ;
- 2- Thực hiện các nguyên tắc viết kí hiệu và lời giải bằng chữ số, chữ, hình theo quy định riêng của người mù và quy ước quốc tế ;
- 3- Để giúp HS mù tính toán, cân đo phải có một số phương tiện chuyên dùng. Như vậy, phải có phương pháp sử dụng các phương tiện chuyên dùng trong môn toán.

Ví dụ : HS mù làm toán phải biết sử dụng bàn tính Sôrôpan, máy tính có số nổi.

Các dụng cụ đo đạc có ghi các chấm số nổi như thước dài, ê kê, thước đo độ. Một số phương tiện đo hiện đại có khả năng chuyển tín hiệu kết quả đo được thành âm thanh hay phát tiếng nói.

Việc dạy môn toán bậc Tiểu học hiện nay chưa cần tới các phương tiện dạy học hiện đại, phức tạp, đắt tiền. GV Tiểu học có thể sử dụng nhiều đồ dùng dạy học phổ thông như que tính, hạt ngô, viên sỏi, các hình học tạo bằng bìa cắt dán để dạy toán cho HS mù và HS phổ thông.

Khi dạy toán cho HS mù trong lớp hoà nhập, GV cần tăng cường luyện tập kỹ năng tính nhẩm, hạn chế mức thấp nhất thực hiện phép tính trên giấy bằng kí hiệu nổi. Nhiều trường hợp chỉ cần dạy HS biết cách giải bài toán mà không phải tìm ra kết quả cuối cùng. Không nên yêu cầu các em phải thực hiện các bài toán phức tạp hoặc các bài toán phải giải bằng hình vẽ (phương pháp đồ thị).

Phương tiện dạy môn toán : (xem phần chung)

## ***Nhiệm vụ 2***

Tìm hiểu phương pháp dạy học môn TNXH và các môn học khác.

- Nội dung hoạt động :

+ Phương pháp và phương tiện dạy học đặc thù môn TNXH.

+ Phương pháp và phương tiện dạy học đặc thù các môn khác.

- Tổ chức hoạt động : trao đổi nhóm 4 - 5 người : Phân tích và so sánh phương pháp, phương tiện đặc thù trong dạy học phổ thông và dạy HS khiếm thị học hoà nhập môn TNXH và các môn khác.

- Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

### ***1. Phương pháp dạy môn TNXH***

#### ***1.1. Các phương pháp dạy TNXH trong lớp hoà nhập HS khiếm thị***

Các phương pháp dạy học đặc trưng của môn TNXH trong lớp hoà nhập HS khiếm thị chính là những phương pháp dạy học phổ thông nhưng được vận dụng sao cho phù hợp với một HS. Đó là các phương pháp :

- Quan sát sự vật, hiện tượng thực ;

- Đóng vai theo tình huống ;

- Điều tra báo cáo ;

- Trò chơi ;

- Các phương pháp truyền thống : thuyết trình, hỏi đáp ;

- Các phương pháp nêu trên đều có thể thực hiện qua hình thức học nhóm.

#### ***1.2. Vận dụng phương pháp giải thích trong dạy học hoà nhập HS mù***

- Thuyết trình hay giải thích kèm theo thuyết minh hoặc trực quan.

Ví dụ : Khi giải thích thế nào là quả mướp, con cá mè, cần đưa tận tay trẻ mù quả mướp, con cá mè bằng vật thật hoặc mô hình.

- Lời thuyết trình phải gợi được hình ảnh, âm thanh, xúc giác, khứu vị giác ; hạn chế sử dụng từ chỉ màu sắc hoặc từ ngữ xa lạ với trẻ mù ;

- Không nên dùng khái niệm (từ ngữ) mà bản thân trẻ mù chưa biết để giải thích khái niệm, từ ngữ mới ;

- Dựa vào vốn hiểu biết, kinh nghiệm bản thân của HS để giải thích, phát triển khả năng tư duy và trí tưởng tượng cho trẻ ;

Ví dụ : Với trẻ bị mù mù (sau 10 tuổi mới bị mù), ta có thể gợi nhớ các hình ảnh màu sắc của sự vật, hiện tượng mà trước đây trẻ đã nhìn thấy để giải thích sự vật, hiện tượng.

- Dựa vào khả năng các giác quan, nhất là xúc giác, thính giác là những điểm mạnh của trẻ mù để giải thích khái niệm cụ thể ;

- Dựa vào khả năng tư duy của trẻ mù để giải thích các khái niệm, từ ngữ trừu tượng.

### ***1.3. Vận dụng phương pháp quan sát trong môn TNXH cho trẻ khiếm thị***

Phương pháp quan sát không phải chỉ quan sát bằng mắt mà bằng các giác quan. Đối với trẻ mù, phương pháp hướng dẫn quan sát bằng tay sờ kết hợp với nghe giải thích, hỏi đáp là hiệu quả nhất.

Để thực hiện quan sát được bằng tay sờ, bài học TNXH cần phải có đồ dùng dạy học là vật thật hoặc mô hình, hình nổi.

Tùy theo nhiệm vụ đặt ra và đặc điểm vật quan sát mà có cách hướng dẫn sờ thụ động, sờ chủ động và sờ gián tiếp.

- Sờ thụ động là cách sờ chưa cần tới sự vận động tích cực của hai bàn tay. Chỉ cần đặt tay vào vật thể hoặc nắm bàn tay vào một vật nào đó để cảm nhận hình dạng, cảm giác, bề mặt (mềm, cứng, xù xì...) ;

Ví dụ : chạm ngón tay vào thân con giun để cảm nhận lớp da và thân mềm, trơn ướt.

- Sờ chủ động tích cực là cách sờ phối hợp vận động các ngón tay hoặc hai bàn tay. Sờ đi sờ lại, vừa sờ vừa nắn, xoa, chà xát từ đầu tới cuối sự vật. Sờ chủ động cho biết nhiều thuộc tính của sự vật như : hình dạng, kích thước, tỉ lệ tương quan, đặc tính bề mặt, trọng lượng, nhiệt độ...

- Sờ gián tiếp là việc sử dụng vật trung gian để quan sát sự vật ngoài tầm với của tay hoặc tránh chạm tay vào vật bằng cách sờ gián tiếp, con vật có thể nhận biết được độ lớn, hình dạng, tính chất bề mặt.

Trong quá trình hướng dẫn trẻ mù quan sát bằng tay, GV phải kết hợp với giải thích bằng lời hoặc đưa ra câu hỏi để dẫn dắt trẻ hiểu rõ sự vật, hiện tượng. Nhiều sự vật sờ thấy nhưng chưa hiểu hoặc không sờ thấy, cần được bổ sung, mô tả bằng lời.

### ***1.4. Hướng dẫn và quan sát bằng đa giác quan***

Nếu chỉ có sờ thì trẻ khó có thể hiểu được chính xác các sự vật. GV cần phải biết hướng dẫn trẻ sử dụng triệt để các giác quan kể cả phần thị lực còn lại trong quá trình tri giác sự vật.

- Với những trẻ còn một phần thị lực, cần cho các em nhìn màu sắc, hình dạng... ;
- Với những sự vật là vật thật, có mùi vị, nên để các em ngửi, nếm để ghi nhớ mùi, vị của vật ấy (mùi hoa quả, thức ăn...);
- Với những đồ vật, con vật phát ra âm thanh, tiếng kêu trẻ cũng cần nhận biết.

Những đặc điểm âm thanh, mùi, vị cũng góp phần tích cực giúp trẻ nhận biết, ghi nhớ sự vật, hiện tượng. Sau này, mỗi lần nghe thấy tiếng kêu, ngửi thấy mùi của một con vật, sự vật, trong trẻ mù dễ dàng xuất hiện hình ảnh về chúng.

## ***2. Phương pháp, phương tiện dạy môn thể dục***

- Phương pháp tập luyện lần lượt là phương pháp từng người một lần lượt tham gia thực hiện một động tác hay một bài tập nào đó. Ví dụ : lần lượt từng người cầm bóng ném trúng đích.
- Phương pháp tập luyện đồng loạt là phương pháp một nhóm trẻ hay cả tổ, cả lớp cùng tham gia thực hiện một động tác hay bài tập nào đó. Ví dụ : HS cả lớp cùng tập một bài thể dục nào đó.
- Phương pháp trò chơi là phương pháp sử dụng các trò chơi vận động hoặc những bài được soạn dưới dạng trò chơi để dạy HS. Những tình tiết của trò chơi, luật lệ chơi và những đặc tính ưu việt của trò chơi đã được thể hệ trẻ rất yêu thích và trò chơi còn làm bộc lộ, phát huy tính tích cực, tự giác rất cao của trẻ em nói chung, trẻ mù nói riêng, là điều rất cần với giáo dục thể chất. Ví dụ : trò chơi “Mèo đuổi chuột”. Thực chất là bài tập về chạy, được soạn dưới dạng hai con vật chạy đuổi nhau. Trò chơi “chạy tiếp sức” cũng là các bài tập về chạy, được soạn thảo dưới hình thức một trò chơi có luật lệ.
- Phương pháp thi đấu là một trong những hiện tượng của xã hội mà nét nổi bật của phương pháp thi đấu là sự so đo lực lượng trong tranh đấu giành vị trí nhất, nhì hoặc để đạt thành tích cao. Phương pháp thi đấu khai thác được tính tích cực, sự sáng tạo mức độ tự giác tham gia vào công việc của HS rất cao, do đó kết quả dạy học rất tốt.
- Phương pháp làm mẫu cho HS quan sát bắt chước làm theo là phương pháp GV hay một vài HS làm mẫu trước trẻ khác bắt chước làm theo. Ví dụ, GV đứng nghiêm đúng tư thế để trẻ quan sát bắt chước làm theo.
- Phương pháp giải thích là GV dùng lời giải thích những động tác cho HS hiểu để vận dụng.

Nhìn chung, các phương pháp nêu trên đều sử dụng được trong dạy học hoà nhập HS khiếm thị, đặc biệt là HS mù, nhưng cần lưu ý như sau :

- + Khi sử dụng các trò chơi vận động trẻ bình thường cần bịt mắt lại.
- + Khi sử dụng phương pháp thi đấu, không nên để trẻ mù luôn bị thất bại, chỉ chọn hình thức thi đấu phù hợp với trẻ mù.

- + Khi sử dụng phương pháp làm mẫu, cần cho trẻ mù sờ quan sát, bắt chước làm theo.
- + Khi sử dụng phương pháp giải thích, GV nên kết hợp với trực quan hoặc dựa vào cái trẻ mù đã biết.

Ngoài phương pháp nêu trên, đối với HS mù học hoà nhập, khi dạy môn thể dục nên sử dụng phương pháp “cầm tay chỉ việc”, là phương pháp GV cầm tay, chân trẻ mù chỉ dẫn những cử động cần thiết. Ví dụ, GV cầm hai tay trẻ mù đưa 2 tay sang ngang, đưa hai tay về phía trước ngang vai...

Phương tiện dạy học môn thể dục cho HS bình thường ở Tiểu học bao gồm :

- Cờ, hoa, vòng, gậy.
- Vợt bóng bàn, bóng bàn, chày, quả bóng.
- Dây để nhảy dây.
- Vòng lắc.
- Chiếu, đệm mút, còi, kèn, trống, lắc.
- Các loại mặt nạ.
- Các loại ghế, cầu thăng bằng.

### ***3. Phương pháp, phương tiện dạy môn giáo dục đạo đức công dân***

Khi dạy học môn đạo đức cho HS bình thường ở Tiểu học, chúng ta thường sử dụng các phương pháp cơ bản sau :

- Phương pháp dùng lời : Kể chuyện, giảng giải, đàm thoại, nêu gương.
- Phương pháp trực quan : Tranh ảnh, hình vẽ hấp dẫn, người thực, việc thực.
- Luyện tập thực hành : Thông qua trò chơi sắm vai.
- Phương pháp hợp tác nhóm
- Phương pháp điều tra - báo cáo

Các phương pháp dạy học môn đạo đức nêu trên đều sử dụng được trong dạy học hòa nhập HS khiếm thị.

Dạy học môn đạo đức cho HS bình thường ở Tiểu học, chúng ta thường sử dụng các phương tiện dạy học như :

- Tranh ảnh, hình vẽ.
- Đầu đĩa, đầu băng ghi hình và đĩa, băng hình.
- Các hiện tượng tự nhiên xã hội và các hiện tượng thực tế trong đời sống xã hội.
- Thông qua người thực việc thực của lớp, của trường, của địa phương, của đất nước.
- Các phục trang cho các nhân vật.
- Mô hình.

*Ghi nhớ*

- Phương pháp, phương tiện dạy học hoà nhập cho HS khiếm thị học các phân môn tiếng Việt

+ Phương pháp : Sử dụng các phương pháp chung cho cả lớp, chú ý phương pháp cá biệt hoá để hướng dẫn riêng và hỗ trợ cá nhân.

+ Phương tiện : Sử dụng đồ dùng trực quan, vật thật, tranh ảnh nổi...

- Phương pháp, phương tiện dạy học hoà nhập cho HS khiếm thị học môn Toán

+ Sử dụng bảng gài, lô tô, bảng và dùi viết chữ Braille.

+ Phương pháp sử dụng các phương pháp chung cho cả lớp, chú ý phương pháp cá biệt hoá để hướng dẫn riêng và hỗ trợ cá nhân.

+ Phương tiện : Sử dụng đồ dùng trực quan, vật thật, bàn tính Sôlôban, đồ dùng có kí hiệu nổi hoặc chìm...

- Phương pháp, phương tiện dạy học hoà nhập cho HS khiếm thị học các môn học khác : GV chú ý sử dụng các đồ dùng học tập và đồ dùng trực quan là vật thật hoặc lấy từ thực tế..

## **5. CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ**

1. Bạn hãy nêu những phương pháp sử dụng trong dạy học hoà nhập HS khiếm thị.
2. Bạn hãy cho biết tác dụng của phương tiện dạy học và những điều cần chú ý để đảm bảo hiệu quả của phương tiện dạy học.
3. Nêu các phương pháp và phương tiện dạy học các môn tiếng Việt, Toán, Tự nhiên và Xã hội, Thể dục, Đạo đức cho HS khiếm thị trong lớp học hoà nhập.

ã Học viên nhận xét lẫn nhau.

ã GV kết luận.

## **6. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. B.I.Kô-va-len-kô, N.B. Kô-va-len-kô, N.I. Kij-li-te-va, *Giáo dục học khiếm thị*, 1975.
2. PGS. TS. Đỗ Đình Hoan, *Hỏi - đáp về đổi mới phương pháp dạy học ở Tiểu học*, NXB Giáo dục.
3. *Chương trình các môn học ở Tiểu học*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội, 2000.

## **CHỦ ĐỀ 3 (8 tiết)**

### **NHỮNG KĨ NĂNG ĐẶC THÙ TRONG GIÁO DỤC TRẺ KHIẾM THỊ**

#### **1. MỤC TIÊU**

##### ***Kiến thức***

- Xác định được 3 kĩ năng trong nhóm các kĩ năng đặc thù của trẻ khiếm thị là : định hướng - di chuyển ; giao tiếp và tự phục vụ.
- Mô tả đặc điểm cơ bản về ba kĩ năng trên của trẻ khiếm thị.
- Xây dựng nội dung và lập kế hoạch hướng dẫn hình thành các kĩ năng.

##### ***Kĩ năng***

Hình thành và rèn luyện các kĩ năng :

- Định hướng - di chuyển.
- Giao tiếp.
- Tự phục vụ.

##### ***Thái độ***

- Có thái độ và phản ứng phù hợp với trẻ khiếm thị.
- Xây dựng môi trường, điều kiện cho các em được phát triển các kĩ năng tốt nhất.

#### **2. NỘI DUNG**

- Phát triển kĩ năng giao tiếp.
- Phát triển kĩ năng định hướng di chuyển.
- Phát triển kĩ năng lao động - tự phục vụ.

Dạy học hoà nhập HS khiếm thị đòi hỏi người GV không chỉ chú ý tới việc dạy học, hướng dẫn trẻ học tập trong giờ lên lớp mà còn phải hiểu được một số đặc điểm riêng và nhu cầu cần hỗ trợ của các em thông qua các hoạt động khác. Hiểu được đặc điểm của HS khiếm thị, GV có thể tổ chức các hoạt động phù hợp, hiệu quả cho HS được hoà nhập hoàn toàn trong môi trường bình thường.

Trong chủ đề 3, các bạn sẽ tiếp cận với các hoạt động của trẻ khiếm thị trong giao tiếp, công việc tự phục vụ bản thân và định hướng di chuyển, từ đó có những hiểu biết rõ hơn về đặc điểm của trẻ, những khó khăn và cách tổ chức hỗ trợ cho trẻ trong học tập, sinh hoạt thường ngày.

#### **3. CHUẨN BỊ**

- Tài liệu đọc.
- Bảng hình và các loại học phẩm phục vụ cho học tập.

## **4. HOẠT ĐỘNG**

### **4.1. Nội dung 1 : Phát triển kỹ năng giao tiếp**

#### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu khả năng giao tiếp của trẻ khiếm thị

- Tổ chức hoạt động :

+ Xem trích đoạn băng hình.

+ Cá nhân suy nghĩ, sau đó liệt kê những khó khăn và đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị.

+ Ảnh hưởng của khuyết tật thị giác tới sự phát triển ngôn ngữ.

- Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

#### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

##### ***1. Quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ khiếm thị***

Trong năm đầu tiên của cuộc đời, trẻ khiếm thị giao tiếp chủ yếu với người lớn. Cha mẹ giao tiếp với chúng như giao tiếp với trẻ sáng. Họ sử dụng cả lời nói và sự tiếp xúc da thịt với con của mình. Trong thời gian này, cha mẹ luôn là người khởi đầu sự tương tác. Họ mong tìm thấy sự phản hồi ở đứa con thương yêu của mình. Trẻ khiếm thị cũng có những hành vi giao tiếp phản hồi. Chúng có thể dùng tay đẩy khi không thích, cũng có thể nắm áo kéo lại hoặc cười với cha mẹ. Tuy nhiên, trẻ thường không quay mặt về phía người mà chúng đang tương tác. Hành vi này thường ít gây kích thích hứng thú tương tác cho cha mẹ trẻ, cha mẹ trẻ không nhìn thấy được ánh mắt từ con họ và kết quả là họ dần dần chán nản. Do vậy, những mối tương tác với trẻ của họ ngắn dần đi về mặt thời gian và ít dần đi về mặt số lượng.

Ở lứa tuổi lớn hơn, trẻ khiếm thị bắt đầu mở rộng mối quan hệ tương tác của mình, không chỉ với những người thân như cha mẹ, ông bà mà được mở rộng ra với bạn bè cùng trang lứa. Sự tương tác bắt đầu trở nên phức tạp hơn khi trẻ bắt đầu có nhu cầu quen biết nhau. Lúc này, trẻ có thể biểu hiện được sự thân thiện và tiến đến gần nhau để cùng chơi, cùng nói chuyện...

Khi tuổi lớn dần lên thì những khó khăn trong giao tiếp của trẻ khiếm thị bộc lộ rõ hơn. Trẻ không theo kịp bạn sáng trong trò chơi đòi hỏi nhiều kỹ năng. Chúng không biết làm thế nào để tham gia vào nhóm chơi ; không biết cách khởi đầu và duy trì sự giao tiếp.

Do không nhận được thông tin thị giác (ánh mắt, cử chỉ, dáng điệu, nụ cười...) nên người giao tiếp và trẻ khiếm thị không hiểu được chính xác thông điệp của nhau, do đó, các phản hồi có thể không phù hợp, làm cho hứng thú giao tiếp giảm đáng kể. Thiếu hụt trong thích ứng giao tiếp làm cho trẻ ít được sự chấp nhận của bạn bè sáng mắt và trở nên cô độc trong mối tương tác bạn bè. Hậu quả là trẻ khiếm thị không phát triển được những kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp phù hợp, trẻ gặp nhiều khó khăn khi giao tiếp với mọi người.



Trẻ mù thường có xu hướng tập trung hứng thú vào những hành động của riêng mình : hỏi và lặp lại nhiều câu hỏi ; có những đòi hỏi không bình thường đối với người khác ; thay đổi chủ đề một cách đột ngột ; hoặc không có phản hồi trở lại đối với những lời nói, hành vi hoặc sự quan tâm của người khác.

Ở trẻ thường hay xuất hiện và phát triển những hành vi không phù hợp, đó là những hành vi điển hình (ấn tay vào mắt, vẫy vẫy tay, bật ngón tay tạo tiếng kêu, đung đưa người, có những động tác khác thường bằng đầu, âm ừ rên rĩ trong miệng...). Hành vi này có tác động xấu tới giao tiếp của trẻ và không được sự chấp nhận của đối tác giao tiếp.

Qua những hoạt động giao tiếp tương tác, trẻ khiếm thị cũng có hạn chế trong việc nắm được thông tin về trình độ năng lực của mình cũng như của bạn sáng mắt. Hạn chế này góp phần làm cho trẻ khiếm thị tin rằng những người sáng mắt là những người cao cấp hơn, giỏi giang hơn. Điều đó làm cho trẻ khó so sánh chính xác mức độ hoàn thành công việc của mình và bạn sáng mắt. Các em không tự tin khi giao tiếp với bạn học sáng mắt, cũng không thích tham gia các hoạt động. Các hoạt động trở nên quá khó, quá nguy hiểm và đòi hỏi các kỹ năng quá cao. Vì vậy, các em khó có thể tiếp cận giao tiếp, hoạt động cùng các bạn nam. Và chúng thường chơi cùng bạn nữ như là một giải pháp thay thế để chống lại sự cô độc. Mọi trẻ khiếm thị đều có thói quen tương tác với những bạn riêng lẻ bên ngoài nhóm đồng. Chúng cũng muốn có ai đó để giao tiếp.

## ***2. Ảnh hưởng của khuyết tật thị giác tới sự phát triển ngôn ngữ***

*Những năm tháng đầu đời*, tật khiếm thị đã gây cản trở quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ. Vấn đề chính không phải là ở chỗ trẻ không có khả năng nhìn thấy miệng của người khác và cách trẻ tạo âm thanh như thế nào mà điều cơ bản là *người khác đã tương tác phản hồi lại với trẻ như thế nào*. Cha mẹ trẻ khiếm thị có thể gặp khó khăn trong việc hiểu được những lời bập bẹ của con họ vì trẻ khiếm thị bị hạn chế về khả năng sử dụng ánh mắt điều bộ để giúp cha mẹ hiểu rõ những gì chúng đang bập bẹ.

Do có sự khác nhau về kinh nghiệm và các cơ sở cũng như vật liệu cho quá trình thu nhận thông tin, trẻ khiếm thị tiếp thu được những từ ngữ khác với trẻ sáng. Chúng thường sử dụng nhiều từ ngữ để nói về hành động của chúng ; chúng gọi đồ chơi, vật nuôi, hay con người bằng những cái tên riêng biệt hơn ; sử dụng ít từ mang tính bổ nghĩa. Khuyết tật thị giác còn là nguyên nhân dẫn đến việc sử dụng sai ngôn ngữ của trẻ, như :

- Hạn chế nghĩa của từ : Do cách thức học và trải nghiệm, trẻ khiếm thị chỉ hiểu rằng từ mà các em học được là để chỉ cụ thể một vật mà em đã tiếp xúc có thể bằng xúc giác, thính giác hoặc các giác quan khác.
- Quá mở rộng nghĩa của từ : Trên cơ sở những thông tin thu nhận được bằng tri giác như âm thanh, cấu trúc, mùi vị và trọng lượng, các em có thể hiểu rằng những gì mang đặc điểm tương tự sẽ là những thứ mà các em đã trải nghiệm trước đó.
- Kết cấu cú pháp mà các em học được ít có sự linh động biến hoá trong khi sử dụng.

*Khi trẻ mù biết nói*, ngôn ngữ của chúng thường có ba đặc điểm sau : hỏi nhiều câu hỏi, lặp lời và đưa ra những bình luận không ăn nhập.

### *ã Câu hỏi*

Trẻ mù có xu hướng hỏi nhiều câu hỏi đôi khi không phù hợp. Điều quan trọng là phải nhận biết được mục đích ẩn sau mỗi câu hỏi và giúp trẻ tìm cách khác thay thế để thể hiện nhu cầu của mình. Những mục đích đó có thể là : nắm thông tin, thu hút sự chú ý, phản ứng lại khi bối rối hoặc sợ hãi. Trẻ nên được học những cách thức giao tiếp phù hợp để đạt được những mục tiêu đó. Những câu hỏi, ban đầu có thể có tác dụng thu hút sự chú ý nhưng những kĩ thuật tiếp theo cũng nên được phát triển. Ví dụ : tiến đến gần hơn, nói một cách cởi mở, nghe một cách tích cực.

Trẻ mù cũng thường đưa ra những câu hỏi để yên tâm về sự có mặt của một người nào đó. Người lớn nên nhạy cảm với nhu cầu này và hãy cố gắng cho trẻ sự yên tâm về tình cảm và khẳng định sự có mặt của mình bằng lời nói. Ta cũng nên khuyến khích trẻ mù thể hiện cảm xúc sợ hãi hoặc bối rối của mình một cách trực tiếp hơn là dựa vào việc đặt câu hỏi.

### *ã Lặp lời*

Trẻ mù có xu hướng hay lặp lại những câu nói của người khác. Đây không phải là hiện tượng hoàn toàn mang tính tiêu cực. Lặp lời cũng có thể là một phần của sự phát triển ngôn ngữ bình thường hoặc là sự nhắc lại để giúp cho quá trình xử lí thông tin. Nó cũng có thể được sử dụng như là sự cố gắng mở đầu cuộc tương tác. Nếu đứa trẻ có vẻ không hiểu những lời nói lặp lại của mình hoặc sự lặp lại đó được sử dụng không phải vì mục đích giao tiếp hoặc đứa trẻ không sử dụng một cách sáng tạo những lời nói lặp lại này thì tốt nhất là nên tìm cách làm giảm hoặc xoá bỏ số lượng lặp lại của trẻ.

### *ã Những bình luận vô nghĩa*

Nhiều trẻ mù gặp khó khăn trong hoạt động nghe, hiểu trong các cuộc hội thoại vì không nhìn thấy được những hành vi giao tiếp khác. Trẻ có thể cho ra những lời bình luận không liên quan đến cuộc hội thoại. Mặc dù việc lạc đề trong giao tiếp là bình thường đối với trẻ em nhưng nếu một trẻ khiếm thị có vẻ chỉ tập trung vào những hứng thú của mình hơn là cuộc hội thoại thì nên cho các em biết khi nào thì những bình luận của các em là phù hợp và đưa ra những cách thay thế khác phù hợp với những tình huống xã hội cụ thể.

## ***Nhiệm vụ 2***

Một số phương pháp phát triển kĩ năng giao tiếp của trẻ khiếm thị

- Tổ chức hoạt động : hoạt động nhóm nhỏ 4-5 thành viên, thảo luận các nhiệm vụ sau :
- + Lựa chọn một số kĩ năng giao tiếp cần phát triển ở trẻ khiếm thị.
- + Xây dựng biện pháp hình thành các kĩ năng đó.
- Phản hồi nhóm và bổ sung ý kiến.

## ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

**Phát triển kĩ năng giao tiếp phi ngôn ngữ của trẻ mù**

Phần lớn những kĩ năng giao tiếp được học qua hoạt động của thị giác và sự bắt chước. Trẻ sáng mắt học được những kĩ năng này từ rất sớm, một cách ngẫu nhiên qua tương tác với người khác.

Trẻ sáng mắt có thể học một cách ngẫu nhiên và biết rằng : *cần phải mặt đối mặt trong giao tiếp hoặc tư thế, dáng điệu sẽ nói nên phần nào nội dung giao tiếp và có tác động tới nội dung giao tiếp*. Tuy nhiên, trẻ mù không thể biết được những điều đó nếu không có sự can thiệp trực tiếp.

Phát triển kĩ năng giao tiếp phi ngôn ngữ rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực giao tiếp cho trẻ khiếm thị. Việc này có thể được kết hợp trong các chương trình khác nhau và nên được tiến hành từ khi trẻ còn nhỏ. Tuy nhiên, mỗi độ tuổi cần có phương pháp và nội dung phù hợp với trẻ. Đối với trẻ khiếm thị, ta có thể đưa vào trong những cuộc thảo luận nhóm hoặc dạy riêng lẻ trong những thời gian đặc biệt hoặc trong những tình huống giao tiếp cụ thể. Một số biện pháp phát triển hành vi giao tiếp :

#### - Liên hệ mặt đối mặt

Chuyển tải hết ý nghĩa của hành vi liên hệ mắt - mắt cho trẻ mù là một tham vọng không thể nào đạt được. HS mù sẽ không thể nào biết được thế nào là : *cái nhìn vô cảm, ánh mắt dữ dội, cặp mắt nanh ác, ánh mắt thân thiện, đôi mắt ánh lên niềm vui, ...* Nhưng ta có thể thực hiện một số hoạt động miêu tả thay thế như sau :

- + Mọi người phải hướng mặt về phía nhau khi nói chuyện.
- + Hướng mặt về phía người đang nói là thể hiện sự quan tâm lắng nghe.
- + Nếu cúi mặt hoặc quay mặt đi nơi khác, người nghe sẽ không biết bạn đang nói chuyện với ai.

#### - Dáng điệu, cử chỉ

Mọi trẻ đều có thể đã được dạy sử dụng dáng điệu, cử chỉ trong bối cảnh này hay bối cảnh khác. Trẻ này có thể chỉ biết giơ tay để chào gặp mặt hoặc chào tạm biệt đã là một sự tiến bộ lớn trong giao tiếp. Trong khi trẻ khác biết vẫy một chiếc xe ngang qua, biết bắt tay, biết ra hiệu cho người phục vụ, ... Những hành vi đó thể hiện sự độc lập và tiến bộ trong năng lực giao tiếp.

#### - Sử dụng dáng điệu, cử chỉ trong giao tiếp

- + Xác định mức độ giao tiếp bằng điệu bộ, cử chỉ cho phù hợp với độ tuổi của trẻ. Hướng dẫn các cử chỉ điệu bộ cho trẻ khiếm thị qua các hoạt động diễn ra trong trường học và các hoạt động tập thể, vì trẻ mù sẽ dễ dàng học được từ bạn bè và được củng cố nhiều hơn, nhanh hơn.
- + Những trẻ bị khiếm thị nặng sẽ cần được thúc đẩy và trợ giúp bằng những vận động cơ bắp cụ thể để học các cử chỉ, điệu bộ. Đồng thời với những hướng dẫn tay chân cụ thể, ta có thể đưa ra những lời giải thích khi cần thiết.
- + Việc tập những hành vi giao tiếp bằng cử chỉ, dáng điệu có thể thực hiện bằng cách trợ giúp vận động trực tiếp hoặc qua giới thiệu lí thuyết kết hợp với thực hành.
- + Trợ giúp trẻ khiếm thị học cử chỉ điệu bộ trong các hoàn cảnh cụ thể ngoài thực tế như : sân chơi, nhà ga, điếm xe buýt,....

- + Khuyến khích các em thể hiện các hành vi giao tiếp cử chỉ điệu bộ.
- Những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ cơ thể
  - + Cho trẻ học uốn cong vai, siết chặt nắm tay, sau đó hạ thấp đầu, thả lỏng tay, thẳng người, để tay chân ở tư thế thoải mái.
  - + Sử dụng trò chơi đóng vai cho trẻ khiếm thị và bạn của chúng cùng với GV như là những trò chơi thực hành.
  - + Hãy giới thiệu khái niệm “thông điệp kép” giữa ngôn ngữ lời nói và tư thế dáng điệu trong giao tiếp.
  - + Trẻ thể hiện các kỹ năng ngôn ngữ cơ thể trong các hoạt động với gia đình, bạn bè, thầy cô giáo... và hướng dẫn chúng sử dụng một cách phù hợp ngôn ngữ cơ thể trong các hoạt động của cộng đồng.
- Loại bỏ những hành vi không phù hợp
  - + Xác định xem các hành vi đó thường xảy ra khi nào, ở đâu. Công việc này nên có sự kết hợp với bác sĩ, gia đình và các chuyên gia về trẻ khiếm thị.
  - + Sử dụng các kỹ thuật điều chỉnh hành vi để xác định ranh giới cho mức vận động, mục đích và các chiến lược can thiệp.
  - + Sử dụng những tín hiệu báo động cho trẻ biết mỗi khi hành vi điển hình xảy ra.
- Biện pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thị
  - + Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp cơ bản của con người. Năng lực ngôn ngữ có tốt thì khả năng giao tiếp mới được nâng cao. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thị cũng là công việc nên được tiến hành từ khi trẻ còn nhỏ. Việc này đòi hỏi sự kiên nhẫn của người lớn : cha mẹ, thầy cô giáo... Khi trẻ còn nhỏ, trách nhiệm phát triển ngôn ngữ thuộc về phía cha mẹ nhiều hơn. Cha mẹ trẻ khiếm thị cần được tư vấn, tập huấn để giao tiếp với trẻ được tốt hơn. Khi trẻ đi học, trách nhiệm của nhà trường đối với sự phát triển ngôn ngữ của trẻ khiếm thị là rất lớn. Nhà trường nên tiến hành các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ bằng nhiều phương thức khác nhau, có hệ thống, có mục đích. Những chiến lược dưới đây có thể hữu ích cho cả gia đình và nhà trường trong việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thị.
  - + Dạy cho cha mẹ các phương thức khác nhau để tương tác với trẻ. Đây là điều hết sức quan trọng vì không những giúp cha mẹ trẻ khiếm thị biết thêm được cách thức giao tiếp với đứa con khiếm thị mà còn góp phần làm cho cha mẹ hiểu thêm những phản hồi từ con cái họ. Từ đó, tạo cho họ có thêm động lực tiếp tục hoạt động giao tiếp.
  - + Hãy lắng nghe và quan sát : Giúp gia đình nhận diện và nắm được những tín hiệu khó quan sát bằng mắt về nhu cầu, hứng thú mong muốn của trẻ và cách phản hồi lại những tín hiệu đó.
  - + Hãy duy trì kì vọng cao đối với năng lực ngôn ngữ của trẻ. Không nên luôn luôn phỏng đoán những nhu cầu mong muốn của trẻ mà hãy khuyến khích trẻ tìm cách thể hiện điều đó.

- + Hãy động viên khích lệ những cố gắng giao tiếp của trẻ. Việc bắt chước và mở rộng lời nói của trẻ có tác dụng khuyến khích trẻ tiếp tục nói.
  - + Tạo cơ hội cho trẻ được khám phá tìm hiểu các sự vật, hiện tượng trong môi trường bằng xúc giác và thính giác.
  - + Cung cấp thêm thông tin về những chủ đề đã được thảo luận với trẻ.
  - + Hãy cho trẻ những trải nghiệm xúc giác : Những từ ngữ được đưa tới cho trẻ cần được củng cố bằng những trải nghiệm trực tiếp. Khi trẻ khiếm thị hiểu ngôn ngữ, chúng sẽ ít có hiện tượng lặp từ.
  - + Phản hồi lại những ý tưởng, cảm xúc trong lời nói của trẻ : Bằng việc chú ý tới những hành động của trẻ và những sự việc đang xảy ra xung quanh, người khác có thể phản hồi được những ý định của trẻ.
  - + Trình bày cảm xúc của mình và nói lên những cảm xúc của trẻ : Trẻ khiếm thị không thể nắm được những xúc cảm có từ nét mặt cau có, nụ cười, ... của người khác. Những xúc cảm của người khác cần được giảng giải và trẻ cần được dạy cách thể hiện tình cảm một cách phù hợp.
  - + Hãy cố gắng mở rộng ngôn ngữ hiện có của trẻ : Những cố gắng giao tiếp của trẻ có thể được sử dụng làm nền tảng cho những giao tiếp xa hơn.
  - + Giúp đỡ để trẻ có được sự phản hồi phù hợp. Những kỹ năng xã hội khác cũng nên được chú ý phát triển. Dạy trẻ biết lắng nghe xem những bạn khác đang làm gì và bắt chước những hành vi của bạn khi tham gia chơi.
  - + Không nên cố gắng quá nhiều : Hãy cố dạy để đạt từng mục tiêu một. Dạy vào lúc trẻ có tâm thế và hứng thú học.
  - + Những cuộc tương tác phải vui vẻ và trẻ được nói về những hứng thú chung, chúng thực sự thích thú với sự tương tác. Hãy tôn trọng những cố gắng giao tiếp của chúng.
  - + Chú trọng cả hai hình thức dạy ngôn ngữ chính thức và phi chính thức cho trẻ. Trẻ khiếm thị cần được học ngôn ngữ trong chương trình các môn học và ngôn ngữ giao tiếp thông dụng ngoài xã hội.
- Tạo cho trẻ khiếm thị có cơ hội tương tác
- Thầy cô giáo có thể đưa ra những đề nghị cho trẻ sáng hiểu, yêu thương và quan tâm giao tiếp giúp đỡ bạn khiếm thị.
- + Giúp trẻ khiếm thị biết cách nói lên nhu cầu đặc biệt của mình với bạn. Bạn cần phải hiểu được những điểm tương đồng và khác biệt giữa trẻ sáng và trẻ khiếm thị từ đó có thể biết cách giao tiếp phù hợp.
  - + Khuyến khích trẻ khiếm thị thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình bằng lời nói ; khuyến khích trẻ nói lên quan điểm của mình.
  - + Hãy kiểm soát các mối tương tác của trẻ một cách cẩn thận : Quan sát cả về chất lượng và số lượng giao tiếp của trẻ. Tiến bộ trong giao tiếp của trẻ khiếm thị với bạn bè được thể hiện bằng sự tăng lên về số lần giao tiếp và vai trò của chúng trong giao

tiếp ngày càng được thể hiện hợp lý hơn. Hãy theo dõi các cuộc giao tiếp của chúng một cách kín đáo.

+ Dạy cho trẻ khiếm thị cách thức chủ động trong giao tiếp : Khởi đầu giao tiếp, *phản hồi ý kiến một cách phù hợp, duy trì giao tiếp.*

#### *Ghi nhớ*

Đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thị :

- Tư thế cứng nhắc, gò bó, không linh hoạt.- Khuôn mặt ít biểu lộ cảm xúc.
- Ít có hành vi cười hoặc cười không phù hợp.
- Thụ động trong giao tiếp. Giao tiếp của trẻ phần lớn là những cuộc giao tiếp ngắn ngủi, không biết cách duy trì.
- Nội dung giao tiếp có xu hướng về những hoạt động, cảm xúc của bản thân.
- Ngữ điệu lời nói của trẻ khiếm thị buồn tẻ, ít có cảm xúc.

Biện pháp phát triển giao tiếp :

- Phát triển vốn từ và nghĩa từ cho trẻ.
- Phát triển hành vi giao tiếp có văn hoá thông qua trò chơi đóng vai, tình huống có vấn đề, nêu gương...

## **4.2. Nội dung 2 : Phát triển kỹ năng định hướng - di chuyển**

### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu về kỹ năng định hướng – di chuyển :

- Nội dung. Tìm hiểu :
- + Khái niệm di chuyển và định hướng, mục đích, ý nghĩa trong đời sống của trẻ khiếm thị.
- + Phát triển một số biện pháp định hướng – di chuyển cho trẻ khiếm thị.
- Cách thức tổ chức hoạt động : Thảo luận nhóm nhỏ 4-5 thành viên.
- Phản hồi, bổ sung kiến thức.

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

#### **1. Khái niệm, mục tiêu, ý nghĩa của định hướng và di chuyển**

Định hướng là việc xác định vị trí trong môi trường gần nhất. Kỹ năng định hướng là việc thu thập và xử lý thông tin từ môi trường bằng giác quan, qua đó xác định vị trí cá nhân của mình giúp cho di chuyển - vận động đúng mục đích.

Giáo dục định hướng, di chuyển, vận động nhằm giúp trẻ thích ứng với môi trường sống và tạo điều kiện cần thiết để trẻ tiếp thu, lĩnh hội chương trình học tập ở trường phổ thông.

Di chuyển - vận động là một khía cạnh của quá trình phát triển vận động. Nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc học tập, lao động và thoả mãn nhu cầu xã hội.

Di chuyển - vận động đóng vai trò quan trọng và thiết yếu trong quá trình phát triển và hoạt động, thực hiện chức năng của mỗi cá nhân. Đi lại độc lập, an toàn và đúng mục đích trong môi trường có ý nghĩa cực kì quan trọng đối với mỗi con người. Khả năng đi lại có ảnh hưởng tới mọi mặt đời sống của một con người.

Đối với trẻ khiếm thị, định hướng, di chuyển - vận động càng đặc biệt quan trọng. Định hướng, di chuyển - vận động là một phần không thể thiếu của bất kì chương trình giáo dục và phục hồi chức năng nào. Định hướng, di chuyển - vận động còn có ý nghĩa đặc biệt là giúp trẻ khiếm thị đi lại độc lập, an toàn, đúng mục đích và duyên dáng, lịch sự.

Suy giảm hoặc mất hẳn khả năng tri giác thị giác là một trở ngại rất lớn cho định hướng - di chuyển của người khiếm thị. Nhưng trở ngại đó không phải là không thể khắc phục. Trong đời sống thực hằng ngày, nhiều người khiếm thị qua rèn luyện đã đạt được khả năng di chuyển - định hướng không kém người sáng. Ví dụ : trong số 1226 người trên toàn thế giới chinh phục được đỉnh Everest trên dãy Hymalaya có 1 người mù. Vậy, nếu có những biện pháp rèn luyện phù hợp và kịp thời, trẻ khiếm thị hoàn toàn có thể vượt qua được trở ngại trên.

## ***2. Nội dung biện pháp***

### ***2.1. Biện pháp định hướng không gian với đồ vật***

Dựa vào những vật chuẩn trong không gian để xác định vị trí của bản thân với môi trường xung quanh trong không gian hẹp như cửa ra vào, cửa sổ, nơi treo đèn (những nơi quen thuộc và những sự vật quen thuộc với trẻ). Từ những vật chuẩn trên, hướng dẫn trẻ định hướng không gian 3 chiều từ bản thân trẻ như : trái - phải, trên - dưới, trước - sau.

Rèn luyện kĩ năng định hướng trên bằng cách di chuyển các đồ vật theo yêu cầu như : lăn quả bóng về bên trái, tung quả bóng lên cao..., yêu cầu trẻ chuyển động tới các vật chuẩn đã được xác định, yêu cầu trẻ tung những vật về phía vật chuẩn, sau đó xác định hướng chuyển động so với vị trí của trẻ.

### ***2.2. Biện pháp định hướng không gian bằng thính giác***

Trước khi tiến hành hướng dẫn trẻ định hướng không gian bằng thính giác, yêu cầu trẻ rèn luyện các kĩ năng sau :

- Kĩ năng phát hiện âm thanh. Trong đời sống hằng ngày có rất nhiều loại âm thanh hay còn gọi là tiếng ồn (âm thanh nền). Những âm thanh đó luôn luôn tác động lên cơ quan thụ cảm âm thanh của con người và người ta bị “trơ” trước các loại âm thanh đó. Vậy, cần phải hướng dẫn trẻ phát hiện ra những âm thanh cần chú ý giữa các âm thanh nền đó mặc dù âm thanh đó không có tần số cao hơn âm thanh nền.
- Kĩ năng phân biệt âm thanh. Để giúp trẻ dựa vào âm thanh định hướng vị trí của cơ thể, phải hướng dẫn trẻ phân biệt loại âm thanh. Đó là các loại âm thanh : âm thanh của tự nhiên và âm thanh của đời sống xã hội. Âm thanh của tự nhiên là các loại âm thanh như : tiếng gió thổi, tiếng sóng vỗ, tiếng nước chảy, tiếng chim hay tiếng côn trùng... Âm thanh của đời sống xã hội là các âm thanh như : tiếng cười nói của những người xung quanh, tiếng kêu của các loại gia súc, gia cầm, tiếng của các loại phương

tiện giao thông... Hướng dẫn cho trẻ biết khi nào, ở đâu có thể phát ra những loại âm thanh trên.

- Kỹ năng định vị âm thanh. Với kỹ năng định vị âm thanh, trẻ phân biệt được nguồn gốc của âm thanh, trạng thái đứng im hay chuyển động của vật phát ra âm thanh, khoảng cách từ vị trí của bản thân tới nơi phát ra âm thanh.

Dựa vào các kỹ năng trên, trẻ có thể xác định được vị trí của bản thân, trạng thái của sự vật chuyển động hay đứng im, an toàn hay nguy hiểm.

### **2.3. Biện pháp kết hợp đa giác quan**

Đó là sử dụng các cảm giác cơ giác vận động, cảm giác da và cảm giác “áp lực/sức ép” hay còn gọi là “giác quan thứ sáu”.

Từ cảm giác của cơ giác vận động, rèn luyện cho trẻ cảm nhận được trẻ đang di chuyển - vận động trên mặt phẳng nào : bằng phẳng, lồi lõm, trơn nhẵn, đi lên hay đi xuống. Từ đó, xác định vị trí của bản thân và hướng di chuyển của trẻ.

Với cảm giác da, hướng dẫn cho trẻ cảm nhận trẻ đang ở đâu : trong nhà hay ngoài trời, trên trục lộ, khoảng không gian trước mặt trẻ... dựa vào cảm giác về gió thổi, nhiệt độ...

Cảm giác áp lực/sức ép giúp trẻ xác định các vật cản trước mặt. Nếu thử bịt mắt lại rồi đi đến gần một bức tường, chúng ta sẽ cảm nhận được cảm giác sức ép hay tung tức trước mặt. Cảm giác này rất phát triển ở trẻ khiếm thị.

Kết hợp và phân định được chính xác các cảm giác trên và dựa vào các kinh nghiệm sẵn có của bản thân giúp trẻ định hướng tốt được vị trí cơ thể ở những môi trường lạ và không gian rộng lớn.

### **2.4. Biện pháp di chuyển cùng gậy**

Gậy là một vật rất gần gũi với người mù. Hướng dẫn được cho trẻ khiếm thị có kỹ năng sử dụng gậy tức là đã giúp trẻ khiếm thị trở thành người độc lập.

*Các kỹ năng sử dụng gậy :*

- Tư thế trước khi xuất phát

Hai chân đứng song song, thẳng đứng, người ngay ngắn, mặt hướng về phía trước, cánh tay của tay cầm gậy buông xuôi tự nhiên, áp nhẹ vào thân. Cẳng tay co lên ngay thắt lưng sao cho bàn tay ở phía trước một gang tay (20cm). Nắm chuôi gậy trong lòng bàn tay bằng ba ngón tay (ngón út, ngón đeo nhẫn, ngón giữa). Ngón cái đặt theo trục gậy nhưng ở phía trên.

- Luyện tập gậy. (Nên cho trẻ mù đứng tại chỗ luyện tập gậy.)

- + Cách điều khiển gậy chuyển từ trái sang phải và ngược lại do cổ tay cầm gậy chứ không phải cánh tay và cẳng tay ;
- + Đầu gậy chuyển động theo đầu quả lắc : đầu gậy chạm đất ở hai bên đường đi (khoảng cách hai bên đầu gậy chạm đất là một bên vai) ;
- + Đầu gậy theo kiểu thanh quét : đầu gậy không chạm đất mà đầu gậy luôn luôn cách mặt đất chừng 10 cm.



- Cách xuất phát

+ Tư thế trước khi xuất phát : chân trái bước trước thì đầu gậy chuyển sang phải, khi chân phải bước đi thì đầu gậy chuyển sang trái ;

+ Cần rèn luyện cho trẻ đi đúng nhịp đập xuống đất của đầu gậy ;

+ Dùng gậy theo hình quả lắc đảm bảo tốc độ nhanh, bám sát vật chuẩn phía trước và ở bên dưới. Nếu nền đường gồ ghề, khi đi cần chuyển đầu gậy theo kiểu thanh quét.

- Hướng dẫn kỹ năng cầm gậy dò đường đi trong phòng

+ Nắm chuôi gậy bằng ba ngón ;

+ Đầu gậy luôn luôn cách nền 5 -10 cm, thân gậy hơi chéch chéo phía trước cơ thể nhằm sớm phát hiện và tránh vật cản hoặc tránh va chạm vào người khác.

- Hướng dẫn kỹ năng biết định hướng từ phòng học ra công trường

+ Trẻ biết giữ tư thế an toàn ;

+ Tư thế cầm gậy dò đường khi đi trên đường.

- Hướng dẫn kỹ năng di chuyển trên đường phố

Trẻ cần thực hiện và thực hiện đúng

+ Luật đi đường của người đi bộ ;

+ Đi và tránh về phía phải ;

+ Đi bộ trên vỉa hè (hoặc sát cạnh phải) không đi xuống lòng đường.

- Hướng dẫn kỹ năng tự đi sang đường ở thành phố :

+ Đến ngã tư của hai đường cách nhau : chú ý phân biệt tiếng động cơ xe máy để phát hiện các loại xe máy đã dừng ;

+ Trước khi sang đường, cần giơ gậy lên phía trước ngang thắt lưng để báo cho mọi người biết mình cần qua đường đi khoảng 3, 4 bước ;

+ Sau đó hạ gậy xuống đi theo gậy dò đường hình quả lắc ;

+ Khi phát hiện gần qua đường (phát hiện theo những dấu hiệu khác nhau, chủ yếu là qua âm thanh, loại tiếng ồn, có thể dự đoán được), sử dụng đầu gậy theo kiểu âm thanh quét để tìm vỉa hè rồi bước lên.

- Đi sang đường ở nông thôn : Dùng gậy rờ lên chỗ muốn rẽ sang, ngang thắt lưng rồi mới rẽ sang đường.

### **2.5. Biện pháp tập cho trẻ mù tự đi**

- Rèn luyện kỹ năng đi từ nhà đến trường học

*Bước 1* : Trẻ mù một tay nắm vào khuỷu tay hoặc bàn tay của người dẫn và đi sau độ nửa bước chân. Người dẫn đường vừa đi vừa thông báo cho trẻ biết từ nhà đến trường phải qua mấy chỗ có đặc điểm riêng : hướng đi, khoảng cách, nền đường và trên đường đi có đặc điểm gì cần chú ý.

Khi đến trường, cần thông báo trường có đặc điểm gì.

Để trẻ mù có thể hình dung được đoạn đường đã đi, người hướng dẫn có thể nhắc lại tóm tắt nhiệm vụ vừa thực hiện xong.

Sau đó dẫn trẻ về nơi xuất phát.

Thực hiện bước 1 khoảng từ hai đến ba lần.

*Bước 2* : Trước khi đi, yêu cầu nhắc lại nhiệm vụ đã thực hiện ở bước 1. Lần này người dẫn đường đi trước một đoạn, không cần chạm vào trẻ, thỉnh thoảng người dẫn vỗ tay hoặc ra hiệu : rẽ phải, rẽ trái, đi thẳng...

*Bước 3* : Người dẫn đi theo trẻ mù để theo dõi và chỉ giúp đỡ khi cần thiết. Cần dành nhiều thời gian để trẻ tự luyện tập. Có thể tính thời gian về đích, số lần sai phạm để đánh giá kết quả, động viên.

- Hướng dẫn trẻ tự đi ngoài đường phố

Cần giải thích cho trẻ mù biết luật giao thông, luật đi bộ :

+ Đi và tránh về phía tay phải của mình.

+ Không đi dưới lòng đường mà đi trên vỉa hè.

+ Những hiểu biết về đặc điểm của tuyến đường.

+ Luyện cho trẻ nghe âm thanh do các phương tiện giao thông phát ra.

+ Khi muốn sang đường, cần chú ý nghe tiếng động cơ xe máy, có cử chỉ biểu hiện và muốn xin sang đường để người điều khiển phương tiện giao thông biết và điều chỉnh.

- Một số bài tập bổ trợ

+ Giữ thăng bằng : Trẻ sờ chân cô hoặc các bạn để học đứng bằng một chân, phối hợp động tác chân – tay. Dạy cho trẻ các cách đỡ khi ngã sấp, ngã ngửa. Cùng cố các kỹ năng trên cho trẻ thông qua thi đứng bằng một chân (như con cò), đội bao cát, đi trên dây thăng bằng...

+ Dạy trẻ nhảy lò cò, nhảy bằng hai chân : Cho trẻ dùng tay “xem” cách nhảy, hướng dẫn cho trẻ làm theo động tác. Luyện tập cho trẻ trong các trò chơi vận động cùng các bạn ;

+ Dạy trẻ trèo thang, đi lên đi xuống cầu thang : Cho trẻ làm quen với cấu tạo của cầu thang và thang leo trèo, hướng dẫn trẻ cách ước lượng chiều cao của các bậc, cách sử dụng tay vịn, phối hợp chân – tay khi di chuyển. Luyện cho trẻ đi lên, xuống cầu thang, bậc lên xuống. Tổ chức cho trẻ chơi trò chơi leo thang ;

+ Dạy trẻ các thế di chuyển an toàn không dùng gậy. Thế an toàn dưới, an toàn giữa và an toàn trên : tay trẻ để trước và cách bụng, ngực, trán khoảng một gang (không để lòng bàn tay hướng ra ngoài) khi đi trong các địa hình có nhiều vật cản.

+ Rèn luyện cho trẻ thông qua các trò chơi vận động : đá bóng, mèo đuổi chuột, bịt mắt bắt dê, thỏ về chuồng, thi đi nhanh, tung bóng, chuyển trứng, đua ngựa, chuyển bóng...

*Ghi nhớ:*

Định hướng, di chuyển - vận động là một phần không thể thiếu của bất kì chương trình giáo dục và phục hồi chức năng nào. Định hướng, di chuyển - vận động còn có ý nghĩa đặc biệt là giúp trẻ khiếm thị đi lại độc lập, an toàn, đúng mục đích.

Nhờ vào khả năng định hướng – di chuyển mà trẻ mù có thể đi lại tự do trong môi trường xung quanh, tự khẳng định được mình và hoà nhập vào đời sống cộng đồng.

### **4.3. Nội dung 3 : Phát triển kỹ năng lao động – tự phục vụ**

#### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu kỹ năng lao động – tự phục vụ của trẻ khiếm thị.

- Tìm hiểu

+ Khái niệm lao động – tự phục vụ, mục đích, ý nghĩa trong đời sống của trẻ khiếm thị.

+ Phát triển một số kỹ năng lao động tự phục vụ cho trẻ khiếm thị.

- Cách thức tổ chức hoạt động : Thảo luận nhóm nhỏ 4-5 thành viên.

- Phản hồi, bổ sung kiến thức.

#### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

##### **1. Khái niệm, mục tiêu, ý nghĩa của lao động - tự phục vụ**

Giáo dục và hình thành kỹ năng lao động nhằm hình thành những phẩm chất đạo đức như lòng yêu lao động, sẵn sàng lao động không những cho mình, cho mọi người mà còn vì lợi ích chung của tập thể và xã hội giúp hình thành ở trẻ tính mục đích, tính kiên trì, tính độc lập, vượt khó khăn và óc sáng tạo.

Giáo dục lao động là một bộ phận cấu thành quan trọng của giáo dục cộng sản cho thế hệ trẻ. Học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lênin đánh giá cao vai trò của giáo dục lao động, có tác động đào tạo con người phát triển toàn diện, con người có những phẩm chất đạo đức của những người lao động chân chính. N.K.Krupxkaia nhiều lần nhấn mạnh phải dạy trẻ từ tuổi mẫu giáo những hình thức lao động đơn giản vừa sức với trẻ. A.S.Makarenko cũng đã nêu vai trò quan trọng của các hình thức lao động đơn giản của trẻ. Trong lao động, trẻ hình thành tính độc lập và tinh thần trách nhiệm, sự tổ chức hành vi có mục đích. Trong quá trình lao động, trẻ được trực tiếp hoạt động với các đồ vật, qua đó trẻ sẽ hiểu và trau dồi thêm những tri thức mới.

Những kỹ năng lao động tự phục vụ, thông thường trẻ có thể tự học qua bắt chước. Nhưng với trẻ khiếm thị thì “bản thân quá trình bắt chước đòi hỏi phải hiểu rõ ý nghĩa hành động của người khác. Quả vậy, trẻ mà không hiểu thì không thể bắt chước người lớn đang làm. Bản thân sự bắt chước là một quá trình phức tạp đòi hỏi phải có sự hiểu biết bước đầu” (L.Vugótxki). Trong thực tiễn, nhiều người khiếm thị vẫn thực hiện được những nhiệm vụ phức tạp đòi hỏi độ chính xác cao. Vì vậy, chúng tôi nhận thấy trẻ khiếm thị có thể học được nhiều kỹ năng lao động tự phục vụ như trẻ sáng nếu trẻ có cơ hội được làm thử, luyện tập và được khuyến khích.

##### **2. Biện pháp hình thành các kỹ năng lao động – tự phục vụ**

Những kỹ năng trẻ cần phải học : ăn uống, tắm, vệ sinh cá nhân, dùng nhà vệ sinh, rửa mặt, mặc quần áo, lau dọn giữ vệ sinh nhà cửa, sử dụng thiết bị trong nhà...

Dạy kỹ năng lao động tự phục vụ, hằng ngày, GV nên áp dụng biện pháp phân tích nhiệm vụ và bắt đầu từ dễ đến khó. Chú ý đến khả năng độc lập hoàn toàn và đạt được mức độ như trẻ sáng là mục tiêu lớn nhất. Việc luyện tập nên sử dụng các biện pháp tự học và học qua kinh nghiệm thực tế. Một số kỹ năng tiên quyết của trẻ cần có trước khi rèn luyện kỹ năng cơ bản là sử dụng các ngón tay một cách khéo léo, điều phối tay – cơ thể ....

*Cách thực hiện* : Hình thành kỹ năng qua các tiết học

*Phân tích nhiệm vụ* : Chia nhiệm vụ thành các bước nhỏ, thống kê tất cả các bước đó và sắp xếp theo trật tự. Ví dụ : dùng thìa và bát

Thao tác 1 : Cầm thìa.

Thao tác 2 : Lấy thức ăn vào thìa.

Thao tác 3 : Đưa thìa thức ăn lên miệng (mà không rơi).

Thao tác 4 : Đưa thìa thức ăn vào trong miệng.

- Liệt kê các bước mà trẻ gặp khó khăn. Phân tích những khó khăn trẻ gặp phải của từng thao tác và giới thiệu lại các kỹ thuật cần có để thực hiện đúng thao tác đó. Ví dụ : Xúc thức ăn từ giữa bát đưa lên miệng chứ không phải gạt thức ăn từ mép bát xuống giữa bát. Cách làm này làm cho việc xúc thức ăn bằng thìa dễ dàng hơn.
- Chuẩn bị đồ dùng, thiết bị : chọn đồ dùng phù hợp với trẻ. Ví dụ : Chọn thìa vừa với tay của trẻ, chọn bát có thành trơn và miệng khum vào.
- Kiểm tra các kỹ năng tiên quyết : Ví dụ : đầu tiên bạn phải kiểm tra kỹ năng cầm thìa của trẻ trước khi dạy các kỹ năng xúc thức ăn. Để cho trẻ được luyện tập dưới hình thức trò chơi nhiều lần trước khi thực hiện.
- Dạy trẻ từng bước : Sau khi trẻ đã được luyện tập nhiều lần thông qua trò chơi, ta để trẻ thực hiện theo phương pháp “chuỗi ngược”. Làm như vậy để trẻ luôn luôn có cảm giác hoàn thành nhiệm vụ, đây là phương pháp kích thích động viên để trẻ có thể thực hiện rèn luyện nhiều lần mà không thấy chán.
- Sử dụng lời hướng dẫn đơn giản : GV nên dùng một số từ nhất định trong các lần hướng dẫn trẻ làm từng bước. Khi trẻ đã hiểu và thực hiện tốt các thao tác thì GV mới dùng các từ khác để mở rộng phạm vi sử dụng.
- Khuyến khích, động viên, tạo hứng thú. Trong khi thực hiện các thao tác GV nên ở bên trẻ để hỗ trợ, động viên trẻ, trẻ sẽ có hứng thú thực hiện thành công các nhiệm vụ được giao.

Ví dụ : Học cách dùng thìa và bát

*Bước 1* : Cầm thìa : dạy trẻ cách cầm thìa ở trong tay trong lúc bạn đang xúc cho trẻ ăn, vì trẻ thường thả lỏng tay lúc đang há miệng.

*Bước 2* : Xúc thức ăn vào thìa, để trẻ được sờ vào thức ăn trong bát, sau đó đưa thìa của trẻ vào trong bát, hướng dẫn trẻ chọn thức ăn, đưa thức ăn tới miệng bát và gạt vào thìa. Để trẻ sờ kiểm tra thức ăn trong thìa, hướng dẫn trẻ cảm nhận thìa đã có thức ăn chưa bằng cảm nhận trọng lượng của thìa - yêu cầu trẻ xúc thức ăn từ giữa bát.

*Bước 3* : Lấy thức ăn và đưa thức ăn từ bát tới miệng - sửa cho trẻ cách đưa thìa thức ăn lên miệng mà không rơi vãi, tay còn lại giữ miệng bát để giữ bát không bị đổ và định hướng cho lần xúc tiếp theo.

*Bước 4* : Đưa thức ăn vào miệng, dùng môi hoặc lưỡi để lấy thức ăn chứ không dùng răng. Hướng dẫn trẻ đưa thìa thức ăn tới tận 2 mép chứ không đưa vào chính giữa miệng và không đưa thức ăn quá xa miệng.

### *Hình thành các kỹ năng lao động qua các trò chơi*

Chủ đề : “Gia đình”

- Mục đích : Giáo dục trẻ tình yêu thương, có tình cảm gắn bó với các thành viên trong gia đình, có nhu cầu muốn thực hiện các lao động tự phục vụ bản thân và tham gia vào các công việc vừa sức trong gia đình.
- Chuẩn bị : Một số dụng cụ cần thiết cho sinh hoạt của gia đình (bàn ghế, dụng cụ vệ sinh, quần áo, mũ cho búp bê...).
- Cách tiến hành :
  - + GV gây hứng thú cho trẻ và giúp trẻ được thư giãn : “Gia đình bác gấu có 3 người : gấu bố, gấu mẹ và gấu con. Gấu mẹ đang ru con ngủ (gấu mẹ bế con vào lòng và hát ru), còn gấu bố vui vẻ nhìn hai mẹ con. Sau đó, bố lại ru con và mẹ nhìn hai bố con âu yếm. Trẻ thực hiện vận động biểu cảm : hai tay để trước ngực giả làm động tác ru con, theo nhạc đu đưa tay sang trái rồi sang phải, nét mặt rạng rỡ.
  - + GV đặt ra các câu hỏi giúp trẻ nhận biết các thành viên trong gia đình và có những nhận xét về họ : “Ai là người khoẻ nhất trong gia đình ? Bố khoẻ như thế nào ? Bố đã giúp mẹ và các con những việc gì ? Tại sao việc gì bố chúng mình cũng biết và làm được ? Các con có thể nói những lời nói đẹp như thế nào về bố của mình ?”.
  - + Tương tự, có thể đặt ra các câu hỏi như vậy về mẹ, ông, bà... của trẻ.
  - + Cho trẻ xem tranh về “Gia đình” và đặt ra các câu hỏi cho trẻ : Tranh có ai ? Ai là bố, mẹ, ông, bà... Họ đang làm gì ? Có tâm trạng như thế nào ? GV hướng trẻ chú ý vào mối quan hệ của các thành viên trong gia đình.
  - + Cho trẻ chơi trò chơi học tập : “Những người giúp việc nhỏ bé”.
  - + Trẻ chuẩn bị bàn ghế và các đồ dùng cần thiết cùng GV. Các đồ dùng này được đặt ở các nơi trong phòng. Sau khi kết thúc công việc, trẻ ngồi vào ghế hướng về phía GV.

GV nói với trẻ : “Cô biết cả lớp mình ai cũng giúp đỡ bố mẹ những việc nhỏ ở nhà. Bây giờ, chúng mình cùng chơi trò chơi “Những người giúp việc nhỏ bé” nhé!”. GV cho một nhóm trẻ (3- 4 trẻ, trong đó có 1 trẻ khiếm thị) chơi và đặt ra tình huống chơi cho trẻ : “Các con ạ, bà muốn đan áo, nhưng bà quên không biết đã để các dụng cụ để đan (len, kim đan, kính,...) ở đâu. Bây giờ, chúng mình cùng giúp bà tìm các dụng cụ đó nhé!”.

GV cho trẻ thoải mái tìm kiếm các đồ vật cần thiết. Khi tìm được vật, trẻ sẽ giơ lên cho cả lớp xem có đúng đồ vật cần tìm không ; còn những trẻ khác cùng GV kiểm tra đồ vật đã tìm được và thay mặt bà cảm ơn trẻ. GV cho trẻ về chỗ ngồi và gọi nhóm khác lên chơi tiếp.

Có thể đặt ra các tình huống :

- Bố muốn sửa lại bàn. Cần phải giúp bố chuẩn bị các dụng cụ cần thiết như : búa, đinh, cưa, keo dán....
- Mẹ cần phải quét và lau nhà : Cần phải giúp mẹ chuẩn bị xô, chổi, cán lau, giẻ lau...
- Mẹ cho em bé đi tiêm chủng : Cần giúp mẹ chuẩn bị những đồ dùng cho em bé : mũ, tất, quần áo, túi...

GV nói rằng, chúng đã trở thành những người giúp việc thực sự cho gia đình và động viên trẻ cố gắng giúp đỡ gia đình những việc nhỏ.

Cho trẻ chơi các trò chơi đóng vai như : thay quần áo cho các em búp bê, hướng dẫn em bé “búp bê” đánh răng rửa mặt, đi nhà vệ sinh.

*Ghi nhớ:*

Suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực ảnh hưởng rất lớn đến phát triển các kỹ năng lao động tự phục vụ của trẻ khiếm thị. Nhưng nếu được giáo dục đúng phương pháp và rèn luyện thường xuyên, trẻ mù có thể phát triển tốt và thực hiện được mọi nhiệm vụ tự phục vụ trong đời sống hằng ngày và có thể trở thành thành viên hữu ích trong gia đình và cộng đồng xã hội.

## **5. CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ**

1. Trong các phần đã học, phần nào làm bạn hứng thú nhất ? Tại sao ?
2. Phần nào bạn cảm thấy dễ nhất ?
3. Phần nào bạn thấy khó nhất ? Tại sao ?
4. Phần nào bạn có thể thực hiện được trong trường của bạn ?
5. Phần nào bạn cảm thấy khó thực hiện trong trường của bạn ? Cần điều kiện gì để thực hiện phần đó ?
6. Bạn đánh giá về những phần học này như thế nào ?
7. Bạn có đề nghị gì cho buổi học sau ?
8. Thực hành : Học viên bị mất và thực hiện một số nhiệm vụ di chuyển và tự phục vụ.

## **6. TÀI LIỆU THAM KHẢO (như của bài 1 và 2)**

## CHỦ ĐỀ 4 (8 tiết)

### RÈN LUYỆN KĨ NĂNG ĐỌC - VIẾT CHỮ BRAILLE

#### 1. MỤC TIÊU

##### *Kiến thức*

- Ghi nhớ hệ thống các kí hiệu chữ nổi Braille : tiếng Việt, toán...
- Ghi nhớ các quy tắc viết và trình bày văn bản bằng kí hiệu nổi Braille.

##### *Kĩ năng*

- Sử dụng thành thạo bảng và dùi viết.
- Có được những kĩ năng ban đầu để đọc và viết chữ Braille.

##### *Thái độ*

- Có thái độ và phản ứng phù hợp với HS khiếm thị.
- Tạo môi trường, điều kiện cho các em được phát triển các kĩ năng tốt nhất.

#### 2. NỘI DUNG

- Tìm hiểu cấu trúc ô chữ Braille và các phương tiện đọc viết chữ Braille.
- Hệ thống kí hiệu chữ Braille và các quy tắc trình bày văn bản bằng chữ Braille.

#### 3. CHUẨN BỊ

- Bảng hình.
- Bảng, dùi, giấy chữ Braille.
- Từ điển hệ thống kí hiệu chữ Braille.

#### 4. HOẠT ĐỘNG

##### **4.1. Nội dung 1 : Tìm hiểu cấu trúc và phương tiện dùng để đọc viết chữ Braille**

##### *Nhiệm vụ 1*

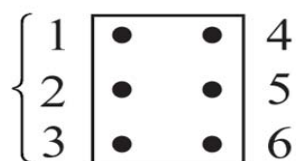
Tìm hiểu và thực hành phương tiện dùng để đọc viết chữ Braille

*GV* : giới thiệu bảng và dùi viết chữ Braille : cách sử dụng bảng, cách cầm dùi, cách lắp giấy và cách viết và đọc.

*Học viên* : thực hành các thao tác lắp đặt giấy và cách cầm dùi đúng quy định.

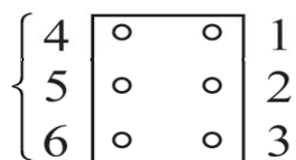
##### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

GV giới thiệu một ô chữ Braille, gồm có 6 chấm nổi để sờ đọc. Vị trí các chấm được quy định bởi 2 cột dọc và 3 hàng ngang trong một ô Braille (kích thước ô Braille 8mm x 4,5mm).



- Quy định vị trí các chấm nổi (đọc) :

+ Chấm 1 nằm ở góc trái trên, hàng ngang trên ;



- + Chấm 2 nằm ở giữa cột trái, hàng ngang giữa ;
  - + Chấm 3 nằm ở góc trái dưới, hàng ngang dưới ;
  - + Chấm 4 nằm ở góc phải trên, hàng ngang trên ;
  - + Chấm 5 nằm ở giữa cột phải, hàng ngang giữa ;
  - + Chấm 6 nằm ở góc phải dưới, hàng ngang dưới.
- Quy định các chấm lõm (viết) như sau :
- + Chấm 1 bên trên cột bên phải, hàng ngang trên ;
  - + Chấm 2 nằm ở giữa cột phải, hàng ngang giữa ;
  - + Chấm 3 bên dưới cột bên phải, hàng ngang dưới ;
  - + Chấm 4 bên trên cột bên trái, hàng ngang trên ;
  - + Chấm 5 nằm ở giữa cột trái, hàng ngang dưới ;
  - + Chấm 6 bên dưới cột bên trái, hàng ngang dưới.

- Quy tắc đọc và viết chữ Braille

Quy định của việc sử dụng 6 chấm nổi - đơn vị cơ bản để tạo thành kí hiệu chữ và số cho người mù như sau :

- 6 chấm nổi được sắp xếp theo quy định đọc.
- 6 chấm nổi được tạo thành theo quy định viết : (Thực chất là vị trí ấn lõm giấy)

Theo quy định đọc 6 chấm nổi được sắp xếp thành hai cột dọc : cột dọc trái, gồm chấm số : 1, 2, 3 và cột dọc phải gồm chấm số : 4, 5, 6 (hình vẽ). Còn có thể mô tả : 6 chấm nổi sắp xếp theo 3 hàng ngang. Hàng ngang trên gồm chấm (1, 4). Hàng ngang giữa gồm chấm số (2, 5) và hàng ngang dưới gồm chấm số (3, 6).

Các ô Braille được xếp liền nhau tạo thành dòng Braille. Theo quy trình đọc :

Đọc từ dòng trên xuống dòng dưới theo hướng ô đầu dòng phía bên trái sang bên phải.

ì  
**a b c d e g f h i j**

Viết chữ Braille được hiểu là cách ấn lõm ở phía trên mặt giấy để được các điểm nổi phía mặt dưới tờ giấy. Dụng cụ chuyên dùng để viết chữ nổi là bảng và dùi viết chữ Braille. Sau khi lắp giấy vào bảng viết, theo khuôn ô trên bảng, người ta viết theo quy ước sau :

Viết từ dòng trên xuống dòng dưới.

Viết từ phải sang trái.

Vị trí 6 chấm quy định ngược lại với khi đọc.





u	v	x	y	z
u : 136	v : 1236	x : 134	y : 13456	z : 1356

Các dấu thanh

;	9	5	-	,
\	/	?	~	.

Các cặp đối xứng

<	>	?	p	o	[	w	r	t	\
ê : 126	ă : 345	ô : 1456	p : 1234	o : 135	σ : 246	w : 2456	r : 1235	t : 2345	ur : 1256

## BẢNG CHỮ CÁI ĐẦY ĐỦ

A	>	*	b	c	d	!	e	<	f
a : 1	ă : 345	â : 16	b : 12	c : 14	d : 145	d : 2346	e : 15	ê : 126	f : 124
g	h	i	j	k	l	m	n	o	?
g : 1245	h : 125	i : 24	j : 245	k : 13	l : 123	m : 134	n : 1345	o : 135	ô : 1456
[	p	q	r	s	t	u	\	v	w
σ : 246	p : 1234	q : 12345	r : 1235	s : 234	t : 2345	u : 136	ô : 1256	v : 1236	w : 2456
x	y	z			;	9	5	-	,
x : 1346	y : 13456	z : 1356			\	/	?	~	.

*Ghi nhớ:*

- Một con chữ được viết trong 1 ô Braille.
- 10 kí hiệu đầu được viết hoàn toàn trên hàng 1 và 2 của ô Braille ; hàng thứ hai là các kí hiệu của hàng 1 nhưng thêm chấm 3 ; hàng thứ 3 là kí hiệu của hàng 2 thêm chấm 6.
- Các dấu thanh là các kí hiệu được viết hoàn toàn nằm trên hàng thứ 2 và 3 của ô Braille.

### **Nhiệm vụ 2**

Hướng dẫn cách đọc và viết chữ Braille (*Hoạt động chung toàn lớp*)

### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

#### **Quy tắc đọc, viết**

- Sờ đọc các chấm nổi : Đọc từ trái sang phải, viết : từ phải sang trái.
- Trên một dòng Braille gồm nhiều ô nằm liên tiếp với nhau.

#### **Cách lắp giấy vào bảng viết**

- Đặt bảng viết lên bàn trước mặt ;
- Mở tấm trên của bảng viết sang trái ;

- Đặt một tờ giấy Braille nằm trên của tấm có các chấm lõm (tấm dưới) sao cho mép tờ giấy trùng khít mép trên của tấm dưới. Tay phải giữ chặt mặt giấy, tay trái gấp mặt bảng trên xuống để ghim chặt giấy.

### ***Kỹ năng viết chữ Braille***

- Tư thế ngồi viết giống như tư thế ngồi đọc chữ nổi, chỉ khác là : khi viết thì viết từ phải sang trái ; ngược với cách đọc (viết theo ô chấm lõm) ;
- Khi viết : ngón trỏ của tay trái làm nhiệm vụ vừa giữ bảng, vừa định hướng dòng ô Braille, vừa xác định vị trí chấm lõm. Tay phải cầm dùi đúng tư thế và đưa mũi dùi vào vị trí chấm lõm cần viết và ấn nhẹ, thẳng góc với mặt giấy.

### ***Phương pháp và kỹ năng sờ đọc kí hiệu Braille***

- Xác định mặt trên, mặt trước của tờ giấy và tờ giấy đúng cách.
- Đặt mép dưới của tờ giấy và mép bàn song song với nhau.

### ***Tư thế ngồi đọc***

- Ngồi ngay thẳng : cột sống và cổ tương đối thẳng, không cúi đầu, không ngửa mặt, vai thẳng bằng, không vẹo, lệch cột sống ;
- Hai chân song song thoải mái, hai bàn chân đặt trên nền nhà hoặc đặt lên thanh gỗ ngay dưới bàn.

Đối với trẻ mù thực tế (còn nhìn thấy lò mờ đôi chút) tuyệt đối không dùng mắt đọc chữ nổi.

### ***Cách sờ đọc chữ nổi Braille***

Trên mỗi dòng đọc từ trái sang phải, sờ đọc bằng hai đầu ngón tay trỏ của hai bàn tay. Mỗi tay phụ trách nửa dòng, ngón tay trỏ phải sờ nhẹ, hơi rung từ trên xuống từ trái sang phải. Đồng thời ngón tay trỏ trái đặt kế tiếp ngón tay trỏ phải để sờ kiểm tra lại.

Lưu ý : sờ rung nhẹ chứ không sờ di, sờ miết mạnh.

Khi sờ đọc, các ngón tay còn lại của cả hai bàn tay được thực hiện các chức năng :

- Hai ngón tay cái được coi như là điểm tựa cho hai bàn tay đỡ mỏi và góp phần giữ hướng chuyển động của hai đầu ngón trỏ. Ngón giữa, ngón sát út của hai bàn tay định hướng cho ngón trỏ sờ không bị lệch dòng.
- Ngón út có nhiệm vụ phát hiện mép phải của tờ giấy. Khi ngón út tay phải phát hiện mép bên phải tờ giấy thì ngón tay trái chuyển động ngược dòng ngón tay phải để phát hiện đầu dòng tiếp theo, bên dưới. Khi ngón trỏ tay trái tìm thấy ô thứ nhất của dòng kế tiếp thì ngón tay trỏ phải sờ đọc kế tiếp ngón tay trỏ trái và cứ như thế đến hết bài.

Để trẻ có kỹ năng sờ đọc kí hiệu Braille, cần yêu cầu trẻ cố gắng luyện nhiều cùng với sự giúp đỡ của mọi người xung quanh.

### ***Nhiệm vụ 3***

Giới thiệu các kí hiệu trình bày văn bản và các quy tắc viết trong tiếng Việt

### 1. Quy tắc viết chữ

- Một con chữ được viết trong một ô Braille.
- Các con chữ trong một chữ được viết liền nhau.
- Sau mỗi chữ để cách 1 ô Braille.

### 2. Quy tắc viết các dấu câu và các dấu ngoặc, ghi chú, trích đoạn

- Các dấu gạch đầu dòng, hoa thị... để cách đầu dòng 1 ô và để cách khi viết tiếp.
- Các dấu mở của các loại ngoặc, trích đoạn không để cách ô. Dấu báo kết thúc viết sát con chữ cuối cùng. Dấu kết thúc có thể dùng đầy đủ hoặc viết ngắn gọn 345.
- Các dấu câu và dấu văn học được viết liền sau con chữ cuối cùng.

### 3. Quy tắc đặt dấu thanh

- Một chữ chỉ có phần vần và thanh điệu thì kí hiệu dấu thanh được ghi trước kí hiệu vần.

VD1 : oán

Vị trí chấm nổi : 35, 135, 1, 1345

9oan

VD2 : ờn

Vị trí chấm nổi : 56, 1456, 1345 : ;?n

VD3 : uản

Vị trí chấm nổi : 26, 136, 16, 1345 : 5u\*n

VD4 : ẫm

Vị trí chấm nổi : 36, 345, 134 : ->m

VD5 : oạc

Vị trí chấm nổi : 6, 135, 1, 14 : ,oac

*Ghi nhớ:*

Một chữ có phụ âm đầu (đơn hoặc kép), vần và thanh điệu, khi viết lưu ý kí hiệu dấu thanh phải được ghi sau phụ âm đầu và trước phần vần.

VD1 : chính

Vị trí chấm nổi : 14, 125, 35, 24, 1345, 125 : ch9inh

VD2 : vùng

Vị trí chấm nổi : 1236, 56, 1256, 1345, 1245 : v;\ng

VD3 : biên

Vị trí chấm nổi : 12, 26, 24, 126, 1345 : b5i<n

VD4 : nghĩa

Vị trí chấm nổi : 1345, 1245, 125, 36, 24, 1 : ngh-ia

VD5 : phận

Vị trí chấm nổi : 1234, 125, 6, 16, 1345 : ph,\*n

*Một số trường hợp đặc biệt*

Một số trường hợp đặc biệt trong chữ tiếng Việt như **qu** (quy) và **gi** (giê).

Khi viết với trường hợp **qu** ta viết phụ âm đầu là **qu**, sau đó đến thanh điệu và cuối cùng là phần vần.

VD1 : quả

Vị trí chấm nổi : 12345, 136, 26, 1 : qu5a

VD2 : quyết

12345, 136, 35, 13456, 126, 2345 : qu9y<t

Khi viết với trường hợp là gi : Cần căn cứ vào các thành phần của chữ :

+ Nếu gi kết hợp với phần vần xác định được âm chính thì thanh điệu viết ngay sau gi và tiếp đó là phần vần.

VD1 : giới

Vị trí chấm nổi : 1245, 24, 26, 135, 24 : gi5oi

VD2 : giảng giải

Vị trí chấm nổi : 1245, 24, 26, 1, 1345, 1245, -, 1245, 24, 26, 1, 24 : gi5ang gi5ai

VD3 : giữ

1245, 24, 36, 1256 : gi-\

Nếu không xác định được âm chính của phần vần, thì viết g trước sau đó đến thanh điệu và lần lượt các con chữ nổi tiếp.

VD1 : gìn

Vị trí chấm nổi : 1245, 56, 24, 1345 : g;in

VD2 : gì

Vị trí chấm nổi : 1245, 56, 24 : g;i

4. Quy tắc viết hoa

Viết hoa 1 chữ cái đầu của một chữ

- Chữ nào viết hoa thì đặt dấu báo viết hoa ở phía trước, không cần để cách ô.

VD1 : Loan

Vị trí chấm nổi : 46, 123, 135, 1, 1345 : .loan

VD2 : sông Hồng

Vị trí chấm nổi : 234, 1456, 1345, 1245, 0, 46, 125, 56, 1456, 1345, 1245 ; s?ng  
.h;?ng

VD3 : Nam là bạn tốt

Vị trí chấm nổi : 46, 1345, 1, 134, -, 123, 56, 1, -, 12, 6, 1, 1345, -, 2345, 35, 1456, 2345  
: .nam l;a b,an t9?t

- Viết hoa tất cả các kí tự đầu trong từ, cụm từ câu, đoạn...

Đặt dấu báo cả đoạn viết hoa (đoạn có các kí tự đầu của mỗi chữ đều viết hoa) liền trước chữ viết hoa đầu tiên và đặt dấu báo kết thúc viết hoa sát sau chữ cuối cùng hoặc dấu báo kết thúc 156.

VD1 : Đảng Cộng Sản Việt Nam

Vị trí chấm nổi : 25, 46, 2346, 26, 1, 1345, 1245, -, 14, 6, 1456, 1345, 1245, -, 234, 26,  
1, 1345, -, 1236, 6, 24, 126, 2345, -, 1345, 1, 134, 156

3.!5ang c,?ng s5an v,i<t nam:

.....

#### **Nhiệm vụ 4**

Giới thiệu kí hiệu chữ số Braille

- Hoạt động chung cả lớp :

Giảng viên giới thiệu các kí hiệu của số tự nhiên, số thứ tự, dấu quan hệ các phép tính và một số kí hiệu của hình học.

- Học viên : hoạt động nhóm nhỏ : so sánh các kí hiệu chữ cái tiếng Việt và các kí hiệu trong toán học từ đó đưa ra kết luận.

#### **Ghi nhớ**

- Các số tự nhiên từ 1-0 được lấy từ các kí hiệu của nhóm cơ bản thêm kí hiệu báo số (3456).

- Số thứ tự cũng được viết như trên nhưng viết thụt xuống 1 hàng (các kí hiệu được viết trên hàng 2 và 3).

#### **Bảng các kí hiệu dùng trong văn học và trình bày văn bản**

STT	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm nổi	Viết trên ô Braille
1	Chấm hỏi	?	26	5
2	chấm than	!	235	6
3	dấu phẩy	,	2	1
4	dấu chấm phẩy	;	23	2
5	dấu hai chấm	:	25	3
6	dấu gạch ngang	-	36	-
7	dấu hoa thị (dấu sao)	*	236	8

8	dấu gạch đầu dòng	-	36	-
9	dấu chấm lửng	...	3,3,3	"
10	dấu chấm câu	.	256	4
11	dấu gạch chéo	/	34	/
12	dấu đóng mở ngoặc đơn	()	4,126... 4,345	@<"@>
13	dấu mở ngoặc kép	“	236	8
14	dấu đóng ngoặc kép	”	356	4
15	dấu mở ngoặc vuông	[	46,126	.<
16	dấu đóng ngoặc vuông	]	46,345	.>
17	dấu mở ngoặc nhọn	{	456,126	<
18	dấu đóng ngoặc nhọn	}	456,345	>
19	dấu báo trích đoạn	[]	46,126; 46,345	.<.>
20	dấu báo ghi chú		25,23	32
21	dấu báo kết thúc ghi chú		25,23	32
22	dấu báo hoa		46	.
23	dấu báo tắt cả các con chữ trong một chữ đều viết hoa		456	-
24	dấu báo tắt cả các con chữ trong từ, câu, đoạn đều viết hoa		46,46,...156	..":
25	dấu báo tắt cả các kí tự đầu của mỗi chữ đều viết hoa (cả đoạn viết hoa)		25,46,...156	3.":
26	dấu báo phong chữ đặc biệt		46,34	./
27	dấu báo in đậm		25,45	3~
28	dấu báo kết thúc in đậm		25,45	3~
29	dấu báo in nghiêng		25,456	3_
30	dấu báo kết thúc in nghiêng		25,456,... 25,456	3_ "3_
31	dấu báo gạch chân		25,36	3-
32	dấu báo kết thúc gạch chân		25,36	3-
33	dấu căn giữa		25,123456...156	3="":
34	dấu báo kết thúc từ, câu, đoạn của các dạng phong chữ		156	:
35	dấu báo viết tắt một từ		6	,
36	dấu báo viết tắt một cụm từ, một đoạn		6,6	„
37	dấu báo kết thúc viết tắt		6	,
38	dấu báo thơ		345	>
39	dấu báo tiếng nước ngoài		4	`
40	dấu báo địa chỉ E-mail	@	4	`
41	dấu "và"	&	12346	&
42	từ a đến z	a...z	1,3,3,3,1356	a"z
43	từ A đến Z	A...Z	46,1,3,3,3,46,1356	.a"z

### Nhiệm vụ 5

Tìm hiểu và sử dụng kí hiệu toán

*GV* : Giới thiệu các kí hiệu dùng trong môn toán.

*Học viên* : Ghi nhớ và luyện tập sử dụng các kí hiệu thực hành trong môn toán.

## I - PHẦN SỐ HỌC

### 1. Số tự nhiên

Stt	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm nổi	Viết trên ô Braille
1	Số một	1	3456,1	#a
2	Số hai	2	3456,12	#b
3	Số ba	3	3456,14	#c
4	Số bốn	4	3456,145	#d
5	Số năm	5	3456,15	#e
6	Số sáu	6	3456,124	#f
7	Số bảy	7	3456,1245	#g
8	Số tám	8	3456,125	#h
9	Số chín	9	3456,24	#i
10	Số không	0	3456,245	#j

*Quy tắc* : Với mỗi số tự nhiên chỉ viết một dấu báo số (dấu báo số : 3456)

Ví dụ : số 127 #abg

Chấm 3456, 1, 12, 1245.

chấm 3 dùng để phân lớp nghìn, triệu, tỉ...

Ví dụ : Số 12.463.271.780. : #ab'dfc'bga'ghj

Chấm 3456, 1, 12, 3, 145, 124, 14, 3, 12, 1245, 1, 3, 1245, 125, 245

### 2. Số thứ tự

Stt	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm nổi	Viết trên ô Braille
1	thứ nhất		3456,2	#1
2	thứ hai		3456,23	#2
3	thứ ba		3456,25	#3
4	thứ tư		3456,256	#4
5	thứ năm		3456,26	#5
6	thứ sáu		3456,235	#6
7	thứ bảy		3456,2356	#7
8	thứ tám		3456,236	#8
9	thứ chín		3456,35	#9
10	thứ mười		3456,2,23	#10



*Quy tắc viết* : Dấu báo số kèm theo số tương ứng viết thụt xuống một hàng.

Ví dụ : Số 1 : 3456,1 => thứ nhất : 3456,2 : #1

Số 10 : 3456,1,245 => thứ mười : 3456,2,356 : #10

### 3. Số La Mã

Stt	Số tự nhiên tương ứng	Kí hiệu phổ thông số La Mã	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm nổi	Viết trên ô Braille
1	Báo số La Mã	46		.
2	1	I	46,24	.i
3	5	V	46,1236	.v
4	10	X	46,1346	.x
5	50	L	46,123	.l
6	100	C	46,14	.c
7	500	D	46,145	.d
8	1000	M	46,134	.m
9	Gạch ngang trên	—	46,156	.:

*Quy tắc* : Số La Mã được viết như chữ in bình thường trong tiếng Việt

1. Một số La Mã chỉ viết 1 dấu La Mã (46)

Ví dụ 1 : số V : 46,1236 (báo hoa + chữ v) : .V

Ví dụ 2 : số VII : 46,1236,24,24,6 : ..VII

2. Dấu gạch ngang phía trên số La Mã (156) được đặt sau chữ số cuối cùng, khi đó giá trị của số La Mã tăng gấp 1000 lần :

Ví dụ 3 : Nếu viết : DXL ta được 540 : 46,145,1346,123 : .dxl

Nếu viết DXL ta được : 540000 : 46,145,1346,123,46,156 : .dxl.:

### 4. Dấu các phép tính và dấu quan hệ các phép tính

Stt	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm nổi	Viết trên ô Braille
1	cộng	+	5,235	"6
2	trừ	-	5,36	"-
3	nhân dọc	x	5,236	"8
4	chia dọc	-- ---	5,356	"0
5	chia ngang	:	5,256	"4
6	trừ, cộng	m	5,36,235	"-6
7	cộng, trừ	±	5,235,36	"6-
8	bằng	=	5,2356	"7
9	lớn hơn	>	5,135	"o
10	nhỏ hơn	<	5,246	"[
11	khác	≠	5,23456	"")

12	trùng	≡	5,123456	"=
13	xấp xỉ	≈	5,26,26	"55
14	tương tự	≅	5,26,2356	"57
15	lớn hơn hoặc bằng	≥	5,135,2356	"o7
16	nhỏ hơn hoặc bằng	≤	5,246,2356	"[7
17	lớn hơn nhiều	?	5,135,135	"oo
18	nhỏ hơn nhiều	=	5,246,246	"[[

*Quy tắc viết* : Trước và sau các dấu quan hệ phép tính không để cách ô. Quy tắc xuống dòng như trong tiếng Việt.

Ví dụ 2 :  $5 + 14 > 13 - 10$  : #e"6#ad"o#ac" -#aj

Chấm nổi : 3456,15,5,235,3456,1,145,5,135,3456,1,14,5,36,3456,1,245

Ví dụ 3 :  $10 : 3 \grave{a} 3$  #aj"4#c"55#c

Chấm nổi 3456,1,245,5,256,3456,14,5,26,26,3456,14

### 5. Số thập phân, phần trăm

Stt	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm nổi	Viết trên ô Braille
1	Dấu phẩy để tách phần nguyên, thập phân	,	2	1
2	Phần trăm	%	3456,245,356	#j0
3	Phần nghìn	‰	3456,245,356	#j00

*Quy tắc* :

- Mỗi số thập phân có một dấu phẩy (chấm 2) để tách phần nguyên và phần thập phân.
- Số thập phân vô hạn tuần hoàn thì phần thập phân tuần hoàn được viết trong dấu mở và đóng ngoặc.
- Phần trăm gồm : Báo số, số, báo số, 0, 0 (số 0 thứ 2 thụt xuống).

### 6. Phân số, hỗn số

Stt	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm nổi	Viết trên ô Braille
1	Dấu báo bắt đầu có phân số		23	2
2	Dấu báo kết thúc phân số		56	;
3	Dấu gạch ngang phân số		34	/

*Quy tắc 1* : (Quy tắc viết tắt). Với phân số đơn giản (Tử số và mẫu số đều là những số tự nhiên : nguyên, dương). Ta viết :

+ *Cách 1* : Tử số viết như số tự nhiên, mẫu số viết thụt xuống một hàng chấm mà không cần dấu báo số ; giữa tử số và mẫu số không cần dấu gạch ngang.

+ *Cách 2* : Tử số và mẫu số viết như số tự nhiên ; giữa tử và mẫu số có dấu gạch ngang.  
(có thể không dùng dấu báo số ở mẫu số.)

*Quy tắc 2* : Hỗn số : phần nguyên là một số tự nhiên và một phân số đơn giản

- Phần nguyên như một số tự nhiên.

- Phần phân số như một phân số đơn giản (không cách ô).

*Quy tắc 3* : Với phân số phức tạp. (Tử số hoặc mẫu số hoặc đồng thời cả tử số và mẫu số là những số không nguyên, dương hoặc là một biểu thức) ta viết theo trình tự :

- Dấu báo bắt đầu có phân số. (chấm 23)

- Phần tử số.

- Dấu gạch ngang phân số (34)

- Phần mẫu số

- Dấu kết thúc phân số (chấm 56)

Chú ý : Có dấu mở phân số thì phải có dấu kết thúc phân số.

*Quy tắc 4* : Với phân số có nhiều tầng thì số lượng dấu gạch ngang tương đương số tầng

## II - PHẦN HÌNH HỌC

### 1. Phần chung : dấu báo hình : 1246 - \$

Stt	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm nổi	Viết trên ô Braille
1	Dấu báo hình phẳng		1246	\$
2	Dấu báo hình khối		456,1246	_\$
3	Dấu báo hình có nét khuất		46,1246	.\$

Sau các kí hiệu nêu trên là kí hiệu của điểm, đường thẳng, hình phẳng, hình khối... trong môn hình học.

### 2. Điểm, đường thẳng

Stt	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm	Viết trên ô Braille
1	Đấu báo 1 điểm	•	1246,46	\$.
2	Điểm A	•A	1246,46,1	\$.a
3	Ba điểm A, B, C thẳng hàng	A B C •—•—•	1246,46,1,12,14	\$.abc
4	Đoạn thẳng AB	A• •B	1246,46,1,12	\$.ab
5	Đường thẳng a	a	1246,1	\$.a
6	Nửa đường thẳng Ox	O•—x	1246,46,135,6,1346	\$.o,x
7	Điểm trên đường thẳng	$M \in a$	1246,46,134,4,15,6,1	\$.m@e,a
8	Điểm ngoài đường thẳng	$M \notin a$	1246,46,134,4,15,4,6,1	\$.m@e@a,a
9	Đường thẳng giao (cắt) nhau	$a \cap b$	1246,6,1,236,6,12	\$.a8,b
10	Đường thẳng không giao (cắt) nhau	$a \parallel b$	1246,6,1,2346,12	\$.a!,b
11	Hai đường vuông góc	$a \perp b$	1246,6,1,6,1236,12	\$.a,v,b
12	Hai đường trùng nhau	$a \equiv b$	1246,6,1,235,12	\$.a6,b
13	Hai đường không trùng nhau	$a \not\equiv b$	1246,6,1,2345,6,12	\$.at,b
14	Hai đường thẳng song song	$a // b$	1246,6,1,2356,12	\$.a7b
15	Đường thẳng không song song	$a \not// b$	1246,6,1,23456,12	\$.a),b
16	Đường gấp khúc		1246,1356	\$.z

### Quy tắc viết :

**Kí hiệu báo hình : 1246** được viết trong một ô Braille để báo kí hiệu hình học


















**Kí hiệu báo 1 điểm** : Để báo một điểm trong hình học viết kí hiệu báo hình sau đó kí hiệu báo chữ hoa và điểm đó.

**Kí hiệu báo đoạn thẳng** : Để báo một đoạn thẳng trong hình học ta dùng kí hiệu báo hình sau đó kí hiệu báo chữ hoa và hai điểm mút của đoạn thẳng đó.

**Kí hiệu báo đường thẳng** : Để báo một đường thẳng trong hình học ta dùng kí hiệu báo hình sau đó kí hiệu báo tên của đường thẳng đó.

**Kí hiệu báo nửa đường thẳng** : Để báo một nửa đường thẳng trong hình học ta dùng kí hiệu báo hình tiếp theo kí hiệu báo chữ hoa (chấm 46) sau đó ghi điểm gốc của nửa đường thẳng và tên của tia thẳng xuất phát từ gốc.

### 3. Hình tam giác, đa giác và hình tròn

Stt	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm	Viết trên ô Braille
1	Tam giác		1246, 3456, 14	S#c
2	Tứ giác		1246, 3456, 145	S#d
3	Ngũ giác		1246, 3456, 15	S#e
4	Lục giác		1246, 3456, 124	S#f
5	Bát giác		1246, 3456, 125	S#h
6	Tam giác vuông		1246, 3456, 14, 1236	S#cv
7	Tam giác cân		1246, 3456, 14, 16	S#c*
8	Tam giác đều		1246, 3456, 14, 2346	S#c!
9	Tình thang		1246, 2345	St
10	Hình thoi		1246, 2345, 125	Sth
11	Hình bình hành		1246, 12, 125	Sbh
12	Tình chữ nhật		1246, 14, 1345	Scn
13	Hình vuông		1246, 1236	Sv
14	Hình tròn		1246, 123456	S-
15	Tình dẻ quạt		1246, 1235	Sr
16	Hình Elíp		1246, 15	Se
17	Dấu báo hình đồng dạng		1246, 5, 35	S"9
	song song			
15	Đường thẳng không song song	$a \not\parallel b$	1246,6,1,23456,12	\$,a),b
16	Đường gấp khúc		1246,1356	\$z

### Quy tắc viết

Các hình phẳng (tam giác hay đa giác) được quy định bằng số cạnh của hình, được viết ngay sau kí hiệu báo hình và không để cách ô. Sau kí hiệu báo số cạnh là kí hiệu báo chữ hoa và tên các đỉnh của hình.

**Các tam giác đặc biệt :** Sau kí hiệu báo tam giác là chữ đầu kí hiệu Braille tiếng Việt của tam giác đặc biệt đó. Sau kí hiệu báo tam giác đặc biệt là kí hiệu báo chữ hoa và tên các đỉnh của hình. (Tam giác cân thay c - â)

Ví dụ :

**Các tứ giác đặc biệt :** Sau kí hiệu báo hình là các chữ cái đầu trong kí hiệu Braille của tứ giác đặc biệt. Sau kí hiệu báo tứ giác đặc biệt là kí hiệu báo chữ hoa và tên các đỉnh của tứ giác đó.

**Hình tròn :** Sau kí hiệu báo hình 1246 là các chấm 123456. Tâm hình tròn được ghi sau kí hiệu báo hình tròn và chấm 6 báo chữ. Bán kính hình tròn ghi sau báo tâm và báo chữ hoa 46.

**Hình rẽ quạt** : Viết tương tự như hình tròn nhưng sau kí hiệu báo hình là kí hiệu chữ 1235 : r

#### 4. Các đường xung quanh, đường parabol, hyperbol, elip...

Stt	Thuật ngữ	Kí hiệu phổ thông	Kí hiệu Braille	
			Vị trí chấm nổi	Viết trên ô Braille
1	Đường tròn		1246, 6, 123456	\$,=
2	Đường Elip		1246, 6, 15	\$,e
3	Cung tròn	)	1246, 6, 1235	\$,r
4	Đường chu vi tam giác		1246, 6, 3456, 14	\$/,#c
5	Đối xứng trục	Đ <sub>d</sub>	46, 134, 134	.mm
6	Đối xứng tâm	Đ <sub>o</sub>	46, 145, 135	.do

Quy tắc viết : Đường chu vi (bao quanh) của một hình bất kì được viết gồm kí hiệu báo hình phẳng sau đó viết chấm 6 và hình đó không để cách ô.

#### 5. Các đơn vị đo trong hình học

Các đơn vị đo trong hình học viết bằng kí hiệu Braille tương tự như trong chữ phổ thông và tuân thủ các quy tắc viết chữ Braille Việt ngữ.

- Đơn vị đo độ dài mm, cm, dm, m, km viết bằng kí hiệu Braille tương tự như viết chữ phổ thông.
- Đơn vị đo diện tích mm<sup>2</sup>, cm<sup>2</sup>, dm<sup>2</sup>, m<sup>2</sup> ... được viết theo quy tắc sau : dấu báo chữ thường, các chữ cái chỉ đơn vị đo, chỉ số trên và số 2.
- Đơn vị đo thể tích mm<sup>3</sup>, cm<sup>3</sup>, dm<sup>3</sup>, m<sup>3</sup> ... được viết theo quy tắc sau : dấu báo chữ thường, các chữ cái chỉ đơn vị đo, chỉ số trên và số 3.
- Đơn vị đo góc được viết dấu báo hình 1246, chữ g (viết tắt của chữ góc) sau đó :
  - + Viết chỉ số độ lớn của góc, chỉ số trên và cuối cùng là chữ j ;
  - + Nếu góc được ghi bằng chữ thì viết bằng chữ Braille bình thường tương tự như chữ phổ thông.
- Số đo cung – Radian – C được viết bằng kí hiệu chỉ số trên - chấm 35 và chữ c- chấm 14 không cách ô.

### 5. CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Thực hành viết một đoạn văn và đổi cho người ngồi bên cạnh đọc lại đoạn văn đó.
2. Làm một số phép tính đơn giản bằng kí hiệu Braille.

### 6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Đổi mới nội dung phương pháp giảng dạy ở bậc Tiểu học*, NXB Giáo dục, 1998.
2. Hội người mù Việt Nam, *Lui Braille và hệ thống kí hiệu chữ nổi*, Tài liệu lưu hành nội bộ.

3. Viện KHGD, *Hỏi đáp về GDHN*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
4. Viện KHGD, *Sổ tay giáo dục TKT*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1993.
5. Viện KHGD, *Giáo dục hoà nhập ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
6. Đỗ Đình Hoan, *Hỏi đáp về đổi mới nhà trường Tiểu học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
7. Đỗ Đình Hoan, *Dạy học dựa trên cơ sở các hoạt động tích cực chủ động sáng tạo của HS trong trường Tiểu học mới của Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
8. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2002.
9. A P. A-na-nhep, *Học thuyết cảm giác*, NXB Giáo dục, 1984.
10. Từ điển tât học, Mát-xcơ-va, 1967.
11. M.I. Giem-xo-va, *Những kiến thức về trẻ khiếm thị*, NXB Giáo dục, 1973.
12. M.I. Giem-xo-va, *Con đường bù trừ chức năng của người mù*, NXB Giáo dục, 1973.
13. M.I. Giem-xo-va, Kaplan, *Đặc điểm trẻ khuyết tật thị giác nặng*, NXB Giáo dục, 1973.
14. Kro-gi-uc, *Tâm lí học khiếm thị và ý nghĩa của nó với tâm lí học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1967.
15. A.M. Kon-dơ-rat, *Phục hồi chức năng cho người mù trở về cuộc sống*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1976.
16. Se-tre-nop A.I. *Cảm giác, xúc giác và thị giác*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1976.
17. Se-tre-nop A.I. *Cảm giác, xúc giác và thị giác*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1976.
18. Vư-gốt-xki, *Phát triển chức năng tâm lí học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1960.

## **TIÊU MÔ ĐUN 3 (24 tiết)**

### **GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHIẾM THÍNH**

#### **1. MỤC TIÊU**

##### ***Kiến thức***

- Nêu được khái niệm trẻ khiếm thính, đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thính.
- Nêu được vai trò, chức năng của giao tiếp và phương pháp phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ khiếm thính.
- Nêu được đặc điểm lĩnh hội khái niệm và kỹ năng hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính.

##### ***Kỹ năng***

- Xác định khả năng, nhu cầu của trẻ khiếm thính.
- Phát triển kỹ năng giao tiếp của trẻ khiếm thính.
- Hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính.

##### ***Thái độ***

Tin tưởng vào khả năng học tập và phát triển của trẻ khiếm thính.

#### **2. NỘI DUNG**

##### ***Chủ đề 1 : Khái niệm về trẻ khiếm thính (4 tiết)***

- 1.1. Khái niệm về trẻ khiếm thính.
- 1.2. Đặc điểm của trẻ khiếm thính.

##### ***Chủ đề 2 : Giao tiếp của trẻ khiếm thính (12 tiết)***

- 2.1. Khái niệm giao tiếp - đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thính.
- 2.2. Ngôn ngữ nói - phát triển kỹ năng giao tiếp bằng lời.
- 2.3. Chữ cái ngón tay - phát triển kỹ năng sử dụng chữ cái ngón tay.
- 2.4. Ngôn ngữ kí hiệu - phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ kí hiệu.
- 2.5. Giao tiếp tổng hợp - phát triển kỹ năng sử dụng giao tiếp tổng hợp.

##### ***Chủ đề 3 : Hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm (8 tiết)***

- 3.1. Đặc điểm lĩnh hội khái niệm và vai trò của việc hình thành khái niệm của trẻ khiếm thính.
- 3.2. Hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm.



# CHỦ ĐỀ 1 (4 tiết)

## KHÁI NIỆM VỀ TRẺ KHIẾM THÍNH

### 1. MỤC TIÊU

#### *Kiến thức*

- Nêu được khái niệm trẻ khiếm thính, nguyên nhân - hậu quả do khiếm thính gây ra, biểu hiện và cách phát hiện trẻ khiếm thính.
- Đặc điểm của trẻ khiếm thính và những ảnh hưởng của khiếm thính đến quá trình nhận thức và giao tiếp ở trẻ.

#### *Kĩ năng*

- Nhận biết trẻ khiếm thính.
- Đánh giá khả năng nghe và giao tiếp của trẻ khiếm thính.

#### *Thái độ*

- Tin tưởng, tôn trọng vào khả năng của trẻ khiếm thính.

### 2. NỘI DUNG

- Khái niệm trẻ khiếm thính.
- Đặc điểm của trẻ khiếm thính.

### 3. CHUẨN BỊ

- *Băng hình* : Khi học bài này bạn cần xem trích đoạn 1 : “Khả năng và nhu cầu giao tiếp của trẻ khiếm thính”.
- *Người tham gia* : Người khiếm thính hoặc trẻ khiếm thính.
- *Phương tiện* : Đèn chiếu, giấy trong, giấy A4, A0, băng keo, kéo.

### 4. HOẠT ĐỘNG

Để giáo dục trẻ khiếm thính có hiệu quả, việc làm đầu tiên là chúng ta cần phải hiểu rõ đối tượng được giáo dục và đánh giá được khả năng, nhu cầu, khó khăn của trẻ. Để từ đó xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch giáo dục phù hợp.

#### 4.1. Nội dung 1 : *Khái niệm trẻ khiếm thính*

##### *Nhiệm vụ 1*

Tìm hiểu về trẻ khiếm thính

*Bạn đã từng gặp gỡ, tiếp xúc hoặc được nghe ai đó kể lại về trẻ/người khiếm thính, bạn hiểu thế nào là trẻ khiếm thính ?*

- Thảo luận nhóm 2 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút (minh hoạ 2 cảnh trong trích đoạn 1 : “Trẻ khiếm thính trong môi trường hoà nhập”, “Khả năng giao tiếp”.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

*Trẻ khiếm thính* : Là những trẻ em bị suy giảm sức nghe ở các mức độ khác nhau, dẫn đến khó khăn trong giao tiếp và ảnh hưởng đến quá trình nhận thức của trẻ.

### **Mức độ khiếm thính**

*Dựa vào mức độ suy giảm thính lực, người ta chia ra các mức độ khiếm thính khác nhau như sau :*

Mức độ	Khả năng nghe
Mức I : Điếc nhẹ Mất thính lực từ 20- 40 dB	Trẻ còn nghe được hầu hết những âm thanh nhưng không nghe được tiếng nói thầm.
Mức II : Điếc vừa Mất thính lực từ 41-70 dB	Trẻ có thể nghe được những âm thanh to, nhưng không nghe hết được tiếng nói chuyện bình thường.
Mức III : Điếc nặng Mất thính lực từ 71- 90 dB	Trẻ chỉ nghe được tiếng nói to, sát tai.
Mức IV : Điếc sâu Mất thính lực trên 90 dB	Trẻ hầu như không nghe được trừ một số âm thanh thật to như tiếng sấm, tiếng trống to.

*Tùy theo vị trí bị tổn thương (tai ngoài, tai giữa hay tai trong) người ta chia ra làm 3 loại điếc (khiếm thính) :*

- Điếc dẫn truyền : Bị tổn thương ở tai ngoài và tai giữa.
- Điếc tiếp nhận : Bị tổn thương ở tai trong và dây thần kinh số 8 vùng thính giác.
- Điếc hỗn hợp : Kết hợp cả 2 loại điếc trên.

Ngoài ra, sự thiếu hụt (không có vành tai, ống tai... hoặc có nhưng không hoạt động) của cơ quan thính giác cũng là nguyên nhân gây ra tật thính giác.

### **Nhiệm vụ 2**

Tìm hiểu nguyên nhân gây nên khiếm thính ở trẻ em

*Theo bạn, khiếm thính do những nguyên nhân nào gây nên ?*

- Hoạt động nhóm 3 - 4 người.
- Thời gian hoạt động : 25 phút.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

Khuyết tật về thính giác ở trẻ em có thể gây ra bởi rất nhiều nguyên nhân khác nhau. Người ta có thể chia ra làm ba nhóm nguyên nhân chính theo các giai đoạn phát triển của trẻ.

*Nguyên nhân trước khi sinh*

- Những bệnh do vi rút gây nên như : Bệnh quai bị, cúm,...
- Mất hoặc giảm khả năng hoạt động của các bộ phận của tai như ống tai ngoài bị bịt kín, chuỗi xương con bị xơ cứng...
- Nhiễm độc thuốc khi mẹ mang thai.

*Nguyên nhân trong khi sinh*

- Đẻ ngạt.
- Thai ngược, khi đẻ phải dùng dụng cụ trợ giúp (foóc - xép).
- Đẻ thiếu tháng.

*Những nguyên nhân sau khi sinh*

- Bệnh tật : Viêm màng não, sởi, các bệnh do vi rút (cúm, quai bị, viêm tai giữa).
- Chấn thương.
- Tiếng động quá mạnh hay áp suất lớn tác động.
- Sử dụng thuốc quá liều lượng cho phép hoặc sai chỉ định.
- Suy dinh dưỡng.

*Nguyên nhân khác*

- Di truyền,...

### ***Nhiệm vụ 3***

Hậu quả do khiếm thính gây ra

*Theo bạn, khiếm thính gây nên những hậu quả nào đối với trẻ ?*

- Hoạt động nhóm 3-4 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 25 phút.

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

*Ngôn ngữ chậm phát triển*

Một trong những hậu quả nặng nề nhất ở trẻ khiếm thính là sự phát triển ngôn ngữ nói chung, tiếng nói nói riêng. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào mức độ mất thính lực.

- Trẻ bị khiếm thính mức độ nhẹ : Ngôn ngữ phát triển tương đối bình thường, tuy nhiên do không nghe rõ, không nghe hết tiếng nói nên tiếng nói ở trẻ bị ngọng, phát âm sai một số âm khó.
- Trẻ bị khiếm thính mức vừa : Ngôn ngữ chậm phát triển. Trẻ sẽ gặp nhiều khó khăn khi dùng tiếng nói làm phương tiện để giao tiếp với mọi người.
- Trẻ bị khiếm thính mức nặng và sâu : Thường bị mất ngôn ngữ nói, trẻ chủ yếu giao tiếp với mọi người bằng cử chỉ, điệu bộ/ngôn ngữ kí hiệu.

*Khó khăn trong giao tiếp và hoà nhập với cộng đồng*

Do không nghe được hoặc nghe không rõ lời nói nên ngôn ngữ nói ở trẻ rất hạn chế, hầu hết trẻ không thể dùng tiếng nói để giao tiếp với mọi người.

Mọi người trong gia đình trẻ và những người xung quanh không có phương tiện giao tiếp với trẻ, không hiểu trẻ muốn gì ? Thích gì ? Mặt khác, hầu như chưa chú trọng đến nhu cầu giao tiếp của trẻ, cho nên trẻ khiếm thính chưa thực sự được hoà nhập trong cộng đồng.

Hơn nữa, những quan niệm, ấn tượng, thành kiến của mọi người đối với trẻ khiếm thính có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển tốt hay xấu ở trẻ. Trẻ bị cô lập, tính mặc cảm ngày càng phát triển sâu sắc hơn, gây cản trở sự phát triển của trẻ. Điều này dẫn đến trẻ nhận thức thế giới xung quanh theo ý chủ quan của mình. Nếu không có sự trợ giúp của mọi người, trẻ sẽ hiểu sai lệch những hiện tượng, sự vật xung quanh.

Sự đối xử không đúng mức của mọi người với trẻ khiếm thính cũng có thể gây nên những ảnh hưởng xấu đến việc hình thành nhân cách ở trẻ. Sự đối xử này có thể là sự nuông chiều thái quá, hay ngược lại, bỏ mặc trẻ tự phát triển theo bản năng đều có những ảnh hưởng không tốt.

#### *Khó khăn tìm kiếm việc làm và tạo dựng cuộc sống tự lập*

Hầu hết người khiếm thính có trình độ thấp (một tỉ lệ rất nhỏ tốt nghiệp tiểu học), khả năng giao tiếp hạn chế cho nên khó có thể đáp ứng được nhu cầu của công việc hiện nay.

Vốn dĩ thị trường ngành nghề của người khiếm thính rất hẹp, do đó họ rất ít có điều kiện lựa chọn công việc cho mình, gây nên những khó khăn trong mưu sinh.

Ở Việt Nam chưa có các tổ chức riêng của người khiếm thính chính vì vậy người khiếm thính ít có cơ hội được học tập, giao lưu, tìm hiểu những vấn đề về xã hội, việc làm, được học nghề,... Điều này làm cho mọi người trong xã hội ít hiểu biết, thông cảm tạo điều kiện giúp đỡ họ một cách thiết thực và hiệu quả. Chính vì vậy, cơ hội để họ có thể sống tự lập và được bình đẳng với mọi người trong xã hội là rất khó khăn.

#### ***Nhiệm vụ 4***

Vai trò và cách phát hiện trẻ khiếm thính

*Trẻ/người khiếm thính có những biểu hiện khi nghe, giao tiếp như thế nào? Việc phát hiện khuyết tật thính giác có vai trò gì?*

- Bạn hãy liệt kê những ý kiến của mình ra giấy (cá nhân).

- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

#### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

*Vai trò của việc phát hiện khuyết tật thính giác*

Trẻ khiếm thính được phát hiện sớm để có biện pháp can thiệp, giáo dục sớm nhằm hạn chế đến mức tối đa những hậu quả xấu do khuyết tật thính giác gây ra.

Cha mẹ, giáo viên là người gần gũi trẻ nên có điều kiện phát hiện trẻ bị khiếm thính sớm, bằng phương pháp quan sát trẻ trong lúc học tập, vui chơi, trong mọi hoạt động hằng ngày.

Muốn xác định đúng và chính xác, trẻ cần được đo, khám tại các cơ sở y tế chuyên ngành như Tai – Mũi - Họng. Trung tâm thanh thính học, chuyên khoa điếc trẻ em...

*Cách phát hiện*

Trẻ bị khiếm thính dù ở mức độ nào thì chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy những biểu hiện khi trẻ nghe âm thanh hoặc khi giao tiếp, mức độ giảm thính lực khác nhau thì mức độ biểu hiện về nghe và giao tiếp cũng khác nhau.

*Những biểu hiện bên ngoài của tai*

- Mất vành tai.
- Tắc ống tai do viêm hoặc ráy tai.
- Chảy mủ tai.

*Những biểu hiện khi tiếp nhận âm thanh*

- Không có những phản ứng (giật mình) với những tiếng động mạnh bất thành linh.
- Không có phản ứng khó chịu với những tiếng ồn lớn, tiếng nói quá to, tiếng nhạc âm ã...
- Khi nghe hay để tay lên tai hướng về phía âm thanh hoặc nghiêng đầu về phía âm thanh phát ra.
- Nhìn chăm chú vào mặt người đối thoại.
- Các hành động của trẻ thường gây ra tiếng động lớn.

*Biểu hiện khi biểu đạt thông tin*

- Hay dùng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi giao tiếp.
- Hay bắt chước, làm theo.
- Hay đáp ứng không đúng những câu hỏi bằng lời.
- Thường hay yêu cầu nhắc lại.
- Không hay nói (ngại nói chuyện).
- Hay nói nhát gừng từng từ một, phát âm sai nhiều.
- Hay nói to hơn mức cần thiết.
- Giọng nói của trẻ là giọng mũi hoặc giọng cao.
- Vốn từ ngữ nghèo nàn.

## **4.2. Nội dung 2 : Đặc điểm của trẻ khiếm thính**

### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu đặc điểm của trẻ khiếm thính

*Qua thực tế tiếp xúc hoặc được nghe kể lại, bạn cho biết trẻ khiếm thính có đặc điểm gì ?*

- Hoạt động nhóm 3 - 4 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

Trẻ khiếm thính có nhiều mức độ khác nhau, được sống trong những môi trường có những điều kiện khác nhau và được hưởng sự giáo dục khác nhau, do đó ở mỗi em có những đặc điểm khác nhau trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, ở trẻ có những đặc điểm cơ bản giống nhau.

Hầu hết trẻ khiếm thính, đặc biệt là những trẻ khiếm thính ở mức độ nặng và sâu thì chủ yếu tiếp thu thông tin bằng thị giác.

Phần lớn trẻ khiếm thính gặp nhiều khó khăn trong học nói. Do giảm hay mất khả năng nghe nên trẻ bị hạn chế tiếp thu tiếng nói bằng thính giác, mà phải dựa vào khả năng nhìn là chủ yếu. Cho nên khi nói, trẻ khó có thể nói đúng, nói chính xác được. Tiếng nói của trẻ không rõ ràng, sai nhiều về âm, vần, thanh điệu và cả cấu trúc câu. Do đó, tiếng nói không được dùng làm phương tiện chủ yếu trong giao tiếp, nhất là đối với trẻ khiếm thính ở mức độ nặng và sâu. Nhưng nó là phương tiện hỗ trợ cho trẻ giao tiếp với mọi người và ngược lại mọi người có thể giao tiếp với trẻ.

Nhu cầu giao tiếp ở trẻ khiếm thính rất phát triển nên trẻ thường dùng cách riêng của mình để thoả mãn những nhu cầu đó – cử chỉ, điệu bộ/ngôn ngữ kí hiệu. Nhưng mọi người thường không hiểu hoặc hiểu không đầy đủ thông qua cử chỉ, điệu bộ/ngôn ngữ kí hiệu và bản thân cũng không có khả năng sử dụng cử chỉ, điệu bộ/ngôn ngữ kí hiệu để giao tiếp với trẻ. Điều này làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận thông tin và hoà nhập xã hội của trẻ.

Chính vì những nguyên nhân trên làm cho trẻ khiếm thính ngại giao tiếp với mọi người và ngược lại mọi người không có khả năng giao tiếp với trẻ, dần dần trẻ thu mình lại và trở nên cô lập trong cộng đồng. Điều này có ảnh hưởng đến quá trình hình thành nhân cách ở trẻ.

Nhìn chung, trẻ khiếm thính có chỉ số thông minh không thua kém trẻ bình thường. Quá trình nhận thức ở trẻ giống những trẻ bình thường khác. Tuy nhiên, khoảng 30% số trẻ khiếm thính do khả năng nghe còn lại rất ít, không thể làm phương tiện để nhận thức thế giới xung quanh, trẻ chủ yếu sử dụng thị giác để tiếp thu thông tin. Cho nên trẻ sẽ có cách học và nhận thức khác so với trẻ bình thường.

### *Ghi nhớ:*

Trẻ khiếm thính luôn tồn tại khách quan trong xã hội, do rất nhiều nguyên nhân khác nhau gây nên như : do bẩm sinh, di truyền, nhiễm độc thai nhi, bệnh tật, ô nhiễm môi trường, tai nạn...

Do khả năng nghe bị suy giảm, làm ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp và khả năng nhận thức của trẻ khiếm thính.

Để trẻ khiếm thính có thể học tập và hoà nhập xã hội, điều quan trọng nhất là phải giúp trẻ phát triển kĩ năng giao tiếp. Nếu trẻ được phát hiện sớm và có những biện pháp tác động, can thiệp kịp thời sẽ hạn chế tối đa những hậu quả do khuyết tật thính giác gây nên. Các biện pháp tác động phải được xác định đúng, tùy thuộc khả năng của mỗi trẻ và cũng là cơ sở để phát triển phương tiện giao tiếp phù hợp.

## **5. CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ (50 phút)**

1. Nêu khái niệm trẻ khiếm thính.
2. Nguyên nhân và hậu quả do khiếm thính gây nên.
3. Để nhận biết trẻ khiếm thính, chúng ta căn cứ vào những yếu tố nào ?
4. Hãy nêu một số đặc điểm của trẻ khiếm thính.
5. Để trẻ khiếm thính có khả năng học tập, hoà nhập xã hội, chúng ta cần phải làm gì ? Tại sao ?

## **CHỦ ĐỀ 2 (12 tiết)**

### **GIAO TIẾP CỦA TRẺ KHIẾM THÍNH**

#### **1. MỤC TIÊU**

##### ***Kiến thức***

- Nêu vai trò của giao tiếp trong học tập và cuộc sống của con người.
- Trình bày đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thính.
- Nêu các phương pháp phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ khiếm thính.

##### ***Kỹ năng***

- Sử dụng máy trợ thính.
- Dạy nói cho trẻ khiếm thính.
- Sử dụng, dạy trẻ kí hiệu, chữ cái ngón tay và giao tiếp tổng hợp trong dạy học.

## ***Thái độ***

- Tôn trọng/chấp nhận cách biểu đạt ngôn ngữ của trẻ khiếm thính.
- Có ý thức xây dựng môi trường giao tiếp bình đẳng, thuận lợi cho trẻ khiếm thính ở gia đình, lớp và trường.

## **2. NỘI DUNG**

- 2.1. Khái niệm giao tiếp, đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thính
- 2.2. Ngôn ngữ nói - phát triển kỹ năng giao tiếp bằng lời
- 2.3. Chữ cái ngón tay - phát triển kỹ năng sử dụng chữ cái ngón tay
- 2.4. Ngôn ngữ kí hiệu - phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ kí hiệu
- 2.5. Giao tiếp tổng hợp - phát triển kỹ năng sử dụng giao tiếp tổng hợp

## **3. CHUẨN BỊ**

- *Băng hình* : Trích đoạn băng hình 1 : “Giao tiếp với trẻ” ; trích đoạn băng hình 2 : “Luyện nghe”, “Giao tiếp đồng thời”.
- *Người tham gia* : Người khiếm thính hoặc trẻ khiếm thính.
- *Phương tiện* : Đèn chiếu, giấy trong, giấy A4, A0, bút dạ, băng keo, kéo, máy trợ thính,...

## **4. HOẠT ĐỘNG**

Trẻ khiếm thính cũng như trẻ bình thường đều có những biểu hiện sử dụng ngôn ngữ ngay từ khi còn rất nhỏ. Khả năng phát triển ngôn ngữ ở trẻ hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng của bản thân trẻ, mức độ giảm thính lực, thời điểm bị khiếm thính, môi trường sống và học tập của trẻ. Trẻ bị giảm thính lực ở mức độ vừa và nặng nếu được can thiệp sớm và có sự trợ giúp của máy trợ thính, khả năng phát triển ngôn ngữ nói ở trẻ thuận lợi hơn và chất lượng âm thanh lời nói tốt hơn. Những trẻ giảm thính lực ở mức độ sâu có xu thế phát triển hệ thống “cử chỉ điệu bộ”, hệ thống này dần dần trở nên có tổ chức, quy tắc, giá trị sử dụng và trở thành ngôn ngữ sử dụng chính trong cuộc sống hằng ngày của trẻ. Khả năng giao tiếp của trẻ phát triển không chỉ phụ thuộc vào bản thân trẻ mà còn phụ thuộc rất nhiều vào sự tác động, hỗ trợ, giúp đỡ của cha mẹ, thầy cô giáo và bạn bè. Cho nên việc trang bị vốn từ, tạo điều kiện, cơ hội và xây dựng môi trường giao tiếp thuận lợi cho trẻ khiếm thính là việc làm cần thiết và cũng là trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội.

### ***4.1. Nội dung 1 : Khái niệm giao tiếp, chức năng của giao tiếp và đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thính***

#### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu khái niệm, chức năng của giao tiếp

*Bạn hiểu giao tiếp như thế nào ? Giao tiếp có vai trò, chức năng gì trong cuộc sống hằng ngày ?*

- Động não, trao đổi nhóm.



- Thời gian dành cho hoạt động : 20 phút.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### **Khái niệm giao tiếp**

Khái niệm giao tiếp được hiểu và được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau :

“Giao tiếp là sự thông báo hoặc quan hệ qua lại thuận tuý giữa người với người như là một sự trao đổi quan điểm và cảm xúc” (L.X.Vurgôtxki).

“Giao tiếp là sự trao đổi, tiếp xúc giữa con người với nhau, trong đó ngôn ngữ là công cụ chủ yếu” (Từ điển tiếng Việt).

“Giao tiếp là sự trao đổi giữa người với người thông qua nói và viết, cử chỉ và điệu bộ” (Nguyễn Khắc Viện).

Tuy nhiên, có thể thấy rõ nét chung nhất trong các quan điểm và định nghĩa là : “*Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lí giữa người và người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau*” (Trần Trọng Thủy).

### **Vai trò - chức năng của giao tiếp**

*Chức năng thông tin* - Đây là chức năng quan trọng nhất của hoạt động giao tiếp, đặc biệt đối với công tác dạy học - giáo dục ; nó giúp con người hiểu biết lẫn nhau, nhận thức được thông tin về thế giới bên ngoài, qua đó mở rộng tầm hiểu biết của mình.

*Chức năng cảm xúc* - Thông qua giao tiếp, con người có thể bộc lộ thái độ, tình cảm đối với những người xung quanh. Nhờ đó, đời sống tình cảm của mỗi con người được mở rộng và sâu sắc hơn.

*Chức năng phối hợp công việc* - Nhờ có hoạt động giao tiếp, con người có thể bàn bạc, hợp sức để cùng nhau làm việc hoặc thực hiện những mục đích của cuộc sống, qua đó làm cho cuộc sống ngày càng phong phú hơn.

*Chức năng đánh giá* - Cũng nhờ giao tiếp, con người hiểu biết nhau, từ đó có thể nhận thức được mình trong mối quan hệ với các thành viên khác, có thể tự đánh giá được bản thân mình và đánh giá người khác.

Giao tiếp là quá trình tương tác, trao đổi thông tin giữa các chủ thể. Giao tiếp là hoạt động luôn luôn diễn ra trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Nói đến giao tiếp, người ta nghĩ ngay đến tiếng nói, nhưng ở đây chúng ta đề cập đến giao tiếp bằng mọi phương thức, trong đó tiếng nói chỉ là một phương thức.

### **Nhiệm vụ 2**

Tìm hiểu đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thính

*Bạn hãy truyền đạt và tiếp nhận những thông tin sau đây bằng các cách khác nhau : Ngày mai tôi đi tham quan ở Lạng Sơn ; ngày mai tôi đi dự hội thảo về “quyền trẻ em”,... và trả lời câu hỏi : Trẻ khiếm thính giao tiếp như thế nào ?*

- Hoạt động nhóm 2 người (một người tiếp nhận thông tin, một người truyền đạt thông tin và ngược lại).

- Thời gian dành cho hoạt động : 20 phút.

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

Trẻ khiếm thính bị mất thính lực ở mức độ nhẹ có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói gần như trẻ bình thường. Trẻ bị mất thính lực ở mức độ vừa thì cũng có khả năng sử dụng ngôn ngữ nói để giao tiếp. Tuy nhiên chất lượng tiếng nói còn hạn chế hơn như : nói không rõ, phát âm thiếu chuẩn xác, người đối thoại phải chú ý nghe mới hiểu. Đối với trẻ mất thính lực ở mức độ nặng và sâu, khả năng giao tiếp ngôn ngữ nói của trẻ rất hạn chế : nói sai nhiều, vốn từ ít, khó hiểu...

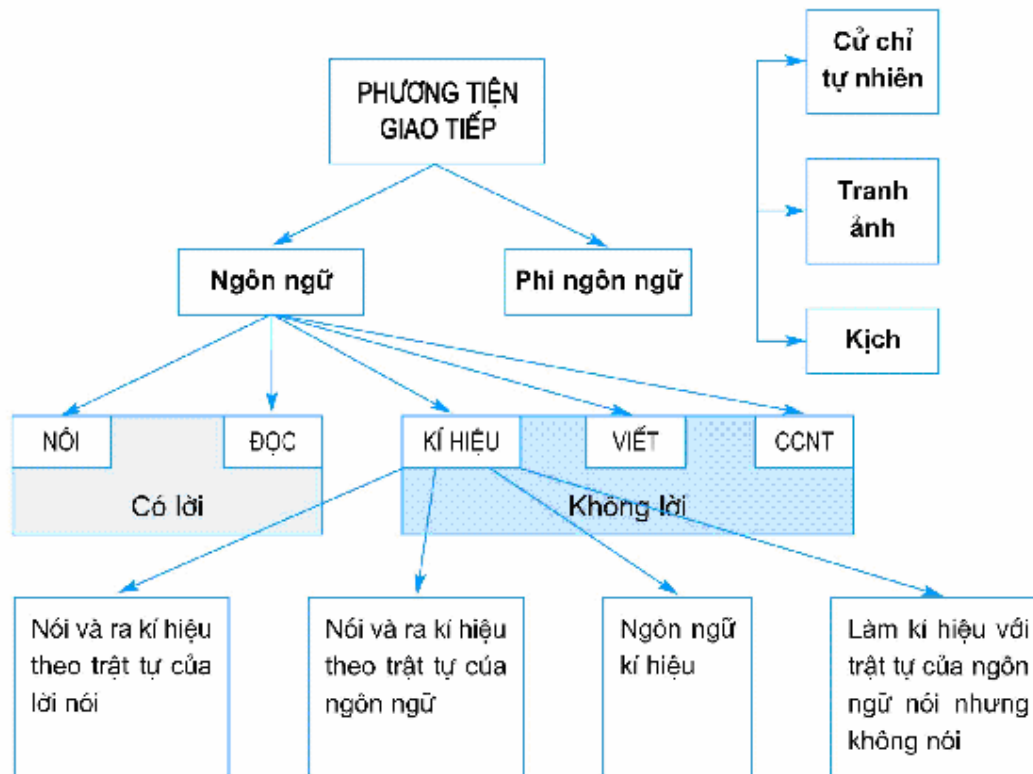
Đối với trẻ khiếm thính được đi học thì chữ cái ngón tay (CCNT) được trẻ sử dụng làm phương tiện để giao tiếp với mọi người. Tuy nhiên phạm vi sử dụng rất hẹp bởi vì sử dụng CCNT trong giao tiếp tốn rất nhiều thời gian. CCNT chỉ có tác dụng nhiều ở giai đoạn đầu khi trẻ học nói, nó giúp trẻ đọc và viết chính xác tiếng Việt.

Ngôn ngữ kí hiệu (NNKH) là ngôn ngữ bản xứ của người khiếm thính nên được sử dụng khá rộng rãi, NNBH là phương tiện giao tiếp chủ yếu trong cộng đồng người khiếm thính.

Trẻ khiếm thính nào có ngôn ngữ viết thì chúng thường dùng chữ viết để giao tiếp với mọi người. Bởi vì, trẻ sử dụng ngôn ngữ nói mọi người khó hiểu và ngược lại mọi người nói trẻ không hiểu.

Nhu cầu giao tiếp ở trẻ khiếm thính rất phát triển, trong khi ngôn ngữ bằng lời bị hạn chế do khiếm khuyết gây ra. Cho nên trẻ khiếm thính phải sử dụng các phương tiện giao tiếp khác để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của mình, có thể chia thành 2 nhóm sau : phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (xem sơ đồ phương tiện giao tiếp).

### **SƠ ĐỒ PHƯƠNG TIỆN GIAO TIẾP**



## 4.2. Nội dung 2 : Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng lời cho trẻ khiếm thính

### Nhiệm vụ 1

Ảnh hưởng của khiếm thính đến sự phát triển ngôn ngữ nói và những khó khăn của trẻ khiếm thính khi học nói.

*Qua thực tế được tiếp xúc với trẻ/người khiếm thính hoặc được nghe người khác kể lại, bạn hãy cho biết :*

- + Khả năng nghe bị suy giảm có ảnh hưởng đến sự phát triển ngôn ngữ nói ? Tại sao ?
- + Ngôn ngữ nói của trẻ khiếm thính có đặc điểm gì ?
- + Trẻ khiếm thính sẽ gặp những khó khăn gì khi học nói ?

- Hoạt động nhóm 4 - 5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 50 phút.

### THÔNG TIN PHẢN HỒI

*Ảnh hưởng của tật điếc đối với sự phát triển ngôn ngữ nói*

- *Mức độ giảm thính lực* : Trẻ bị giảm thính lực ở mức độ nhẹ và vừa ngôn ngữ nói phát triển chậm hơn so với trẻ bình thường, còn trẻ bị mất thính lực ở mức độ nặng, sâu có thể bị mất ngôn ngữ nói (nếu như không được can thiệp sớm).

- *Thời điểm giảm thính lực* : Trẻ bị giảm thính lực trước thời kì phát triển ngôn ngữ thì sự phát triển ngôn ngữ nói sẽ chậm hơn trẻ bị giảm thính lực sau khi đã có ngôn ngữ nói (sau 2 tuổi).
- *Khả năng của trẻ khiếm thính* : Nếu trẻ khiếm thính thông minh, tự tin, bạo dạn, thích giao tiếp và không bị ảnh hưởng của các tật khác thì ngôn ngữ của trẻ phát triển thuận lợi hơn.
- *Môi trường* : (gia đình, nhà trường, xã hội) có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ. Nếu được phát hiện, can thiệp sớm, tạo điều kiện, quan tâm, giúp đỡ thì kĩ năng giao tiếp của trẻ sẽ tốt hơn.

### ***Đặc điểm tiếng nói của trẻ khiếm thính***

- *Giọng* : Phần lớn trẻ khiếm thính phát âm với giọng không bình thường, khó nghe. Trẻ hay nói giọng mũi, giọng cao, giọng yếu, giọng khàn,... Chất lượng giọng nói của trẻ khiếm thính phụ thuộc vào mức độ giảm thính lực (nếu trẻ không được đeo máy trợ thính và can thiệp sớm).
- *Phát âm* : Lỗi về phát âm của trẻ khiếm thính thường mắc trong giai đoạn hình thành ngôn ngữ (2-3 tuổi). Ngoài ra, trẻ còn phát âm không đúng, không phân biệt những âm gần nhau (nghe gần giống nhau) như t/đ, b/m. Nhìn chung phần lớn trẻ phát âm sai phụ âm.
- *Thanh điệu* : Hầu hết trẻ khiếm thính nói khó đúng các thanh điệu của tiếng Việt, thường trẻ chỉ sử dụng được 2-3 thanh cơ bản, dễ (thanh không, sắc, huyền).
- *Ngữ pháp* : Trẻ khiếm thính thường nói không theo ngữ pháp tiếng Việt mà thường nói theo tư duy của mình, theo ý hiểu của mình. Điều này tạo cho người nghe khó đoán được nội dung của câu nói (ví dụ : “ăn cơm-tôi”- tôi ăn cơm).
- *Ngữ điệu* : Trẻ khiếm thính hay nói rời rạc, ngắt từng tiếng một, lên xuống tùy hứng.
- *Từ vựng* : Vốn từ ngữ ở trẻ khiếm thính rất nghèo nàn, ít hơn nhiều so với trẻ bình thường cùng lứa tuổi. Nếu trẻ khiếm thính được can thiệp sớm thì đến 5 tuổi số vốn từ chỉ gần bằng số vốn từ trẻ bình thường 2 tuổi (200 từ).

### ***Những khó khăn của trẻ khiếm thính khi học nói***

- *Về âm thanh* : Tiếng gần nhau về tư thế cấu âm và phương thức phát âm : t-đ-m (tử-đu, tốt-một, tôi-môi) ; x-d (xe-dê, xa-da, xem-đem) ; v-ph (vở-phở, vé-phê, ...)
- *Về hình miêng* : Giống nhau các phụ âm đầu : t-đ-th ; b-m ; d-x ; ph-v...và các thanh điệu : ba, bà, bá, bạ, bả..

### ***Nhiệm vụ 2***

Tìm hiểu phương tiện hỗ trợ nghe (máy trợ thính)

*Máy trợ thính (MTT) có vai trò như thế nào trong việc phát triển ngôn ngữ nói cho trẻ khiếm thính ? Nêu cấu tạo, chức năng từng bộ phận của MTT, cách sử dụng và cách bảo quản MTT.*

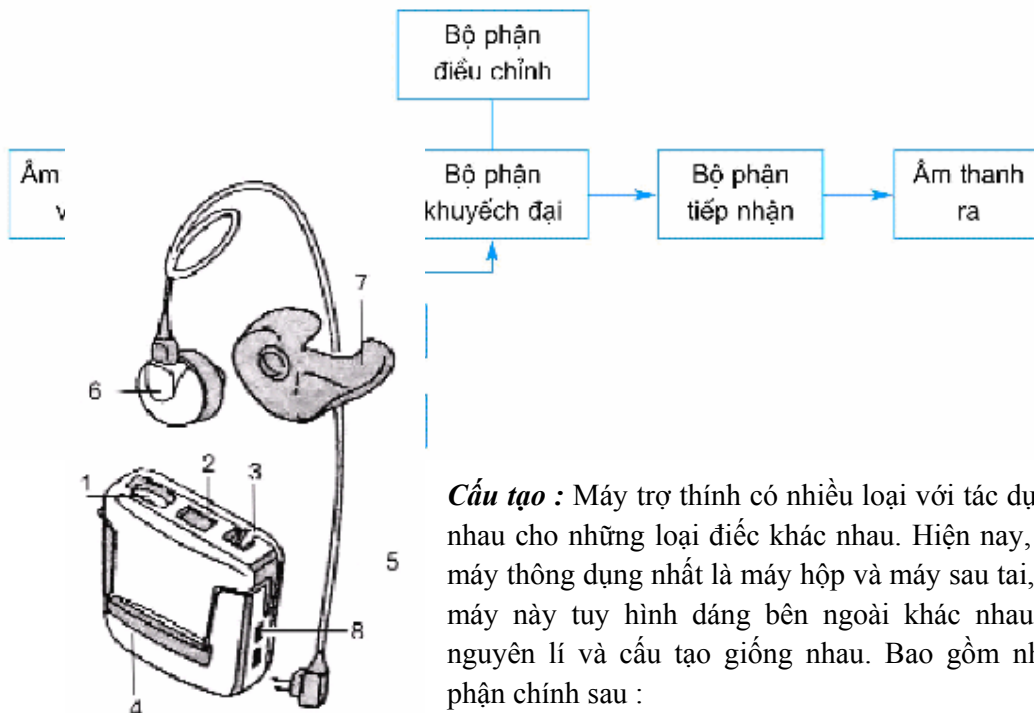
- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian cho mỗi hoạt động : 40 phút.

## **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

### *Khái niệm*

MTT là một thiết bị điện tử có tác dụng khuếch đại âm thanh để giúp trẻ khiếm thính nghe được rõ hơn. Máy trợ thính không có tác dụng chữa được tật “điếc” ở trẻ.

### **Cơ chế hoạt động của máy trợ thính**



**Cấu tạo :** Máy trợ thính có nhiều loại với tác dụng khác nhau cho những loại điếc khác nhau. Hiện nay, hai loại máy thông dụng nhất là máy hộp và máy sau tai, hai loại máy này tuy hình dáng bên ngoài khác nhau, nhưng nguyên lí và cấu tạo giống nhau. Bao gồm những bộ phận chính sau :

1. Nút điều chỉnh âm lượng (Volume)
2. Micrô phone
3. Nút tắt - mở : O-T-M hoặc O- H- N ; hoặc O-TM-M. Trong đó O : tắt ; M hoặc N : mở ; H : sử dụng khi nghe những âm vực cao hoặc trong môi trường quá ồn, T hoặc TM sử dụng nghe điện thoại hay nghe qua hệ cảm ứng.
4. Kẹp gài
5. Dây
6. Loa tai
7. Núm tai
8. Nơi tiếp nhận âm thanh từ dụng cụ khác

### **Cách sử dụng MTT**

- Tắt máy (đưa nút tắt mở về vị trí O).
- Lắp pin vào máy trợ thính (lưu ý đặt pin sao cho đúng vị trí của cực pin).
- Gắn thân máy vào loa tai, đầu nằm ngang của dây máy nối với thân máy, đầu thẳng nối với loa tai.
- Mở máy : Tùy theo từng kiểu máy và môi trường đeo máy mà đưa nút tắt mở về vị trí (N) hay (TM) hoặc (T) hay (H). Vặn núm điều chỉnh (volume) từ nhỏ đến số chỉ định đeo máy của nhà thính học.

### ***Cách đeo MTT cho trẻ***

- Đeo máy : Dùng ngón tay cái hoặc ngón trỏ cầm loa tai rồi gắn núm tai vào trong vành tai, xoay nhẹ, khẽ kéo vành tai ra và ấn núm tai cho sát với tai trẻ.
- Tháo máy : Tắt máy, lấy núm tai ra khỏi tai trẻ bằng cách khẽ kéo nhẹ vành tai ra sau, một tay cầm núm tai xoay nhẹ cho đến khi núm tai rời khỏi tai.

### ***Chăm sóc và bảo quản máy trợ thính***

MTT được cấu tạo bởi hệ thống điện tử tinh xảo và đắt tiền nên cần rèn cho trẻ khiếm thính biết cách chăm sóc, bảo quản máy trợ thính. Khi trẻ còn nhỏ, giáo viên và cha mẹ giúp trẻ chăm sóc và bảo quản máy trợ thính.

- Kiểm tra hằng ngày xem máy hoạt động hay không hoạt động.
- Không làm rơi máy trợ thính.
- Không để máy bị ướt.
- Tháo ra khi tắm rửa, bơi lội, khi ngủ.
- Nếu máy bị ướt thì không được đặt lên lò hoặc đưa ra ánh sáng mặt trời để hong khô. Lấy pin ra, mở hốc đựng pin và đặt ở một nơi an toàn khoảng 1 hay 2 ngày cho máy khô. Nếu máy vẫn không hoạt động thì đưa đến cho nhà thính học.
- Không nên đeo máy khi tai trẻ bị nhiễm trùng.
- Đặt máy nơi thoáng mát, khô ráo xa tầm tay trẻ, không đặt máy tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời hay trên lò sưởi hay nơi có từ tính cao.
- Tháo máy ra khi sử dụng keo xịt tóc hay nước hoa.
- Khi không sử dụng phải tắt máy lấy pin ra khỏi máy và đặt máy vào trong hộp (mỗi máy phải có hộp riêng).
- Giữ cho ống nhựa và núm tai sạch bằng cách lấy giẻ khô, mềm lau (không rửa).
- Không được dùng bất cứ vật nhọn nào để lấy bụi trong máy.
- Chỉ được sử dụng nút tắt, mở và âm lượng còn những phần khác là của nhà thính học.
- Không tự sửa máy trợ thính. Nếu máy bị hỏng cần gửi đến các nhà chuyên môn.
- Không nên quấn dây máy quá chặt.
- Khi đeo máy, để giữ an toàn cho máy nên đặt vào trong một cái túi.
- Tránh để thức ăn, nước rơi vào máy.

### ***Một số lỗi thông thường khi sử dụng MTT***

<b>Tình trạng máy</b>	<b>Nguyên nhân (có thể)</b>	<b>Hướng giải quyết</b>
MTT không rít khi ta vặn nút volume tối đa	Không có pin	Lắp pin vào
MTT không rít khi ta vặn nút volume tối đa	Hết pin	Thay pin mới
MTT không rít khi ta vặn nút volume tối đa.	Núm tai bị đóng đầy dây tai hoặc đầy nước.	Lau sạch núm tai
Đôi khi máy rít lên (chỉ khi nào dây di động)	Dây hồng, đứt	Thay dây
MTT không rít khi ta vặn nút volume tối đa	Lỗi loa tai	Thay loa tai
MTT không rít khi ta vặn nút volume tối đa.	Lỗi do hệ thống điện tử bên trong máy	Gửi đi sửa

### ***Các yếu tố giúp trẻ khiếm thính đeo MTT có hiệu quả***

- MTT phải hoàn toàn thích hợp với trẻ : Cần có các nhà thính học hỗ trợ để đo khám chính xác độ mất thính lực của trẻ. Cần lựa chọn máy, điều chỉnh chỉ định máy phù hợp với khả năng nghe của trẻ.
- Trẻ được đeo máy càng sớm càng tốt : Nếu trẻ được đeo máy sớm và được tiếp xúc với âm thanh lời nói ngay khi còn nhỏ thì sự phát triển ngôn ngữ nói của trẻ sẽ hiệu quả hơn.
- MTT nên đeo suốt ngày (trừ khi tắm và ngủ), thời gian tiếp xúc với âm thanh lời nói càng nhiều thì sẽ đẩy nhanh quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ nói ở trẻ.
- Máy trợ thính luôn hoạt động tốt.
- Môi trường nghe thích hợp : môi trường nghe càng yên tĩnh tạo cho trẻ nghe rõ hơn. Khoảng cách giữa trẻ với người đối thoại càng gần thì trẻ nghe rõ hơn.

### ***Cho trẻ làm quen với việc đeo MTT***

Để tạo cho trẻ có thói quen đeo MTT cần phải tuân theo sự chỉ định của các nhà chuyên môn như số chỉ định volume, lựa chọn máy phù hợp với mỗi trẻ ; tập cho trẻ đeo máy thường xuyên và đúng phương pháp.

- Điều chỉnh âm lượng vào tai từ nhỏ cho tới số chỉ định cho phép. Tránh để mức âm lượng to ngay từ đầu gây cho trẻ cảm giác đau.
- Thời lượng luyện tập nâng dần. Ngày đầu chỉ cần làm quen với máy và sử dụng từ 5-10 phút. Về sau nâng dần thời gian sử dụng máy trong ngày.
- Phân biệt âm thanh qua máy.
- Luyện tập thường xuyên.
- Dạy trẻ cách sử dụng và bảo quản máy.

### ***Nhiệm vụ 3***

Tìm hiểu kĩ năng luyện nghe cho trẻ khiếm thính.

*Theo bạn hiểu luyện nghe nhằm mục đích gì ? Luyện nghe cho trẻ như thế nào để đạt hiệu quả ?*

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

#### ***Mục đích luyện nghe cho trẻ khiếm thính***

- Luyện nghe cho trẻ khiếm thính nhằm phát huy và tận dụng khả năng nghe còn lại của trẻ.
- Rèn thói quen tri giác âm thanh ở trẻ khiếm thính.

#### ***Cách luyện nghe cho trẻ khiếm thính***

*Bước 1* : Giáo viên kiểm tra máy trước khi trẻ đeo máy

- Kiểm tra xem máy có pin chưa, đặt có đúng không ?
- Pin còn hay hết ?
- Kiểm tra tăng giảm âm lượng (volume) và nút tắt, mở.
- Kiểm tra xem máy đã đặt đúng số mà các nhà chuyên môn đã chỉ định chưa ?
- Bật công tắc máy xem máy có sử dụng tốt không ? Để tai nghe gần micrô, nếu nghe thấy máy rít tức là máy hoạt động tốt.
- Lần đầu tiên, giáo viên làm mẫu, học sinh quan sát. Sau đó, học sinh tự kiểm tra, giáo viên điều chỉnh.

*Bước 2* : Tập nhận biết âm thanh qua máy

- Giáo viên đứng sau trẻ khoảng 1 mét.
- Nói với trẻ với ngữ điệu bình thường (không hét to).
- Giáo viên nói một âm tiết (chọn âm tiết trầm như “ba” để trẻ dễ phát hiện).
- Giáo viên quan sát xem trẻ có phản ứng không (quay đầu, giơ tay hoặc nhắc lại âm tiết đó).

*Bước 3* : Tập nhận biết nhiều âm qua máy

Cũng tiến hành tuần tự như bước 2, nhưng ta có thể dùng 3, 4 âm liền nhau như : /a/, /ô/, /i/, /b/, /t/,...

*Bước 4* : Tập phân biệt âm qua máy

- Cách tiến hành như các bước trên, nhưng ngữ điệu thay đổi. Trẻ phân biệt các cặp âm, từ khác nhau, ví dụ :
  - a với e ; b với c.



- bà với bố ; bố với mẹ.
- Đầu tiên cho trẻ tập phát hiện, sau đó yêu cầu trẻ nhắc lại.

#### **Nhiệm vụ 4**

Xem băng và thực hành luyện nghe cho trẻ khiếm thính

- Xem trích đoạn băng “luyện nghe” và trả lời câu hỏi :
- + Giáo viên/cha mẹ khi thực hiện luyện nghe cho trẻ đứng ở vị trí nào ? Tại sao ?
- + Làm thế nào để biết được phản ứng khi trẻ nghe được âm thanh ?
- + Thực hành luyện nghe cho trẻ (nếu có) hoặc thực hành sắm vai (ghi kết quả vào phiếu dưới đây).
- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.

#### PHIẾU NHẬN XÉT

Họ và tên học sinh : .....

Ngày sinh : .....

Học lớp : ..... Trường.....

Ngày luyện tập : .....

#### **Nhận xét kết quả**

Nội dung thử	Phát hiện	Nhắc lại
/a/ /ba/ /a/ /ô/ /u/ /a/ /e/ /b/ /c/ /x/ bố/ mẹ ông/ bà tên mình		

#### **Nhiệm vụ 5**

Tìm hiểu kỹ năng luyện đọc hình miệng cho trẻ khiếm thính

*Theo bạn hiểu đọc hình miệng là gì ? Vai trò của việc đọc hình miệng ? Bằng cách nào giúp trẻ khiếm thính có kỹ năng đọc hình miệng ?*

- Động não, trao đổi.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.

#### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

#### **Khái niệm đọc hình miệng**

Đọc hình miệng là cách hiểu tiếng nói thông qua những chuyển động của cơ quan phát âm khi nói (chủ yếu là chuyển động của môi và nét mặt).

Đọc hình miệng không phải là đọc hình môi của từng âm một, mà là đọc hình miệng của một cụm từ, một câu nói. Khi nói một cụm từ hay câu, bao giờ chuyển động của cơ quan phát âm cũng tuân theo một hệ thống nhất định (hình ảnh âm thanh của câu được biểu hiện bằng chuyển động) sẽ được người tiếp thu ghi nhớ. Mặc dù nghe không thấy hoặc không rõ âm thanh nhưng qua hệ thống hình ảnh này trẻ có thể “đoán” được nội dung cơ bản của tiếng nói khi gặp lại ở lần sau. Sự ghi nhớ này rất tốt ở trẻ khiếm thính.

Khả năng đọc hình miệng ở trẻ khiếm thính phụ thuộc rất nhiều vào năng lực suy đoán. Trong một câu nói có thể trẻ chỉ “đọc” được một phần, phần còn lại trẻ đoán ý dựa vào kinh nghiệm của bản thân, dựa vào ngữ cảnh, dựa vào tình huống lúc đối thoại và những yếu tố khác. Kinh nghiệm cho thấy, càng học lên thì kĩ năng đọc hình miệng nói chung, kĩ năng suy đoán nói riêng của trẻ khiếm thính càng phát triển.

Ngoài ra, kĩ năng đọc hình miệng của trẻ khiếm thính còn phụ thuộc nhiều vào khả năng phát triển ngôn ngữ nói. Trẻ không thể đọc được những từ mới, những từ trẻ không hiểu, những từ trẻ không biết phát âm. Cho nên dạy trẻ đọc hình miệng cần được tiến hành song song với việc dạy nói.

### ***Vai trò của đọc hình miệng***

Đọc hình miệng là cách hỗ trợ để trẻ có khả năng tiếp thu thông tin từ người đối thoại. Đối với trẻ khiếm thính, đọc hình miệng là một cách tiếp thu tiếng nói rất quan trọng. Ở nhiều trẻ khiếm thính thì việc “nhìn” tiếng nói là cách tiếp thu quan trọng hơn “nghe”.

Ở trẻ khiếm thính, nếu được rèn kĩ năng đọc hình miệng thì khả năng tiếp thu thông tin sẽ tốt hơn. Nếu trẻ được học từ 4 - 5 năm thì có thể tiếp thu tiếng nói bằng đọc hình miệng đạt 60-70% lượng thông tin.

### ***Đặc điểm hình miệng âm tiết tiếng Việt***

Nguyên âm là đơn vị đọc hình miệng dễ thấy vì nó có thể kéo dài khi phát âm cũng như khi nói. Hơn nữa trong tiếng Việt, nguyên âm bao giờ cũng đóng vai trò là âm chính trong âm tiết.

Đặc điểm đơn âm tiết của tiếng Việt cũng gây không ít khó khăn khi đọc hình miệng, vì có nhiều trường hợp trùng lặp hình miệng, nên khó đoán.

Ví dụ : hàn và hát.

Đặc biệt, tiếng Việt có sáu thanh điệu đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị ngữ nghĩa của âm tiết, hoàn toàn không thể đọc qua hình miệng được. Ví dụ : Trong những từ sau đây, hình miệng hoàn toàn giống nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau :

BA - BÀ - BÁ, CAM - CĂM - CẢM - CẠM...

Ta có thể chia các âm trong tiếng Việt theo mức độ dễ nhìn thấy qua hình miệng như sau:

Dễ nhìn thấy					Khó nhìn thấy			
1	2	3	4	5	6	7	8	9

a, ã, â, o, ơ	ô, u, e	i, ư	p, b, m	ph, v	t, ch, r	s, x	n, nh, l	h, k, kh, g, ng
------------------	---------	------	------------	-------	----------	------	-------------	-----------------

Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập : khi nói, lời nói được tách ra từng tiếng một. Như vậy khả năng đọc hình miệng đối với tiếng Việt bị giới hạn, vì mỗi âm tiết không phải chỉ có một hình miệng riêng, mà nó có thể là của nhiều âm tiết khác nhau. Đặc biệt, thanh điệu là một đặc trưng quan trọng của tiếng Việt lại không thể phân biệt được bằng hình miệng, rất dễ gây nhầm lẫn.

### ***Rèn luyện kỹ năng đọc hình miệng***

Dạy trẻ khiếm thính đọc hình miệng là một việc làm thường xuyên của giáo viên, được thực hiện trong tất cả các tiết học, trong sinh hoạt hằng ngày, đặc biệt trong khi giao tiếp với trẻ.

*Nên lưu ý những vấn đề sau :*

- Luôn luôn nói trước mặt học sinh. Không nên nói hoặc gọi trẻ từ phía sau, cho dù nói to hơn bình thường.
- Lời nói, lời giảng của giáo viên cần rõ ràng rành mạch. Tuy nhiên không nên nói quá chậm, nói nhát gừng mà nên nói với trẻ bằng giọng bình thường, tốc độ vừa phải.
- Luyện đọc hình miệng cho trẻ cả câu hay một cụm từ có nghĩa, tránh luyện đọc từng âm, từng từ (trừ luyện tập trong tiết từ ngữ).
- Phương pháp nhận biết qua hình miệng chủ yếu là biết cách xác định điểm móc và nhận biết điểm móc của từng cụm từ, từng câu. Điểm móc của câu là những tiếng, những từ có hình miệng rõ ràng và được nhấn mạnh nhất trong câu.
- Việc dùng từ ngữ cũng là một yếu tố giúp trẻ hiểu được nội dung của câu nói. Giáo viên nên chú ý dùng những từ ngữ dễ đọc hình miệng. Thí dụ : thay vì dùng cặp từ to/nhỏ (khó phân biệt) ta dùng cặp từ to/bé (dễ phân biệt).

### ***Nhiệm vụ 6***

Tìm hiểu cách nói chuyện với trẻ khiếm thính

*Theo bạn chúng ta phải nói chuyện với trẻ khiếm thính như thế nào để trẻ có thể tiếp thu được thông tin ?*

- Động não, trao đổi.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

*Tại sao phải nói chuyện với trẻ ?*

Khi muốn biết rõ trẻ nghĩ gì, trẻ thích gì, trẻ đòi hỏi gì, trẻ cần gì, trẻ gặp những khó khăn, vướng mắc gì, trẻ cần hiểu được gì,... thì phải nói chuyện với trẻ.

*Nói chuyện với trẻ vào lúc nào ?*

Có thể nói chuyện với trẻ ở mọi lúc, mọi nơi nên tận dụng mọi tình huống, mọi cơ hội để nói chuyện với trẻ. Tốt nhất chúng ta hãy là trẻ con và cùng chơi, cùng sinh hoạt, cùng làm việc với trẻ. Đó là cơ hội tốt nhất để có thể nói chuyện với trẻ, tạo cơ hội để trẻ giao tiếp với mình.

### ***Nói chuyện như thế nào để trẻ có thể tiếp thu được ?***

- Nói chuyện với trẻ một cách bình thường như nói với trẻ bình thường.
- Nói chuyện với trẻ nên đối diện và ở khoảng cách gần trẻ để giúp trẻ nghe rõ lời nói và đọc được hình miệng.
- Trẻ cần đeo máy trợ thính (máy hoạt động tốt giúp trẻ có thể nghe qua máy).
- Tốt nhất nên nói chuyện trong môi trường yên tĩnh. Nên tránh xa những nơi ồn ào : tiếng xe cộ, chỗ đông người, tiếng nhạc âm ỹ,...
- Cần tận dụng những tình huống cụ thể đang xảy ra để nói chuyện với trẻ.
- Nên kết hợp tiếng nói, cử chỉ, điệu bộ để làm cho trẻ hiểu mình và ngược lại cần hiểu trẻ qua cách diễn đạt của trẻ.
- Thường xuyên khen, động viên trẻ kịp thời.

### ***Nhiệm vụ 7***

Dạy trẻ học nói tiếng Việt

*Theo bạn dạy trẻ khiếm thính nói tiếng Việt như thế nào ?*

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 50 phút.

### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

*Những điều cần lưu ý khi dạy trẻ phát âm*

- Dạy trẻ phát âm qua học vần, tiếng Việt và các môn khác.
- Dạy cá nhân ở lớp và ở nhà.
- Cho trẻ đeo máy khi học phát âm, nói.
- Trẻ cần được học phát âm và nói hằng ngày, mỗi ngày khoảng 30 phút.

### ***Dạy trẻ những gì***

- Luyện thở
- Luyện giọng
- Luyện âm và vần

*Luyện thở*

Yêu cầu :

- Hơi thở đều khi nói
- Vừa thở vừa nói

- Hít vào nhanh, sâu, thở ra từ từ có điều khiển

Mục tiêu

- Thở ra có giọng (> 20 giây)

- Thở ra có giọng và ngắt đoạn

Âm tiết/ âm tiết pa/pa/pa (1 hơi)

Cụm âm tiết /pa/pa/pa/pa (1 hơi)

- Thở có giọng theo từ (liền hơi)

*Luyện giọng*

Trẻ khiếm thính có thể có giọng quá yếu, giọng thê, giọng đầu (giọng kim) hay giọng mũi vì vậy chúng ta phải tổ chức cho trẻ được luyện giọng để giọng của trẻ được tốt hơn.

- Cường độ : Phát âm to nhỏ a (to), a (nhỏ)

- Trường độ : Phát âm ngắn a, phát âm kéo dài a

- Cao độ : Dùng những âm, tiếng trầm để hạ bớt giọng như b, m, bà, môm,...

*Một số trò chơi luyện giọng*

Nên chuyển bài luyện giọng hình thức trò chơi nhằm gây hứng thú, hấp dẫn trẻ qua biểu hiện của nét mặt và các động tác sinh động.

Giáo viên cho trẻ quan sát đồ chơi, tranh. Sau đó phát âm những âm tương ứng và đồng thời cho trẻ phát âm theo. Cho trẻ nhìn thấy hình miệng, nghe được giọng nói, được cảm nhận cảm giác rung ở cổ họng, ở ngực và luồng không khí đi ra. Vì vậy khi chơi cho trẻ ngồi đối diện với khoảng cách gần. Có thể sử dụng những trò chơi sau :

- Bé búp bê : Cho trẻ bế búp bê tay đung đưa và phát âm a a a.

- Mèo và chim : Một số trẻ là mèo, số còn lại là chim. Mèo ngồi ở góc phòng và rửa mặt. Chim vừa bay (dang tay vẫy vẫy) vừa kêu bi bi bi. Đột nhiên mèo chồm dậy và bắt một con chim. Con chim bị bắt sẽ thay vào vị trí mèo.

- Tàu hoả : Trẻ xếp thành hàng, trẻ sau đặt tay vào vai trẻ đứng trước, chạy vòng quanh vừa chạy vừa kêu u u u.

- Máy bay : Trẻ từng nhóm 2 – 3 em hay từng em dang tay “bay” vòng quanh lớp và kêu ù, ù, ù...

Những bài luyện giọng đơn thuần dần dần cần được thay thế bằng những bài phức tạp hơn với từ, đoạn, câu.

*Luyện âm và vần*

Do khiếm khuyết về nghe có thể dẫn đến việc phát âm không chuẩn vì vậy khi học âm và vần, cần có sự chăm chú nhất định. Ví dụ trẻ phát âm “t” thành “th” hoặc ngược lại hay phát âm “u” thành “ô” ta chấp nhận việc trẻ phát âm theo quy luật sau :

Chăm chú theo bảng sau :

A	B	Ô	M	E	V	U	T	O	L	I	N	Ê	K	X	Ơ	PH	Ổ	H
a		uô				uô				iê	iê				ươ		ươ	
						đ	ch	th		nh	g	ng	đ					kh
							tr						s	r				

Sau khi dạy trẻ phát âm những nguyên âm, phụ âm, chúng ta kết hợp dạy trẻ phát âm vần, từ và câu.

### **4.3. Nội dung 3 : Chữ cái ngón tay - phát triển kỹ năng sử dụng chữ cái ngón tay**

#### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu kỹ năng dạy CCNT cho trẻ khiếm thính

*Bạn hiểu CCNT là gì ? Dạy trẻ khiếm thính học CCNT như thế nào ?*

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

#### **THÔNG TIN PHẢN HỒI**

##### **Khái niệm CCNT**

CCNT là hệ thống chữ cái được biểu thị bằng các ngón tay. Mỗi chữ cái được biểu thị bằng một động tác nhất định của các ngón tay (hình dạng gần giống như chữ viết). CCNT là dạng chữ viết trên không, tương tự như cách viết tiếng Việt.

CCNT là một trong những dạng ngôn ngữ không lời, giúp cho trẻ khiếm thính học ngôn ngữ, đặc biệt hỗ trợ trẻ trong giai đoạn đầu trẻ học nói, giúp trẻ đọc và viết chính xác tiếng Việt. CCNT không phải là phương tiện giao tiếp chính mà nó chỉ là phương tiện hỗ trợ giao tiếp.

##### **Vị trí của tay khi sử dụng CCNT**

- Chỉ dùng một tay (trái hoặc phải)
- Tay để ngang miệng, lòng bàn tay hướng về phía trước
- Chỉ chuyển động các ngón tay và cổ tay, không chuyển động cả cánh tay
- Vị trí của các ngón tay phải đúng và chính xác (xem bảng chữ cái ngón tay)

##### **Các bước sử dụng CCNT**

Thí dụ : khi đánh tiếng “Hồng”

1- h      2 - o      3 - n      4 - g      5 - dấu mũ      6 - dấu huyền

Hoặc 1- h      2 - o      3 - dấu mũ      4 - n      5 - g      6 - dấu huyền

- Hết một tiếng - nghỉ ngắn
- Hết một câu – nghỉ dài

Ngoài ra để tiếp thu thông tin được đầy đủ hơn, trong giao tiếp người khiếm thính rất nhạy cảm tiếp thu thông tin qua nhìn cử chỉ điệu bộ của người đang giao tiếp với mình.

### ***Dạy chữ cái ngón tay cho trẻ khiếm thính***

*Nên dạy CCNT cho trẻ khiếm thính vào lúc nào ?*

CCNT là dạng ngôn ngữ trẻ khiếm thính dễ tiếp thu, dễ thuộc và có thể sử dụng thành thạo trong một thời gian ngắn. Muốn vậy đòi hỏi giáo viên cần có ý thức dạy trẻ và có phương pháp dạy. CCNT có thể dạy :

- Thành bài riêng (đối với trẻ đi học muộn).
- Dạy kết hợp với các giờ học, trong mọi lúc, mọi hoạt động, đặc biệt trong giao tiếp.

*Cách dạy theo tiết học riêng*

- Bài tập khởi động, nhằm làm cho các CCNT vận động linh hoạt, đúng vị trí theo ý muốn.
- Học đánh từng chữ cái để thuộc hết bảng CCNT.
- Phân biệt những kí hiệu gần giống nhau, như : c/o/ô/ơ/, n/u/r/, l/q, k/g/h.
- Ghép thành tiếng (từ tiếng có 2, 3 âm đến tiếng có nhiều âm, có dấu, có thanh điệu).
- Ghép thành câu.
- Dạy đánh CCNT rồi dạy đọc CCNT.

*Dạy kết hợp trong các bài học khác, trong sinh hoạt hằng ngày*

Trong các tiết “học vần” ở tiểu học. Giáo viên nên kết hợp dạy CCNT cho trẻ. Coi đây như là một trong những yêu cầu riêng đối với trẻ khiếm thính khi học môn Tiếng Việt.

Ngoài ra, CCNT có thể được dạy kết hợp ở các môn học khác và trong các hoạt động ngoài giờ học.

Một trong những điều quan trọng đối với giáo viên là cần kết hợp dạy CCNT với việc dạy nói, dạy viết và dạy đọc trong quá trình dạy trẻ khiếm thính.

BẢNG CHỮ CÁI NGÓN TAY TIẾNG VIỆT

A	B	C	D	Đ
E	G	H	I	K
L	M	N	O	P
Q	R	S	T	U
V	X	Y	Dấu râu	Dấu ^
Dấu v	Dấu sắc	Dấu huyền	Dấu hỏi	Dấu ngã
Dấu nặng	<b>CHỮ CÁI NGÓN TAY</b>			

**Nhiệm vụ 2**

Thực hành sử dụng chữ cái ngón tay

Yêu cầu :



*Học viên sử dụng được bảng CCNT và sử dụng CCNT giới thiệu về bản thân mình (họ tên, tên trường, nơi ở,...).*

- Hoạt động cá nhân và nhóm.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.

#### **4.4. Nội dung 4 : Ngôn ngữ kí hiệu - phát triển kĩ năng sử dụng ngôn ngữ kí hiệu**

##### ***Nhiệm vụ 1***

Thực tiễn tiếp xúc với người khiếm thính (hoặc xem băng hình trích đoạn “Khả năng giao tiếp”).

*Bạn hiểu thế nào là NNKH ? Mỗi kí hiệu được tạo bởi mấy yếu tố ? Là những yếu tố nào ? Làm thế nào để phát triển kĩ năng sử dụng NNKH cho trẻ khiếm thính ?*

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.

##### ***THÔNG TIN PHẢN HỒI***

*Khái niệm* : Ngôn ngữ kí hiệu (NNKH) là quy ước về một ý nghĩa của sự vật, sự việc... thông qua bàn tay. Sử dụng thị giác để hiểu nội dung giao tiếp. Nó là hình thức giao tiếp thuận lợi và hiệu quả nhất đối với người khiếm thính.


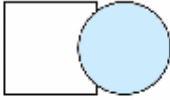


##### ***Đặc tính cơ bản một kí hiệu***

- Vị trí của tay
- Sự tượng hình (hình dạng bàn tay)
- Sự định hướng (chiều hướng của lòng bàn tay)
- Sự chuyển động
- Diễn đạt không bằng tay (của nét mặt, ánh mắt, cơ thể...)

##### ***Quy tắc biểu đạt kí hiệu***

- Sử dụng cả hai tay và ngón tay.
- Hướng của bàn tay về phía trước.
- Chuyển động của tay phía trước bụng, trong khoảng không gian không vượt quá bề ngang của cơ thể.
- Tay, ngón tay chuyển động theo các hướng : Lên, xuống, trong, ngoài, tròn theo chiều kim đồng hồ hay ngược, hai tay chuyển động cùng chiều hay ngược chiều nhau...

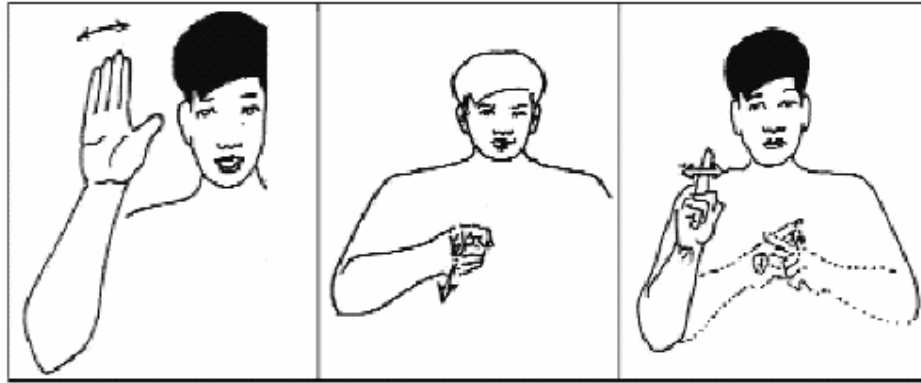
##### ***Các loại kí hiệu***

CÁC LOẠI KÍ HIỆU	Kí hiệu □ Nghĩa O
Kí hiệu tượng hình : Là những kí hiệu biểu thị giống như hình cảm, sự việc hay hành động. Ví dụ : “ăn”, “uống” được biểu thị như hành động ăn uống.	
Kí hiệu tượng hình gián tiếp : Là những kí hiệu biểu thị đặc điểm nổi bật của hiện tượng sự vật, hiện tượng. Ví dụ : “Con khỉ” được biểu thị bằng kí hiệu hai tay gãi bụng và mặt (giống con khỉ hay làm)	
Kí hiệu tự ý : Là những kí hiệu riêng của từng người hoặc từng nhóm nhỏ. Ví dụ : “mẹ” Có thể sờ má ; Có thể sờ tay lên đầu ; Có thể biểu hiện một đặc điểm.	
Kí hiệu quy ước : chiếm số lượng khá nhiều trong hệ thống kí hiệu, nó được cả cộng đồng chấp nhận sử dụng. Ví dụ : “tôi” bàn tay nắm, ngón tay cái giơ thẳng hướng lên trên.	

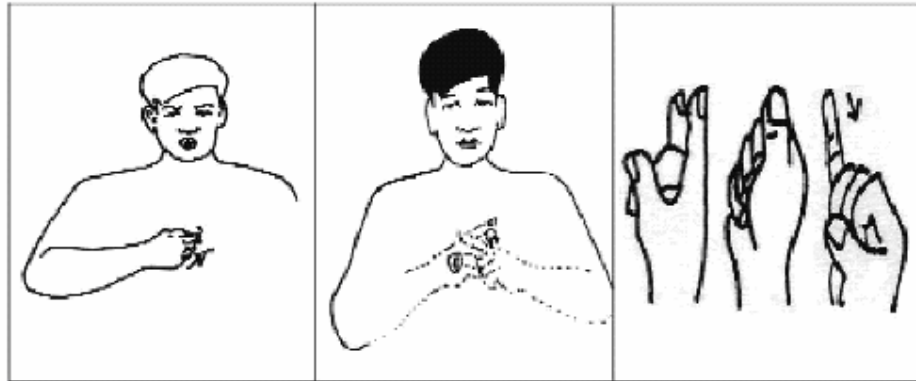
### ***Dạy kí hiệu ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính***

- Giáo viên muốn dạy trẻ có hiệu quả thì trước hết phải hiểu trẻ thông qua kí hiệu tự phát của trẻ khiếm thính. Mỗi trẻ khiếm thính đều có cách ra hiệu riêng, giáo viên phải tìm hiểu và sử dụng được những kí hiệu riêng của trẻ trước khi dạy trẻ những kí hiệu quy ước.
- Dạy trẻ kí hiệu thông qua giao tiếp với trẻ hằng ngày. Tận dụng những tình huống cụ thể đang xảy ra để dạy trẻ sử dụng kí hiệu kết hợp với chữ viết và tiếng nói. Thí dụ : dạy trẻ kí hiệu “quả cam” cần sử dụng bằng kí hiệu, bằng ngôn ngữ nói, bằng chữ viết và mô hình, tranh ảnh hay vật thật.
- Trong giảng dạy, nhiều từ ngữ, nhiều biểu tượng trẻ không hiểu, giáo viên có thể giải thích cho trẻ bằng kí hiệu ngôn ngữ. Bằng cách này trẻ sẽ lĩnh hội kiến thức dễ hơn so với khi ta sử dụng hoàn toàn bằng ngôn ngữ nói, trẻ sẽ học được cách dùng những kí hiệu mới.
- Dạy trẻ sử dụng kí hiệu cần được tiến hành song song với việc dạy trẻ học kiến thức mới bằng ngôn ngữ nói. Do đó, giáo viên có thể dạy trẻ vào những lúc cần thiết trong suốt quá trình học tập.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH KÍ HIỆU

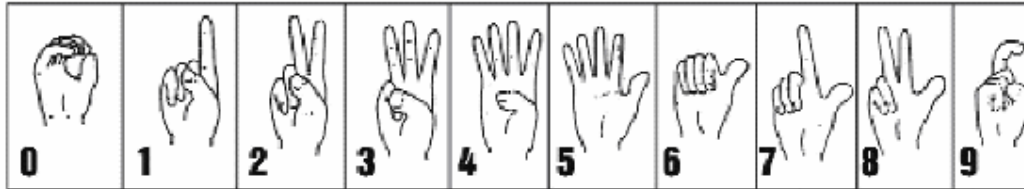
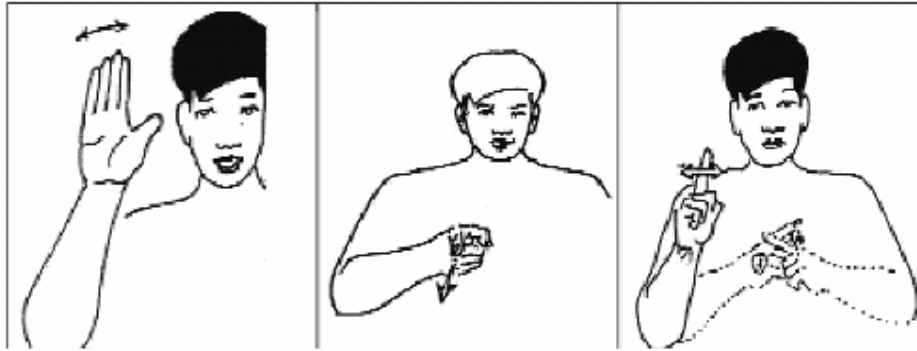


Chào bạn, bạn tên là gì ?



Tên tôi là Hà





Bạn bao nhiêu tuổi



Tôi 23 tuổi

**Nhiệm vụ 2**

Học và thực hành sử dụng một số kí hiệu cơ bản dùng trong giao tiếp

*Học một số kí hiệu cơ bản dùng trong giao tiếp theo tài liệu “Kí hiệu của người Điếc Việt Nam” (Trung tâm Tật học - Viện KHGD).*

*Thực hành giao tiếp bằng kí hiệu ngôn ngữ chủ đề về “gia đình”.*

*Học một bài hát thiếu nhi bằng NNKH*

*- Hoạt động nhóm 4 người.*

*- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.*

#### **4.5. Nội dung 5 : Giao tiếp tổng hợp – phát triển kỹ năng sử dụng giao tiếp tổng hợp**

##### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu về giao tiếp tổng hợp (GTTH) và những điều kiện để thực hiện GTTH trong giáo dục hoà nhập trẻ khiếm thính.

*Xem trích đoạn băng hình 2 - tiêu đề “Giao tiếp đồng thời” và giáo viên sử dụng GTTH “dạy khái niệm”. Bạn hiểu thế nào là GTTH ? Để thực hiện được GTTH trong lớp hoà nhập cần những điều kiện gì ? Và thực hiện nó như thế nào ?*

- Hoạt động nhóm 4 - 5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

##### **Thông tin phản hồi**

###### *Khái niệm GTTH*

GTTH bao gồm việc sử dụng tất cả các phương tiện giao tiếp : kí hiệu, CCNT, đọc hình miệng, nghe, nói, viết, nét mặt và cử chỉ điệu bộ. Bằng cách tiếp cận với tất cả các kênh giao tiếp trẻ khiếm thính có thể sử dụng các cơ quan cảm giác để phát triển ngôn ngữ.

###### **Điều kiện thực hiện GTTH trong lớp hoà nhập**

###### *Đối với giáo viên*

- Nắm vững đặc điểm giao tiếp của học sinh : khả năng hiểu và sử dụng ngôn ngữ nói, cử chỉ điệu bộ, CCNT, kí hiệu... trong giao tiếp.
- Giáo viên cần biết sử dụng kí hiệu, chữ cái ngón tay phối hợp với ngôn ngữ nói một cách thành thạo. Biết lúc nào sử dụng cách nào, lúc nào cần phối hợp nhiều cách để trẻ có thể tiếp thu được tốt nhất.
- Không nên chỉ dùng tiếng nói để giao tiếp với trẻ khiếm thính mà phải biết kết hợp với các phương tiện giao tiếp khác.
- Biết cách tổ chức, động viên học sinh trong lớp giao tiếp với trẻ khác bằng mọi cách.

###### *Đối với trẻ khiếm thính*

- Luôn luôn học nói và tự rèn luyện nói trong giao tiếp với bạn trong lớp.
- Sử dụng MTT thường xuyên.
- Thuộc CCNT và kí hiệu.

###### *Đối với học sinh trong lớp*

- Thường xuyên giao tiếp với bạn khiếm thính và có ý thức học hỏi, giúp đỡ bạn.
- Thuộc và sử dụng được các kí hiệu, CCNT.

###### **Thực hiện GTTH trong giáo dục hoà nhập**

- Luôn luôn có ý thức làm thế nào để trẻ khiếm thính tiếp thu được tối đa lượng thông tin cần truyền đạt.
- Kết hợp nói - viết - CCNT - kí hiệu trong giảng dạy.

- Trực quan là một trong những điều kiện quan trọng nhất để học sinh tiếp thu kiến thức trên lớp.
- Tạo nhiều cơ hội để trẻ khiếm thính thể hiện suy nghĩ, ý kiến của mình. Động viên, khen thưởng trẻ kịp thời.

## **Nhiệm vụ 2**

Thực hành sử dụng GTTH trong giao tiếp

*Chọn 01 bài tập đọc/chủ đề tự chọn và xây dựng hình thức GTTH cho nội dung đó. Sau đó các nhóm trình bày sản phẩm và nhận xét, bổ sung.*

- Hoạt động nhóm 4 - 5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

### *Ghi nhớ:*

- Giao tiếp có vai trò quan trọng trong hoạt động nhận thức của con người.
- Chỉ có một số ít trẻ khiếm thính có khả năng tiếp thu thông tin bằng thính giác, còn lại đa số trẻ tiếp thu thông tin bằng thị giác. Cho nên thị giác có vai trò đặc biệt quan trọng đối với trẻ khiếm thính. Khi giao tiếp với trẻ khiếm thính cần chú ý đứng ở vị trí gần và đối diện trẻ.
- Do mắt hoặc bị suy giảm khả năng nghe nên trẻ khiếm thính rất hạn chế giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, nhưng trẻ có khả năng sử dụng nhiều phương tiện giao tiếp khác nhau để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của mình.
- Phát triển kĩ năng giao tiếp phải phù hợp khả năng và nhu cầu giao tiếp của trẻ.
- Khó khẳng định phương pháp tiếp cận giao tiếp nào là tốt nhất, càng không có phương pháp vạn năng đối với trẻ khiếm thính. Cần sử dụng kết hợp chúng trong quá trình giáo dục một cách linh hoạt, nhưng đảm bảo nguyên tắc hướng tới sự phát triển tối đa khả năng của trẻ.

## **5. Câu hỏi tự đánh giá (45 phút)**

1. Sự phát triển ngôn ngữ nói của trẻ khiếm thính phụ thuộc vào những yếu tố nào ?
2. Giao tiếp với trẻ khiếm thính như thế nào để trẻ tiếp thu được thông tin ?
3. Trẻ khiếm thính có khả năng đọc được tất cả các thông tin qua hình miệng không ? Tại sao ?
4. Tại sao trẻ/người khiếm thính không sử dụng CCNT trong giao tiếp thông thường ?
5. Ngôn ngữ kí hiệu có giá trị sử dụng như ngôn ngữ nói không ? Tại sao ?
6. Nêu vai trò của MTT, cách sử dụng MTT có hiệu quả.
7. Kĩ năng giao tiếp nào cần phát triển cho trẻ khiếm thính ? Tại sao ?

## **CHỦ ĐỀ 3 (8 tiết)**

### **HƯỚNG DẪN TRẺ KHIẾM THÍNH LĨNH HỘI KHÁI NIỆM**

#### **1. Mục tiêu**

##### ***Kiến thức***

- Nêu được đặc điểm lĩnh hội khái niệm của trẻ khiếm thính.
- Vai trò của việc hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính.
- Những biện pháp hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính.

##### ***Kĩ năng***

- Đánh giá khả năng lĩnh hội khái niệm của trẻ khiếm thính.
- Hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính.

##### ***Thái độ***

Tôn trọng, tin tưởng vào khả năng của trẻ khiếm thính.

#### **2. Nội dung**

- Đặc điểm lĩnh hội khái niệm của trẻ khiếm thính.
- Vai trò của việc hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính.
- Hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm.
- + Hướng dẫn trẻ lĩnh hội khái niệm cụ thể.
- + Hướng dẫn trẻ lĩnh hội khái niệm tượng hình.
- + Hướng dẫn trẻ lĩnh hội khái niệm tượng thanh.

#### **3. Chuẩn bị**

- *Băng hình* : Trích đoạn băng hình : “Hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính”
- *Người tham gia* : Người khiếm thính hoặc trẻ khiếm thính
- *Phương tiện* : Đèn chiếu, giấy trong, giấy A4, A0, bút dạ, băng keo, kéo, máy trợ thính, tranh ảnh,...

#### **4. Hoạt động**

Khái niệm chứa đựng những thuộc tính, bản chất của sự vật và hiện tượng, bất cứ khái niệm nào cũng thể hiện bằng một từ hay một số từ nhất định mà chúng ta đã biết ý nghĩa của nó. Từ mang tính quy ước còn khái niệm phản ánh hiện thực khách quan được biểu hiện bằng từ.

Do vậy, phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính không chỉ đơn thuần là việc cung cấp cho trẻ vốn từ mà còn phải giúp trẻ hiểu được bản chất của từ. Để trẻ có thể hiểu ý nghĩa của từ để vận dụng trong quá trình giao tiếp có hiệu quả.

##### **4.1. Nội dung 1 : Đặc điểm lĩnh hội khái niệm của trẻ khiếm thính**

###### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu về khái niệm



*Bạn hiểu khái niệm là gì ? Mỗi khái niệm chứa đựng những yếu tố nào ?*

- Làm việc cá nhân.
- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

### **Thông tin Phản hồi**

Có rất nhiều chuyên ngành khoa học nghiên cứu vấn đề khái niệm. Bởi vậy, tùy theo từng góc độ khác nhau mà các nhà nghiên cứu đưa ra quan niệm khác nhau, nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm.

Khái niệm là ý nghĩa phản ánh ở dạng khái quát các sự vật và hiện tượng của hiện thực và những mối liên hệ giữa chúng.

Khái niệm là những ý nghĩ khái quát về các sự vật và hiện tượng của hiện thực và những mối liên hệ giữa chúng của thế giới xung quanh chúng ta nhằm phản ánh ở mức độ khác nhau : thuộc tính chung, bản chất của các sự vật hay hiện tượng đó.

Khái niệm là sự suy nghĩ, nhận biết về sự vật hay hiện tượng thông qua những đặc trưng chung, tính chất chung của chúng.

Trong lôgic học có nhấn mạnh rằng, mỗi khái niệm bao giờ cũng chứa đựng tính chất nội hàm và ngoại diên của đối tượng. Quá trình hình thành khái niệm là quá trình hình thành nội dung của nó. Song nội hàm được hình thành đến mức nào đó thì ta mới có một khái niệm khoa học, nghĩa là lượng tri thức biểu hiện trong nội hàm phải đạt tới mức thoả mãn các đặc trưng của khái niệm. Như vậy, nội hàm của khái niệm khoa học bao giờ cũng phải chứa đựng những dấu hiệu bản chất của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.

Cùng tồn tại với nội hàm trong khái niệm là ngoại diên. Ngoại diên của khái niệm là tập hợp những sự vật hay hiện tượng có chứa đựng thuộc tính được phản ánh trong khái niệm. Khái niệm liên hệ chặt chẽ với từ thể hiện ở chỗ : bất cứ khái niệm nào cũng được thể hiện bằng một từ hay một số từ phản ánh hiện thực mà chúng ta đã biết ý nghĩa của chúng.

Từ mang tính chất quy ước, còn khái niệm phản ánh hiện thực khách quan được biểu hiện bằng từ.

### **Nhiệm vụ 2**

Tìm hiểu những khó khăn, vai trò và đặc điểm lĩnh hội khái niệm của trẻ khiếm thính

*Đặc điểm lĩnh hội khái niệm của trẻ khiếm thính như thế nào ? Trẻ khiếm thính gặp khó khăn gì khi lĩnh hội khái niệm ? Việc hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính có vai trò gì ?*

- Trao đổi nhóm 3 - 4 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

### **Thông tin phản hồi**

#### **Đặc điểm lĩnh hội khái niệm của trẻ khiếm thính**

- Mất hoặc giảm khả năng nghe nên trẻ khiếm thính tiếp thu thông tin chủ yếu bằng thị giác, chính vì vậy việc tiếp thu, hiểu thông tin không đầy đủ, thiếu chính xác. Do vậy, hình ảnh khái niệm ở trẻ khiếm thính có sự thiếu hụt đáng kể (nhất là những khái niệm trừu tượng, tượng thanh).
- Nét đặc trưng ở tư duy của trẻ khiếm thính mang tính trực quan.

### ***Những khó khăn của trẻ khiếm thính khi lĩnh hội khái niệm***

Trẻ khiếm thính có những đặc điểm khác với trẻ nghe bình thường. Do trẻ mất đi một phần lớn nguồn thông tin thu nhận được từ kênh thính giác, là kênh thu nhận thông tin chủ yếu của con người. Vì vậy, quá trình lĩnh hội khái niệm diễn ra rất khó khăn và phức tạp.

Trẻ khiếm thính sử dụng chủ yếu thị giác để tri giác sự vật hiện tượng nên trẻ khiếm thính tư duy trực quan là đặc trưng. Tư duy của trẻ khiếm thính dựa trước hết vào trực quan cụ thể và chính những hình ảnh đã nảy sinh trong tư duy những nét cụ thể, đơn nhất và cá biệt của sự vật.

Khả năng hiểu và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ khiếm thính hạn chế nên dẫn tới việc trao đổi thông tin trong quá trình lĩnh hội khái niệm không được đầy đủ, thiếu chính xác.

### ***Vai trò của việc hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính***

Mỗi khái niệm được tương ứng với từ, kí hiệu. Việc hình thành khái niệm cho trẻ khiếm thính giúp trẻ hiểu được bản chất khái niệm, dần dần làm tăng thêm vốn từ, kí hiệu cho trẻ, giúp trẻ có thể vận dụng trong giao tiếp.

## **4.2. Nội dung 2 : Hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm**

### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu cách hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm cụ thể

*Theo bạn bằng cách nào để giúp trẻ khiếm thính hiểu được khái niệm cụ thể ?*

- Nhóm 3-4 người

- Thời gian cho hoạt động : 30 phút

### ***Thông tin phản hồi***

Khái niệm cụ thể là sự vật, hiện tượng cụ thể như : bát, đĩa, cây, hoa, quả, mưa, nắng,...

Trẻ khiếm thính không gặp mấy khó khăn khi nắm bắt những khái niệm cụ thể, vì đây là những khái niệm được xây dựng trên cơ sở những gì trẻ có thể nhìn thấy, sờ thấy, ngửi thấy và những cái mà trẻ được tiếp xúc hằng ngày. Để hình thành những khái niệm này, giáo viên nên lưu ý dùng những vật thật, mô hình, tranh ảnh, tình huống thực tế.

Một trong những khó khăn mà trẻ khiếm thính hay gặp là : trẻ thường gắn khái niệm với một sự vật, hiện tượng cụ thể. Ví dụ : khi hình thành khái niệm “cốc” trẻ được quan sát một cái cốc thủy tinh cụ thể. Khi đưa cho trẻ một cái cốc khác có hình dáng và độ lớn khác, trẻ không thừa nhận cái đó cũng là cái “cốc”. ở đây rút ra một điều : trẻ gặp khó khăn trong giai đoạn nhận thức lí tính. Vì vậy, đối với trẻ khiếm thính, cần hình thành những khái niệm cho trẻ từ rất nhiều sự vật, hiện tượng tương đồng. Hướng dẫn trẻ tự rút ra những cái chung, những dấu hiệu bản chất của khái niệm.

Trẻ khiếm thính thường gặp khó khăn trong biểu đạt khái niệm. Trẻ có thể biểu đạt bằng chữ viết, nhưng không thể biểu đạt bằng tiếng nói. Nhiều trường hợp, trẻ hiểu được khái niệm và chỉ biểu đạt sự hiểu ấy bằng cử chỉ điệu bộ của riêng mình, nhưng có thể người khác không hiểu được. Vì vậy, giáo viên là người gần gũi với trẻ nhất, cần cố gắng tìm hiểu để có thể hiểu được trẻ thông qua các kí hiệu đó.

Khi sử dụng tranh ảnh để hình thành những khái niệm cho trẻ khiếm thính, giáo viên cần lưu ý một số điểm sau :

Khả năng tri giác bằng mắt ở trẻ khiếm thính rất tốt. Tuy nhiên trẻ không biết cách quan sát, thường phiến diện, thường ngay lập tức phát hiện ra những cái bất bình thường, những điểm gây ấn tượng nhất mà bỏ qua những nội dung chính. Vì vậy, giáo viên nên hướng dẫn trẻ quan sát : quan sát gì, quan sát từ đâu, rút ra những điều gì... bằng những câu hỏi gợi ý.

### **Nhiệm vụ 2**

Xem và phân tích trích đoạn băng hình cách hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm cụ thể

*Học viên xem trích đoạn băng hình “khái niệm cụ thể. Sau đó phân tích trích đoạn băng hình trên và rút ra kết luận.*

- Nhóm 3-4 người.
- Thời gian cho hoạt động : 30 phút.

### **Nhiệm vụ 3**

Thực hành hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm cụ thể (nếu có điều kiện)

#### ***Yêu cầu***

- Mỗi nhóm thực hành với 1 khái niệm cụ thể (không trùng nhau).
- Các nhóm làm quen với học sinh, tìm hiểu khả năng hiểu và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ.

#### ***Tiến trình***

- Thiết kế nội dung, phương pháp tiến hành, hướng dẫn.
- Nhóm thực hành hướng dẫn, quan sát, nhận xét, bổ sung.

#### ***Hoạt động***

- Nhóm 3- 4 người.
- Thời gian cho hoạt động : 35 phút.

### **Nhiệm vụ 4**

Tìm hiểu cách hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm tượng hình

*Bằng kiến thức đã học và thực tiễn, bạn hãy cho biết làm cách nào để giúp trẻ khiếm thính nắm bắt được khái niệm tượng hình.*

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

### **Thông tin phản hồi**

Để lĩnh hội những khái niệm tượng hình, trẻ khiếm thính gặp rất nhiều khó khăn. Bởi vậy giáo viên cần tư duy tìm hiểu được bản chất của khái niệm. Mấy điểm cần chú ý :

- Nên tập trung giúp trẻ nhận biết được dấu hiệu bản chất của khái niệm.
- Cụ thể hoá khái niệm tượng hình. Tất cả các khái niệm tượng hình đều bắt nguồn từ những khái niệm cụ thể.
- Cho phép trẻ diễn đạt khái niệm tượng hình bằng những cử chỉ, kí hiệu cụ thể.

*Lưu ý :* Tránh hiện tượng nhầm lẫn vì hiểu sai khái niệm do không nắm được dấu hiệu bản chất.

Ví dụ : Khái niệm ánh lửa “bập bùng”.

Trẻ khiếm thính hiểu khái niệm “bập bùng” gắn với hình ảnh cụ thể như :

- ánh lửa lúc sáng, lúc tối
- Lúc to, lúc nhỏ

Sau khi đã đưa khái niệm tượng hình về hình ảnh cụ thể, bằng cách cho trẻ được quan sát hình ảnh minh họa, bằng mô hình hoặc cảnh đóng lửa đang cháy ánh lửa lúc sáng, lúc tối, lúc to, lúc nhỏ. Trẻ hiểu khái niệm qua hình ảnh minh họa trên.

Trong quá trình hướng dẫn, giáo viên chú ý cung cấp và sử dụng kết hợp các phương tiện giao tiếp cho trẻ như : chữ viết, nói, kí hiệu, CCNT...

### **Nhiệm vụ 5**

Xem và phân tích trích đoạn băng hình cách giúp trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm tượng hình

*Học viên xem trích đoạn băng hình “Khái niệm tượng hình”. Nhận xét và rút ra kết luận.*

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

### **Nhiệm vụ 6**

Thực hành hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm tượng hình (nếu có điều kiện)

*Yêu cầu*

- Mỗi nhóm thực hành với một khái niệm tượng hình (không trùng nhau).
- Cả nhóm làm quen với học sinh, tìm hiểu khả năng hiểu và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ.

*Tiến trình*

- Thiết kế nội dung, phương pháp tiến hành hướng dẫn.
- Nhóm thực hành hướng dẫn, quan sát, nhận xét, bổ sung.

*Hoạt động*

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 30 phút.

### **Nhiệm vụ 7**

Tìm hiểu cách hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm tượng thanh

*Trẻ khiếm thính nghe không rõ hoặc không nghe được âm thanh, làm thế nào để giúp trẻ lĩnh hội được khái niệm tượng thanh ?*

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.

### **Thông tin phản hồi**

Do bị mất hoặc giảm khả năng nghe nên trẻ rất ít có khả năng hoặc không thể hiểu được hết những khái niệm mang tính âm thanh. Thực tế, trẻ khiếm thính hiểu những khái niệm từ ngữ tượng thanh thông qua khái niệm cụ thể. Vì vậy, dạy trẻ những khái niệm dạng này, giáo viên cần cung cấp những hình ảnh cụ thể gắn gũi với trẻ.

Chuyển từ khái niệm tượng thanh sang khái niệm cụ thể làm cho trẻ khiếm thính dễ dàng hơn trong việc lĩnh hội. Song, chưa giúp trẻ hoàn toàn hiểu được bản chất của khái niệm. Muốn trẻ hiểu khái niệm cụ thể đó thì phải được thể hiện như thế nào ? Bằng cách tạo ra tình huống như : mưa rơi tí tách hay sấm gà gáy dựa trên hình ảnh cụ thể. Trẻ khiếm thính được quan sát hình ảnh, hành động thông qua các tình huống hay sấm gà.

Ngoài ra, trong quá trình hướng dẫn giáo viên chú ý đến việc đồng thời cung cấp từ, kí hiệu cho trẻ khiếm thính.

Ví dụ : Mưa rơi tí tách.

Trẻ bình thường hiểu được tiếng mưa rơi tí tách còn trẻ khiếm thính không nghe được nên không thể cảm nhận được điều này. Nhưng trẻ khiếm thính có thể hiểu được thông qua các hình ảnh tượng hình sau :

- Mưa nhỏ, không phải mưa to, mưa rào
- Hạt mưa rơi không đều, lúc nhanh, lúc chậm

Sử dụng kí hiệu để biểu đạt khái niệm trên như sau :

Nói :	Mưa	rơi	tí	tách
Kí hiệu :	Mưa	nhẹ	lúc nhanh	lúc chậm
	1	2	3	4

Ví dụ : Gà gáy râm rân

Nói :	Gà	gáy	râm	ran
Kí hiệu :	Gà trống	gáy	nhiều gà	không cùng một lúc
	1	2	3	4

### **Nhiệm vụ 8**

Xem trích đoạn băng hình và phân tích cách hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm tượng thanh

Học viên xem trích đoạn băng hình “Khái niệm tượng thanh”. Nhận xét và rút ra kết luận.

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.

**Ghi nhớ:**

Hướng dẫn trẻ khiếm thính nắm được khái niệm, chúng ta cần làm theo một số gợi ý sau đây:

Khái niệm cụ thể	→	Vật thật, băng hình, tranh ảnh minh họa
Khái niệm tượng hình	→	Cụ thể hoá bằng những hình ảnh cụ thể
	→	Tranh ảnh, sấm vai, diễn tả, minh họa
Khái niệm tượng thanh	→	Cụ thể hoá bằng hình ảnh cụ thể
	→	Dùng tranh ảnh, sấm vai, tạo tình huống,... diễn tả, minh họa

### **Nhiệm vụ 9**

Thực hành hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm tượng thanh (nếu có điều kiện)

#### *Yêu cầu*

- Mỗi nhóm thực hành với một khái niệm tượng thanh (không trùng nhau).
- Cả nhóm làm quen với học sinh, tìm hiểu khả năng hiểu và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ.

#### *Tiến trình*

- Thiết kế nội dung, phương pháp tiến hành hướng dẫn.
- Nhóm thực hành hướng dẫn, quan sát, nhận xét, bổ sung.

#### *Hoạt động*

- Hoạt động nhóm 4-5 người.
- Thời gian dành cho hoạt động : 40 phút.

### **5. Câu hỏi tự đánh giá (50 phút)**

1. Tại sao phải hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm ?
2. Nêu đặc điểm lĩnh hội khái niệm của trẻ khiếm thính.
3. Để khắc phục những khó khăn trong việc lĩnh hội khái niệm của trẻ khiếm thính, chúng ta phải làm thế nào ?
4. Nêu một cách tổng quát cách hướng dẫn trẻ lĩnh hội khái niệm cụ thể, tượng hình và tượng thanh.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Clark, M. (1989). *Ngôn ngữ thông qua cuộc sống với trẻ bị tổn thương thính giác*. London, Hodder & Stoughton.
2. Cole E. (1992). *Nói và nghe : Hướng dẫn phát triển khả năng nói trong trẻ bị tổn thương thính giác*.
3. Trịnh Đức Duy, Đỗ Văn Ba, Lê Văn Tạc, Lê Nguyên Huân (1995). *Giáo dục trẻ khuyết tật thính giác*. NXB Chính trị Quốc Gia.
4. Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên) (2003). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục.
5. Kyle, J.G và Woll, B (1985). *Ngôn ngữ “Dấu hiệu”*. Nghiên cứu về người khiếm thính và ngôn ngữ của họ. Cambridge University Press.
6. Trung tâm nghiên cứu giáo dục trẻ có tật (1989). *Nội dung và phương pháp dạy trẻ Điếc*. Hà Nội.
7. Trung tâm Tật học (2000). *Dạy học hoà nhập cho trẻ khuyết tật*. NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.
8. Trung tâm Tật học (1993). *Nội dung, phương pháp dạy sửa tật phát âm cho trẻ có tật thính giác*. Tài liệu tập huấn giáo viên, Hà Nội.
9. Phòng giáo dục trẻ khiếm thính (đề tài cấp Bộ, 2001). *Nâng cao khả năng giao tiếp của trẻ khiếm thính ở lứa tuổi mầm non và tiểu học trong môi trường hoà nhập*.
10. V.A. Sinhiak, M.M.Nudenman (1999). *Những đặc điểm của sự phát triển tâm lí trẻ Điếc*. NXB Chính trị Quốc gia.

11. Vương Hồng Tâm (2003). *Phát triển khả năng giao tiếp của trẻ khiếm thính tiểu học trong môi trường giáo dục hoà nhập*. Luận văn thạc sĩ, Viện CL&CT GD).
12. Van Uden (1977). *Thế giới ngôn ngữ của trẻ bị điếc*.

**TIÊU MÔ ĐUN 4 (24 tiết)**  
**GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ**  
**CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ**

**1. Mục tiêu**

***Kiến thức***

Phát biểu bằng lời của mình về :

- Các tiêu chí xác định trẻ chậm phát triển trí tuệ (CPTTT).
- Các biện pháp hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm.
- Quy trình hình thành kỹ năng xã hội cho trẻ CPTTT.

***Kỹ năng***

- Phát hiện đúng khả năng và nhu cầu của trẻ CPTTT.
- Xác định được kiến thức và kỹ năng trẻ cần có để lựa chọn nội dung và sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp.
- Áp dụng hình thức, phương pháp đánh giá kết quả giáo dục và dạy học phù hợp với khả năng của trẻ.

***Thái độ***

Tin tưởng vào khả năng học tập tiến bộ của trẻ CPTTT trong giáo dục hoà nhập.

**2. Nội dung**

*Chủ đề 1. Khái niệm trẻ chậm phát triển trí tuệ (3 tiết lý thuyết ; 3 tiết thực hành)*

- 1.1. Khái niệm
- 1.2. Khả năng và nhu cầu của trẻ CPTTT

*Chủ đề 2. Kỹ thuật dạy hoà nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ (11 tiết lý thuyết ; 6 tiết thực hành)*

- 2.1. Điều chỉnh bài học phù hợp với khả năng và nhu cầu của trẻ CPTTT
- 2.2. Hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm
- 2.3. Hình thành và phát triển kỹ năng xã hội cho trẻ CPTTT
- 2.4. Quản lý hành vi trẻ CPTTT trong lớp học hoà nhập

*Chủ đề 3. Đánh giá kết quả giáo dục trẻ chậm phát triển trí tuệ (1 tiết lý thuyết)*

- 3.1. Đặc điểm đối tượng đánh giá
- 3.2. Nội dung đánh giá



**CHỦ ĐỀ 1**  
**(3 tiết lý thuyết - 3 tiết thực hành)**  
**KHÁI NIỆM TRẺ**  
**CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ**

**1. Mục tiêu**

- *Kiến thức* : Biểu đạt được khái niệm và những đặc điểm của trẻ CPTTT.
- *Kỹ năng* :
  - + Nhận dạng được trẻ CPTTT điển hình.
  - + Sử dụng phiếu khảo sát để tìm ra được khả năng và nhu cầu trẻ CPTTT.
- *Thái độ* : Tin tưởng vào khả năng và sự phát triển của trẻ CPTTT.

**2. Nội dung**

- Khái niệm trẻ CPTTT
- Nguyên nhân dẫn đến CPTTT
- Đặc điểm của trẻ CPTTT
- Phương pháp nhận biết khả năng, nhu cầu của trẻ CPTTT

**3. Chuẩn bị**

- Giấy A0, A4.
- Bút dạ.
- Bảng hình số 1.

**4. Hoạt động**

**4.1. Nội dung 1 : Khái niệm trẻ chậm phát triển trí tuệ**

**Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu khái niệm trẻ CPTTT

- Thảo luận nhóm về vấn đề sau : Hãy liệt kê những đặc điểm hoặc biểu hiện của trẻ CPTTT mà anh chị biết.
- Thời gian : 40 phút.

**Thông tin phản hồi**

Theo bảng phân loại của Hiệp hội chậm phát triển tâm thần Mỹ (American Assosiation of Mental Retardation - AAMR) : CPTTT liên quan đến sự hạn chế các chức năng cơ bản hiện tại với những đặc điểm sau :

- Chức năng trí tuệ dưới mức trung bình.
- Hạn chế ít nhất 2 lĩnh vực hành vi thích ứng như : giao tiếp, tự chăm sóc, sống tại gia đình, các kỹ năng xã hội, sử dụng các phương tiện trong cộng đồng, tự định hướng, sức khỏe và an toàn, kỹ năng học đường, giải trí, làm việc.
- Hiện tượng này xuất hiện trước 18 tuổi.

Như vậy, do những nguyên nhân khác nhau mà trẻ CPTTT có sự phát triển tri tuệ, khả năng nhận thức không bình thường gặp rất nhiều khó khăn trong học tập và hình thành kỹ năng trong cuộc sống.

Trẻ CPTTT có những biểu hiện sau :

- + Khó tiếp thu được chương trình học tập.
- + Chậm hiểu, mau quên (thường xuyên).
- + Ngôn ngữ phát triển kém : vốn từ nghèo nàn, phát âm thường sai, nắm các quy tắc ngữ pháp kém, ...
- + Khó thiết lập mối tương quan giữa các sự vật, sự kiện, hiện tượng, ...
- + Thiếu hoặc yếu một số kỹ năng đơn giản.
- + Nhiều trẻ có những biểu hiện hành vi bất thường.
- + Một số trẻ có hình dáng, tầm vóc không bình thường.
- + ...

Trẻ CPTTT không phải là trẻ có hoàn cảnh không thuận lợi cho việc học tập như : điều kiện kinh tế quá khó khăn, bị bỏ rơi giáo dục, ốm yếu lâu ngày, rối nhiễu tâm lý hay là trẻ mắc các tật khác ảnh hưởng đến khả năng học tập như : trẻ khiếm thính, khiếm thị,... Trẻ CPTTT được các nhà khoa học đề cập đến là năng lực nhận thức rất hạn chế kèm với sự thích ứng môi trường và xã hội rất kém.

*Ghi nhớ:*

Theo phân loại của AAMR, trẻ CPTTT có 3 tiêu chí cơ bản sau :

- Chức năng trí tuệ dưới mức trung bình.
- Hạn chế ít nhất 2 lĩnh vực hành vi thích ứng.
- Hiện tượng này xuất hiện trước 18 tuổi.

## **4.2. Nội dung 2 : Nguyên nhân dẫn đến chậm phát triển trí tuệ**

### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến CPTTT

- Hoạt động nhóm đôi. Phát cho mỗi nhóm 7 - 8 phiếu trắng. Mỗi phiếu chỉ được ghi một nguyên nhân.

- Câu hỏi : Theo anh/ chị có những nguyên nhân nào dẫn đến CPTTT ?

- Thời gian : 30 phút.

### **Thông tin phản hồi**

CPTTT do nhiều nguyên nhân khác nhau. Mặc dù khoa học ngày nay rất phát triển nhưng cũng mới chỉ biết được nguyên nhân của 60% trường hợp, số còn lại khoảng 40% chưa xác định được. Nhiều công trình nghiên cứu của các ngành sinh lý học, tâm lý học, giáo dục học, xã hội học,... cho thấy có rất nhiều nguyên nhân gây nên CPTTT của trẻ như : tổn thương thực thể não bộ (trung ương thần kinh), các nhân tố môi trường, xã hội, đời sống tinh thần trẻ,... Có thể phân làm 3 nhóm nguyên nhân sau :

### **2.1. Trước khi sinh**

- Di truyền : bố, mẹ hoặc một trong hai người CPTTT thì có thể sẽ di truyền cho các thế hệ tiếp sau.
- Do sự đột biến nhiễm sắc thể làm cho cấu trúc gen bị sai lệch dẫn đến một số hiện tượng như : bệnh Tócnơ (nữ), Claiphentơ (nam), Đào (ba nhiễm sắc thể ở cặp thứ 21),...
- Người mẹ bị mắc một số bệnh trong thời gian mang thai như : cúm, sởi Rubela,...
- Thai nhi suy dinh dưỡng, thiếu iốt,...
- Yếu tố môi trường độc hại : thai nhi bị nhiễm độc, ngộ độc, bố/mẹ bị nhiễm phóng xạ, các chất gây nghiện (do hút thuốc, uống rượu, sử dụng ma túy),...
- Sự mệt mỏi, căng thẳng của người mẹ (stress),...

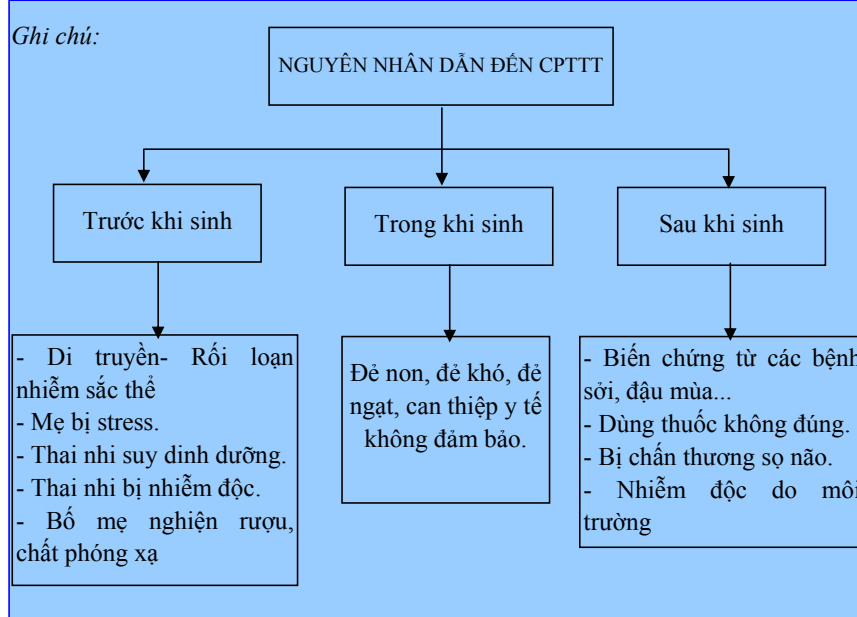
### **2.2. Trong khi sinh**

Rủi ro trong quá trình sinh : đẻ non, đẻ khó, trẻ bị ngạt..., có can thiệp y tế nhưng không đảm bảo dẫn đến tổn thương não bộ.

### **2.3. Sau khi sinh**

- Trẻ bị mắc các bệnh về não như : viêm não, viêm màng não để lại di chứng, chấn thương sọ não do tai nạn,...
- Do biến chứng từ các bệnh : sởi, đậu mùa,...
- Do rối loạn tuyến nội tiết ảnh hưởng đến việc thừa hoặc thiếu hoóc môn.
- Dùng thuốc không theo chỉ định.
- Suy dinh dưỡng, thiếu iốt.
- Trẻ sống cách li cuộc sống xã hội trong thời gian dài,...
- Để giảm thiểu số lượng trẻ CPTTT cần :
  - + Trước hết phải thực hiện tốt chương trình chăm sóc giáo dục trẻ em như tiêm phòng dịch, chống suy dinh dưỡng, còi xương, chương trình sinh đẻ có kế hoạch và chăm sóc y tế,...
  - + Cần trang bị cho các bà mẹ những kiến thức cơ bản về chăm sóc thai nhi như cần phải khám thai định kì, phòng ngừa các tác động mạnh tới thai nhi như ngã, va chạm mạnh vào bụng mẹ...khi sinh phải đến cơ sở y tế để tránh tai biến sản khoa, đồng thời tránh sống ở môi trường độc hại, không khí ô nhiễm.

+ Tránh để trẻ ngã hoặc va chạm mạnh như đập đầu vào vật rắn, sắc, nhọn, gây chấn thương sọ não. Cần cho trẻ ăn đủ lượng muối có Iốt để tránh bướu cổ dẫn đến đần độn. Khi trẻ ốm đau không nên dùng thuốc tùy tiện, phải tuân theo cách điều trị theo sự chỉ dẫn của bác sĩ điều trị,



### ***Thông tin phản hồi***

Thông tin chi tiết về đặc điểm của những trẻ được ghi hình.

### ***4.3. Nội dung 3 : Khả năng và nhu cầu trẻ chậm phát triển trí tuệ***

#### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu khả năng trẻ CPTTT

- Thảo luận nhóm 4-5 học viên về vấn đề sau : Hãy kể về những khả năng và nhu cầu mà trẻ CPTTT làm được qua chứng kiến, được nghe kể qua đài báo, tivi,...
- Thời gian : 40 phút.

### ***Thông tin phản hồi***

#### ***3.1. Đặc điểm cảm giác, tri giác***

Cảm giác, tri giác trẻ CPTTT thường có 3 biểu hiện sau :

- Chậm chạp và hạn hẹp.
- Phân biệt màu sắc, dấu hiệu, chi tiết sự vật kém, dễ nhầm lẫn và thiếu chính xác.
- Thiếu tính tích cực khi tri giác : quan sát sự vật đại khái, qua loa, khó quan sát kĩ các chi tiết, khó hiểu rõ nội dung. Cảm giác, xúc giác trẻ CPTTT kém, phối hợp các thao tác vụng về, phân biệt âm thanh kém.

Do đặc điểm trên, trẻ CPTTT gặp nhiều khó khăn trong học đọc, học nói, học viết, học quan sát, nhận xét, phân biệt đối tượng xung quanh dẫn đến kết quả học tập thấp.

### **3.2. Đặc điểm tư duy**

- Tư duy trẻ CPTTT chủ yếu là hình thức tư duy cụ thể, vì vậy trẻ gặp khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm.
- Tư duy thường biểu hiện tính không liên tục, khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ thì làm đúng, nhưng càng về sau càng sai sót, chóng mệt mỏi, chú ý kém. Nguyên nhân là do tâm vận động không đều (nhanh hoặc chậm thất thường) làm cho trẻ không tập trung chú ý và giảm mức quan tâm/thích thú đối với hoạt động thường ngày. Do đó, trẻ cần có chế độ nghỉ ngơi xen kẽ giữa các hoạt động, giao việc vừa sức, tránh kích thích mạnh dẫn đến các hành vi không mong muốn.
- Tư duy lôgic kém : trẻ thường không vận dụng được các thao tác tư duy đối với các hành động trí tuệ. Không định hướng được trình tự trước khi thực hiện nhiệm vụ, khi thực hiện thì lẫn lộn giữa các bước. Trẻ khó vận dụng những kiến thức học được vào việc giải quyết các tình huống thực tiễn.
- Tư duy trẻ CPTTT cũng thường biểu hiện thiếu tính phê phán, nhận xét : Trong các hoạt động hay thực hiện nhiệm vụ trẻ thường khó xác định cái gì là đúng hay sai nên thường dẫn đến việc khó điều khiển được hành vi của mình.

### **3.3. Đặc điểm trí nhớ**

- Hiểu chậm cái mới, quên nhanh cái vừa tiếp thu được. Quá trình ghi nhớ chậm chạp, không bền vững, không đầy đủ và thiếu chính xác. Dễ quên cái gì không liên quan, không phù hợp với nhu cầu mong đợi của trẻ.
- Ghi nhớ dấu hiệu bên ngoài của sự vật tốt hơn bên trong, khó nhớ những gì có tính khái quát, trừu tượng, quan hệ lôgic.
- Có khả năng ghi nhớ máy móc, khó ghi nhớ ý nghĩa. Trẻ có thể nhắc lại từng từ, từng câu riêng biệt trong một đoạn/câu chuyện nhưng khó có thể tóm tắt ý nghĩa hay ý chính của đoạn/cốt chuyện.

Căn cứ vào đặc điểm trí nhớ của trẻ có CPTTT, trong giảng dạy giáo viên cần vận dụng hết sức linh hoạt, sáng tạo các phương pháp nhằm giúp trẻ dễ hiểu, dễ tiếp thu, dễ nhớ :

- Sử dụng vật thật, mô hình, tranh ảnh, hình vẽ.
- Chia nhỏ nhiệm vụ theo từng bước (càng nhỏ càng tốt).
- Cùng cố kiến thức thường xuyên, liên tục, nhắc đi nhắc lại nhiều lần.
- Thường xuyên thay đổi hình thức hoạt động.
- Điều chỉnh thời gian hợp lý giữa học tập, vui chơi và nghỉ ngơi thư giãn, tránh gây căng thẳng thần kinh cho trẻ.

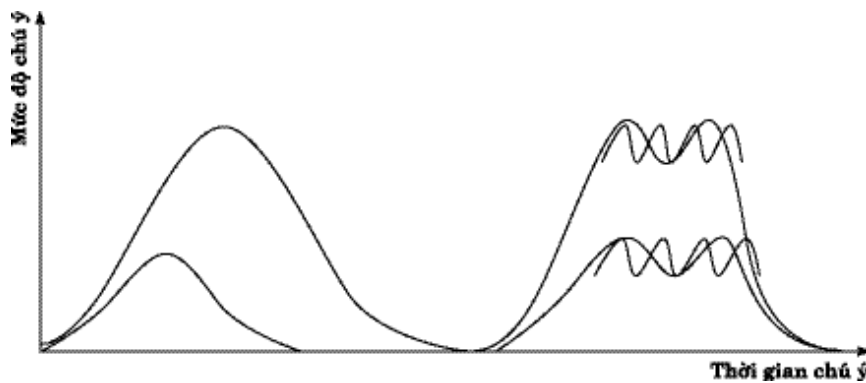
### **3.4. Đặc điểm chú ý**

- Khó có thể tập trung trong một thời gian dài, dễ bị phân tán.
- Khó tập trung cao vào các chi tiết.

- Kém bền vững, thường xuyên chuyển từ hoạt động chưa hoàn thành sang hoạt động khác.
- Luôn bị phân tán, khó tuân theo các chỉ dẫn, khó kiên nhẫn đợi đến lượt khó kiểm chế phản ứng.
- Đỉnh cao chú ý và thời gian chú ý của trẻ có CPTTT kém hơn nhiều so với trẻ bình thường.

Nguyên nhân là do quá trình hưng phấn và ức chế ở trẻ không cân bằng, lệch pha. Nghĩa là có khi hưng phấn quá gia tăng, có khi bị ức chế kìm hãm kéo dài làm cho trẻ chóng mệt mỏi và giảm đáng kể khả năng chú ý.

**Biểu đồ so sánh chú ý của hai loại trẻ**



Trẻ tiểu học : 5-7 phút

Người lớn : 12-15 phút

Hằng ngày, trẻ CPTTT cũng như trẻ bình thường đều có những thời điểm, khoảnh khắc đạt tới đỉnh cao của chú ý. Lúc đó con người đạt hiệu quả cao trong lao động, học tập. Giáo viên cần biết tận dụng được những thời điểm mà trẻ có đỉnh cao của chú ý để tổ chức cho trẻ học kiến thức mới thì mới có hiệu quả. Do vậy, trong giảng dạy giáo viên cần :

- Tạo môi trường học tập thuận lợi, tâm thế thoải mái cho trẻ vào học. Tránh gây căng thẳng thần kinh trước khi trẻ vào học.
- Dẫn dắt lôi cuốn trẻ vào bài học nhẹ nhàng, thoải mái sát với trình độ của trẻ. Gây hứng thú cho trẻ tập trung vào bài học mới.

### **3.5. Đặc điểm ngôn ngữ**

Phát triển chậm so với trẻ bình thường cùng độ tuổi như :

- Vốn từ : ít, nghèo nàn. Từ tích cực ít, từ thụ động nhiều.
- Phát âm : Thường sai. Phân biệt âm kém.
- Ngữ pháp :
  - + Nói sai ngữ pháp nhiều, ít sử dụng tính từ, động từ, ...
  - + Thường sử dụng câu đơn.
  - + Không nắm được quy tắc ngữ pháp.
- Những biểu hiện khác :

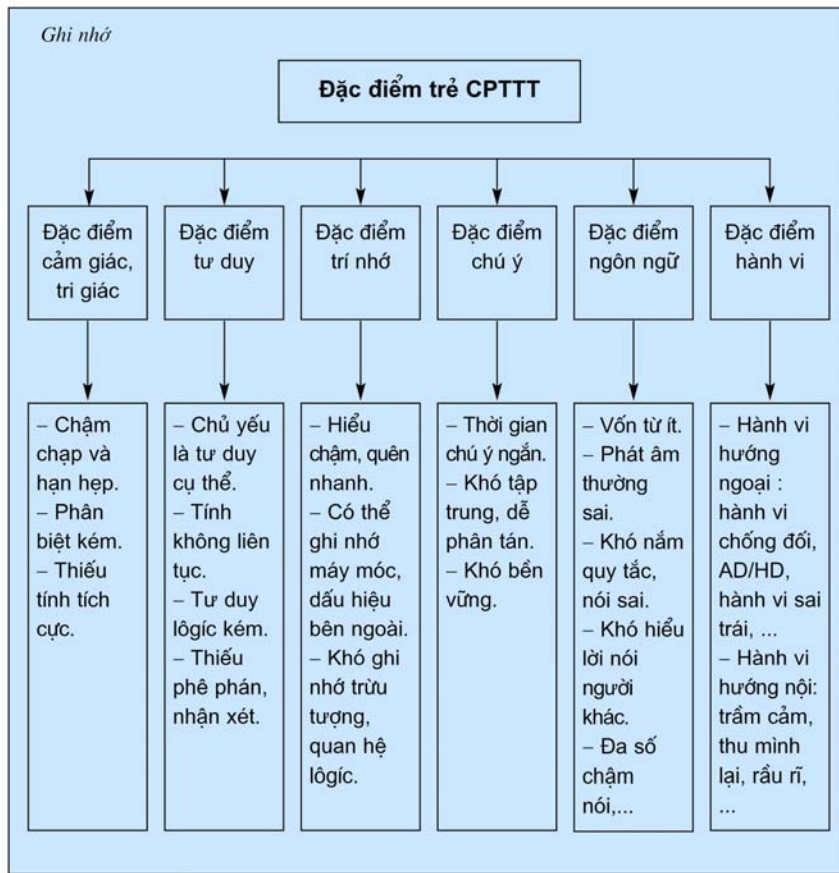
- + Trẻ nói được nhưng không hiểu nói cái gì.
- + Khó khăn trong việc hiểu lời nói của người khác.
- + Nghe được nhưng không hiểu.
- + Nhớ từ mới lâu, chậm.
- + Đa số trẻ chậm biết nói.
- + Một số trẻ có hiện tượng nghe câu được câu chẳng, chỉ nghe được một số từ, nghe lơ mơ, có khi không nghe được gì.
- Trong giảng dạy giáo viên cần :
  - + Giúp trẻ tăng vốn từ bằng cách cung cấp từ vựng qua vật thật, mô hình, tranh ảnh, tiếp xúc nhiều với môi trường xung quanh như tham quan du lịch, vãn cảnh thiên nhiên,...
  - + Luyện phát âm cho trẻ mọi nơi, mọi lúc.
  - + Tạo môi trường giao lưu, hoạt động vui chơi trẻ - trẻ, trẻ - người xung quanh, để phát triển ngôn ngữ nói.
  - + Tạo môi trường phát triển ngôn ngữ trong gia đình bằng cách mọi người thường xuyên trò chuyện, vui chơi với trẻ, dạy trẻ cách giao tiếp, cách ứng xử, nói năng lễ phép, đúng mực,...

### **3.6. Đặc điểm hành vi**

Trẻ CPTTT thường có những biểu hiện hành vi bất thường sau :

- Hành vi hướng ngoại : Là hành vi được biểu hiện theo xu hướng ra bên ngoài. Những hành vi này thường gây rất nhiều phiền nhiễu cho giáo viên và những người xung quanh : rối loạn tăng động/giảm tập trung (AD/HD), hành vi sai trái,...
- Hành vi hướng nội : Là hành vi được biểu hiện theo xu hướng vào bên trong. Những hành vi này thường không gây phiền nhiễu nhiều cho giáo viên và những người xung quanh : trầm cảm, thu mình lại, lảm li, rầu rĩ,...Trẻ ngồi học rất trật tự song không hiểu gì.

Ghi nhớ



## Nhiệm vụ 2

Nghiên cứu mẫu phiếu tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ

- Hoạt động nhóm từ 4 - 5 người về vấn đề sau : Anh/ Chị hãy nghiên cứu mẫu phiếu tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ CPTTT.
- Thời gian : 45 phút.

## Thông tin phản hồi

Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục

Trung tâm nghiên cứu Chiến lược và Phát triển  
Chương trình Giáo dục Chuyên biệt

## PHIẾU TÌM HIỂU KHẢ NĂNG VÀ NHU CẦU TRẺ CPTTT 6 - 16 TUỔI

### 1. Thông tin chung



Họ và tên trẻ : ..... Nam/nữ.....

Ngày, tháng, năm, sinh : .....

Địa chỉ gia đình : .....

Điện thoại (nếu có) : .....

Họ và tên bố : ..... Tuổi : .....

Nghề nghiệp : .....

Họ và tên mẹ : ..... Tuổi : .....

Nghề nghiệp : .....

Hoàn cảnh kinh tế gia đình : .....

## 2. Nội dung tìm hiểu

### 2.1. Khả năng của trẻ

#### 2.1.1 Nhận thức

	Kỹ năng	Có (ghi cụ thể)	Không
1	Lấy một vật ra khỏi hộp		
2	Dùng ngón cái và ngón trỏ nhặt hạt lên		
3	Tim một đồ vật bị khuất		
4	Đập 2 khối gỗ vào nhau		
5	Đề các vật vào một cái bát		
6	Vẽ nguệch ngoạc		
7	Xây tháp (bằng khối gỗ, nhựa từ 2 đến 4 tầng)		
8	Dốc hạt ra khỏi lọ		
9	Hoàn thành trò chơi xếp hình từ 1 – 3 mảnh		
10	Vẽ vòng tròn, xâu hạt		
11	Tự xem sách một mình		
12	So sánh dài hơn, ngắn hơn		
13	Hoàn thành trò chơi xếp hình từ 6 đến 8 mảnh		
14	Đặt 5 khối gỗ theo thứ tự thẳng hàng		
15	Vẽ dấu cộng, chữ V, vẽ hình đơn giản		
16	Vẽ hình người ít nhất 3 phần		
17	Phân loại 3 hình dạng		
18	Phân loại 2 kích thước		
19	Phân loại vật theo nhóm		
20	Xâu hạt nhỏ		

Kỹ năng		Có (ghi cụ thể)	Không
21	Hiểu được khái niệm đơn giản chỉ thời gian		
22	Hiểu được khái niệm đơn giản chỉ vị trí		
23	Hiểu được khái niệm đơn giản chỉ kích thước		
24	Phân biệt được 3 màu cơ bản		
25	Phân biệt được hơn 3 màu cơ bản		
26	Nhận dạng được số 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5		
27	Nhận dạng được 9 số tự nhiên		
28	Đếm xuôi		
29	Đếm ngược		
30	Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 5		
31	Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 10		
32	Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 20		
33	Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 100		
34	Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 5		
35	Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 10		
36	Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 20		
37	Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 100		
38	Thực hiện được phép cộng trừ có nhớ		
39	ứng dụng phép nhân bảng nhân 2		
40	ứng dụng phép nhân bảng nhân 3		
41	ứng dụng phép nhân bảng nhân 4		
42	Thực hiện được phép nhân có nhớ		
43	Thực hiện được phép chia		
44	Nhận biết được các chữ cái a ; o ; c...		
45	Nhận dạng được hơn 5 chữ cái		
46	Nhận dạng được hơn 10 chữ cái		
47	Nhận dạng được tất c các chữ cái		
48	Nhận dạng được 3 từ		
49	Nhận dạng được 5 từ		
50	Nhận dạng được hơn 10 từ		
51	Đọc đánh vần các từ đơn		
52	Đọc chậm các từ đơn		

Kỹ năng		Có (ghi cụ thể)	Không
53	Đọc trơn, nhanh các từ đơn		
54	Đọc trơn đoạn văn ngắn 10 dòng		
55	Đọc trơn và hiểu cả bài văn		
56	Viết được 3 chữ cái		
57	Viết được tất cả các chữ cái		
58	Viết được từ quan trọng không cần chép		
59	Viết được bài chính tả không cần chép		
60	Tự viết được thông điệp đơn giản 10 dòng		
61	Tự hoàn thành bức thư		
62	Viết được đoạn văn mô tả sự vật, hiện tượng		

### 2.1.2 Kỹ năng thích ứng

I. Kỹ năng sống tại gia đình		Có	Không
1	Giúp việc nhà khi được yêu cầu		
2	Thu dọn đồ dùng cá nhân		
3	Xin phép trước khi làm một việc gì đó		
4	Chào hỏi trước khi đi hoặc về nhà		
5	Xung hô đúng ngôi thứ		
6	Giúp đỡ gia đình trong khâu chuẩn bị đồ ăn		
7	Tôn trọng góc hoặc đồ vật riêng tư của các thành viên khác		
8	Chào hỏi khi khách đến nhà		
II. Kỹ năng sinh hoạt trong nhà trường			
<u>1</u>	Đi học đúng giờ		
<u>2</u>	Ngồi đúng vị trí trong lớp học		
<u>3</u>	Biết xin phép trước khi có ý kiến		
<u>4</u>	Cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao		
<u>5</u>	Bước đầu có kỹ năng hợp tác nhóm		
<u>6</u>	Tìm sự trợ giúp của cô và các bạn khi gặp khó khăn		
<u>7</u>	Tuân thủ hình phạt		
<u>8</u>	Bắt chước những hành vi đúng		
III. Kỹ năng xã hội trong cộng đồng			
<u>1</u>	Nhận biết được người thân, quen, lạ		

<u>2</u>	Đi bộ trên đường một cách an toàn		
<u>3</u>	Biết tiếp chuyện khi được yêu cầu		
<u>4</u>	Đi được một mình qua một vài nhà hàng xóm		
<u>5</u>	Nhận được mặt và biết được chức năng của tiền		
<u>6</u>	Có thể đi mua đồ ở một vài cửa hàng quen thuộc		
<u>7</u>	Đáp lại nhận xét của mọi người một cách hợp lí		
<u>8</u>	Biểu hiện sự yêu thích rõ ràng với một số người		
<b>IV. Lĩnh vực vui chơi</b>			
<u>1</u>	Chơi chung với trẻ khác nhưng chưa biết hợp tác		
<u>2</u>	Chơi một số trò chơi đơn giản phối hợp với người khác		
<u>3</u>	Tuân thủ luật chơi		
<u>4</u>	Chia sẻ đồ chơi với các bạn trong khi chơi		
<u>5</u>	Biết chờ đến lượt mình		
<u>6</u>	Biết chơi có thi đua		
<u>7</u>	Biết chơi trong đội hình		
<u>8</u>	Tham gia các hoạt động chơi ngoài trường học với bạn		
<b>V. Kỹ năng xã hội thể hiện trong giao tiếp và ứng xử</b>			
<u>1</u>	Biết sử dụng đúng từ : Xin lỗi, cảm ơn, không, vâng, đúng, sai... trong hoàn cảnh phù hợp		
<u>2</u>	Chú ý khi được hướng dẫn		
<u>3</u>	Thực hiện đúng các chỉ dẫn đơn giản		
<u>4</u>	Hiểu được các kí hiệu thông dụng trong cộng đồng : Nơi đi vệ sinh, cấm, nguy hiểm...		
<u>5</u>	Đưa ra một số thông điệp đơn giản mà người khác có thể hiểu được		
<u>6</u>	Không bộc lộ cảm xúc thái quá khi bị phủ nhận		
<u>7</u>	Không làm người khác bị tổn thương		
<u>8</u>	Biết cách mượn và trả lại đồ dùng của người khác sau khi đã dùng xong		

## 2.2. Nhu cầu của trẻ và những điều kiện thực tiễn để đáp ứng

### 2.2.1. Nhu cầu

Phát triển thể chất (sinh học và an toàn)

.....  
 .....

.....  
.....  
*Yêu thương và tôn trọng*

.....  
.....  
.....

*Học tập*  
.....  
.....  
.....

*2.2.2. Sở thích của trẻ*  
.....  
.....  
.....

*2.2.3. Những điểm cần tránh khi làm việc, hoạt động với trẻ*  
.....  
.....  
.....

*2.2.4. Điều kiện của gia đình*  
*Mong muốn của cha mẹ/gia đình về tương lai của trẻ*  
.....  
.....  
.....

*Những hoạt động cha mẹ và các thành viên trong gia đình có thể hỗ trợ trẻ*  
.....  
.....  
.....

*2.2.5. Những hoạt động mà nhà trường có thể làm để hỗ trợ trẻ*  
.....  
.....  
.....

.....  
.....

*2.2.6. Những hoạt động mà cộng đồng có thể làm để hỗ trợ trẻ và gia đình*

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Kết luận**

**3.1. Điểm mạnh**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3.2. Nhu cầu cần đáp ứng**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

*Ngày tháng năm*  
**Thay mặt nhóm tìm hiểu**

**4.4. Nội dung 4 : Phương pháp tìm hiểu khả năng và nhu cầu trẻ chậm phát triển trí tuệ.**

Deleted: [REDACTED]

## ***Nhiệm vụ 1***

Xác định phương pháp tìm hiểu khả năng và nhu cầu trẻ chậm phát triển trí tuệ

- Thảo luận nhóm 3-5 người.
- Liệt kê những phương pháp, phương tiện có thể sử dụng để tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ CPTTT.
- Thời gian : 40 phút.

### ***Thông tin phản hồi***

Để nhận biết khả năng và nhu cầu trẻ CPTTT cần vận dụng phối hợp các phương pháp sau :

#### ***4.1. Phương pháp quan sát***

Phương pháp quan sát bao gồm quan sát có chủ định và không có chủ định nhằm thu thập thông tin về các biểu hiện hành vi của trẻ thông qua các hoạt động học tập, vui chơi, sinh hoạt hàng ngày của trẻ.

#### ***4.2. Phương pháp trắc nghiệm***

Là phương pháp sử dụng một số hệ thống bài tập kiểm tra trình độ và khả năng nhận thức của trẻ.

#### ***4.3. Đàm thoại/phỏng vấn***

Là phương pháp trao đổi (trực tiếp hoặc gián tiếp) với gia đình trẻ (đặc biệt là qua người mẹ/người trực tiếp chăm sóc trẻ), hàng xóm trẻ, cộng đồng, giáo viên đã dạy trẻ, nhân viên y tế,... nhằm thu thập thông tin về sự phát triển của trẻ từ khi sinh đến thời điểm hiện tại.

#### ***4.4. Nghiên cứu hồ sơ trẻ***

Là phương pháp nghiên cứu hồ sơ y tế, hồ sơ nhà trường, sổ liên lạc giữa nhà trường và gia đình...để tìm hiểu về nguyên nhân, quá trình phát triển của trẻ.

### ***Ghi nhớ***

Tim hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ thường sử dụng các phương pháp sau :

- Phương pháp quan sát
- Phương pháp đàm thoại, phỏng vấn
- Phương pháp trắc nghiệm
- Phương pháp nghiên cứu hồ sơ

Formatted: Bullets and Numbering

Deleted: ¶

## ***Nhiệm vụ 2***

Xem bảng hình số 1 và nhận biết về các dạng trẻ CPTTT

- Toàn lớp xem bảng hình và ghi chép lại thông tin điều quan sát được.
- Thời gian : 45 phút.

## **5. Câu hỏi tự đánh giá**

Câu 1 : Bạn hãy chọn phương án trả lời đúng nhất

1. Trẻ học kém là trẻ CPTTT.
2. Trẻ CPTTT khác với trẻ bình thường : không có suy nghĩ, không có cảm xúc, không có nhu cầu.
3. Trẻ CPTTT được sinh ra do ông bà ăn ở thất đức nên bị ông trời trừng phạt.
4. Trẻ CPTTT là trẻ có mức độ nhận thức thấp hơn trẻ bình thường, hạn chế ít nhất 2 hành vi thích ứng, tật xuất hiện trước 18 tuổi.

Câu 2 : Ghép nội dung phù hợp ở cột A vào cột B

A	B
Nguyên nhân trước khi sinh	Đẻ non, đẻ khó, đẻ ngạt Mẹ uống thuốc không đúng trong thời gian mang thai Nhiễm độc thai nhi Trẻ bị tai nạn do va đập chấn thương ở não
Nguyên nhân trong khi sinh	Di truyền Đột biến nhiễm sắc thể Mẹ bị stress trong thời gian mang thai Trẻ dùng thuốc không theo chỉ định Bị mắc một số bệnh về não do không tiêm phòng
Nguyên nhân sau khi sinh	Do biến chứng các bệnh : sởi, đậu mùa,... Do nhiễm các chất độc, chất phóng xạ Do bố mẹ nghiện rượu, sử dụng các chất kích thích.

Câu 3

Hãy liệt kê 3 đặc điểm cảm giác, tri giác trẻ CPTTT

1. .... Deleted: ....
2. .... Deleted: ....
3. .... Deleted: ....

Hãy nêu 4 đặc điểm tư duy trẻ CPTTT

1. .... Deleted: ....
2. .... Deleted: ....
3. .... Deleted: ....
4. .... Deleted: ....

Hãy kể ra 3 đặc điểm trí nhớ trẻ CPTTT

1. .... Deleted: ....
2. .... Deleted: ....
3. .... Deleted: ....

Nêu 4 đặc điểm về chú ý của trẻ CPTTT

1. .... Deleted: ....



2. ....

Deleted: ....

3. ....

Deleted: ....

4. ....

Deleted: ....

Nêu 5 đặc điểm về ngôn ngữ của trẻ CPTTT

1. ....

Deleted: ....

2. ....

Deleted: ....

3. ....

Deleted: ....

4. ....

Deleted: ....

5. ....

Deleted: ....

Nêu các biểu hiện về hành vi của trẻ CPTTT

1. ....

Deleted: ....

2. ....

Deleted: ....

3. ....

Deleted: ....

4. ....

Deleted: ....

**5.** .....

Deleted: .....

Deleted: .....

.....

## **CHỦ ĐỀ 2 (11 tiết lý thuyết, 6 tiết thực hành)**

Deleted: ¶

### **KĨ THUẬT DẠY HỌC HOÀ NHẬP TRẺ CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ**

#### **1. Mục tiêu**

##### ***Kiến thức***

- Trình bày bản chất và các phương pháp điều chỉnh.
- Các bước tiến hành hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ.
- Hệ thống kĩ năng xã hội của trẻ.
- Quản lí hành vi trẻ CPTTT trong lớp học hoà nhập.

##### ***Kĩ năng***

- Sử dụng các phương pháp để thực hiện điều chỉnh nội dung, phương pháp, phương tiện và các hình thức tổ chức dạy học trẻ CPTTT.
- Hướng dẫn trẻ CPTTT có kĩ năng thực hiện được nhiệm vụ học tập.
- Hình thành và phát triển kĩ năng xã hội cơ bản cho trẻ CPTTT.
- Quản lí được hành vi trẻ CPTTT trong lớp học.

##### ***Thái độ***

Tin tưởng vào khả năng và sự phát triển của trẻ CPTTT.

#### **2. Nội dung**

- Điều chỉnh bài học phù hợp với khả năng và nhu cầu của trẻ CPTTT.
- Hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm.
- Hình thành và phát triển kĩ năng xã hội cho trẻ CPTTT.
- Quản lí hành vi trẻ CPTTT trong lớp học hoà nhập.

#### **3. Chuẩn bị**

- Giấy A0, A4.
- Bút dạ.
- Bảng hình số 2.

#### **4. Hoạt động**

##### ***4.1. Nội dung 1 : Điều chỉnh bài học phù hợp với khả năng và nhu cầu trẻ chậm phát triển trí tuệ***

###### ***4.1.1. Lý thuyết điều chỉnh***

###### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu lý thuyết điều chỉnh

- Thảo luận nhóm 3-5 học viên về vấn đề sau : Thế nào là điều chỉnh ? Tại sao phải điều chỉnh ?
- Thời gian : 50 phút.

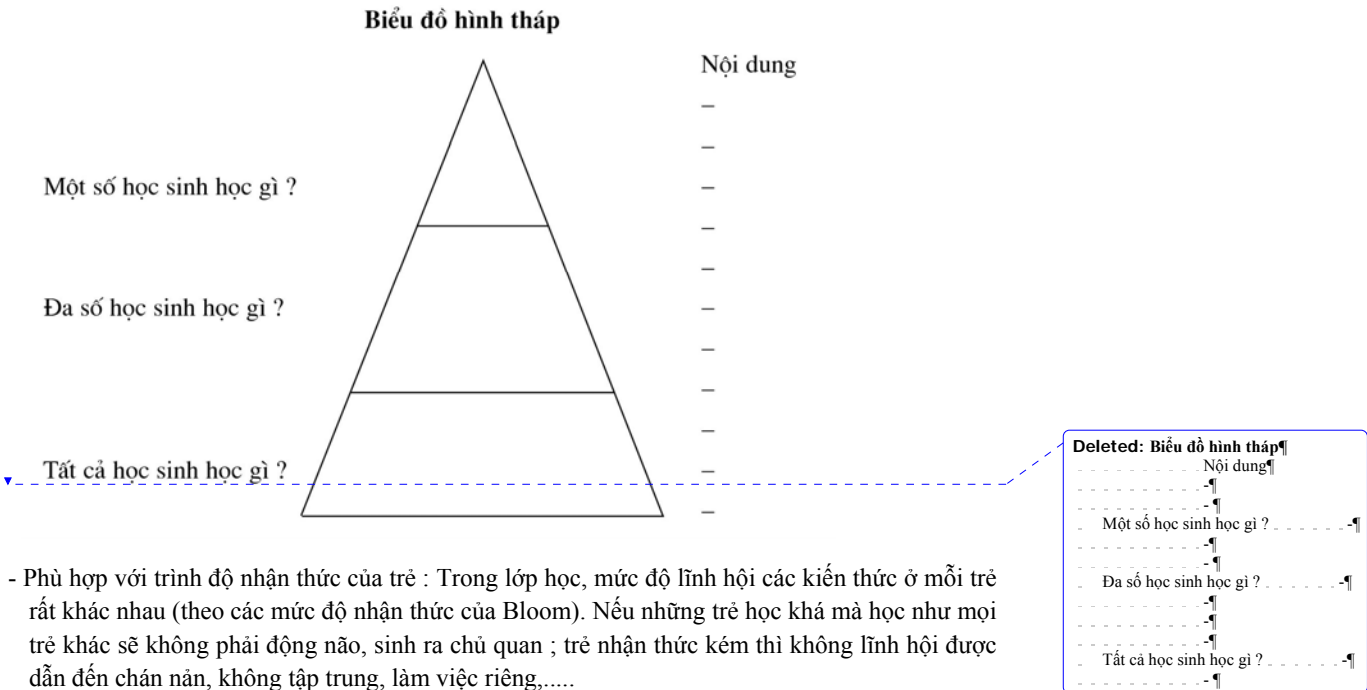
## Thông tin phản hồi

### a) Khái niệm về điều chỉnh

Điều chỉnh là sự thay đổi mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện và hình thức dạy học nhằm giúp trẻ phát triển tốt nhất trên cơ sở những năng lực của cá nhân.

### b) Tại sao phải điều chỉnh

Phù hợp với mục tiêu của bài học : Khi thiết kế tiết dạy (soạn giáo án), giáo viên cần xác định mục tiêu bài học cho nhóm đối tượng về nội dung của bài học được thể hiện theo sơ đồ hình tháp dưới đây :



- Phù hợp với trình độ nhận thức của trẻ : Trong lớp học, mức độ lĩnh hội các kiến thức ở mỗi trẻ rất khác nhau (theo các mức độ nhận thức của Bloom). Nếu những trẻ học khá mà học như mọi trẻ khác sẽ không phải động não, sinh ra chủ quan ; trẻ nhận thức kém thì không lĩnh hội được dẫn đến chán nản, không tập trung, làm việc riêng,.....
- Phù hợp với sở thích và cách học của trẻ : Mỗi trẻ có những sở thích và cách thức tiếp nhận kiến thức khác nhau, nên giáo viên cần có những phương pháp dạy học linh hoạt phù hợp với trẻ.

### 4.1.2. Nội dung điều chỉnh

#### Nhiệm vụ 2

Tìm hiểu nội dung điều chỉnh trong hoạt động dạy học

- Động não cá nhân : Anh hay chị hãy liệt kê các nội dung cần điều chỉnh trong hoạt động dạy và học.
- Thời gian : 75 phút

## Thông tin phản hồi

### a) Điều chỉnh cách thức tổ chức và quản lí hoạt động dạy và học

- Sắp xếp môi trường lớp học phù hợp, hấp dẫn trẻ.
- Sắp xếp chỗ ngồi phù hợp cho trẻ để giáo viên tiện theo dõi và giúp đỡ một cách thuận lợi.
- Tổ chức hoạt động phù hợp với trẻ.
- Tổ chức học dựa vào chủ đề hoạt động theo nội dung kiến thức của mỗi bài học.

#### ***b) Điều chỉnh nội dung dạy học***

Khi điều chỉnh nội dung dạy học, giáo viên cần xác định trước :

- Kiến thức và kĩ năng trẻ đã có.
- Trẻ cần học cái gì ?
- Trẻ học như thế nào ?
- Trẻ sẽ học được cái gì ?

Điều chỉnh nội dung dạy học bao gồm :

- Điều chỉnh về số lượng kiến thức.
- Điều chỉnh về mức độ khó kiến thức.
- Điều chỉnh về mức độ áp dụng kiến thức.

#### ***Trong một tiết học giáo viên cần :***

- Thay đổi hình thức dạy học :
  - + Hướng dẫn học sinh lĩnh hội kiến thức thông qua tổ chức các hoạt động khác nhau : hoạt động chung của cả lớp, học theo từng nhóm và học thông qua sự giúp đỡ của bạn bè.
  - + Dạy học trong các môi trường khác nhau : trong lớp học, ngoài sân trường, các buổi thực tế, tham quan cảnh thực, người thực,....
- Điều chỉnh môi trường học tập :
  - + Môi trường vật chất : lớp học, sân trường, góc học tập theo chủ đề,....
  - + Môi trường diễn ra sự tương tác về tâm lí giữa trẻ - trẻ, giáo viên - trẻ,....
- Vận dụng các phương pháp dạy học khác nhau : Giáo viên cần biết vận dụng một cách linh hoạt các phương pháp dạy học khác nhau, đúng lúc, đúng chỗ, phù hợp với nội dung và đối tượng, thể hiện được nghệ thuật và phong cách sư phạm.
- Thay đổi yêu cầu và tiêu chí đạt thành công của trẻ.
- Điều chỉnh cách giao nhiệm vụ và bài tập. Giáo viên cần tính đến thời gian và khả năng của trẻ có thể hoàn thành được nhiệm vụ hay bài tập được giao.
- Thay đổi cách trợ giúp : trực tiếp - gián tiếp, gần - xa, nhiều - ít, ...

#### ***4.1.3. Phương pháp điều chỉnh***

##### ***Nhiệm vụ 3***

Tìm hiểu các phương pháp điều chỉnh

- Hoạt động toàn lớp.
- Giới thiệu về 04 phương pháp điều chỉnh ;

- Minh hoạ bằng nội dung của một bài học cụ thể về việc áp dụng một trong 04 phương pháp điều chỉnh (nên minh hoạ cho phương pháp đa trình độ hoặc phương pháp trùng lặp giáo án).
- Học viên xem băng hình số 2

### **Thông tin phản hồi**

#### **a) Phương pháp đồng loạt**

Trẻ CPTTT có thể tham gia vào các hoạt động học tập thường xuyên của lớp. Với phương pháp này, giáo viên chỉ cần quan tâm hơn để giúp trẻ lĩnh hội cùng nội dung như trẻ bình thường.

#### **b) Phương pháp đa trình độ**

Trẻ CPTTT cũng tham gia vào bài học nhưng với mục tiêu về số lượng và mức độ khó của kiến thức khác nhau dựa trên khả năng nhận thức và nhu cầu của trẻ. Cách điều chỉnh này dựa trên cơ sở mô hình nhận thức của Bloom.

#### **c) Phương pháp trùng lặp giáo án**

Trẻ CPTTT và trẻ bình thường cùng tham gia vào hoạt động chung của bài học nhưng theo mục tiêu riêng.

#### **d) Phương pháp thay thế**

Trẻ CPTTT cùng học chung với trẻ bình thường nhưng theo hai chương trình giáo dục khác nhau.

### **Nhiệm vụ 4**

Thực hành điều chỉnh bài học phù hợp với trẻ CPTTT

- Hoạt động nhóm 3 - 5 học viên
- Thời gian : 150 phút.

#### Ghi nhớ:

Khái niệm : Điều chỉnh là sự thay đổi mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học nhằm giúp trẻ phát triển tốt nhất trên cơ sở những năng lực của trẻ.

#### Cơ sở của điều chỉnh :

- Phù hợp với mục tiêu bài học.
- Phù hợp với mức độ nhận thức của trẻ.
- Phù hợp với sở thích và cách học của trẻ.

#### Nội dung điều chỉnh :

- Điều chỉnh cách thức tổ chức và quản lí hoạt động dạy và học.
- Điều chỉnh nội dung dạy học.

#### Các phương pháp điều chỉnh :

- Đồng loạt.
- Đa trình độ.
- Trùng lặp giáo án.
- Thay thế.

## **4.2. Nội dung 2 : Hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ và nắm bắt khái niệm**

### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu khái niệm một nhiệm vụ

- Thảo luận nhóm 3-5 học viên về vấn đề sau :
- + Hiểu thế nào là một nhiệm vụ ?
- + Nêu những nội dung cơ bản của một nhiệm vụ học tập đối với trẻ CPTTT.
- + Yêu cầu của một nhiệm vụ học tập đối với trẻ CPTTT.
- + Những yêu cầu khi giao nhiệm vụ học tập cho trẻ CPTTT.
- Thời gian : 30 phút.

### **Thông tin phản hồi**

#### **2.1. Thế nào là một nhiệm vụ**

Là một tình huống, bài tập mà cá nhân cần giải quyết nhằm đạt được mục đích mong muốn.

#### **Đối với học sinh thì nhiệm vụ bao gồm :**

- Nhiệm vụ về lĩnh hội kiến thức.
- Nhiệm vụ về hình thành kỹ năng : kỹ năng thực hành, kỹ năng sống,...
- Nhiệm vụ về hành vi, thái độ.

Bản chất của việc hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ là việc hình thành năng lực thể hiện hành vi mong muốn của trẻ.

#### **Yêu cầu của một nhiệm vụ học tập đối với trẻ :**

- Phù hợp với khả năng của trẻ : không được quá khó hoặc quá dễ đối với trẻ
- Trẻ nhận thức/ý thức được sự cần thiết phải giải quyết.
- Bảo đảm các điều kiện thực hiện nhiệm vụ cho trẻ.

### **Nhiệm vụ 2**

Liên hệ thực tế và tìm ra những khó khăn của trẻ CPTTT

- Làm việc cá nhân (thời gian 5 phút) : Mỗi học viên nêu ra ít nhất 3 khó khăn trẻ CPTTT thường gặp khi thực hiện nhiệm vụ.
- Thời gian : 20 phút

### **Thông tin phản hồi**

#### **2.2. Khó khăn trẻ CPTTT thường gặp khi thực hiện nhiệm vụ**

- Không rõ nhiệm vụ được giao : nhiều khi trẻ CPTTT nghe nhưng khó hiểu nhiệm vụ hướng dẫn bằng lời hoặc viết của giáo viên.
- Khó thiết lập mối tương quan giữa các sự kiện, sự việc với nhau vì khả năng tư duy lôgic của trẻ bị hạn chế.

- Khó vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết nhiệm vụ trong tình huống mới.
- Khi thực hiện nhiệm vụ, trẻ thường có thao tác thừa hoặc thiếu vì cử động vụng về, khó hoàn thành nhiệm vụ được giao, thường bỏ mặc, chạy lung tung hoặc ngồi im lặng không thực hiện, không động não suy nghĩ.
- Khó định hình trước được các bước cần phải thực hiện.

### **Nhiệm vụ 3**

Tìm hiểu nguyên tắc hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ

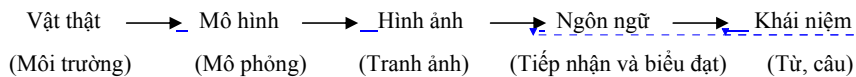
- Hoạt động toàn lớp.
- Thời gian : 30 phút

### **Thông tin phản hồi**

#### **2.3. Nguyên tắc hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ**

##### **2.3.1. Quy luật nhận thức**

Trong quá trình hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ giáo viên cần phải lưu ý tới quy luật của quá trình nhận thức.



Deleted:

Deleted:

##### **2.3.2. Hình thành từ ít đến nhiều, từ mức độ đơn giản/dễ đến mức độ phức tạp/ khó hơn.**

##### **2.3.3. Nhiệm vụ càng được chia nhỏ càng tốt**

Trẻ CPTTT khi tiến hành thực hiện nhiệm vụ thường không biết bắt đầu từ đâu và lần lượt theo các bước như thế nào. Khi hướng dẫn, giáo viên nên xác định nhiệm vụ đó gồm có bước nào (chia nhỏ các hoạt động) và trình tự các bước tiến hành. Hệ thống các bước, số lượng các bước nhiều hay ít tùy thuộc vào trẻ. Luôn luôn theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của trẻ để có cách điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

##### **2.3.4. Thực hiện từng phần/công đoạn/từng bước nhỏ**

Sau khi đã hình thành các bước hướng dẫn, trẻ thực hiện từng phần. Khi nào trẻ đã thực hiện tương đối thành thạo công đoạn đó thì mới chuyển tiếp sang các bước/công đoạn tiếp theo.

##### **2.3.5. Hướng dẫn giảm dần về :**

- Thời gian
- Kích thích
- Trợ giúp
- Củng cố

##### **2.3.6. Hướng dẫn quá trình gắn liền với hướng dẫn thể hiện.**

### **Nhiệm vụ 4**

Các bước phân tích nhiệm vụ

- Thảo luận nhóm đôi về vấn đề sau : Theo anh/ chị, khi phân tích nhiệm vụ cần phải chia thành bao nhiêu bước ?

- Thời gian : 30 phút

### **Thông tin phản hồi**

#### **2.4. Các bước phân tích một nhiệm vụ và khái niệm**

##### **2.4.1. Các bước phân tích một nhiệm vụ**

Khi phân tích một nhiệm vụ cần tuân theo các bước sau :

*Bước 1* : Xác định nhiệm vụ.

*Bước 2* : Động não.

Sau khi đã chọn một nhiệm vụ, bạn hãy liệt kê tất cả những suy nghĩ của mình hoặc kỹ năng có thể tiến hành giải quyết nhiệm vụ đó.

#### **Các nguyên tắc động não**

- Tôn trọng các ý kiến khác nhau ;
- Các ý kiến đôi khi không phù hợp với nội dung hay “ngốc nghếch” ;
- Coi trọng số lượng ý kiến, càng nhiều ý kiến càng tốt ;
- Luân phiên các ý kiến ;
- Không coi trọng vấn đề ;
- Giới hạn về thời gian.

*Bước 3* : Chọn lọc : Bỏ qua những kỹ năng, bước không thực sự cần thiết.

*Bước 4* : Trình tự thực hiện.

*Bước 5* : Xác định điều kiện tiên quyết.

Deleted: 1

- Trẻ : Kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm sống đã có và bước phát triển tiếp theo.
- Hình thức hướng dẫn của giáo viên
- Địa điểm : Hướng dẫn trẻ ở đâu ?
- Thời gian hướng dẫn.
- Đồ dùng, phương tiện.

*Bước 6* : Đánh giá

- Số lượng học sinh thực hiện được nhiệm vụ.
- Mức độ thực hiện của học sinh và trẻ CPTTT.
- Khó khăn khi trẻ thực hiện.
- Các biện pháp cần giúp đỡ của giáo viên.

#### **Ví dụ minh họa**

*Hướng dẫn trẻ thực hiện phép tính cộng số có hai chữ số.*

*Bước 1* : Xác định nhiệm vụ : Phép cộng có hai chữ số.



*Bước 2 : Động não.*

Dạy như thế nào ? (lúc này trong đầu bạn nảy ra bất cứ một suy nghĩ nào hãy ghi ngay ra giấy)

- Chọn ít nhất 2 số, mỗi số có hai chữ số ;
- Sắp xếp số theo hàng ngang ;
- Sắp xếp số theo hàng dọc ;
- Cộng hàng đơn vị từ bên phải (viết giá trị theo cột) ;
- Cộng số hàng chục có giá trị nhỏ hơn 10 ;
- Giáo viên làm mẫu ;
- Trẻ thực hiện cùng giáo viên ;
- Trẻ thực hiện với sự giúp đỡ của trẻ bên cạnh ;
- Nhóm trẻ bàn cách thực hiện ;
- Trẻ thực hiện cá nhân.

*Bước 3 : Chọn lọc.*

Loại bỏ những bước không cần thiết.

*Bước 4 : Trình tự thực hiện.*

- Chọn ít nhất 2 số có hai chữ số ;
- Sắp xếp số theo hàng ;
- Sắp xếp số theo hàng dọc ;
- Cộng số hàng đơn vị ;
- Cộng số hàng chục ;
- Giáo viên làm mẫu ;
- Trẻ thực hiện cùng giáo viên ;
- Trẻ tự thực hiện.

*Bước 5 : Xác định điều kiện tiên quyết.*

- Trẻ nhận biết được mặt số ;
- Phân biệt được khái niệm phải và trái ;
- Biết cộng số có một chữ số đến 9 ;

*Bước 6 : Đánh giá.*

- Trẻ nhận được mặt số ;
- Trẻ có thể xác định được số ở cột bên phải của số có hai chữ số là gì ;
- Trẻ có thể xác định được số ở cột bên trái của số có hai chữ số là gì.

*Lưu ý : Điều quan trọng của việc phân tích nhiệm vụ là xác định được trình tự và cách thức tiến hành hướng dẫn trẻ thực hiện nhiệm vụ.*

#### **2.4.2. Các bước phân tích một khái niệm**

Phân tích khái niệm bao gồm 6 bước sau :

*Bước 1* : Xác định khái niệm và các thành tố cơ bản của khái niệm.

*Bước 2* : Động não.

Cần đưa ra :

- Những ví dụ minh họa khái niệm đó ;
- Những ví dụ ngược nghĩa với khái niệm đó ;
- Các đặc điểm không phù hợp ;
- Các đặc điểm liên hệ trong thực tiễn.

*Bước 3* : Chọn lọc : Lược bỏ những thông tin không cần thiết.

*Bước 4* : Trình tự các bước tiến hành hướng dẫn.

<a href="#">Các ví dụ minh họa</a>	<a href="#">Các ví dụ ngược nghĩa</a>
<a href="#">Các đặc điểm không phù hợp</a>	<a href="#">Liên hệ thực tiễn</a>

*Bước 5* : Xác định điều kiện tiên quyết.

*Bước 6* : Đánh giá.

#### **Ví dụ minh họa**

Hướng dẫn trẻ nắm bắt khái niệm hình vuông.

*Bước 1* : Xác định khái niệm : hình vuông

*Bước 2* : Động não

- Bốn cạnh ;
- Bốn góc vuông ;
- Bốn cạnh bằng nhau ;
- Bốn góc bằng nhau ;
- Chiều dài các cạnh ;
- Đo cạnh ;
- Đo góc ;
- Các ví dụ không phải hình vuông : hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành.

*Bước 3* : Loại bỏ những thông tin không cần thiết.

*Bước 4* : Trình tự những điều sẽ dạy.

Đặc điểm hình vuông :

- Bốn đoạn thẳng ;
- Các đoạn thẳng có độ dài bằng nhau ;
- Các đoạn thẳng tạo thành góc 90°.

Đưa ra các ví dụ đúng và không đúng.

Đưa ra các đặc điểm không liên quan :

- Kích cỡ ;

Deleted: ¶

¶

¶

- Màu sắc ;
- Chất liệu bề mặt ;
- Hướng đặt hình ;
- Vị trí.

Các hình vuông có trong thực tế : ô chữ, hộp phấn,...

*Bước 5* : Xác định điều kiện tiên quyết

- Trẻ biết ghép các đoạn thẳng thành các góc vuông ;
- Biết đặt các cạnh đúng hướng ;
- Trẻ biết thao tác đo độ dài ;
- Trẻ biết so sánh hai đoạn thẳng,...

*Bước 6* : Đánh giá

- Trẻ có thể nhận đúng hình vuông ;
- Trẻ có thể phân biệt được hình vuông với các hình không phải hình vuông ;

*Lưu ý* : Điều quan trọng của việc hướng dẫn trẻ nắm bắt khái niệm là cần phải xác định được các thành tố của khái niệm đó và áp dụng quy trình bốn bước để hướng dẫn.

### **Nhiệm vụ 5**

Thực hành hướng dẫn trẻ phân tích nhiệm vụ

Nghiên cứu những trường hợp điển hình sau và hãy xác định nội dung cần hướng dẫn trẻ. Hãy áp dụng các bước phân tích một nhiệm vụ để thiết kế cách tiến hành hướng dẫn ; Xác định dạy trẻ cái gì và dạy như thế nào (bằng cách động não) ?

- Hoạt động nhóm từ 4-5 học viên.
- Thời gian : 100 phút.

### **Thông tin phản hồi**

#### **Trẻ thứ nhất**

##### **Thông tin chung về trẻ**

- Họ và tên : Bùi Văn Phê. Con thứ nhất trong gia đình.
- Sinh ngày tháng năm 1996.
- Đang đi học lớp 1 trường tiểu học Tân Phong, xã Đông Phong, huyện Cao Phong - tỉnh Hoà Bình.
- Họ và tên mẹ : Bùi Thị Len. Tuổi : 30. Nghề nghiệp : Nông nghiệp.
- Địa chỉ gia đình : Thôn 8, xã Tân Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.
- Họ và tên giáo viên chủ nhiệm : Bùi Thị Nụ.

##### **Kết luận qua phiếu khảo sát trẻ**

*Những điểm tích cực của trẻ*

- Thích được đi học tại trường

- Thích được tham gia các hoạt động cùng bạn bè
- Khả năng tự phục vụ bản thân tốt
- Nhận biết được hình tròn, hình tam giác, hình vuông
- Nhận biết được các màu : vàng, xanh, đỏ, tím, trắng
- Nói được câu đơn
- Đọc được một số âm, tiếng đơn giản : c, ô, bê
- Viết được một số âm đơn giản : o, a, c, ô, t
- Đếm xuôi từ 1 đến 100 và đếm ngược từ 20 đến 1
- Có khả năng tính nhẩm cộng, trừ trong phạm vi 20
- Nhận biết được một số hiện tượng tự nhiên đơn giản

*Những mặt hạn chế / khó khăn của trẻ*

- Đọc, viết kém
- Chưa thực hiện tính toán bằng viết
- Nói ngọng âm b và v
- Chưa nói được câu phức

*Nguyên vọng và nhu cầu cấp thiết của trẻ*

- Được tiếp tục đi học tại trường
- Hướng dẫn đọc, viết
- Sửa tật nói ngọng âm b và v

**Trẻ thứ hai**

***Thông tin chung về trẻ***

- Họ và tên : Nguyễn Tiến Đạt. Con thứ hai trong gia đình.
- Sinh ngày tháng 01 năm 1995.
- Đang đi học lớp 1 trường tiểu học thị trấn Đông Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.
- Họ và tên bố : Nguyễn Văn Tân. Tuổi : 43. Nghề nghiệp : Công nhân.
- Họ và tên mẹ : Bùi Thị Dịch. Tuổi : 43. Nghề nghiệp : Công nhân.
- Địa chỉ gia đình : Khu II, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.
- Họ và tên giáo viên chủ nhiệm : Nguyễn Thị Bích Liên.

***Kết luận qua phiếu khảo sát trẻ***

*Những điểm tích cực của trẻ*

- Thích được đi học tại trường và đi học đúng giờ
- Thích được tham gia các hoạt động cùng bạn bè
- Thích làm các công việc trong gia đình
- Khả năng tự phục vụ bản thân : biết cầm bát tự xúc cơm ăn

- Yêu thích động vật
- Thích tham gia văn nghệ
- Nhận biết được các màu : vàng, đỏ, đen và trắng
- Thực hiện phép tính cộng, trừ trong phạm vi 20
- Đếm ngược được từ 10 đến 1 (có khó khăn)

*Những mặt hạn chế / khó khăn của trẻ*

- Nói khó
- Nói ngọng
- Khả năng đọc còn hạn chế
- Nhút nhát, còn rụt rè trong giao tiếp

*Nguyện vọng và nhu cầu cấp thiết của trẻ*

- Sửa tật phát âm
- Luyện đọc
- Giao tiếp nhiều với mọi người, bạn bè
- Nhà trường và cộng đồng cần quan tâm giúp đỡ trẻ nhiều hơn

**Trẻ thứ ba**

***Thông tin chung về trẻ***

- Họ và tên : Bùi Thị Như – Hội chứng Đào. Con thứ hai trong gia đình.
- Sinh ngày tháng năm 1994.
- Đang đi học lớp 2 trường tiểu học Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.
- Họ và tên bố : Bùi Văn ý. Tuổi : 34. Nghề nghiệp : Nông nghiệp.
- Họ và tên mẹ : Bùi Thị Huyền. Tuổi : 33. Nghề nghiệp : Nông nghiệp.
- Địa chỉ gia đình : Xóm Bãi Bệ 1, xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.
- Họ và tên giáo viên chủ nhiệm : Đinh Thị Thảo.

***Kết luận qua phiếu khảo sát trẻ***

*Những điểm tích cực của trẻ*

- Làm được các công việc đơn giản trong gia đình
- Có khả năng tự phục vụ bản thân : ăn uống, mặc quần áo, quét nhà, dọn mâm bát
- Đếm xuôi được từ 1 đến 19
- Đọc được một số từ : di Na, đi đò
- Viết được các số : 1, 2, 3, 4 và chép lại được một số âm : o, ơ, p, u, nh, h, n
- Nhận biết được kích thước, độ lớn, không gian, trọng lượng
- Nhớ được những việc đã làm và vị trí các đồ vật trong gia đình
- Mạnh dạn trong giao tiếp

*Những mặt hạn chế / khó khăn của trẻ*

- Nói khó
- Nói ngọng
- Trí nhớ không bền vững
- Chưa nhận biết được màu sắc
- Chưa thực hiện được các phép tính toán học đơn giản
- Chưa biết đọc và viết
- Chưa phân biệt được thời gian : sáng/trưa, chiều/tối, ngày/đêm
- Không thích giao tiếp với bạn bè
- Không thích đi học
- Không thích tham gia các hoạt động tập thể
- Bạn bè và cộng đồng còn chưa quan tâm giúp đỡ

*Nguyện vọng và nhu cầu cấp thiết của trẻ*

- Sửa tật phát âm
- Học đọc, viết và tính toán đơn giản
- Tham gia nhiều các hoạt động tập thể
- Giao tiếp nhiều với mọi người, bạn bè
- Nhà trường và cộng đồng cần quan tâm giúp đỡ trẻ nhiều hơn

**Trẻ thứ tư**

*Thông tin chung về trẻ*

- Họ và tên : Bùi Thanh Biên. Con thứ hai trong gia đình.
- Sinh ngày 23 tháng 5 năm 1993.
- Đang đi học lớp 3 A2 trường tiểu học Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.
- Họ và tên bố : Bùi Văn Sơn. Tuổi : 42. Nghề nghiệp : Nông nghiệp.
- Họ và tên mẹ : Bùi Thị Nhiên. Tuổi : 38. Nghề nghiệp : Nông nghiệp.
- Địa chỉ gia đình : xóm Quảng giữa, xã Đông Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.
- Họ và tên giáo viên chủ nhiệm : Tạ Thị Dung.

***Kết luận qua phiếu khảo sát trẻ***

*Những điểm tích cực của trẻ*

- Thích được đi học tại trường
- Thích được tham gia các hoạt động cùng bạn bè
- Khả năng tự phục vụ bản thân tốt
- Nhận biết được hình tròn, khối tròn
- Nói được câu đơn

- Đọc và viết được số 1 và số 5
- Đọc được tên của mình và các âm : a, b, o, i, ê, và vần iên

*Những mặt hạn chế/khó khăn của trẻ*

- Chưa nhận biết được màu sắc
- Chưa thực hiện các phép tính toán : cộng, trừ, nhân, chia
- Vốn từ ít, chưa nói được câu phức
- Còn rụt rè trong giao tiếp

*Nguyên vọng và nhu cầu cấp thiết của trẻ*

- Đọc và viết được các số 0, 2, 3, 4 và từ 6 đến 10
- Đọc được các âm, vần khác ngoài các âm, vần đã biết
- Học cách ghép vần và luyện đọc
- Nhận biết được các màu cơ bản : đỏ, vàng, đen, trắng, xanh
- Được giao tiếp nhiều với mọi người, bạn bè

*Ghi nhớ:*

Phân tích nhiệm vụ là việc chia nhỏ các nhiệm vụ phức tạp thành những bước nhỏ hơn. Phân tích nhiệm vụ và khái niệm gồm 6 bước :

1. Xác định nhiệm vụ và các đặc điểm cơ bản của khái niệm
2. Đồng nào.
3. Chọn lọc.
4. Trình tự các bước tiến hành.
5. Xác định điều kiện tiên quyết.
6. Đánh giá.

Sự khác nhau cơ bản giữa phân tích nhiệm vụ và khái niệm là :

1. Phân tích nhiệm vụ là xác định được trình tự và cách thức tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo trình tự các bước đã lựa chọn.
2. Phân tích khái niệm là xác định được các đặc điểm cơ bản của khái niệm đó.

### ***4.3. Nội dung 3 : Hình thành và phát triển kỹ năng xã hội cho trẻ chậm phát triển trí tuệ***

Deleted: ¶

#### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu và xác định hệ thống kỹ năng xã hội (KNXH) cần hình thành và phát triển cho trẻ CPTTT.

- Hoạt động nhóm từ 3-5 học viên về vấn đề sau : Thế nào là KNXH ? Hãy liệt kê những KNXH cần hình thành và phát triển cho trẻ CPTTT.
- Thời gian : 30 phút

#### ***Thông tin phản hồi***

##### ***3.1. Kỹ năng xã hội***

### **3.1.1. Khái niệm**

*Kỹ năng xã hội* là những kỹ năng liên quan tới sự tương tác xã hội với các cá nhân khác, bao gồm các kỹ năng thiết lập và duy trì sự tương tác với người khác, giải quyết các tình huống, nhận thức và phản hồi lại những xúc cảm tinh cảm.

### **3.1.2. Phân loại**

Căn cứ vào môi trường hoạt động của trẻ, KNXH có thể được chia thành 5 nhóm sau :

- a) KNXH thể hiện trong sinh hoạt tại gia đình
- b) KNXH thể hiện trong sinh hoạt tại nhà trường
- c) KNXH thể hiện trong sinh hoạt tại cộng đồng
- d) KNXH thể hiện trong hoạt động vui chơi
- đ) KNXH thể hiện trong hoạt động giao tiếp ứng xử

### **3.1.3. ý nghĩa của việc hình thành kỹ năng xã hội cho trẻ CPTTT**

Như mọi trẻ khác, trẻ CPTTT thường xuyên giao tiếp trao đổi với những người xung quanh trong cộng đồng. Hoạt động này sẽ giúp trẻ hiểu mình, hiểu người và khẳng định được vị trí trong gia đình và xã hội. Tuy nhiên, do hạn chế về môi trường và bản thân trẻ CPTTT thường từ chối các mối tương tác xã hội nên trẻ bị đánh giá thấp, tự cô lập và trở nên xa lạ với mọi người xung quanh. Việc hình thành và phát triển KNXH sẽ tạo cơ hội cho trẻ CPTTT hoà nhập tốt hơn vào cuộc sống cộng đồng, bao gồm những lợi ích cụ thể sau :

#### *Lợi ích về mặt sức khoẻ*

- Nâng cao sức khoẻ nhằm mục đích tạo khả năng cho trẻ có thể tự bảo vệ sức khoẻ và những người gần gũi.
- Khắc phục được những khiếm khuyết về mặt thể chất.

#### *Lợi ích về mặt giáo dục*

- Xây dựng mối quan hệ hợp tác, tích cực giữa trẻ CPTTT với giáo viên, với trẻ bình thường.
- Tạo cho trẻ CPTTT là thành viên chính thức trong lớp học.
- Hình thành ở trẻ những hành vi lành mạnh.
- Hạ thấp tỉ lệ trẻ CPTTT bỏ học.
- Giáo viên hoàn thành công việc một cách có hiệu quả và sáng tạo.

#### *Lợi ích về mặt văn hoá xã hội*

- Giáo dục KNXH có thể thúc đẩy hành vi tích cực, giảm thiểu những hành vi không mong muốn ở trẻ CPTTT.
- Giúp trẻ hiểu được trách nhiệm và vị trí của mình trong gia đình và nhà trường.

### **Nhiệm vụ 2**

Tìm hiểu quy trình hình thành và phát triển KNXH cho trẻ CPTTT

- Hoạt động toàn lớp.
- Thời gian : 40 phút.



## ***Thông tin phản hồi***

### ***3.2. Quy trình hình thành kỹ năng xã hội***

Quá trình hình thành KNXH gồm có 4 giai đoạn sau :

*Giai đoạn tiếp thu* : Là giai đoạn trẻ học kỹ năng mới. Giai đoạn này được chia làm 3 giai đoạn nhỏ :

- Giai đoạn tiếp thu 1 : Là giai đoạn trẻ nhận ra, chỉ ra được kỹ năng đó bằng cách gọi tên hoặc ra kí hiệu. Giáo viên mô tả, ý nghĩa và các tình huống cần sử dụng kỹ năng.
- Giai đoạn tiếp thu 2 : Là giai đoạn trẻ hiểu được kỹ năng đó. Giáo viên mô tả các bước thực hiện kỹ năng.
- Giai đoạn tiếp thu 3 : Là giai đoạn trẻ biết áp dụng kỹ năng đó thực hiện trong tình huống mẫu. Giáo viên thiết kế và đưa ra các bài luyện tập để trẻ thực hành trong các tình huống mẫu. Giai đoạn này giáo viên là người cung cấp toàn bộ thông tin về kỹ năng đó. Giáo viên chú ý tới hướng dẫn kết hợp với làm mẫu.

*Giai đoạn duy trì* : Là giai đoạn trẻ sử dụng kỹ năng đó trong một vài tình huống quen thuộc. Tuy nhiên có lúc đúng, lúc sai.

Trong giai đoạn này giáo viên tạo điều kiện cho học sinh thể hiện trong những tình huống thực, đơn giản. Giáo viên cần chú ý đến độ chính xác và tần suất sử dụng kỹ năng.

*Giai đoạn thuần thục* : Là giai đoạn trẻ sử dụng thành thạo trong những tình huống quen thuộc.

Giai đoạn này giáo viên cần tạo điều kiện cho trẻ thể hiện trong những tình huống thực khác nhau, phức tạp. Giáo viên cần chú ý đến tốc độ thể hiện kỹ năng.

*Giai đoạn thành thạo và linh hoạt* : Là giai đoạn sử dụng thành thạo trong mọi tình huống.

Giai đoạn này giáo viên cho trẻ tự đánh giá về cách thể hiện kỹ năng của mình. Giáo viên chú ý tới khả năng sáng tạo trong việc cải thiện chất lượng của kỹ năng.

### ***Nhiệm vụ 3***

Tìm hiểu các biện pháp hình thành và phát triển KNXH cho trẻ CPTTT trong gia đình, trong nhà trường, cộng đồng, vui chơi và hoạt động giao tiếp ứng xử.

- Thảo luận nhóm về vấn đề sau : Liệt kê tất cả các biện pháp có thể được sử dụng để hướng dẫn các kỹ năng đó cho trẻ. Hãy sắp xếp theo mức độ cần thiết của từng biện pháp.
- Thời gian cho hoạt động : 30 phút.

## ***Thông tin phản hồi***

### ***3.3. Biện pháp hình thành và phát triển KNXH cho trẻ CPTTT***

#### ***3.3.1. Nguyên tắc sử dụng các biện pháp***

Nhằm hình thành và phát triển KNXH cho trẻ CPTTT, cần tuân theo những nguyên tắc cơ bản sau :

- Nguyên tắc bảo đảm tính phát triển

Hình thành và phát triển kỹ năng cho trẻ không phải nhằm vào mức độ đã đạt được, mà luôn vượt quá mức đó, đi trước một bước và luôn đòi hỏi trẻ phải có sự nỗ lực khi nắm bắt kỹ năng mới.

- *Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống*

Nguyên tắc này đòi hỏi việc sắp xếp nội dung, chương trình hướng dẫn và luyện tập đảm bảo trình tự, logic và liên tục

- *Nguyên tắc cá biệt hoá* (hay nguyên tắc tôn trọng sự khác biệt)

Nguyên tắc này đòi hỏi mọi trẻ trong lớp đều đạt được mục tiêu của bài học trong đó có trẻ CPTTT. Tuy nhiên, mức độ đạt mục tiêu tùy thuộc vào trình độ nhận thức của mỗi trẻ.

### **3.3.2. Biện pháp**

Trẻ CPTTT cần được mọi người trong xã hội quan tâm, đặc biệt là sự hướng dẫn của các thành viên trong gia đình và nhà trường để hình thành và phát triển KNXH phù hợp. Sau đây là một số biện pháp hình thành và phát triển KNXH cho trẻ CPTTT.

- *Giảng giải* : Là trình bày, giải thích cụ thể, chi tiết, rõ ràng các thao tác khi thực hiện kỹ năng. Khi sử dụng biện pháp này giáo viên sử dụng ngôn ngữ nói là chủ yếu. Do khả năng diễn đạt và hiểu ngôn ngữ của trẻ CPTTT rất hạn chế nên lời nói cần hết sức đơn giản, dễ hiểu, kết hợp các cách thức biểu đạt khác.
- *Kể chuyện, nêu gương*.
- *Làm mẫu - Bắt chước - Tạo thói quen* : Là tổ chức cho trẻ thực hiện một cách đều đặn thông qua hệ thống bài tập, nhằm mục đích biến các hành động đó thành thói quen ứng xử. Biện pháp này đặc biệt có hiệu quả trong giai đoạn đầu quá trình phát triển của trẻ. Nhất là với trẻ CPTTT, việc dạy những thói quen đúng đắn cần được chú ý trước, sau đó mới dạy cho trẻ hiểu sự cần thiết của hành vi ấy như thế nào.
- *Sắm vai* : Là biện pháp giáo viên lồng ghép dạy các kỹ năng sống vào các “tiểu phẩm” ngắn. Trẻ CPTTT được sắm vai trong tiểu phẩm đó, gây cho trẻ sự thích thú trẻ sẽ học được nhanh hơn, giúp trẻ phát triển kỹ năng giao tiếp.
- *Cùng cố* : Cho trẻ luyện tập, thực hành thường xuyên và giảm dần sự trợ giúp.
- *Khen thưởng* : Là sự biểu thị đánh giá tích cực đối với những hành vi, kỹ năng tốt của trẻ. Tác dụng của khen thưởng là thể hiện sự công nhận của xã hội đối với kiểu kỹ năng mà trẻ lựa chọn và đã thực hiện. Được khen, trẻ cảm thấy hài lòng, phấn khởi, có thêm nghị lực, tự tin vào khả năng của mình và mong muốn tiếp tục thực hiện hành vi đó.
- *Trách phạt* : Là sự biểu thị thái độ không tán thành của giáo viên, tập thể, xã hội đối với những hành vi của cá nhân hay tập thể học sinh.
- *Hoạt động nhóm theo chủ đề* : Là biện pháp giáo viên thiết kế phiếu bài tập theo các chủ đề thuộc phạm trù KNXH như gia đình, nhà trường, cộng đồng. Trẻ CPTTT tham gia hoạt động nhóm sẽ phát huy được năng lực cá nhân và học hỏi ở bạn bè. Tục ngữ có câu “Học thầy không tày học bạn” học hỏi, bắt chước bạn bao giờ cũng nhanh hơn.
- *Trò chơi* : Là hình thức tổ chức các hoạt động vui chơi, qua đó giúp trẻ hình thành và phát triển các kỹ năng chơi có tổ chức, đúng luật... hình thành phẩm chất tốt trong quan hệ tập thể, bạn bè,...
- *Xây dựng “vòng bạn bè”* : Là thành lập nhóm bạn sẵn sàng giúp đỡ trẻ CPTTT. Những em này biết quý mến bạn, không ngại khó và có ý thức trách nhiệm khi được giáo viên phân công. Các em là những người thường xuyên cùng trẻ CPTTT tham gia vào mọi hoạt động của lớp và trường.

- *Hoạt động thực tiễn* : Là biện pháp cho trẻ đi tham quan, đi thực tế. Qua đó, mở rộng thực hành các kĩ năng cho trẻ trong các môi trường khác nhau.

Để hình thành và phát triển KNXH, cần sử dụng các biện pháp trên một cách linh hoạt và sáng tạo. Mỗi giai đoạn khác nhau cần lựa chọn các biện pháp ưu tiên. Dưới đây là bảng gợi ý áp dụng các biện pháp vào thiết kế cách thực hiện cho các giai đoạn theo quy trình hình thành KNXH.

BIỆN PHÁP HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN  
KĨ NĂNG XÃ HỘI CHO TRẺ CPTTT TRONG LỚP HOÀ NHẬP

<b>Giai đoạn</b>	<b>Biện pháp</b>	
	<b>Tên biện pháp</b>	<b>Cách tiến hành</b>
<b>Tiếp thu</b>	<u>Giảng giải</u>	- Cung cấp đầy đủ thông tin về kĩ năng - Mô tả ý nghĩa, và các tình huống cần sử dụng kĩ năng. - Mô tả các bước thực hiện kĩ năng.
	<u>Làm mẫu</u>	- Thực hiện kĩ năng đó cho trẻ quan sát, bắt chước. - Cho trẻ tiến hành, quan sát, bắt chước lẫn nhau.
	<u>Tạo thói quen</u>	Thiết kế và đưa ra các bài luyện tập để trẻ thực hành trong các tình huống mẫu.
	<u>Vòng bạn bè</u>	Tạo môi trường thân thiện, khuyến khích nhau cùng thực hiện kĩ năng mới.
	<u>Củng cố</u>	Khuyến khích trẻ thực hiện kĩ năng, sửa cho trẻ nếu thực hiện chưa đúng.
<b>Duy trì</b>	<u>Tạo thói quen</u>	Thiết kế và đưa ra các bài luyện tập để trẻ thực hành trong các tình huống thực, tại những môi trường quen thuộc.
	<u>Trò chơi</u>	Thiết kế các trò chơi, trong đó khi tham gia trẻ có cơ hội để thể hiện các kĩ năng mới.
	<u>Hoạt động nhóm có chủ đề</u>	Giáo viên tổ chức cho trẻ trao đổi về những nội dung hàm chứa việc sử dụng các kĩ năng đó (một cách đơn giản).
	<u>Vòng bạn bè</u>	Khuyến khích nhau cùng thực hiện kĩ năng mới và có đóng góp ý kiến cho kĩ năng mới trở nên thuần thục hơn.
	<u>Củng cố</u>	Khuyến khích trẻ thực hiện kĩ năng một cách chính xác và nâng cao về tốc độ sử dụng.
<b>Thuần thục</b>	<u>Tạo thói quen</u>	Thiết kế và đưa ra các bài luyện tập để trẻ thực hành trong nhiều tình huống khác nhau và có yêu cầu đến tốc độ, và độ chính xác của kĩ năng.
	<u>Sắm vai</u>	Thiết kế các vai kịch đơn giản, hoặc khuyến khích trẻ tự sắm vai để diễn trong đó yêu cầu trẻ thực hiện kĩ năng.
	<u>Hoạt động thực tiễn</u>	Tạo điều kiện cho trẻ thực hiện các kĩ năng đó ở nhiều môi trường và trong các hoạt động khác nhau.
	<u>Vòng bạn bè</u>	Tạo môi trường thân thiện thi đua thực hiện và rút kinh nghiệm về kĩ năng đó.
	<u>Củng cố</u>	Khuyến khích trẻ thực hiện kĩ năng một cách hiệu quả và có sáng tạo

#### **Nhiệm vụ 4**

Thực hành hướng dẫn hình thành và phát triển KNXH cho trẻ CPTTT.

- Hoạt động nhóm : Mỗi nhóm chọn một kỹ năng cần hình thành cho trẻ.
- Thời gian : 50 phút.

**Deleted:** Biện pháp hình thành và phát triển kỹ năng xã hội cho trẻ CPTTT trong lớp học hoà nhập

##### Ghi nhớ:

KNXH là những kỹ năng liên quan tới sự tương tác xã hội với các cá nhân khác, bao gồm các kỹ năng thiết lập và duy trì sự tương tác với người khác, giải quyết các tình huống, nhân thức và phản hồi lại những xúc cảm tình cảm.

##### Quy trình hình thành KNXH

Giai đoạn tiếp thu : Là giai đoạn trẻ học kỹ năng mới.

Giai đoạn duy trì : Là giai đoạn trẻ sử dụng kỹ năng đó trong một vài tình huống quen thuộc. Tuy nhiên có lúc đúng, lúc sai.

Giai đoạn thuần thục : Là giai đoạn trẻ sử dụng thành thạo trong những tình huống quen thuộc.

Giai đoạn thành thạo và linh hoạt : Là giai đoạn sử dụng thành thạo trong các tình huống và môi trường khác nhau.

##### Biện pháp hình thành và phát triển KNXH cho trẻ CPTTT

- Giảng giải
- Kể chuyện, nêu gương
- Làm mẫu - Bắt chước - Tạo thói quen
- “Sắm vai”
- Củng cố : Khen thưởng và trách phạt
- Hoạt động nhóm theo chủ đề
- Trò chơi
- Xây dựng “vòng bạn bè”
- Hoạt động thực tiễn

**Formatted:** Bullets and Numbering

#### **4.4. Nội dung 4 : Quản lý hành vi trẻ chậm phát triển trí tuệ trong lớp học hoà nhập**

##### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu khái niệm, đặc điểm và phân loại hành vi bất thường.

- Thảo luận nhóm 3-5 học viên về vấn đề sau : Anh/ chị hiểu thế nào là hành vi bất thường ? Liệt kê những đặc điểm của hành vi bất thường.
- Thời gian : 40 phút

##### **Thông tin phản hồi**

###### **4.1. Quan niệm về hành vi bất thường**

###### **4.1.1. Khái niệm**

Hành vi bất thường của trẻ CPTTT được xác định dựa trên những tiêu chí sau :

*Biểu hiện qua vận động các bộ phận cơ thể*

- Trẻ đi lại, ra vào tự do trong lớp.
- Khi không vừa ý trẻ có thể đấm đá, xô đẩy hoặc ăn vạ.
- Ngồi không yên, gật gù, lắc người, vận động tay chân liên tục,...
- Trẻ có thể đập phá đồ đạc khi chơi.
- Trẻ có thể vệ sinh không đúng nơi.
- Trẻ từ chối sự chăm sóc, vỗ về của người khác bằng cách lẩn tránh,...

*Biểu hiện bằng sự im lặng*

- Trẻ ngồi uể oải, buồn chán, im lặng.
- Không nói chuyện với bạn bè, người xung quanh.
- Không thực hiện nhiệm vụ.
- Không phản ứng lại thậm chí khi bị trêu chọc,...

*Biểu hiện bằng âm thanh, lời nói*

- Trẻ nói tự do trong giờ học.
- Trẻ có thể la hét, gào thét không rõ nguyên nhân.
- Trẻ có thể nói lảm bảm một mình.
- Trẻ có thể khóc hoặc hờn dỗi.

#### **4.1.2. Đặc điểm hành vi trẻ CPTTT**

- Khó hiểu vấn đề do thiếu tập trung chú ý đối với những dấu hiệu và những chi tiết của thông tin.
- Khó lựa chọn sử dụng được thông tin một cách phù hợp.
- Khó liên kết các thông tin với thông tin đã thu lượm được từ trước.
- Khó đưa ra phản hồi phù hợp với bối cảnh.
- Khó có khả năng kiểm soát được thông tin.
- Không tự tin trong các tình huống.
- Có những hành vi không phù hợp trong các tình huống xã hội.
- Cảm giác xấu hổ về khả năng hạn chế của bản thân.
- Có thể dẫn đến việc nói dối, tạo ra một thế giới riêng cho bản thân.
- Khó khăn trong việc tự diễn đạt trong quá trình giao tiếp.
- Cảm giác không an toàn khi mắc lỗi,...

#### **4.1.3. Phân loại hành vi bất thường**

*Hành vi bất thường của trẻ CPTTT gồm 2 loại :*

- Hành vi hướng nội : Trầm cảm, trẻ thu mình lại, trẻ tự xâm hại cơ thể,...

- Hành vi hướng ngoại : Tăng động giảm tập trung (AD/HD), hung tính, trẻ có hành vi sai trái,...

- Hành vi bất thường của trẻ CPTTT gồm 8 thang hội chứng :

1. Thu mình lại ;
2. Phàn nàn về sức khoẻ ;
3. Lo lắng, âu sầu ;
4. Các vấn đề xã hội ;
5. ý nghĩ ;
6. Chú ý/tập trung ;
7. Hành vi sai trái ;
8. Hành vi thái quá/hung tính ;
9. Các hành vi khác.

## ***Nhiệm vụ 2***

Tim hiểu biện pháp giáo dục hành vi bất thường của trẻ CPTTT.

- Hoạt động theo nhóm 3-5 học viên thảo luận vấn đề sau : Trên thực tế, trong lớp của bạn có trẻ có hành vi bất thường. Bạn đã sử dụng những biện pháp nào để khắc phục ?

- Thời gian : 60 phút

### ***Thông tin phản hồi***

#### ***4.2. Môi trường lớp học hoà nhập và biện pháp quản lí hành vi trẻ CPTTT***

##### ***4.2.1. Môi trường lớp học hoà nhập***

Sắp xếp, tổ chức cơ sở, điều kiện vật chất lớp học, bao gồm :

- Kích cỡ lớp học ;
- Sử dụng không gian ;
- Trang trí các bức tường ;
- ánh sáng ;
- Sử dụng nền nhà ;
- Các tủ chứa đồ dùng học tập.

Nền nếp lớp học, gồm nền nếp học tập các môn học và nền nếp tổ chức các hoạt động.

Bầu không khí lớp học : Thái độ và cách cư xử của các thành viên trong lớp học.

Quản lí hành vi của trẻ trong lớp học, gồm những quy định của lớp học, sự giám sát, kiểm tra và những biện pháp động viên khuyến khích.

Sử dụng thời gian, bao gồm thời gian học tập và chuyển giao giữa các hoạt động.

*Môi trường lớp học hoà nhập tạo những cơ hội cho trẻ CPTTT :*

- Được tương tác với trẻ bình thường khác.
- Có những mẫu hành vi tích cực.

- Học tập lẫn nhau.
- Được chấp nhận là thành viên.
- Tạo sự thay đổi tích cực đối với trẻ bình thường : đây là tiền đề để trẻ CPTTT hoà nhập cuộc sống cộng đồng sau này.

Bên cạnh đó môi trường lớp học hoà nhập có ảnh hưởng tích cực đối với trẻ CPTTT trên những phương diện sau :

- Xoá bỏ mặc cảm.
- Giao tiếp phát triển nhanh.
- Phát triển tính độc lập.
- Học được nhiều hơn.

Như vậy, môi trường lớp học hoà nhập tạo cho trẻ có được những cơ hội học tập lẫn nhau những hành vi phù hợp. Những hành vi này không chỉ được thể hiện phù hợp trong môi trường lớp học mà chúng còn được chấp nhận trong các môi trường ngoài lớp học do trẻ CPTTT được tương tác với mọi trẻ bình thường khác, điều mà môi trường chuyên biệt không thể đem lại.

#### **4.2.2. Quản lí hành vi của trẻ CPTTT trong lớp học hoà nhập**

*Trong lớp học hoà nhập, để quản lí hành vi của trẻ CPTTT cần :*

- Sử dụng các quy định của lớp học.
- Tạo môi trường giao tiếp có hiệu quả.
- Sử dụng các phương pháp dạy học có hiệu quả.
- Giáo dục khắc phục hành vi bất thường trẻ CPTTT thông qua việc tạo hành vi nhóm tích cực.
- Một số cách đơn giản và hiệu quả nhằm khắc phục hành vi bất thường đối với cá nhân trẻ :
  - + Giảm thiểu sự can thiệp.
  - + Phớt lờ.
  - + Sử dụng ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ trong giao tiếp với trẻ.
  - + Điều khiển trực tiếp : đến bên trẻ để giúp trẻ điều khiển được hành vi của mình.
  - + Tăng cường hứng thú học tập của trẻ : bằng cách đưa ra những câu hỏi cụ thể hay tập trung quan sát những việc trẻ đang thực hiện.
  - + Tạo bầu không khí hài hước hoặc những hoạt động cơ thể nhằm giảm sự căng thẳng : kể chuyện vui, thể thao giữa giờ, hát,...
  - + Trợ giúp trẻ vượt qua khó khăn ban đầu : đối với nhiều trẻ thì chúng khó có thể quen ngay và thực hiện được nhiệm vụ học tập. Hậu quả là trẻ dễ dàng từ chối công việc học tập hoặc trẻ sẽ có những hành vi không phù hợp để chối bỏ nhiệm vụ học tập. Giáo viên cần sử dụng những hình thức giao nhiệm vụ học tập, hướng dẫn ban đầu, tạo những hành vi tích cực,... để trẻ có được cảm giác tự tin bước vào thực hiện nhiệm vụ học tập một cách thoải mái.
  - + Sử dụng nền nếp hằng ngày : tạo môi trường lớp học theo cấu trúc cơ học giúp giảm sự bối rối ở trẻ như vị trí để mũ, đồ dùng cá nhân hợp lí, cố định, hình ảnh các biểu tượng của trẻ ở vị trí ngồi học của mình.

+ Loại bỏ những đồ vật không cần thiết : khi trẻ mang những đồ vật, đồ chơi không cần thiết cho mục đích học tập hoặc dễ gây nguy hiểm như đồ vật cứng, nhọn,... thì giáo viên cần phải biết và thu lại, cất vào nơi an toàn. Những đồ vật khác có trong lớp học mà trẻ không thích cũng cần phải cất đi, những đồ chơi nào mà trẻ thích thì chỉ khi nào cần sử dụng cho mục đích học tập giáo viên mới đưa ra.

- Làm tăng hành vi mong muốn

Trong lớp học có thể sử dụng một số loại củng cố sau :

+ Tổ chức các hoạt động hướng tới mục đích giáo dục như trò chơi, hoạt động giữa giờ của một tiết học, trò giải trí...

+ Sử dụng các vật củng cố. Đó là những giải thưởng biểu đạt sự thành công mà trẻ muốn đạt được.

+ Củng cố sơ cấp : Đây là hình thức củng cố cơ bản hơn so với củng cố thứ cấp (hai củng cố trên). Sự củng cố này liên quan nhiều hơn đến việc đáp ứng những nhu cầu cơ bản của trẻ như một chiếc kẹo, một thỏi bánh,... Mặc dù đây là hình thức ít được sử dụng song đối với trẻ CPTTT lại tỏ ra có hiệu quả khi trẻ không hiểu được bản chất của giải thưởng hoặc những giải thưởng khác là không có hiệu quả đối với trẻ này. Tuy nhiên, giáo viên không được lạm dụng củng cố này nếu không sẽ trở thành củng cố tiêu cực.

+ Sử dụng hiệu quả những củng cố tích cực :

Nhằm hiểu rõ hơn nữa về những củng cố tích cực, một số nguyên tắc sau đảm bảo cho việc sử dụng củng cố tích cực có hiệu quả :

+ Giáo viên cần đảm bảo rằng củng cố tích cực là cụ thể và rõ ràng, trẻ hiểu được mối liên hệ giữa biểu hiện hành vi của mình và giải thưởng nhận được.

+ Thông báo cho trẻ biết khi nào thì giáo viên trao giải và giá trị của giải thưởng là gì. Tần suất và giá trị giải thưởng phụ thuộc vào tần suất biểu hiện hành vi bất thường. Ban đầu giáo viên nên thường xuyên trong việc trao giải thưởng và sau đó thì giảm dần tần suất trao giải khi những biểu hiện hành vi tích cực tăng dần. Trong trường hợp giáo viên sử dụng giải thưởng quá thường xuyên và cùng một giải thưởng sẽ dẫn đến việc trẻ không còn hứng thú thực hiện nhiệm vụ học tập do giải thưởng không còn ý nghĩa đối với sự nỗ lực của trẻ nữa.

+ Giáo viên cần biết rằng giải thưởng phải là thứ mà trẻ mong muốn. Để xác định được ý thích của trẻ, giáo viên cần hỏi trẻ những thứ trẻ thích và quyết định lựa chọn.

- Giảm thiểu những hành vi không mong muốn

+ Củng cố bằng việc tăng hành vi mong muốn (như trên đã trình bày).

+ Dập tắt hành vi bất thường. Để dập tắt hành vi thì giáo viên ngừng ngay việc củng cố hành vi đó cho đến khi hành vi đó giảm đi. Chiến lược này thường được sử dụng trong trường hợp hành vi gây nhiễu cho giáo viên và những người xung quanh. Tuy nhiên, bao giờ cũng có một giai đoạn biểu hiện hành vi này tăng lên, nếu giáo viên nào không có khả năng phớt lờ hành vi trong giai đoạn này thì chiến lược này không phù hợp cho giáo viên đó sử dụng.

+ Trách phạt bằng cách lấy đi những thứ mà trẻ mong muốn. Chẳng hạn như không thưởng cho trẻ nữa, trẻ không được tham gia một số hoạt động trẻ yêu thích, tách trẻ khỏi mọi hoạt động của lớp học trong một khoảng thời gian nhất định,...

+ Sử dụng phương pháp giải quyết vấn đề quản lý hành vi của trẻ.



Một phương pháp nhằm đáp ứng, quản lí hành vi trẻ CPTTT được áp dụng có hiệu quả đối với giáo viên là phương pháp giải quyết vấn đề. Bao gồm các bước sau :

*Bước 1* : Xác định hành vi.

*Bước 2* : Quan sát, ghi chép và hiểu về biểu hiện hành vi của trẻ.

- + Ghi chép số lượng/tần suất xuất hiện hành vi và độ dài của biểu hiện hành vi, tức là từ lúc hành vi xuất hiện cho đến khi hành vi đó kết thúc.
- + Ghi chép theo giai đoạn : Xác định độ dài thời gian và phân chia thời gian quan sát thành những giai đoạn đối với một biểu hiện hành vi. Sau một khoảng thời gian nhất định có thể xác định được tần suất hoặc số phần trăm (%) hành vi xuất hiện.

*Bước 3* : Xây dựng kế hoạch.

- + Xem xét trước hết ở việc ngăn cản hành vi diễn ra bằng việc thay đổi môi trường lớp học hay công việc hướng dẫn của giáo viên.
- + Tính đến việc quản lí hành vi theo nhóm tức là sử dụng những hành vi tích cực của các bạn xung quanh để làm giảm thiểu những hành vi không tích cực của trẻ ;
- + Đưa ra sự lựa chọn cho cá nhân chính bản thân đứa trẻ bằng sự cam kết thực hiện.

*Bước 4* : Thực hiện kế hoạch

Cần phải có sự cam kết giữa giáo viên và trẻ :

- + Cam kết cần được thực hiện đối với việc khuyến khích và phần thưởng cho những hành vi mong muốn dù nhỏ.
- + Cam kết cần chú trọng việc hoàn thành nhiệm vụ hơn là việc “đáp ứng sự hài lòng” của giáo viên.
- + Chỉ trao giải thưởng khi hành vi đã diễn ra.
- + Các điều kiện của cam kết cần phải rõ ràng và được trẻ hiểu đầy đủ.
- + Cam kết phải mang tính trung thực.
- + Cam kết cần phải mang tính tích cực.
- + Cam kết cần được thực hiện một cách có hệ thống.

*Bước 5* : Giám sát thực hiện kế hoạch

- + Những điều chỉnh kịp thời về thời gian, yêu cầu, phần thưởng,...
- + Nếu kế hoạch không thể thực hiện cần phải phân tích những gì đang diễn ra, trao đổi với đồng nghiệp và xem xét lại quyết định ban đầu. Cần trao đổi thường xuyên và trực tiếp với cha mẹ trẻ để có được thông tin chính xác và đầy đủ hơn để có cách thức đáp ứng phù hợp và hiệu quả hơn.

Ghi nhớ:

Hành vi bất thường của trẻ CPTTT được xác định dựa trên 3 tiêu chí :

- Biểu hiện qua vận động các bộ phận cơ thể.
- Biểu hiện bằng sự im lặng.
- Biểu hiện bằng âm thanh, lời nói.

Hành vi bất thường gồm 2 loại :

- Hành vi hướng nội.

Formatted: Bullets and Numbering

Formatted: Bullets and Numbering

▪ Hành vi hướng ngoại.

Các biện pháp khắc phục hành vi bất thường của trẻ CPTTT trong lớp học hoà nhập :

1. Sử dụng các quy định của lớp học.
2. Tạo môi trường giao tiếp có hiệu quả.
3. Sử dụng các phương pháp dạy học có hiệu quả.
4. Giáo dục khắc phục hành vi bất thường của trẻ CPTTT thông qua việc tạo hành vi nhóm tích cực.
5. Một số cách đơn giản và hiệu quả nhằm khắc phục hành vi bất thường đối với cá nhân trẻ.
6. Tăng hành vi mong muốn.
7. Giảm thiểu những hành vi không mong muốn.
8. Sử dụng phương pháp giải quyết vấn đề trong quản lí hành vi của trẻ.

## **5. Câu hỏi tự đánh giá**

Câu 1 : Chọn đáp án đúng.

1. Phương pháp điều chỉnh đồng loạt là phương pháp :

- a) Trẻ CPTTT học cùng với trẻ bình thường với cùng một nội dung, cùng mục tiêu.
- b) Trẻ CPTTT học cùng với trẻ bình thường nhưng khác nội dung, khác mục tiêu.
- c) Trẻ CPTTT học cùng với trẻ bình thường cùng một nội dung nhưng khác mục tiêu.

2. Phương pháp điều chỉnh đa trình độ là phương pháp :

- a) Trẻ CPTTT học cùng nội dung với trẻ bình thường không cần có sự điều chỉnh nào.
- b) Trẻ chậm phát triển trí tuệ học khác nội dung với trẻ bình thường.
- c) Trẻ CPTTT học cùng nội dung với trẻ bình thường nhưng có sự điều chỉnh cho phù hợp với khả năng nhận thức của mỗi trẻ.

3. Phương pháp điều chỉnh trùng lặp giáo án là phương pháp :

- a) Trẻ CPTTT học cùng nội dung, cùng mục tiêu với trẻ bình thường.
- b) Trẻ CPTTT học khác nội dung, cùng mục tiêu với trẻ bình thường.
- c) Trẻ CPTTT học cùng nội dung, khác mục tiêu với trẻ bình thường.

4. Phương pháp điều chỉnh thay thế là phương pháp :

- a) Trẻ CPTTT học khác nội dung, cùng mục tiêu với trẻ bình thường.
- b) Trẻ CPTTT học khác nội dung, khác mục tiêu với trẻ bình thường.
- c) Trẻ CPTTT không học gì.

**Câu 2 :**

a) Hãy đánh số thứ tự đúng các bước phân tích nhiệm vụ

- Chọn lọc
- Trình tự thực hiện
- Động não
- Xác định điều kiện tiên quyết
- Đánh giá

- Xác định nhiệm vụ

b) So sánh sự khác nhau giữa phân tích nhiệm vụ và phân tích khái niệm.

**Câu 3 :**

- Vẽ sơ đồ thể hiện quy trình hình thành KNXH cho trẻ CPTTT : thuần thực ; tiếp thu giai đoạn 1, tiếp thu giai đoạn 2, tiếp thu giai đoạn 3 ; duy trì ; tiếp thu, thành thạo và linh hoạt.

- Hãy nêu các biện pháp hình thành KNXH cho trẻ ở giai đoạn thuần thực. Thiết kế 2 bài tập hình thành KNXH tại gia đình cho trẻ theo biện pháp : sắm vai và vòng bạn bè.

**Câu 4 :** Ghép nội dung ở cột A với nội dung ở cột B cho phù hợp.

A	B
1. Trẻ ngồi uể oải, buồn chán, im lặng	
2. Trẻ từ chối sự chăm sóc, vỗ về của người khác bằng cách lẩn tránh	<b>Biểu hiện bằng âm thanh lời nói</b>
3. Trẻ đi lại ra vào tự do trong lớp	
4. Không nói chuyện với bạn bè, người xung quanh	
a) Trẻ nói tự do trong giờ học	<b>Biểu hiện bằng sự im lặng</b>
b) Trẻ có thể la hét, gào thét không rõ nguyên nhân	
c) Trẻ có thể vệ sinh không đúng nơi	
d) Khi không vừa ý trẻ có thể đấm đá, xô đẩy hoặc ăn vạ	
đ) Ngồi không yên, gật gù, lắc người, vận động tay chân liên tục....	<b>Biểu hiện qua các vận động của cơ thể</b>
e) Trẻ có thể đập phá đồ đạc khi chơi	
g) Không thực hiện nhiệm vụ	
h) Không phản ứng lại thậm chí khi bị trêu chọc	
i) Trẻ có thể khóc hoặc hờn dỗi	

**CHỦ ĐỀ 3 (1 tiết lý thuyết)**  
**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**  
**TRẺ CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ**

**1. Mục tiêu**

Sau khi học xong phần này học viên có khả năng :

***Kiến thức***

Phát biểu bằng lời của mình về : đặc điểm đối tượng đánh giá và nội dung đánh giá kết quả giáo dục trẻ CPTTT.

***Kỹ năng***

- Phát hiện ra kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm đã có của trẻ CPTTT,
- Trên cơ sở đó, xác định được kiến thức và kỹ năng trẻ cần có để lựa chọn nội dung và sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp ;
- áp dụng hình thức và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục và dạy học phù hợp với khả năng của trẻ.

***Thái độ***

Tin tưởng vào khả năng học tập tiến bộ của trẻ CPTTT trong giáo dục hoà nhập.

**2. Nội dung**

- Đặc điểm đối tượng đánh giá.
- Nội dung đánh giá.

**3. Chuẩn bị**

- Giấy A0, A4.
- Bút dạ.
- Các loại giấy màu nhỏ.

**4. Hoạt động**

**4.1. Nội dung 1 : Đặc điểm của đối tượng đánh giá**

***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu đặc điểm của đối tượng đánh giá

- Liệt kê những đặc điểm về thể chất.
- Nêu lên những đặc điểm về nhận thức.
- Nêu lên những đặc điểm về ngôn ngữ.
- Nêu lên những đặc điểm về giao tiếp.
- Nêu những đặc điểm về hành vi.

Thảo luận nhóm 4 - 6 học viên.

## ***Thông tin phản hồi***

### ***1. Đặc điểm của đối tượng đánh giá***

Trẻ CPTTT là những trẻ có các biểu hiện sau :

- Khó tiếp thu được chương trình phổ thông.
- Chậm hiểu, chóng quên (thường xuyên).
- Ngôn ngữ kém phát triển, vốn từ nghèo, phát âm thường sai, nắm quy tắc ngữ pháp kém.
- Khó thiết lập mối tương quan giữa các sự vật, hiện tượng.
- Kém hoặc thiếu một số kỹ năng sống đơn giản ; kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng sống ở gia đình,...
- Khó kiểm soát được hành vi của bản thân.
- Một số trẻ có hình dáng tầm vóc không bình thường.

## ***4.2. Nội dung 2 : Nội dung đánh giá***

### ***Nhiệm vụ 2***

Tìm hiểu nội dung đánh giá và xếp loại trẻ CPTTT

- Liệt kê nội dung đánh giá về kiến thức (09 môn học tiểu học) ;
- Liệt kê những nội dung đánh giá về KNXH ;
- Liệt kê những nội dung đánh giá về thái độ, hành vi ;
- Nêu cách đánh giá cụ thể đối với kết quả của trẻ ở từng môn học ;
- Nêu cách xếp loại trẻ CPTTT.

## ***Thông tin phản hồi***

### ***2. Nội dung đánh giá***

#### ***2.1. Đánh giá trẻ khuyết tật***

Trong quá trình giáo dục trẻ khuyết tật và trẻ CPTTT, nội dung đánh giá theo 3 phương diện (3 mặt cơ bản) :

- Đánh giá kết quả lĩnh hội kiến thức ;
- Đánh giá rèn luyện kỹ năng ;
- Đánh giá thái độ.

#### ***2.2. Đánh giá trẻ CPTTT***

##### ***Đánh giá kết quả lĩnh hội kiến thức***

Trẻ CPTTT thường gặp nhiều khó khăn trong hoạt động nhận thức. Do đó cần vận dụng một cách linh hoạt và sáng tạo trong đánh giá để động viên, khích lệ trẻ đạt kết quả ngày càng tốt hơn.

##### ***Đánh giá rèn luyện kỹ năng***

Trong quá trình giáo dục trẻ CPTTT, đánh giá rèn luyện kỹ năng của trẻ theo các mặt :

- KNXH thể hiện trong sinh hoạt tại gia đình.

- KNXH thể hiện trong sinh hoạt tại nhà trường.
- KNXH thể hiện trong sinh hoạt tại cộng đồng.
- KNXH thể hiện trong hoạt động vui chơi.
- KNXH thể hiện trong hoạt động giao tiếp ứng xử.

### **Đánh giá kĩ năng sống**

Đánh giá định tính dựa vào mục tiêu, kế hoạch giáo dục cá nhân theo các tiêu chí : tiến bộ rõ rệt - có tiến bộ - ít tiến bộ.

### **Đánh giá thái độ**

Đánh giá biểu hiện hành vi, cử chỉ đối với bản thân, đối với bè bạn và công việc trong ứng xử và hội nhập cộng đồng.

*Thái độ ứng xử* : Đánh giá hành vi phù hay chưa phù hợp trong những tình huống, hoàn cảnh cụ thể tại các môi trường khác nhau của trẻ.

### **Đánh giá kết quả học tập**

*Môn Thể dục, Nghệ thuật và Thủ công* : Điều chỉnh mức độ đánh giá, một số nội dung có thể đánh giá như trẻ bình thường.

*Môn Tự nhiên - Xã hội, Hát nhạc và Đạo đức* : Hạn chế khối lượng kiến thức và độ sâu kiến thức.

*Môn Tiếng Việt, Toán* : Đánh giá định tính dựa vào mục tiêu, kế hoạch giáo dục cá nhân theo các tiêu chí : đạt - chưa đạt, tiến bộ rõ rệt - tiến bộ - ít tiến bộ.

*Ghi nhớ:*

#### **Đặc điểm đối tượng đánh giá :**

- Khó tiếp thu được chương trình phổ thông.  
Chậm hiểu, chóng quên (thường xuyên).
- Ngôn ngữ kém phát triển, vốn từ nghèo, phát âm thường sai, nắm quy tắc ngữ pháp kém.
- Khó thiết lập mối tương quan giữa các sự vật, hiện tượng.
- Kém hoặc thiếu một số kĩ năng sống đơn giản ; kĩ năng tự phục vụ, kĩ năng sống ở gia đình,...
- Khó kiểm soát được hành vi của bản thân.
- Một số trẻ có hình dáng tâm vóc không bình thường.

#### **Nội dung đánh giá :**

- Đánh giá kết quả lĩnh hội kiến thức.
- Đánh giá rèn luyện kĩ năng.
- Đánh giá thái độ.

Luôn luôn có sự điều chỉnh trong đánh giá kết quả giáo dục trẻ CPTTT và lấy Kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ làm cơ sở chủ yếu để thực hiện đánh giá.

## **5. Câu hỏi tự đánh giá**

1. Nêu những điểm khác nhau về đặc điểm trẻ CPTTT, trẻ khuyết tật và trẻ bình thường.

2. Trình bày nội dung và cách đánh giá kết quả giáo dục trẻ CPTTT. So sánh sự khác nhau với nội dung và cách đánh giá kết quả giáo dục trẻ bình thường.
3. Những khó khăn giáo viên thường gặp khi đánh giá kết quả giáo dục trẻ CPTTT.

### **Tài liệu tham khảo**

#### **Tài liệu tiếng Việt**

1. *Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2010* đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 201/ 2001/QDD - TTG ngày 8/12/2001.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục Tiểu học*.
3. Trung tâm tật học, Viện Khoa học giáo dục, 1993. *Hỏi đáp về giáo dục trẻ khuyết tật*. NXB Chính trị Quốc gia.
4. Trung tâm tật học, Viện Khoa học giáo dục, 8/2001. *Đánh giá giữa kì dự án giáo dục hoà nhập dựa vào cộng đồng*.
5. Trung tâm NC CL&PTCTGDCB, Viện CL&CTGD, 11/2003. *Báo cáo về tình hình giáo dục hoà nhập*.
6. Trung tâm tật học, Viện Khoa học giáo dục, 2002. *Giáo dục hoà nhập*, NXB Chính trị Quốc gia.
7. Hội đồng bộ môn Tâm lí học. *Đề cương bài giảng Tâm lí học đại cương*. ĐHSPTN I, 1975.
8. Bùi Thế Hợp, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành giáo dục học, 2001. *Biện pháp hình thành kĩ năng hợp tác nhóm nhỏ cho học sinh tiểu học*.
9. Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt, 1988. *Giáo dục học tập 2*. NXB Giáo dục.
10. Trần Trọng Thủy. *Tâm lí học lao động*. ĐHSPTN, 1978.
11. Trần Lệ Thu. *Đại cương giáo dục đặc biệt cho trẻ chậm phát triển trí tuệ*. NXB ĐHQG 2002.

#### **Tài liệu dịch**

12. *Biểu đồ đánh giá bước tiến của sự phát triển cá nhân và xã hội (PAC1)*.
13. Kixegov X.I. *Hình thành kĩ năng kĩ xảo sơ phạm cho sinh viên trong điều kiện nền giáo dục đại học*. Tổ tư liệu ĐHSPTN 1976 - 1977.
14. Levitov H.D. *Tâm lí học lao động*.
15. Han Van Esch, 2000. *Bài giảng khoá cử nhân chuyên ngành giáo dục đặc biệt cho trẻ CPTTT*.
16. *Thang đo thích ứng hành vi ABS – S2*.

#### **Tài liệu nước ngoài**

17. R.E Allen. *The Concise Oxford Dictionary of Current English*. 8<sup>th</sup> Edition, Clarendon press, Oxford 1991.
18. Halbert B. Robinson & Nancy M. Robinson, 1965. *The Mentally Retarded Child*. McGraw - Hill book Company.
19. Kirk, Gallagher, Anastaslow. *Educating Exceptional Children*. 9<sup>th</sup> Edition.

20. woolfolk, A.E. *Educational Psychology*. 6<sup>th</sup> Edition. Allyn and Bacon, Boston, 1995.
21. Richard A. Villa & Jacqueline S. Thousand, 1998. *Grearting an Inclusive School*. ASCD.
22. Smith ; Polloway ; Patlon ; Dowdy, 1998. *Teaching Students With Special Needs in Inclusive Settings*.



**TIỂU MÔ ĐUN 5 (20 tiết)**  
**GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT NGÔN NGỮ**

**1. mục tiêu**

***Kiến thức***

- Trình bày được khái niệm về trẻ khuyết tật ngôn ngữ, các dạng, mức độ tật ngôn ngữ và những khả năng, nhu cầu cần hỗ trợ của trẻ. Nêu được tính chất và nguyên nhân gây tật ngôn ngữ.
- Phân tích được những khiếm khuyết ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và nguyên nhân gây hiện tượng đó.
- Nắm được phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản, phát triển khả năng phát âm.

***Kỹ năng***

- Vận dụng các phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản, phát triển khả năng phát âm, phát triển vốn từ và khả năng ngữ pháp.
- Vận dụng các phương pháp đặc thù vào làm các bài tập mẫu, soạn kế hoạch bài dạy cho các môn.

***Thái độ***

- Thể hiện sự tin tưởng khả năng phát triển phát âm và hoà nhập xã hội của trẻ khuyết tật ngôn ngữ.
- Thấy được sự cần thiết sử dụng các phương pháp đặc thù trong dạy học trẻ khuyết tật ngôn ngữ.

**2. nội dung**

Chủ đề 1 : Khái niệm về trẻ khuyết tật ngôn ngữ (4 tiết)

Chủ đề 2 : Phương pháp phục hồi và rèn luyện cấu âm cơ bản (2 tiết)

Chủ đề 3 : Phương pháp phục hồi và rèn luyện khả năng phát âm theo thành phần âm tiết (6 tiết)

Chủ đề 4 : Phát triển vốn từ và khả năng ngữ pháp (2 tiết)

Chủ đề 5 : Rèn luyện về phát triển khả năng ngôn ngữ trong và ngoài giờ học các môn (6 tiết)

**CHỦ ĐỀ 1 (3 tiết lý thuyết, 1 tiết thực hành)**  
**KHÁI NIỆM VỀ TRẺ KHUYẾT TẬT NGÔN NGỮ**

**1. Mục tiêu**

***Kiến thức***

- Phát biểu bằng lời khái niệm về trẻ khuyết tật ngôn ngữ.
- Nêu được tính chất của tật ngôn ngữ ; nguyên nhân gây tật ngôn ngữ và những khả năng, nhu cầu cần hỗ trợ của trẻ.

- Mô tả được các dạng và mức độ tật ngôn ngữ ở trẻ.

### ***Kĩ năng***

- Xác định khả năng và nhu cầu cần hỗ trợ cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ.
- Nhận dạng chính xác, trẻ khuyết tật ngôn ngữ và trẻ đa tật kèm ngôn ngữ.

### ***Thái độ***

Có tình cảm sâu sắc, cảm thông và sẵn sàng chia sẻ với trẻ khuyết tật ngôn ngữ.

## **2. Nội dung**

1. Khái niệm về trẻ khuyết tật ngôn ngữ.
2. Tính chất của tật ngôn ngữ.
3. Các dạng khuyết tật ngôn ngữ.
4. Nguyên nhân gây khuyết tật ngôn ngữ cho trẻ.
5. Phân biệt trẻ khuyết tật ngôn ngữ với trẻ có ngôn ngữ chưa hoàn thiện ở tuổi mầm non ; phương ngữ và tật ngôn ngữ ở trẻ có các dạng tật khác.

## **3. Chuẩn bị**

- Băng hình số 1, đầu video, vô tuyến.
- Tài liệu in, tài liệu học băng hình.
- Giấy khổ A4, A0 và giấy trong.
- Máy chiếu (owerhead).
- Bút dạ (viết trên giấy to) 3 màu : xanh, đỏ, đen.

## **4. Hoạt động**

### ***4.1. Nội dung 1 : Khái niệm về trẻ khuyết tật ngôn ngữ***

#### ***Nhiệm vụ 1***

Xem trích đoạn băng hình và nêu nhận xét về trẻ khuyết tật ngôn ngữ.

- Hoạt động toàn lớp, xem đoạn đầu của băng.
- Hoạt động nhóm 5 - 6 người. Viết vào giấy to hoặc giấy trong câu trả lời cho câu hỏi : Bạn có nhận xét gì về trích đoạn băng vừa xem ? Bạn hãy phát hiện trẻ nào là trẻ khuyết tật ngôn ngữ ? Ngôn ngữ của trẻ này có gì khác biệt so với trẻ bình thường ? Theo bạn, trẻ khuyết tật ngôn ngữ là những trẻ như thế nào ?
- 15' báo cáo nhóm : Các thành viên và giáo viên góp ý, bổ sung, hoàn thiện báo cáo.

#### ***Thông tin phản hồi***

- Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp giữa con người với con người và là công cụ để tư duy. Cũng như các chức năng tâm lí khác, ngôn ngữ cũng có thể lâm vào tình trạng rối loạn khác nhau, hay những khuyết tật khác nhau. Ví dụ :

Trẻ phát âm không chính xác “con cua” thành “ton tua”

Trẻ muốn lấy ô tô, nói lắp thành “lấy... lấy... cho... cho... con... con ô tô...”

Có những trẻ lên 4 tuổi mới bắt đầu tập nói,...

- Trong đoạn băng có những trẻ bị tật ngôn ngữ : Em có khe hở môi đã phẫu thuật ; em có khe hở vòm miệng chưa phẫu thuật và em không có khe hở môi hay vòm miệng nhưng vẫn nói ngọng,... (xem thêm trong tài liệu băng hình).

**Ghi nhớ:**

Trẻ khuyết tật ngôn ngữ là những trẻ trong nói năng, giao tiếp hằng ngày có những biểu hiện chưa chuẩn, thiếu hụt hay mất ít nhiều các yếu tố ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp so với ngôn ngữ chuẩn.

**4.2. Nội dung 2 : Tính chất của tật ngôn ngữ**

**Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu tính chất của tật ngôn ngữ.

- Hoạt động cá nhân : Hãy đánh dấu x vào ô trống của phiếu sau để cho câu trả lời đúng nhất.

a) Tật ngôn ngữ thường xuất hiện ở :

b) Để khắc phục khó khăn ngôn ngữ dễ nhất khi :

Trẻ còn nhỏ	
Trẻ ở tuổi thiếu niên	
Người trưởng thành	

c) Tật ngôn ngữ sẽ :

Tự mất đi	
Phải được can thiệp y tế	
Phải được can thiệp bằng giáo dục	
Phải được can thiệp bằng cả y tế và giáo dục	

d) Trẻ khuyết tật ngôn ngữ có dấu hiệu :

Không có vấn đề gì về bộ máy phát âm	
Bị sút môi (khe hở môi), hở hàm ếch (khe hở vòm miệng), lưỡi ngắn quá, thân lưỡi dày và khó vận động,...	
Cả 2 câu trả lời trên đều đúng	
Cả 2 câu trả lời trên đều sai	

**Thông tin phản hồi**

**Tính chất của tật ngôn ngữ**

Tật ngôn ngữ không tương ứng với độ tuổi, có thể xuất hiện bất kì lúc nào trong quá trình phát triển cơ thể con người. Tật ở người lớn, bền vững hơn ở trẻ em. Do vậy, càng phát hiện sớm và can thiệp sớm càng tốt.

Tật ngôn ngữ đã xuất hiện thì không tự mất đi, mà tồn tại lâu dài và ngày càng tăng nặng.

Muốn khắc phục tật ngôn ngữ, phải có sự can thiệp của y tế và giáo dục.

**Ghi nhớ:**

Tính chất của tật ngôn ngữ :

1. Tật ngôn ngữ có thể có cả ở người lớn và trẻ em, không phụ vào độ tuổi.
2. Khuyết tật ngôn ngữ ở người lớn thường bền vững hơn ở trẻ em, do vậy cần phát hiện sớm và can thiệp sớm.
3. Tật ngôn ngữ đã xuất hiện, không thể tự nó mất đi mà phải có sự can thiệp của y tế và giáo dục.

### **4.3. Nội dung 3 : Phân biệt khuyết tật ngôn ngữ với đặc điểm ngôn ngữ chưa hoàn thiện ở trẻ mầm non, phương ngữ và các khuyết tật khác**

#### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu sự khác biệt về khuyết tật ngôn ngữ với đặc điểm ngôn ngữ chưa hoàn thiện ở trẻ mầm non.

- Hoạt động nhóm 4 - 5 người. Viết vào giấy to hay giấy trong câu trả lời : Bạn hãy phân biệt trẻ khuyết tật ngôn ngữ với trẻ có ngôn ngữ chưa hoàn thiện ở tuổi mầm non, trẻ nói theo phương ngữ và trẻ có các dạng tật khác kèm ngôn ngữ.

#### **Thông tin phản hồi**

- Phân biệt trẻ khuyết tật ngôn ngữ với trẻ có ngôn ngữ chưa hoàn thiện tuổi mầm non :

Trẻ em ở lứa tuổi mầm non có ngôn ngữ phát triển chưa hoàn thiện như nói ngọng, nói lắp, nói câu ngắn, câu chưa đủ, nhất là trẻ lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo bé. Những khiếm khuyết này, chỉ mang tính chất tạm thời trong quá trình phát triển phát âm của trẻ. Trong quá trình phát triển cơ thể, các bộ phận cấu âm cùng với các chức năng vận động của nó ngày càng phát triển hoàn thiện và mềm mại hơn. Do vậy, các âm phát ra sẽ ngày càng chuẩn hơn. Có thể nói, đây là quá trình trẻ đã tự điều chỉnh tiếng nói của mình cho đúng với tiếng nói chuẩn, hay còn gọi là thời kì tập nói của trẻ. Hiện tượng này, hợp với quy luật phát triển bình thường của ngôn ngữ ở trẻ em. Không gọi các hiện tượng này là khuyết tật ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong thời gian này, nếu chú ý rèn luyện cho trẻ, trẻ sẽ rút ngắn được thời gian tập nói, trẻ sẽ nhanh nói sõi hơn.

- Phân biệt trẻ khuyết tật ngôn ngữ với trẻ nói theo tiếng địa phương (phương ngữ) :

Đánh giá tật ngôn ngữ ở trẻ em, chúng ta cần phải tôn trọng tập quán, phương ngữ đang được sử dụng. Ví dụ, trẻ miền Nam phát âm /v/ thành /d/ (vải thành dải) được coi là đúng, nhưng trẻ miền Bắc phát âm như vậy là không đúng.

- Phân biệt trẻ khuyết tật ngôn ngữ nói với các dạng khuyết tật khác kèm ngôn ngữ :

+ *Trẻ khiếm thính* : Là trẻ bị giảm hay mất khả năng nghe, dẫn tới khó khăn trong quá trình tiếp thu tiếng nói. Vì vậy, trẻ khiếm thính có một số đặc điểm sau :

ã Trẻ không nói đúng, không nói chính xác.

ã Tiếng nói của trẻ không rõ ràng, sai nhiều về âm, vần, thanh điệu và cấu trúc câu.

ã Trẻ khiếm thính trong quá trình học nói có thể sử dụng máy trợ thính hỗ trợ.

ã Phương tiện giao tiếp của trẻ khiếm thính có thể là chữ cái ngón tay hoặc ngôn ngữ kí hiệu hay ngôn ngữ tổng hợp.

Với những trẻ này, cần kết hợp các phương pháp đặc thù chăm sóc và giáo dục trẻ khiếm thính và trẻ khuyết tật ngôn ngữ để phục hồi chức năng ngôn ngữ cho các em.

- + *Trẻ khiếm thị* : Là trẻ khi có phương tiện trợ giúp vẫn gặp khó khăn trong hoạt động sử dụng mắt. Ngôn ngữ của trẻ này có thể cũng bị gặp những khó khăn nhưng nguyên nhân chính là do trẻ không tri giác được những hoạt động học nói năng. Do vậy, khi nói các em không xác định chuẩn được các vận động cấu âm nên phát âm không chuẩn. Điều này, đã dẫn đến những khiếm khuyết trong ngôn ngữ (tật thứ phát). Tuy nhiên, hiện tượng này xảy ra không nhiều. Để khắc phục các trường hợp này, cần mô tả rõ nét các thao tác cấu âm, để trẻ xác định chuẩn.
- + *Trẻ chậm phát triển trí tuệ (CPTTT)* : Đây là đối tượng rất hay bị nhầm lẫn sang dạng tật ngôn ngữ. Bởi, ngôn ngữ của trẻ CPTTT thường hay có vấn đề như phát âm, từ vựng và cấu trúc trật tự câu.
- + *Trẻ có tật vận động* : Là trẻ do di chứng của bại não làm các cơ giác vận động bị co cứng hay mềm nhẽo, nên các chức năng vận động của chân, tay, cổ, vai, môi, lưỡi hay hàm,... đều rất khó khăn. Do vậy, khi nói năng các âm thanh ngôn ngữ phát ra không tròn vành, rõ tiếng, khó nghe.

*Ghi nhớ:*

- Trẻ khuyết tật ngôn ngữ là trẻ chỉ có 1 tật ngôn ngữ, được sinh ra đầu tiên (tật khởi sinh, không do tật khác sinh ra).
- Trẻ có tật ngôn ngữ thứ sinh (do tật khác sinh ra), không gọi là trẻ có tật ngôn ngữ, mà gọi tên tật sinh ra tật ngôn ngữ. Ví dụ : trẻ có tật CPTTT kèm ngôn ngữ ; trẻ có tật khiếm thính kèm ngôn ngữ ; trẻ có tật vận động kèm ngôn ngữ... hay đa tật.

#### **4.4. Nội dung 4 : Các dạng khuyết tật ngôn ngữ**

##### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu các dạng khuyết tật ngôn ngữ

- Hoạt động nhóm 4 - 5 người. Viết vào giấy to hoặc giấy trong câu trả lời : Bạn đã từng gặp những trẻ khuyết tật ngôn ngữ như thế nào ? Hãy mô tả lại hình dáng và cách nói năng của các em ? Theo bạn có những dạng nào ?
- Báo cáo chung : Toàn lớp thống nhất ý kiến.

##### ***Thông tin phản hồi***

###### ***1. Các dạng tật ngôn ngữ***

###### ***a) Mất ngôn ngữ***

Trẻ mất ngôn ngữ là những trẻ đã có ngôn ngữ (đã nói được) rồi. Sau đó, do một nguyên nhân nào đó, dẫn tới mất hoàn toàn hay mất một phần khả năng ngôn ngữ (biểu đạt hay nói). Mất khả năng ngôn ngữ là một trong những dạng khó khăn nặng và rất phức tạp. Nó có thể xảy ra ở bất kì giai đoạn nào của những người đã có tiếng nói. Dạng khó khăn này có những biểu hiện cụ thể như sau :

- Không hiểu hoặc hiểu kém ngôn ngữ của người xung quanh, mặc dù trước đây đã hiểu tốt.

- Không thể nói được hoặc nói kém, mặc dù trước đây đã nói được tốt.
- Khiếm khuyết ngôn ngữ biểu hiện ở cả ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp.

### ***b) Không có ngôn ngữ***

Trẻ không có ngôn ngữ là những trẻ chưa bao giờ có ngôn ngữ. Trong quá trình phát triển cơ thể, các em không có quá trình tập nói và phát triển ngôn ngữ. Cha mẹ và gia đình thường phát hiện khi so sánh các em với những trẻ cùng độ tuổi.

Nguyên nhân gây tật này thường do trẻ bị chấn thương ở vùng điều khiển ngôn ngữ trên vỏ não trong thời kì tiền ngôn ngữ, dẫn tới hậu quả trẻ không nói được hoặc nghe được nhưng không hiểu được. Những khiếm khuyết ngôn ngữ của dạng tật này thường kéo theo sự phát triển trí tuệ của trí tuệ. Do vậy, những trẻ này thường bị nhầm lẫn với trẻ chậm phát triển tinh thần. Trẻ thường có biểu hiện :

- Không hiểu hay hiểu rất ít ngôn ngữ khi nghe người khác nói.
- Không biết nói hay nói được rất ít so với trẻ cùng độ tuổi.
- Hiểu ít, nói ít hoặc không nói.

### ***c) Nói lắp***

Trẻ nói lắp là trẻ khi nói, thường lặp đi lặp lại nhiều lần một âm, một từ hay một cụm từ nào đó hoặc có những quãng cách, những chỗ ngắt, nghỉ, giật vô cớ trong chuỗi lời nói.

Nói lắp, thường ảnh hưởng tới tốc độ nói và khả năng diễn đạt, biểu lộ tình cảm của lời nói. Cơ chế làm nảy sinh nói lắp là sự mất cân bằng giữa hai quá trình thần kinh hưng phấn và ức chế. Đồng thời, do sự rối loạn về mối liên hệ thần kinh giữa vỏ não với các tổ chức dưới vỏ não, tạo nên những cơn co giật thần kinh, trong quá trình dẫn truyền tín hiệu. Nguyên nhân dẫn tới cơ chế hoạt động thần kinh sai lệch này rất đa dạng : chấn thương thực thể não bộ, căng thẳng thần kinh, suy nhược thần kinh, chấn thương tâm lí, quá sợ hãi, trẻ bị hắt hủi, bắt chước người nói lắp... Hoặc tư duy ở trẻ phát triển mạnh mà ngôn ngữ không phát triển kịp để biểu đạt tư duy, cũng sinh nói lắp.

Nói lắp, có biểu hiện ở 2 thể :

- Nói lắp giật rung : Đó là hiện tượng lặp đi lặp lại nhiều lần một âm, từ hay hai từ nào đó trong chuỗi lời nói. Nói lắp giật rung, chủ yếu do rối loạn về âm điệu, nhịp điệu và tính lưu loát của lời nói.. Ví dụ : Tên em là... là... là... Tuấn, hay : Tên em... tên em... tên em... là Tuấn.
- Nói lắp co thắt : Đó là hiện tượng bị co cứng các cơ khi nói, làm người nói khó chuyển tiếp từ thao tác phát âm này sang thao tác phát âm khác. Từ đó, tạo ra những chỗ nghỉ hay giật kéo dài vô cớ trong lời nói. Ví dụ : Tên cháu... là... Tuấn.

Có những trường hợp nói lắp thể hiện tổng hợp cả 2 thể trên. Nếu trẻ chỉ bị nói lắp đơn thuần, không kéo theo loại khác thì khiếm khuyết ngôn ngữ chỉ thể hiện ở ngữ điệu, nhịp điệu và sự lưu loát của lời nói. Trong thực tế, đa số trẻ bị nói lắp thường ở mức độ nhẹ, chỉ làm giảm khả năng biểu đạt của lời nói, kim hãm tốc độ nói. ở mức độ này, việc sửa khiếm khuyết ngôn ngữ cho trẻ có thuận lợi và dễ đạt hiệu quả hơn. Cũng có những trường hợp nói lắp ở mức độ nặng. Những cơn giật rung hoặc co thắt kéo dài, gây hiện tượng co cứng các bộ phận phát âm (hàm, lưỡi, thanh quản,...) hoặc không dừng được những cơn co giật. Trong những trường hợp như thế, khả năng phát âm giao tiếp của trẻ bị hạ thấp trầm trọng, thậm chí không thể giao tiếp được. Việc sửa khiếm khuyết cho trẻ ở mức độ này là rất phức tạp, trong thời gian dài.

#### **d) Nói khó**

Trẻ nói khó là những trẻ khi nói phát âm rất khó khăn, nước dãi chảy nhiều liên tục và các bộ phận phát âm (môi, hàm, lưỡi,...) bị co cứng, có khi còn kéo theo cả sự co cứng các cơ ở khu vực mặt hay vai, cổ và tứ chi.

Nói khó cũng là dạng tật nặng, do trẻ bị viêm hành não, liệt nhẹ các đường dẫn truyền thần kinh trên thân não hoặc bị liệt nhẹ các dây thần kinh ngoại biên điều khiển các cơ quan phát âm. Đồng thời, nói khó cũng thường do sự suy giảm chức năng điều khiển vận động của trung ương thần kinh và các đường dẫn truyền. Trẻ bị nói khó có thể vẫn có vốn từ phong phú, ngữ pháp phù hợp mà chỉ khiếm khuyết về mặt ngữ âm, ngữ điệu. Khiếm khuyết ngữ âm biểu hiện ở cả phụ âm lẫn nguyên âm. Trong nhiều trường hợp, nói khó còn kéo theo cả sự rối loạn về hô hấp hay vận động chung của cơ thể. Vì vậy, việc khắc phục khiếm khuyết này thường khó khăn và kéo dài.

#### **đ) Nói ngọng**

Nói ngọng còn gọi là phát âm sai. Trẻ nói ngọng là trẻ thường không có khả năng phát âm đúng những âm chuẩn của một phương ngữ nào đó, trong khi những trẻ khác cùng độ tuổi đã phát âm tốt.

Ví dụ trẻ nói : “**quả táo**” thành “**toả toả**” hoặc “**oả áo**”.

Căn cứ vào cơ chế gây khuyết tật, có thể chia thành những hình thức ngọng sau :

- *Ngọng thực thể* : Do bộ phận bên ngoài của bộ máy phát âm khiếm khuyết (liệt cơ hàm, cơ lưỡi, khe hở môi, khe hở vòm miệng, liệt dây thanh,...). Khiếm khuyết ngữ âm ở những trẻ này rất đa dạng. Trẻ có thể chỉ phát âm được nguyên âm còn phụ âm bị sai nhiều, mất nhiều, có khi mất hoàn toàn. Nếu trẻ có khe hở vòm miệng (hở hàm ếch) thì trẻ sẽ nói giọng (âm) mũi lẫn miệng, thành âm mũi hoặc thành một âm rất khó xác định.
- *Ngọng sinh lí* : Ngôn ngữ là kết quả của sự phát triển cơ thể trẻ nói chung, hoạt động thần kinh nói riêng. Vì vậy, trẻ bị ốm đau kéo dài dẫn tới suy nhược thần kinh, suy dinh dưỡng, giảm cơ trương lực, quá trình phát triển của cơ thể bị trì trệ, làm cho trẻ nói ngọng hoặc chậm nói.

Ngọng sinh lí thường có biểu hiện : Trẻ phát âm sai, cường độ âm thanh yếu ớt, câu nói bị thiếu hụt, vốn từ nghèo nàn.

- *Ngọng chức năng* : Trên thực tế có những trẻ nhìn hình thức bên ngoài rất bình thường, mọi hoạt động rất linh hoạt, cơ quan phát âm không có dấu hiệu khiếm khuyết, nhưng trẻ lại nói ngọng, có khi nói ngọng rất nặng. Nguyên nhân của hiện tượng này là do sự thiếu uốn nắn, hướng dẫn trong thời kì học nói. Từ đó, những thao tác phát âm sai dần ổn định và lâu ngày thành nói ngọng. Có những người mẹ khi nựng con, còn cố ý nói sai khiến trẻ học theo. Môi trường ngôn ngữ của trẻ hằng ngày không lành mạnh, trẻ gần người nói ngọng và thường xuyên bắt chước, trẻ bị ngọng theo.

Trong trường hợp trẻ bị ngọng chức năng, có cơ quan phát âm bình thường thì trẻ vẫn có khả năng phát âm đúng như người khác. Nhưng do động tác phát âm sai đã trở thành thói quen, đồng thời theo sự hạ thấp khả năng phân biệt âm thanh của cơ quan thính giác, nên trẻ lúng túng không biết cần phải phát âm như thế nào để tạo ra một âm đúng. Trong nhà trường tiểu học, còn có những học sinh bị ngọng lẫn cả hình thức này với hình thức khác.

Do đặc điểm của tiếng Việt, sau khi đã xác định trẻ bị nói ngọng, giáo viên cần áp dụng cách phân loại các lỗi nói ngọng theo cấu trúc âm tiết tiếng Việt.

- Nói ngọng phụ âm đầu, có 3 mức độ :

+ Mất hẳn phụ âm đầu

Ví dụ : **quả táo** thành **oả áo**

+ Đổi phụ âm này thành phụ âm khác

Ví dụ : **quả táo** thành **toả toả**

+ Tạo ra một âm khó xác định.

- Nói ngọng âm đệm : Trẻ thường nói mất âm đệm

Ví dụ : . **cái khoá** thành **cái khá**

. **củ khoai** thành **củ khai**

- Nói ngọng âm chính :

Ví dụ : **quả chuối** thành **quả chúi** hoặc quả **chối**

- Nói ngọng âm cuối, ở 3 mức độ :

+ Mất hẳn âm cuối

Ví dụ : **cháu chào bác ạ** thành **chá chà bá ạ**

+ Đổi âm cuối này thành âm cuối khác

Ví dụ : **màu xanh** thành **màu xăn**

**con ếch** thành **con ắt**

**cái phích** thành **cái phứt**

+ Tạo ra một âm khó xác định.

- Nói ngọng thanh điệu :

Ví dụ : **cái mũ** thành **cái mú.**

**quả bưởi** thành **quạ bưởi.**

#### *e) Rối loạn giọng điệu*

Trẻ bị rối loạn giọng điệu là trẻ có giọng nói bị khàn, khản, yếu, mất tiếng, tiếng nói đứt đoạn, hụt hơi hay nói không thành tiếng hoặc tiếng nói lờ lờ không rõ.

Giọng nói có được là do sự rung động của dây thanh. Nhờ có giọng, tiếng nói mới có khả năng ngân vang trong không trung. Chất lượng của giọng nói biểu thị qua ba yếu tố : cường độ, cao độ và trường độ. Đồng thời, giọng còn là sản phẩm riêng của mỗi người nên mang tính đặc thù là âm sắc. Các yếu tố này phụ thuộc vào tính chất sinh học của các dây thanh và hệ thống thần kinh điều khiển nói. Các dây thanh và hệ thần kinh điều khiển chung, hoàn thiện dần theo quá trình phát triển của tiếng nói (nói riêng) và quá trình phát triển cơ thể của đứa trẻ (nói chung). Do vậy, hệ thần kinh điều khiển và dây thanh bị tổn thương thì giọng nói sẽ rối loạn. Nguyên nhân và triệu chứng của sự rối loạn giọng nói ở trẻ chia làm hai loại :

- Loại rối loạn giọng do cơ chế thần kinh trung ương. Rối loạn này, thường liên quan chặt chẽ với tật nói khó do liệt.



- Rối loạn giọng do cơ chế ngoại biên. Có thể do các chứng viêm thanh quản, thanh quản bị thương, bị hồng hay cơ thể suy nhược làm hạ thấp cơ trương lực của dây thanh. Cũng có khi do sự biến dạng của thanh quản (hẹp thanh quản).

Các triệu chứng rối loạn giọng điệu, thể hiện ở những mức độ khác nhau :

- + Mất giọng, thường được gọi là mất tiếng. Nguyên nhân cơ bản là những bệnh cấp tính ở thanh quản hoặc vùng thanh quản làm cho dây thanh căng thẳng, kéo dài hoặc quá mềm nhẽo không có khả năng rung động. Khi phát hiện trẻ bị viêm thanh quản hoặc vòm họng, giáo viên cần trao đổi với phụ huynh để cùng giữ gìn thanh quản cho trẻ như : không bắt dây thanh quản của trẻ làm việc quá nhiều trong tình trạng sinh lí không bình thường, không yêu cầu trẻ hát, kể chuyện, đọc thơ hay tham gia vào các trò chơi phải nói to hay la hét,... Ngược lại, nếu không biết giữ gìn thì dẫn tới tình trạng mất giọng kéo dài dẫn tới liệt giọng.
- + Chứng phát âm khó là hậu quả của các bệnh viêm nhiễm cơ quan hô hấp, thanh hầu dẫn tới sự căng thẳng các hệ thống hô hấp, thanh hầu và cơ cổ. Vì hệ thống cơ tham gia vào sự tạo thành tiếng nói đã mất đi tính mềm mại, linh hoạt nên chất lượng âm thanh tạo ra mất hẳn sự ngân vang, giọng bị khàn khàn, thô kệch.
- + Chứng khản tiếng thường là biểu hiện tình trạng mệt mỏi hệ thống dây thanh, do sự mệt mỏi của cơ thể làm cho dây thanh không rung lên hoặc không hoạt động. Trong trường hợp này, chức năng tạo âm thanh bị yếu đi mà không có dấu hiệu thay đổi về cơ cấu trong bộ phận tạo thanh. Biểu hiện đầu tiên là giọng yếu đi rất nhanh trong quá trình nói. Sau đó dần dần chất lượng giọng giảm cả về cao độ lẫn cường độ. Trẻ không phát âm được những âm có tần số cao, dải tần còn lại hẹp và thấp, cộng với cường độ bị hạ thấp đáng kể, nên giọng khô khè. Thông thường hiện tượng khản tiếng không mang tính chất bền vững. Nếu cơ thể, đặc biệt là bộ máy tạo thanh được nghỉ ngơi vài ngày là giọng nói của trẻ trở lại bình thường.

#### ***g) Rối loạn đọc viết***

Trẻ có tật rối loạn đọc viết là trẻ nói, đọc, viết sai hoặc hiểu sai lệch về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,... Có thể gọi, đây là dạng tật kết hợp cả 3 dạng : nói ngọng, nói khó, không nói được.

Nguyên nhân dẫn đến dạng tật này là do bệnh não hay vết thương sọ não thuộc vùng bán cầu đại não trái gây nên. Ngoài ra, còn nguyên nhân do buông lỏng giáo dục như : thiếu sự rèn luyện về chính âm, chính tả, thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình,...

#### ***h) Chậm phát triển ngôn ngữ***

Trẻ chậm phát triển ngôn ngữ là những trẻ có thính lực và trí tuệ tương đối bình thường, nhưng các chỉ tiêu về ngôn ngữ như : ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp lại kém nhiều so với mức độ bình thường. Trong giao tiếp, trẻ thường dùng điệu bộ, chỉ trỏ, gật, lắc,...

Trẻ chậm phát triển ngôn ngữ nặng, thì có thể chỉ nói được vài ba từ hoặc không nói. Bởi trẻ nghèo từ, không nắm được quy tắc ngữ pháp hoặc phát âm sai. Nguyên nhân chủ yếu của sự chậm phát triển tiếng nói thường do tình trạng sức khỏe : trẻ bị ốm đau, bệnh tật, suy nhược cơ thể,... Ngoài ra, còn những nguyên nhân khác như : môi trường ngôn ngữ không thuận lợi hoặc trẻ bị bỏ rơi về mặt chăm sóc giáo dục. Để khắc phục tình trạng này cần chú trọng theo 3 hướng :

- Chăm sóc tốt sức khỏe cho trẻ.
- Rèn luyện tính hoạt bát, hồn nhiên, hình thành nhu cầu giao tiếp ở trẻ qua hoạt động vui chơi, văn nghệ, kể chuyện.

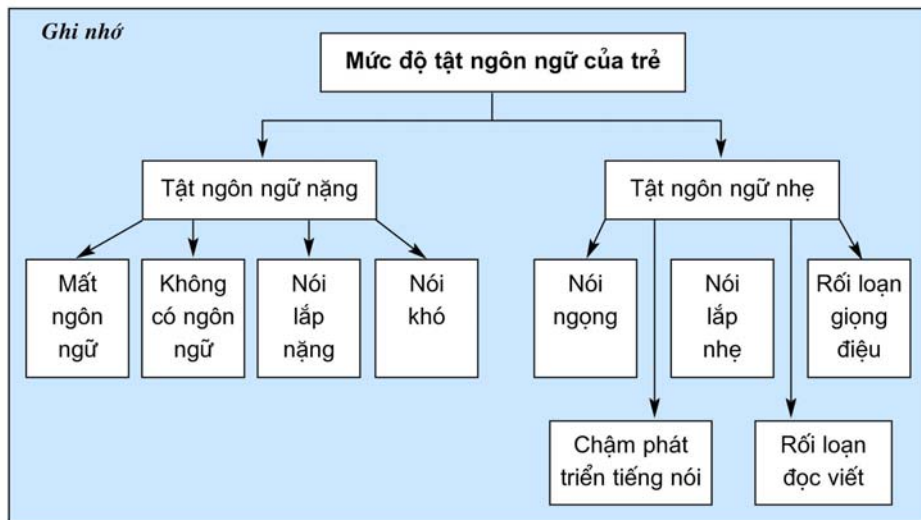
- Luyện phát âm, tập đặt câu và phát triển vốn từ cho trẻ qua các môn học.

## 2. Các mức độ tật ngôn ngữ

**Mức độ nặng** : Khuyết tật ngôn ngữ nặng là những trường hợp khiếm khuyết ngôn ngữ gây ảnh hưởng trầm trọng hoặc làm mất khả năng giao tiếp ở trẻ. Đó thường là những trường hợp trẻ bị mất ngôn ngữ, không có ngôn ngữ hoặc nói khó.

**Mức độ nhẹ** : Khuyết tật ngôn ngữ nhẹ là những trường hợp trẻ chỉ khó khăn trong giao tiếp nhưng vẫn còn khả năng giao tiếp. Khuyết tật không gây tổn thương nặng cho bộ máy phân tích ngôn ngữ. Khả năng giao tiếp bị giảm sút về mặt này hay mặt khác nhưng không trầm trọng như phát âm sai, nói lắp, rối loạn giọng nói, mất tính diễn cảm, giảm sút khả năng biểu đạt và tính lưu loát của lời nói. Thường những trường hợp nhẹ là những trẻ mắc tật nói lắp, nói ngọng.

Trong tuổi học đường, những trẻ mắc tật nặng thường ít gặp, còn những trường hợp mắc tật nhẹ là rất phổ biến, những trường hợp này thường gặp trong những năm đầu của tuổi tiểu học.



### Nhiệm vụ 2

**Thực hành xem băng hình : Nhận biết về các dạng trẻ khuyết tật ngôn ngữ**

Thời gian : 1 tiết

Địa điểm : Tại lớp học (học theo tài liệu băng hình).

Chuẩn bị : Thông tin cụ thể về trẻ khuyết tật ngôn ngữ

Phân tích băng hình : Căn cứ vào bài học, học viên tập phân loại trẻ khuyết tật ngôn ngữ.

### Thông tin phản hồi

Xem tài liệu băng hình và hướng dẫn học theo băng hình.

## 4.5. Nội dung 5 : Nguyên nhân gây khuyết tật ngôn ngữ

### Nhiệm vụ 1

Tìm hiểu nguyên nhân gây khuyết tật ngôn ngữ cho trẻ.

- Hoạt động nhóm 5 - 6 người. Viết vào giấy to hoặc giấy trong câu trả lời : Bạn đã từng gặp những nguyên nhân nào gây khuyết tật ngôn ngữ cho trẻ, hãy kể lại những nguyên nhân đó và nêu cách khắc phục hay phòng chống.
- Báo cáo nhóm. Toàn lớp thống nhất ý kiến.

### ***Thông tin phản hồi***

Những nguyên nhân chính, gây khuyết tật ngôn ngữ cho trẻ gồm :

#### ***a) Môi trường ngôn ngữ và đặc điểm chăm sóc giáo dục***

Ngôn ngữ trẻ được hình thành chủ yếu bằng con đường bắt chước. Nếu môi trường ngôn ngữ cho trẻ bắt chước tốt, thì tiếng nói của trẻ cũng phát triển tốt. Trái lại, nếu sống trong môi trường ngôn ngữ không tốt, trẻ cũng bị ảnh hưởng do trẻ bắt chước cái sai trong quá trình học nói. Nếu trẻ bị bỏ rơi về giáo dục, các khiếm khuyết trong quá trình học nói không được uốn nắn kịp thời, lâu dần sẽ trở thành thói quen ổn định.

Bảo vệ trẻ bằng cách nhốt trẻ trong phòng, suốt ngày cho xem băng hình một mình sẽ kìm hãm sự phát triển ngôn ngữ của trẻ. Mức độ nhẹ, là hình thành ngôn ngữ rỗng, trẻ hay nói không đúng ngữ cảnh. Mức độ nặng, là hạ thấp nhu cầu giao tiếp của trẻ. Nếu trẻ đang trong độ tuổi nhà trẻ, có thể trẻ bị chậm nói, thậm chí không nói được. Bởi vậy, cho trẻ xem băng hình phải có mức độ, có nội dung phù hợp với lứa tuổi. Sau khi trẻ xem xong, người lớn phải trao đổi, giao tiếp với trẻ về nội dung bộ phim hay cuốn băng hình trẻ vừa xem, thông qua đó thực hiện nhiệm vụ giáo dục ngôn ngữ cho trẻ.

#### ***b) Bệnh tật, dùng thuốc, chấn thương***

Trẻ bị mắc bệnh sớm, đặc biệt là bị bệnh não, di chứng là trẻ có khó khăn về nói. Để khắc phục hậu quả này cần chăm sóc tốt sức khoẻ cho trẻ, tiêm chủng đầy đủ và chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Khi trẻ bị ốm đau, dùng thuốc không đúng hoặc dùng sai chỉ định của thầy thuốc cũng thường dẫn đến khiếm khuyết ngôn ngữ. Dùng streptomycin quá liều trẻ bị hạ thấp thính lực, thậm chí điếc hoàn toàn, súc miệng nước muối quá đặc gây bông ngạc mềm, uống chất chua đậm đặc gây suy nhược dây thanh,...

Trẻ đùa nghịch, leo trèo bị ngã, quăng ném đất đá, gây gộc vào đầu gây chấn thương sọ não, hậu quả cũng làm cho trẻ bị khó khăn về nói.

Các chấn thương tâm lí như trẻ bị hắt hủi, bỏ rơi. Trẻ quá sợ hãi, khiếp đảm do tai nạn. Trẻ quá đau đớn do tổn thất tình cảm mà không có người che chở,... đều có thể dẫn đến khiếm khuyết về ngôn ngữ : nhẹ thường là nói lắp, nặng có thể bị câm.

#### ***c) Thai nghén và sinh nở của người mẹ***

Nếu quá trình thai nghén của người mẹ bị bệnh hiểm nghèo, nhiễm khuẩn hoặc vi rút nặng, bị chấn động thai, bị nhiễm độc hoặc chịu ảnh hưởng di truyền của chất độc hoá học làm cho thai nhi phát triển không bình thường sẽ sinh ra quá trình phát triển ngôn ngữ không bình thường của trẻ.

Nếu quá trình sinh đẻ không bình thường như : đẻ thiếu tháng ; đẻ ngôi ngang, ngôi ngược ; sơ sinh bị ngạt ; phải can thiệp bằng dụng cụ khi sinh để lấy thai nhi ra cũng có thể làm cho tiếng nói của trẻ kém phát triển.

***d) Sự phát triển không bình thường về cơ thể và các giác quan***

Để hình thành tiếng nói, không phải do một cơ quan riêng biệt mà do sự phối hợp hoạt động của nhiều cơ quan trong cơ thể, đặc biệt là hoạt động thần kinh bậc cao. Bởi vậy, hệ thần kinh trung ương bị tổn thương nặng hoặc kém phát triển thì sẽ làm cho trẻ gặp khó khăn về nói. Hoặc trẻ bị suy tim, hen suyễn hay các bệnh hiểm nghèo về phổi, về thanh quản cũng làm cho trẻ gặp khó khăn về nói. Các giác quan không bình thường hoặc các bộ phận cấu âm ngoại biên (môi, răng, hàm, lưỡi,...) có khiếm khuyết cũng dẫn tới tình trạng tiếng nói của trẻ không bình thường.

**5. Câu hỏi tự đánh giá**

Hoạt động 6 người. Viết vào giấy to câu trả lời cho các câu hỏi sau :

1. Nêu khái niệm về trẻ khuyết tật ngôn ngữ.
2. Trẻ khuyết tật ngôn ngữ có những dấu hiệu nào ?
3. Nguyên nhân gây khuyết tật ngôn ngữ ?
4. Có bao nhiêu dạng tật ngôn ngữ ? Biểu hiện cụ thể của từng dạng tật.

**Phản hồi cho câu hỏi tự đánh giá**

*Câu hỏi 1 :* Xem thông tin phản hồi trong nội dung 1.

*Câu hỏi 2 :* Xem thông tin phản hồi trong nội dung 2.

*Câu hỏi 3 :* Xem thông tin phản hồi trong nội dung 5.

*Câu hỏi 4 :* Xem thông tin phản hồi trong nội dung 4.

**CHỦ ĐỀ 2 (1 tiết lý thuyết, 1 tiết thực hành)**  
**PHƯƠNG PHÁP PHỤC HỒI**  
**VÀ RÈN LUYỆN CẤU ÂM CƠ BẢN**

**1. Mục tiêu**

**Kiến thức**

- Nhận diện và phân tích được những phát âm chưa chuẩn và nguyên nhân gây ra hiện tượng đó ở trẻ khuyết tật ngôn ngữ (KTNN).
- Mô tả hay trình bày lại được các phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản cho trẻ.

**Kỹ năng**

- Xác định được những phát âm chưa chuẩn của trẻ theo thành phần âm tiết.
- Thực hiện được các phương pháp rèn luyện cấu âm trong và ngoài giờ học cho trẻ.

**Thái độ**

Tin tưởng vào thành công của phương pháp thực hiện và khả năng rèn luyện của trẻ.

**2. Nội dung**

1. Những khiếm khuyết ở bộ máy phát âm và những phát âm chưa chuẩn.
2. Phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản
3. Trò chơi rèn luyện cấu âm
4. Thực hành (1 tiết) luyện tập cả 3 nội dung trên

**3. Chuẩn bị**

- Tài liệu in.
- Giấy khổ A4 và A0.
- Bút dạ viết trên giấy to và trong, 3 màu : xanh, đỏ, đen.
- Máy chiếu (Owerhead).

**4. Hoạt động**

**4.1. Nội dung 1 : Những khiếm khuyết ở bộ máy phát âm và những phát âm chưa chuẩn**

**Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu những khiếm khuyết ở bộ máy phát âm và những phát âm chưa chuẩn

*Hoạt động nhóm 4 - 6 người.* Thảo luận, thống nhất ý kiến, viết vào giấy to câu trả lời cho câu hỏi sau :

- a) Hãy vẽ hình hay mô hình về bộ máy phát âm của người ? Nếu những bộ phận trong bộ máy phát âm đó có khiếm khuyết thì trẻ sẽ phát âm thế nào ?
- b) Bạn thường nghe thấy trẻ nói (phát âm) chưa chuẩn những tiếng, từ, cụm từ nào ? Các em nói như thế nào ? Hãy phân tích theo thành phần âm tiết. Theo bạn, vì sao trẻ lại phát âm như vậy ?

*Báo cáo nhóm*

Hai nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung. Giáo viên thống nhất, bổ sung hay cung cấp thêm những kiến thức (nếu cần) về các phát âm chuẩn và nguyên nhân dẫn đến những phát âm cụ thể trên của trẻ.

### ***Thông tin phản hồi***

a) Những khiếm khuyết ở bộ máy phát âm của trẻ

Bộ máy phát âm gồm 3 bộ phận chính :

*Cơ quan hô hấp* : Là các cơ quan ở lồng ngực như hoành cách, phế quản, thanh quản và phổi. Không khí ở phổi đi ra làm dây thanh rung động, lượng không khí cọ xát vào các bộ phận phát âm ở khoang miệng, khoang mũi tạo nên âm thanh. Nhiệm vụ của cơ quan hô hấp là cung cấp mức không khí cần thiết, vừa đủ để tạo ra các dao động âm thanh và truyền âm ra ngoài. Mức không khí vừa đủ, cần thiết cho hoạt động tạo âm ở trẻ bình thường là tự nhiên, đều đặn. Trẻ khuyết tật ngôn ngữ có hoạt động ngôn ngữ diễn ra không bình thường, không tự nhiên vì các bộ phận ở cơ quan hô hấp có khiếm khuyết. Có thể có dị tật, hoạt động yếu hay liệt nhẹ một đường thần kinh dẫn truyền nào đó. Do vậy, cần có sự tác động thêm từ bên ngoài như : có thêm sự vận động hay kích thích vận động hoặc rèn luyện nào đó, để hoạt động hô hấp của trẻ có khuyết tật ngôn ngữ tốt hơn như : khi hít vào được sâu hơn, thở ra từ từ hơn,... Tất cả những vận động này, đều diễn ra theo một quá trình nhất định tạo thành một hệ thống các thao tác liên tục. Trẻ cần phải được luyện tập, rèn luyện đều đặn theo hướng dẫn của giáo viên hay những người giúp đỡ.

*Thanh hầu* : Thanh hầu là cơ quan phát ra âm thanh. Thanh hầu có cấu tạo như một cái hộp do 4 miếng sụn hợp lại. Bên trong có dây thanh, dây thanh có thể rung theo hướng căng lên hay chùng xuống, mở ra hay khép vào vì nó gồm 2 màng cơ mỏng giống như đôi môi. Dây thanh chính là nguồn âm. Thanh hầu là khoang cộng hưởng đầu tiên của bộ máy phát âm. Nếu thanh hầu có khiếm khuyết, giọng nói của trẻ sẽ bị khàn, yếu, đứt đoạn hoặc không thành tiếng hay tiếng lờ lờ khó xác định,...

*Các khoang cộng hưởng phía trên thanh hầu* : Gồm khoang yết hầu, khoang mũi và khoang miệng. Từ thanh hầu, âm được phát ra rất nhỏ, nhưng nhờ có các khoang cộng hưởng ở trên mà âm thanh được khuếch đại to lên. Khoang miệng là một khoang cộng hưởng động.

ở đây có các cơ quan ngôn ngữ quan trọng : môi, ngạc, lợi, răng và đặc biệt là lưỡi. Lưỡi có thể vận động linh hoạt theo mọi hướng : đưa ra trước, lùi lại sau, nâng cao lên, hạ thấp xuống, do đó mà làm cho hình dáng và thể tích khoang miệng luôn thay đổi. Cùng với lưỡi, hoạt động của môi, hàm dưới,... cũng làm cho hình dáng và thể tích khoang miệng thay đổi, vì vậy đã tạo ra sự muôn màu, muôn vẻ của âm thanh phát ra.

*Các cơ quan chính của bộ máy phát âm :*

1. Môi.
2. Răng.
3. Lợi.
4. Ngạc cứng.
5. Ngạc mềm (rèm ngạc).
6. Lưỡi con.
7. Đầu lưỡi.

8. Mặt lưỡi.
9. Góc (cuối) lưỡi.
10. Nấp họng.
12. Khoang miệng.
11. Khoang yết hầu.
13. Khoang mũi.

Tất cả các cơ quan chính của bộ máy phát âm, đều có thể bị khiếm khuyết : môi, mũi, lợi, vòm miệng (ngạc cứng và ngạc mềm), lưỡi còn có thể có khe hở (bị rách). Hoặc có thể giống khớp răng không đều, hàm răng nhô ra trước hoặc quặp vào trong. Lưỡi ngắn, thân lưỡi dày, đầu lưỡi tù làm vận động khó khăn, tạo các điểm cấu âm hở và lỏng (không kín, không vững chắc). Hàm cứng khó vận động, há ra hay ngậm lại không kín, khó tạo các điểm cấu âm chuẩn. Những khiếm khuyết này, làm cho trẻ phát âm không chuẩn, sai lệch hay thành giọng mũi. Để khắc phục khiếm khuyết, cần phải có những can thiệp cụ thể của y tế và giáo dục.

b) Trẻ có thể mắc lỗi phát âm ở cả 5 thành phần của âm tiết :

- Phụ âm đầu : Trẻ có thể sai tất cả các phụ âm đầu và sai theo ba dạng khác nhau : bỏ hẳn, thay thế hoặc phát âm thành một âm khó xác định.

Ví dụ : Cháu chào cô = áu ào ô.  
= táo tào tô.

- Âm đệm : u hoặc o.

Ví dụ : Hoa huệ = ha hệ.

- Âm chính : Sai cả 3 cặp nguyên âm đôi : iê ; uô ; ươ.

Ví dụ : - Quả chuối = quả chúí  
= quả chốí

- Con lợn = con lưn  
= con lon

- Buổi chiều = Bồi chều  
= Bũi chiu

- Âm cuối : Trẻ có thể sai cả các phụ âm, bán âm cuối và sai theo ba dạng : bỏ hẳn, thay thế hoặc phát âm thành một âm khó xác định.

Ví dụ : - Cây cao = cơ ca

- Con = coong

- Thanh điệu : Trẻ chỉ phát âm sai hai thanh hỏi và ngã.

Ví dụ : - Cái tù = cái tụ

- Cái chổi = cái chộí

- Cái mũ = cái mú

*Ghi nhớ:*

- Các bộ phận tham gia hoạt động phát âm đều có thể có khiếm khuyết và đều có thể gây

khuyết tật ngôn ngữ cho trẻ.

- Trẻ có thể phát âm không chuẩn ở cả 5 thành phần âm tiết : phụ âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thành điệu

## 4.2. Nội dung 2 : Phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản

### Nhiệm vụ 1

#### Tìm hiểu phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản

- Hoạt động cá nhân : Suy nghĩ hoặc viết ra vở học tập câu trả lời cho câu hỏi : Theo bạn, nên luyện tập cấu âm cho trẻ như thế nào thì có tác dụng nhất ?
- Hoạt động nhóm 4 - 6 người, viết vào giấy to hoặc giấy trong (chiếu lên máy phóng) câu trả lời cho câu hỏi : Trình bày các cách hướng dẫn học sinh rèn luyện vận động các bộ phận cấu âm mà nhóm bạn đã chọn.
- Báo cáo nhóm : Một nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung, cả lớp thống nhất ý kiến.

#### Thông tin phản hồi

##### Luyện giọng nói

Luyện giọng nói phải được bắt đầu từ việc luyện cơ quan hô hấp. Bởi khi nói, cơ quan hô hấp vừa phải tạo nên sự chênh lệch áp suất giữa không khí được hít vào phổi với bên ngoài, vừa phải điều tiết từ lúc thở ra để khi nói, dòng ngữ lưu không bị ngắt quãng, vụn vặt, do những chỗ nghỉ không đúng lúc. Yêu cầu của việc luyện thở là không nên chỉ luyện một loại nhịp thở, một bộ phận của cơ quan hô hấp, mà phải luyện tổng hợp : tập thở bằng cơ hoành và cơ gian sườn. Luyện hít vào qua miệng sao cho tiếng lấy hơi không kêu to. Luyện hít vào sâu, thở ra từ từ. Luyện thở ra, hít vào rồi lại hít vào, thở ra. Lượng không khí hít vào không nên quá lớn gây khó khăn cho việc điều tiết không khí lúc thở ra. Khi thở ra phải từ từ, chậm, nhịp nhàng. Thời gian thở ra phải kéo dài dần (vì khi nói, thời gian thở ra thường gấp 5 đến 8 lần thời gian hít vào).

Việc luyện giọng cần được tiến hành trên tất cả các yếu tố : cao độ, cường độ và trường độ. Thông thường người lớn có 3 cỡ giọng : cao, trung và trầm. Vì thế, nếu là người lớn thì khi luyện giọng phải luyện đúng cỡ giọng của mình. Giọng của trẻ mẫu giáo và những lớp đầu của bậc tiểu học thường rất khó phân biệt cỡ, do đó GV không nên cho các em luyện giọng quá cao hoặc quá thấp. Các thử nghiệm đã chứng tỏ rằng bài luyện tập phụ âm vang với các nguyên âm đơn, dài có tác dụng rất lớn đối với việc nâng cao chất lượng giọng của trẻ.

Ví dụ : - m - a            ma , m - ô        mô  
          - m - e            me , m - i        mi

Để âm sắc của trẻ hay hơn, trẻ nói đẹp hơn cần chú ý loại bỏ những thói quen xấu khi phát âm : nheo mắt, nhăn mặt, khịt mũi,... và tập cho cơ cổ, cơ hàm, cơ thanh quản mềm mại, linh hoạt. Để củng cố chất lượng giọng đã đạt được, cần luyện tập chuyển tiếp, xen kẽ phối hợp giữa phụ âm vang và phụ âm kêu trên cùng một cao độ và trường độ.

Ví dụ : m - a... đ - a... b - a... d - a...

Lúc đầu nên rèn luyện trên cao độ trung bình, sau đó cao dần hoặc thấp dần để mở rộng dải tần ngôn ngữ của trẻ. Việc luyện giọng phải được mở rộng dần trong trường ngôn ngữ : Lúc đầu



luyện âm, sau đó luyện trong âm tiết mở, sau nữa luyện trong từ, rồi đến câu và cuối cùng là luyện trong lời nói.

Ví dụ : a..., b - a..., ba..., quả bóng...

Tuy nhiên, không nên kéo dài quá trình luyện giọng, vừa gây căng thẳng mệt mỏi, vừa làm mất hứng thú của trẻ. Mỗi buổi, chỉ nên cho trẻ luyện giọng từ 5 đến 10 phút.

#### *Thẻ đục cấu âm*

Trước mỗi buổi dạy nói, GV cần hướng dẫn trẻ thực hiện các thao tác vận động bộ máy cấu âm ngoài, để các bộ phận này trở nên mềm mại, linh hoạt làm cơ sở cho việc cấu tạo âm vị, âm tiết. Các động tác luyện tập : môi, răng, hàm, lưỡi, ngạc mềm, cơ quan thanh hầu,... Các bài thẻ đục cấu âm cũng không nên kéo dài, mà chỉ nên trong vòng từ 5 đến 10 phút mỗi buổi, lâu hơn sẽ gây mệt mỏi cho trẻ và ít hiệu quả.

Thẻ đục môi : Chu - nhành - mím.

Thẻ đục hàm : Đưa hàm sang phải - sang trái. Há miệng - ngậm miệng.

Thẻ đục lưỡi : Đưa lưỡi lên (phía môi) trên - xuống dưới - sang phải - sang trái - ra trước - lùi (co) lại sau ; nâng cao - hạ thấp đầu, mặt, gốc lưỡi.

Các động tác kết hợp : Khép môi thổi hơi cho căng má, há miệng kêu a - a - a -... thổi kèn (thật), bắt chước một số tiếng con vật kêu : gâu - gâu - gâu -..., tiếng còi tàu hoả : tu - tu - tu...

#### *Luyện tri giác ngữ âm*

Việc sửa lỗi phát âm sai cho trẻ thực chất là xoá bỏ những thói quen phát âm không đúng mà mục đích cuối cùng là hình thành ở trẻ những kĩ năng ngôn ngữ, để trẻ có thể làm chủ toàn bộ hệ thống ngữ âm của tiếng mẹ đẻ. Hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ được cấu thành từ những đơn vị âm thanh nhỏ nhất có giá trị ngữ nghĩa, đó là âm vị. Do vậy, phải làm sao để diện mạo của mỗi âm vị được ghi lại trên não bộ của trẻ bằng hình ảnh không gian, âm thanh và các hình ảnh cơ giác vận động một cách bền vững. Chính vì vậy, mà việc luyện tập là rất cần thiết và không thể thiếu được trong nội dung luyện tập phát âm. Bằng sự phát âm chính xác của mình, giáo viên sẽ giúp trẻ phân biệt được sự khác nhau giữa âm mà trẻ phát âm sai với âm mẫu (mà giáo viên phát âm đúng). Khi trẻ đã phát âm đúng một âm vị nào đó thì phải phân biệt nó với các âm vị có tiêu chí đối lập. Việc luyện tri giác ngữ âm thường được tiến hành bằng hình thức vui chơi giữa giáo viên với trẻ. Trong các trò chơi do giáo viên tổ chức, đòi hỏi trẻ phải nhận ra âm nào đó hoặc một thanh điệu trong một âm tiết, một từ hay một mệnh đề nào đó. Ví dụ : giáo viên phát cho mỗi trẻ 2 miếng bìa : 1 □ xanh, 1 đỏ rồi làm mẫu. Khi phát âm đ, cô giơ bìa xanh, khi phát âm t, cô giơ bìa đỏ. Sau đó cô phát âm và yêu cầu trẻ giơ bìa đúng màu. Hoặc có thể dùng 2, 3, 4 loại bìa màu, phát cho mỗi trẻ một bìa có màu khác nhau. Trẻ nghe cô phát âm, nếu đúng âm quy ước cho màu của mình thì giơ bìa lên hoặc ngược lại : giơ tấm bìa màu nào thì phát âm âm đó theo quy ước.

#### *Luyện tập cấu âm*

Nội dung chủ yếu nhất nhằm sửa lỗi phát âm sai cho trẻ là luyện tập cấu âm để hình thành kĩ năng phát âm đúng. Sửa lỗi phát âm sai, là xoá bỏ những thói quen phát âm không đúng và hình thành kĩ năng phát âm. Mục đích cuối cùng là giúp trẻ hình thành toàn bộ cơ chế tạo âm. Để trẻ có thể phát âm đúng toàn bộ hệ thống âm vị tiếng Việt, có thể căn cứ vào bảng phụ âm và nguyên âm tiếng Việt.

**Bảng thống kê phụ âm**

Vị trí cấu âm			Môi	Đầu lưỡi	Quạt lưỡi	Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	Thanh hầu		
									Phương thức cấu âm	
<i>tắc</i>	<i>bật hơi</i>				<i>th</i>					
	<i>ôn</i>	<i>không bật hơi</i>	<i>vô thanh</i>	<i>(p)</i>	<i>t</i>	<i>tr</i>	<i>ch /c/</i>	<i>c/k/</i>	<i>/ ?/</i>	
			<i>hữu thanh</i>	<i>b</i>	<i>d</i>					
	<i>vang mũi</i>			<i>m</i>	<i>n</i>		<i>nh</i>	<i>ng</i>		
<i>xát</i>	<i>ôn</i>	<i>vô thanh</i>			<i>ph</i>	<i>x</i>	<i>s</i>		<i>kh</i>	<i>h</i>
		<i>hữu thanh</i>			<i>v</i>	<i>d</i>	<i>r</i>		<i>g</i>	
	<i>vang bên</i>				<i>l</i>					

*Ghi nhớ:*

Có 4 phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản : luyện giọng, thể dục cấu âm, tri giác ngữ âm và luyện phát âm âm vị.

### 4.3. Nội dung 3 : Trò chơi rèn luyện cấu âm cơ bản

#### Nhiệm vụ 1

Sáng tạo trò chơi rèn luyện cấu âm cơ bản

- Hoạt động nhóm 6 người. Thảo luận, thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi : Căn cứ vào lí thuyết đã tìm hiểu, hãy sáng tạo các trò chơi rèn luyện cấu âm cơ bản cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ. Nêu rõ ý nghĩ, mục đích, thời gian và cách chơi. Đóng vai, thể hiện các trò chơi đó.
- Báo cáo nhóm : Lần lượt các nhóm thể hiện các trò chơi sáng tạo của nhóm mình.

#### Thông tin phản hồi

- Các trò chơi bắt chước tiếng kêu các con vật : Chó, mèo, gà, vịt, lợn ; bản nhạc đồng quê,... dựa vào các chủ điểm các bài từ ngữ hay các bài tập đọc.
- Các trò chơi rèn luyện các bộ phận của cơ quan phát âm như : giả vờ nhai kẹo (kẹo cao su, kẹo kéo, kẹo dẻo...); liếm môi; chặc chặc lưỡi; tập công lưỡi lên hoặc xuống và tì vào răng; tập đưa hàm ra hoặc vào/ hoặc đưa sang hai bên,...
- Các trò chơi rèn luyện hơi thở ngôn ngữ như : thổi bóng, thổi nến, thổi nơ, thổi lửa tốc độ khác nhau (nhanh – chậm; mạnh – nhẹ); tập ngửi/ tập hít vào thở ra,...
- Các trò chơi bắt chước tiếng kêu của các phương tiện giao thông : máy bay, tàu hoả, tàu thủy, ô tô,...
- Trò chơi phỏng theo giai điệu các bài hát vui để luyện phát âm của trẻ. Các trò chơi : Em tập làm ca sĩ (xướng âm...), thi hát nối tiếp,...

- Các trò chơi luyện nói từ, ngữ như : thi tìm nhanh các từ theo chủ điểm bài học trong các môn,...

Ví dụ : Trò chơi bắt chước tiếng kêu của một số con vật nuôi trong nhà, trên nền nhạc của bài hát Alibaba : Chủ trò hát nêu trước : “Alibaba, con gà nhà tôi nó kêu thật to”. Tập thể hát theo, đúng với con vật mà chủ trò đã hát nêu. Nếu ai hát sai sẽ bị phạt : “ó...o...o...ò...”. Chủ trò hát : “Không đâu, không đâu, con gà nhà kia, nó kêu to hơn!”. Tập thể hát to hơn : “ó...o...o...ò...”. Chủ trò hát tiếp : “Alibaba, con mèo nhà tôi nó kêu thật to”... “meo... meo... meo... mèo”...

Chú ý cách tổ chức chơi phù hợp cho độ tuổi, khối lớp học sinh.

## ***Nhiệm vụ 2***

Thực hành trò chơi rèn luyện cấu âm cơ bản (tiết 2).

### ***\* Xác định nội dung***

a) Xác định những phát âm chưa chuẩn và nguyên nhân

Xác định những tiếng, từ, cụm từ mà trẻ thường phát âm chưa chuẩn. Hãy nêu rõ nguyên nhân gây ra những phát âm đó và cách khắc phục.

b) Thực hành rèn luyện cấu âm cho trẻ

Đóng vai, thực hiện các phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản.

c) Tổ chức các trò chơi rèn luyện cấu âm

- Sáng tạo các trò chơi và thực hiện đóng vai, làm mẫu lại.

- Viết tiểu phẩm các trò chơi. Yêu cầu có đầy đủ các phần : ý nghĩa, mục đích, thời gian chơi, cách chơi (Có thể phục vụ cho môn nào cho bài học cụ thể nào ?).

### ***\* Thực hiện các hoạt động thực hành***

a) Hoạt động nhóm

- 4 – 6 người, thảo luận câu hỏi 1, viết vào giấy to câu trả lời.

- Báo cáo nhóm. Lớp thống nhất ý kiến.

b) Hoạt động nhóm 6 người

- Trả lời câu hỏi 4, thực hiện đóng vai thể hiện bài tập.

- Báo cáo nhóm : Thực hiện đóng vai, rèn luyện cấu âm.

c) Hoạt động nhóm trả lời câu hỏi 3

- Sáng tác trò chơi và tập đóng vai.

- Báo cáo nhóm : Các nhóm, đóng vai diễn tiểu phẩm.

d) Hoạt động nhóm trả lời câu hỏi 4

- Nhóm viết tiểu phẩm.

- Báo cáo nhóm, bổ sung, thống nhất ý kiến về tiểu phẩm.

### ***Ghi nhớ:***

Có thể sáng tạo nhiều trò chơi để rèn luyện cấu âm cơ bản cho trẻ : bắt chước tiếng kêu con

vật, phương tiện giao thông, ca nhạc,... và các trò chơi khác.

### **5. Câu hỏi tự đánh giá**

1. Bạn hãy nói lại hay viết ra giấy những kỹ năng rèn luyện cấu âm cơ bản cho trẻ.
2. Xây dựng kế hoạch luyện tập cho trẻ trong một tuần (căn cứ vào dạng và mức độ tật cùng với những kiến thức quy định của tuần học).
3. Hãy đóng vai giáo viên - trẻ để thực hiện luyện tập thông qua trò chơi theo nhóm.
4. Hãy viết lại những điều tâm đắc mà bạn đã thu nhận được sau bài học.

**CHỦ ĐỀ 3 (3 tiết lý thuyết, 3 tiết thực hành)**  
**PHƯƠNG PHÁP PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG PHÁT ÂM**  
**THEO THÀNH PHẦN ÂM TIẾT**

**1. Mục tiêu**

***Kiến thức***

- Mô tả lại bằng lời (hay viết ra giấy) các phương pháp phát triển khả năng phát âm cho học sinh.
- Chỉ ra được những điểm chung (công thức), của các phương pháp phát triển khả năng phát âm theo 5 thành phần âm tiết.

***Kĩ năng***

- Thực hiện được các phương pháp phát triển khả năng phát âm cho học sinh. Làm các bài tập mẫu trên lớp, về việc phát triển khả năng phát âm cho học sinh.

***Thái độ***

- Tin tưởng vào hiệu quả của phương pháp và khả năng thực hiện của giáo viên (GV) và HS.

**2. Nội dung**

1. Phát triển khả năng phát âm phụ âm đầu
2. Phát triển khả năng phát âm âm đệm
3. Phát triển khả năng phát âm âm chính
4. Phát triển khả năng phát âm âm cuối
5. Phát triển khả năng phát âm thanh điệu

**3. Chuẩn bị**

- Như bài 1.
- Bộ sách Tiếng Việt tiểu học.

**4. Hoạt động**

**4.1. Nội dung 1 : Phát triển khả năng phát âm phụ âm đầu âm tiết**

***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu cách phát triển khả năng phát âm chuẩn phụ âm đầu âm tiết

- Hoạt động cá nhân : Âm tiết tiếng Việt có những thành phần nào ? Chức năng của các thành phần đó ? Âm vị đảm nhiệm từng thành phần ?
- Hoạt động nhóm 5 người : Hãy chọn 5 ví dụ mà nhóm bạn cho là trẻ phát âm chưa chuẩn. Tìm cách phát triển khả năng phát âm chuẩn lại những âm đó ?
- Báo cáo nhóm : Các nhóm báo cáo, bổ sung, thống nhất chọn cách hiệu quả nhất.
- Thống nhất toàn lớp : giáo viên chọn và thống nhất cách phát triển khả năng phát âm chuẩn phụ âm đầu.

## **Thông tin phản hồi**

Thông thường khi nghe trẻ phát âm chưa chuẩn, ta thường phát âm chuẩn lại cho trẻ nghe, sau đó yêu cầu trẻ nhắc lại. Như vậy, ta đã sử dụng phương pháp nghe - nhìn - bắt chước. Phương pháp này, hiệu quả thấp vì chỉ cung cấp cho trẻ một âm thanh mẫu, còn trẻ phải tự điều chỉnh bộ máy phát âm và tìm ra cơ chế tạo âm tương ứng với mỗi âm mẫu. Trẻ sẽ khó thực hiện đúng theo phát âm chuẩn của giáo viên.

Trong tiếng Việt, có bao nhiêu phụ âm đầu thì có bấy nhiêu trường hợp trẻ có thể phát âm chưa chuẩn. Phát âm chưa chuẩn phụ âm đầu biểu hiện ở 3 mức độ khác nhau : mất hẳn, lẫn lộn đôi chỗ hoặc thay bằng một âm vô định. Quy trình thao tác cho mỗi lỗi một khác nhau. Nhiệm vụ của việc hình thành kỹ năng phát âm đúng phụ âm đầu là làm cho trẻ phát âm âm đó đúng như những tiêu chí khu biệt nó với các âm khác trong hệ thống ngữ âm. Những tiêu chí cơ bản là : vị trí cấu âm, phương thức tạo âm, khoang tạo âm và mức độ tham gia của dây thanh. Sau khi đã kiểm tra và phân tích lỗi sai phát âm của học sinh cần lập chương trình sửa lỗi cho từng trẻ, từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Mỗi khi tiến hành sửa từng âm vị cụ thể cần xác định xem : Để tạo nên âm vị đó cần thiết có những thao tác nào ? Trong đó, những thao tác nào mà học sinh đã có trong cơ chế cấu âm âm vị khác ? Cần hình thành những thao tác nào mới ? Sau đó lập quy trình hình thành và phối hợp các thao tác để tạo nên âm vị cần có. Tiến hành luyện tập theo quy trình đó để tạo được kỹ năng phát âm đúng.

Đặc điểm cơ bản của phụ âm là cấu tạo bằng luồng không khí bị cản trở, song sự cản trở ấy được diễn ra với những cách khác nhau ở những bộ phận khác nhau của bộ máy cấu âm. Về mặt cấu âm, có sự phân biệt phụ âm tắc như : “p, t, đ, b...” và phụ âm xát như : “v, s, g...”. Đặc trưng của phụ âm tắc là tiếng nổ, phát sinh do luồng không khí từ phổi đi ra bị cản trở hoàn toàn, phải phá vỡ sự cản trở ấy để thoát ra. Phụ âm tắc, có phụ âm bật hơi : “th”, và phụ âm không bật hơi : “b, đ, t...” Trái lại, đặc trưng của phụ âm xát là tiếng cọ xát, phát sinh do luồng không khí đi ra bị cản trở không hoàn toàn (chỉ bị khó khăn) phải lách qua một khe hở nhỏ và trong khi thoát ra phải cọ xát vào thành của bộ máy phát âm, như : “s, x, v...”. Ngoài ra còn có phụ âm bật hơi, đó là các phụ âm : “th”. Nhóm phụ âm vang, đó là các phụ âm : “n, m, ng...” ; phụ âm vang bên : “l”.

Ta có thể hướng dẫn học sinh sửa lỗi phát âm sai phụ âm đầu, theo các đặc điểm chuẩn trên. Ví dụ : phụ âm “b” là phụ âm tắc, hai môi, hữu thanh. Tức là, khi phát âm, luồng hơi đi ra từ phổi, qua thanh quản, có sự tham gia hoạt động (chấn động) của dây thanh. Luồng hơi đi tiếp qua khoang miệng, bị cản trở do hai môi mím lại, luồng hơi phải phá vỡ điểm môi mím lại để thoát ra ngoài. Âm thanh bật ra lúc này là : “b”. Hoặc âm “c”, là âm tắc vô thanh, gốc lưỡi... Phụ âm “n” : là phụ âm vang mũi, đầu lưỡi lợi. Phụ âm “m” : là phụ âm vang mũi, hai môi... Phụ âm “l” : là phụ âm vang bên, đầu lưỡi lợi. Phụ âm “ph” : là phụ âm xát, vô thanh, môi răng. Phụ âm “x” : là phụ âm xát, vô thanh, đầu lưỡi lợi. Phụ âm “v” : là phụ âm xát hữu thanh, môi răng...

Với 21 phụ âm đầu, có 21 cách phát âm khác nhau (đã trình bày rõ trong bảng thống kê ở bài 2). Căn cứ vào các chuẩn này chúng ta có thể hướng dẫn HS phát âm các phụ âm đầu theo một trình tự nhất định. Ví dụ : Phát âm âm “l” : đầu lưỡi đưa lên chạm vào lợi hàm trên (ngạc cứng), rồi đẩy hơi ra. Luồng hơi (không khí) từ phổi lên bị cản do đầu lưỡi và lợi hàm trên chặn lại nên buộc phải thoát ra ngoài bằng khe hở ở hai bên (hoặc một bên) cạnh lưỡi (tiếp giáp với má) mà ra ngoài, tạo lên một tiếng xát nhẹ. Gọi là phụ âm bên. Phát âm phụ âm tắc “b” : Bắt đầu đẩy hơi từ phổi lên, qua khoang yết hầu, dây thanh rung lên, luồng hơi tiếp tục được đẩy lên khoang miệng, lúc này hai môi khép lại tạo điểm chặn, luồng hơi buộc phải phá vỡ (bật) điểm chặn để

thoát ra ngoài qua khe giữa hai môi. Hay phát âm phụ âm tắc “đ” : Đưa đầu lưỡi lên chạm lợi hàm trên, đẩy hơi từ phổi lên, có sự tham gia hoạt động của dây thanh : dây thanh rung lên đẩy hơi tiếp lên, luồng hơi ra khoang miệng, bị chặn lại ở điểm đầu lưỡi lợi, hơi dồn lại ở đó nhiều làm bật đầu lưỡi ra khỏi điểm chạm lợi để thoát ra ngoài, gây một tiếng nổ nhẹ làm bật hơi : “đ”... Như vậy, nếu trẻ có phổi hoạt động thở tốt và đôi môi vận động mềm mại, linh hoạt thì việc phát âm âm “b, đ” dễ dàng, nếu các hoạt động của phổi và đôi môi ở trẻ có “vấn đề” thì việc phát âm âm “b, đ” sẽ khó khăn. Do vậy, việc luyện tập thở và vận động môi là cần thiết đối với những trẻ này. Hoặc hướng dẫn trẻ phát âm một âm xát. Ví dụ : Phát âm phụ âm xát “ph” : hơi nâng môi dưới lên, chạm vào răng cửa hàm trên, đẩy hơi từ phổi lên, luồng hơi đi thẳng qua thanh hầu (không có sự hoạt động của thanh hầu : vô thanh) ra khoang miệng, bị cản bởi điểm cấu âm giữa răng và môi dưới, luồng hơi bị dồn lại và cọ xát vào khoang miệng rồi thoát ra ngoài qua khe hở do sự vận động của môi dưới và răng cửa hàm trên, tạo ra một tiếng ồn nhẹ. Phát âm phụ âm xát “g” : Nâng cuống lưỡi lên hướng về phía ngạc (vòm miệng), nhưng không chạm ngạc (tạo khe hở cho luồng hơi đi ra), đẩy hơi từ phổi lên, qua thanh hầu : dây thanh rung lên (có sự tham gia của dây thanh : hữu thanh), đến khoang miệng, thoát ra ngoài qua khe hở giữa gốc lưỡi và ngạc, tạo tiếng ồn nhẹ... Cứ như vậy, tùy theo sự cản trở không khí ở bộ phận nào của bộ máy phát âm, lần lượt kể từ ngoài vào trong hoặc từ trong ra ngoài, mà ta có các cách phát âm các phụ âm khác nhau : tắc, xát, môi, đầu lưỡi, gốc lưỡi,...

Khi hướng dẫn cho học sinh phát âm chuẩn phụ âm đầu, ta cần chú ý chuẩn các điểm cấu âm, rồi hướng dẫn học sinh phát âm riêng biệt từng phụ âm, sau đó mới kết hợp với các phần tiếp theo (vần + thanh điệu) trong âm tiết, rồi đến từ. Như trên đã nói, nên hướng dẫn học sinh thực hiện lần lượt các thao tác từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Đồng thời, kết hợp thường xuyên luyện vận động thở và hoạt động bộ máy cấu âm bằng các thao tác cơ bản,... học sinh có thể phát âm sai, bỏ hoặc thay thế phụ âm đầu, chúng ta phải chú ý luyện, sửa từng bước cho các em như trên, để khắc phục dần những khiếm khuyết.

*Ghi nhớ:*

Muốn phát triển khả năng phát âm chuẩn âm đầu, phải thực hiện phương pháp tách phụ âm. Tách phụ âm đầu ra khỏi âm tiết mà trẻ phát âm chưa chuẩn để luyện. Luyện phát âm âm đó theo vị trí cấu âm và phương thức phát âm vị chuẩn.

**4.2. Nội dung 2 : Phương pháp phát triển khả năng phát âm âm đệm**

**Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu phương pháp phát triển khả năng phát âm âm đệm.

- *Hoạt động nhóm 4 – 6 người*

+ Thảo luận, thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi : Bạn thường nghe trẻ phát âm những tiếng, từ, cụm từ nào có âm đệm chưa chuẩn ? Hãy tìm cách, hướng dẫn trẻ phát âm chuẩn những tiếng, từ, cụm từ đó ?

+ Báo cáo nhóm : Các nhóm báo cáo, bổ sung, thống nhất ý kiến.

- *Hoạt động toàn lớp, giáo viên bổ sung và hướng dẫn cách phát âm chuẩn.*

+ Sử dụng âm tiết trung gian (SDÂTTG).

Ví dụ : “Hoa huệ” trẻ nói thành “ha hệ”

ã Xác định âm vị : Trẻ đã bỏ âm đệm “o” và “u”.

ã Lập quy trình phát âm : Lập âm tiết trung gian cho 2 âm tiết :

“hoa” và “huệ” = (1) hu + (2) a = hoa và (1) hu + (2) ê = huệ.

ã Luyện phát âm : 3 bước (B).

B1 : Luyện đọc tách bạch, chậm, rõ từng âm tiết : (1) hu và (2) a.

B2 : Luyện đọc kéo dài, nhưng tách bạch từng âm tiết : (1) hu... và (2) a...

B3 : Luyện đọc kéo dài, nhưng nói liền 2 âm tiết : (1) hu... (2) a...= hoa.

- Quy trình chung : + Xác định âm vị.

+ Lập quy trình phát âm.

+ Luyện phát âm.

### **Thông tin phản hồi**

Trẻ nói ngọng sinh lí và ngọng chức năng thường bỏ âm đệm, “bông hoa” nói thành “bông ha”, “củ khoai” nói thành “củ khai”, “về quê” nói thành “về kê”... Để hình thành âm đệm, ta biến âm đệm từ nguyên âm ngắn thành nguyên âm dài và cấu tạo thành 2 âm tiết riêng biệt, mà trẻ đã phát âm được :

Ví dụ : Hoa = hu + a , Khoai = khu + ai , quê = qu + ê...

Như vậy, ta đã có một quy trình phát âm cho trẻ luyện : hu + a hay khu + ai. Lúc đầu cho trẻ phát âm rõ 2 âm tiết riêng biệt : “hu” và “a”, “khu” và “ai”... Sau đó phát âm liền nhau, liên tục và nhanh. Thông thường trẻ nói ngọng sinh lí, ngọng chức năng thường bỏ mất âm đệm (bông hoa nói thành bông ha, củ khoai nói thành củ khai, về quê thành về kê...).

Để hình thành âm đệm ta biến âm đệm từ nguyên âm ngắn thành nguyên âm dài và cấu tạo thành 2 âm tiết riêng biệt mà trẻ đã phát âm được. →

Ví dụ :      hoa = hu + a

              khoai = khu + ai

Như vậy ta đã có một quy trình phát âm cho trẻ luyện : hu + a ; khu + ai.

Lúc đầu cho trẻ phát âm rõ, riêng biệt 2 âm tiết. Sau đó phát âm liền nhau, liên tục và nhanh dần. Sao cho lúc đầu tạo nên hai động tác cấu âm riêng biệt trên hai lần bật hơi, sau đó liên kết dần để đạt được sự luân phiên theo hai thao tác trên một lần bật hơi, sau đó liên kết dần để đạt được sự luân phiên hai thao tác trên một lần bật hơi.

Khi phát âm liên tục thì âm chính của âm tiết sau giữ nguyên trường độ của nguyên âm đơn dài, còn âm chính của âm tiết đầu rút ngắn để trở thành nguyên âm ngắn, hay bán nguyên âm làm chức năng của một âm đệm.

*Ghi nhớ:*

Để phát triển khả năng phát âm chuẩn âm đệm, phải vận dụng phương pháp SDATTG theo quy trình :

- Xác định âm vị.

- Lập quy trình phát âm.



- Luyện phát âm.

### 4.3. Nội dung 3 : Khả năng phát âm âm chính

#### Nhiệm vụ 1

Tìm hiểu khả năng phát âm âm chính

- Hoạt động nhóm đôi

- + Trao đổi miệng, trả lời trả lời câu hỏi : Chức năng của âm chính trong âm tiết là gì ? Âm vị nào đảm nhiệm vị trí âm chính ?
- + Báo cáo nhóm. Thống nhất ý kiến : Âm chính là hạt nhân của âm tiết. Không có âm chính, không có âm tiết. Âm vị nguyên âm (đơn, đôi) đảm nhiệm âm chính.

- Hoạt động nhóm 4 – 6 người

- + Trả lời câu hỏi, viết vào giấy to : Bạn thường thấy trẻ phát âm chưa chuẩn âm chính của những tiếng, từ, cụm từ nào ? Hãy tìm cách, hướng dẫn các em khắc phục ?
- + Báo cáo nhóm : Thống nhất ý kiến là có 2 cách : Tách âm chính ra khỏi âm tiết để luyện và phương pháp SDATTG.

#### Thông tin phản hồi

Do cơ chế cấu âm đơn giản nên trẻ thường không phát âm sai các nguyên âm đơn, trừ trường hợp trẻ bị khiếm khuyết ngôn ngữ nặng. Các trường hợp phát âm sai âm chính chỉ xuất hiện khi nguyên âm chính là nguyên âm đôi. Biểu hiện của lỗi sai này là nguyên âm đôi chuyển thành nguyên âm đơn hay nguyên âm đơn này thành nguyên âm đơn khác.

Ví dụ : “Quả chuối”, nói thành “quả chúí” hay “chối”

Màu xanh → màu xăn

Con ếch → con ắt

Để trẻ phát âm đúng trong các trường hợp sai nguyên âm đôi, trước hết phải tập cho trẻ phát âm đúng riêng biệt các nguyên âm đôi. Lúc đầu, giáo viên phát âm chậm như thể hai nguyên âm đơn liền nhau với hai lần bật hơi, để trẻ tri giác được thành phần của nguyên đôi gồm hai yếu tố nguyên âm đơn ghép lại. Sau đó, phát âm nhanh dần, liên tục dần để đạt được sự thể hiện cả hai yếu tố nguyên âm trên một lần bật hơi. Khi trẻ đã phát âm nguyên âm đôi riêng biệt tương đối tốt thì ghép nguyên âm đó với nguyên âm cuối mà trẻ phát âm không sai. Tiếp sau nữa ghép thêm với âm đệm, nghĩa là làm cho phần vần của âm tiết phức tạp dần. Cuối cùng thì ghép thêm với phụ âm đầu mà trẻ đã phát âm đúng.

Việc củng cố làm cho cơ chế phát âm đúng trở nên thuần thục thành kỹ năng, kỹ xảo cũng tiến hành như với lỗi sai thuộc các dạng khác. Nghĩa là luyện tập mở rộng dần trường ngôn ngữ từ âm tiết đến từ, đến câu... từ ngôn ngữ thụ động đến ngôn ngữ chủ động. Trường hợp đổi nguyên âm này thành nguyên âm khác, chẳng hạn : “xanh” thành “xăn”, “vinh” thành “vun”, “ếch” thành “ắt”... thì đó là hậu quả của việc phát âm sai âm cuối. Do đó, chỉ cần sửa phát âm đúng âm cuối, thì âm chính cũng sẽ đúng theo.

### 4.4. Nội dung 4 : Phát triển khả năng phát âm âm cuối

## **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu khả năng phát âm chuẩn âm cuối

- *Hoạt động cá nhân* : Suy nghĩ và trả lời miệng câu hỏi : Âm cuối có chức năng gì trong âm tiết ? Âm vị nào đảm nhận âm cuối.
- *Hoạt động nhóm 4 – 6 người* : Thảo luận, thống nhất ý kiến, viết vào giấy to câu trả lời cho câu hỏi : Bạn thường nghe thấy trẻ phát âm chưa chuẩn âm cuối ở những tiếng, từ, cụm từ nào ? Hãy tìm cách khắc phục và phát triển khả năng phát âm chuẩn lại cho trẻ.
- *Báo cáo nhóm, giáo viên thống nhất và bổ sung ý kiến* : Có ba mức độ phát âm chưa chuẩn âm cuối trong âm tiết là : bỏ hẳn, thay thế bằng âm khác hoặc phát âm bằng một âm khó xác định. Phải khắc phục những trường hợp này, bằng phương pháp SDATTG.

## **Thông tin phản hồi**

- Lỗi phát âm âm cuối của âm tiết cũng rất đa dạng và thể hiện ở ba mức độ : mất hẳn, lẫn lộn hoặc hỗn hợp khó xác định. Chẳng hạn : “cây cau” thành “cơ ca”, “quả bưởi” thành “cả bờ”, “buồm” thành “buồng”, “con” thành “coong”... Phương pháp “sử dụng âm tiết trung gian” được vận dụng vào việc hình thành kỹ năng phát âm đúng âm cuối như sau :
- + Nếu âm cuối là một bán nguyên âm, thì ta coi bán nguyên âm đó như một nguyên đơn dài và chia âm tiết đó thành hai âm tiết : âm tiết đầu là âm tiết mở đến hết âm chính, âm tiết sau (thứ hai) chỉ có âm cuối đã chuyển thành nguyên âm dài : cao = ca + u... Lúc đầu, phát âm rõ thành hai âm tiết trên hai lần bật hơi. Sau đó, phát âm nhanh dần, rồi phát âm sát gần lại với nhau để kết quả là nhập lại thành một âm tiết trên một lần bật hơi. Trường độ của nguyên âm ngắn dần để trở thành nguyên âm ngắn chỉ có chức năng ghép âm tiết mà thôi. Nếu âm tiết sai là một âm tiết mang thanh hỏi hoặc thanh ngã thì cần phải kết hợp với việc hình thành kỹ năng phát âm đúng thanh điệu, nghĩa là âm tiết đầu mang thanh huyền hoặc nặng, âm tiết sau mang thanh sắc (sẽ nói kỹ ở phần thanh điệu sau).
- + Nếu âm cuối là phụ âm, thì cũng chuyển thành dạng quy trình liên tục của hai âm tiết. Trong đó, âm tiết đầu đến hết âm chính, âm tiết sau là phụ âm cuối cộng thêm nguyên âm ơ. Ví dụ : chim = chi + mơ... Để luyện tập thành kỹ năng phát âm đúng âm cuối là phụ âm, trước hết cần hiểu rằng, khác với phụ âm cuối khép, của các ngôn ngữ Ấn, Âu là : mọi tiêu chí của phụ âm cuối được thể hiện hoàn toàn. Còn trong tiếng Việt, phụ âm cuối ở các âm tiết không thể hiện đầy đủ mọi tiêu chí mà chỉ dừng lại ở tiêu chí định vị mà thôi. Vì thế, việc hình thành kỹ năng phát âm đúng âm cuối là phụ âm phải theo trình tự 3 bước :

*Bước 1* : Phát âm rõ 2 âm tiết của quy trình mới tạo ra, lúc đầu chậm, sau nhanh dần và liên tục. Ví dụ : chim = chi - mơ - chi - mơ - chi - mơ...

*Bước 2* : Phát âm kéo dài âm tiết thứ nhất, sau đó đưa cơ quan cấu âm về vị trí chuẩn bị phát âm âm tiết thứ hai (tiêu chí định vị) : kéo dài tình huống chuẩn bị đó một lát sau đó mới bật luồng hơi ra cho được âm tiết thứ hai. Ví dụ : chim = chi - m - mơ.

*Bước 3* : Phát âm ngắn, rõ âm tiết thứ nhất và rồi nhanh chóng, đột ngột đưa các bộ phận của cơ quan cấu âm về vị trí chuẩn bị phát âm âm tiết thứ hai, nhưng không bật hơi nữa để âm cuối chỉ dừng lại ở tiêu chí định vị còn phương thức tạo thanh không được thể hiện. Ví dụ : chim = chi - m = chim.

Qua 3 bước trên đây trẻ sẽ thể hiện đúng cấu trúc của âm tiết. Tuy nhiên, lúc đầu âm sắc của âm tiết không được “nét” lắm, nghĩa là không rõ, gọn. Qua các bài luyện củng cố trong từ, câu và trong lời nói, dần dần chất lượng âm thanh của trẻ sẽ đạt được đúng như âm chuẩn.

*Ghi nhớ:*

Muốn phát triển khả năng phát âm chuẩn âm cuối cho trẻ phải sử dụng phương pháp SDATTG để phát triển, theo quy trình :

- Xác định âm vị.
- Lập quy trình phát âm.
- Luyện phát âm.

#### **4.5. Nội dung 5 : Phát triển khả năng phát âm chuẩn thanh điệu**

##### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu và phát triển khả năng phát âm chuẩn thanh điệu.

- *Hoạt động nhóm 2 người*

Trao đổi, trả lời câu hỏi : Bạn thường nghe trẻ phát âm chưa chuẩn thanh điệu như thế nào ? Cho ví dụ.

- *Hoạt động 5 người*

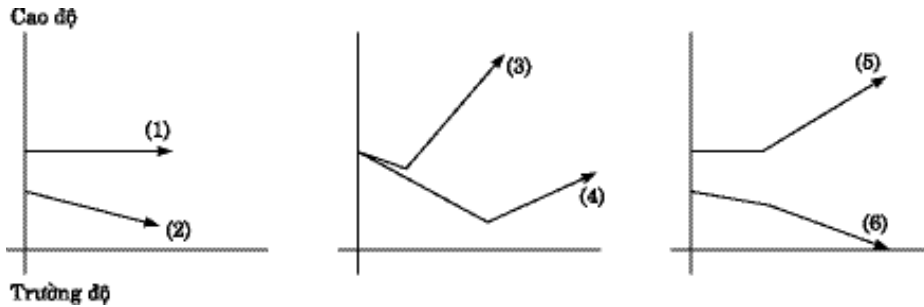
+ Thảo luận, viết vào giấy to câu trả lời cho câu hỏi : Chọn 5 ví dụ mà trẻ phát âm chưa chuẩn về thanh điệu ; tìm cách khắc phục những phát âm đó.

+ Báo cáo nhóm 6'. Lớp và giáo viên thống nhất ý kiến : Phải thực hiện phương pháp SDATTG để khắc phục những phát âm chưa chuẩn thanh điệu cho trẻ. Chú ý, âm tiết khép và âm tiết mở để vận phù hợp. Đặc biệt, là âm tiết mở bằng nguyên âm đôi.

##### ***Thông tin phản hồi***

Cơ chế tạo thanh điệu : Các thanh huyền (2), sắc (5), nặng (6) và thanh không dấu (1) là những thanh điệu đơn (có cao độ biến thiên đơn hướng), còn 2 thanh : hỏi (4) và ngã (3) là những thanh phức (có cao độ biến thiên đa hướng). Điểm biến thiên, hay còn gọi là điểm thay đổi chiều vận động của thanh điệu lại được diễn ra ở trong thanh hầu (tức thanh hầu). Theo biểu diễn ở sơ đồ (ở dưới), là điểm gãy ở thanh (3) và (4). Đây là thao tác rất khó đối với trẻ, các em không làm được thao tác chuyển đổi. Các em, chỉ có thể đẩy hơi lên thẳng hoặc xuống thẳng. Do vậy, thanh hỏi đọc thành thanh nặng và thanh ngã đọc thành thanh sắc. Vì vậy, trong thực tế ta thường chỉ gặp những trẻ em phát âm sai thanh hỏi (4) hoặc thanh ngã (3).

##### ***Sơ đồ hoá về vận động của thanh điệu***



**Âm vực và vận động của thanh điệu**

Âm vực \ Âm điệu	Bằng	trắc	
		gãy	không gãy
cao	(1) →	(3) ↗	(5) ↗
thấp	(2) ↘	(4) ↘	(6) ↘

Dùng phương pháp “Sử dụng âm tiết trung gian”(SDÂTTG) vào việc hình thành kỹ năng phát âm đúng thanh điệu (3) hoặc (4) là chuyển những thanh điệu phức tạp mà trẻ phát âm sai về dạng một quy trình liên tục của những thanh đơn tạo nên nó. Thao tác tạo ra những thanh đơn này trẻ đã nắm được thuần thục, vì trẻ đã phát âm đúng. Phương pháp SDÂTTG vận dụng vào việc sửa lỗi phát âm sai thanh điệu, có ưu điểm hơn hẳn những phương pháp “nghe - nhìn - bắt chước”. Bởi vì, thanh điệu không phải là yếu tố âm đoạn tính trong ngữ âm tiếng Việt, nó không có cơ chế cấu âm độc lập mà được hoà trộn và bao trùm lên toàn bộ các yếu tố của âm tiết. Do vậy, chỉ nghe phát âm mẫu thì trẻ sẽ rất khó tri giác những thao tác cần thiết cho việc thể hiện thanh điệu. Người dạy cũng rất khó giải thích cho trẻ về sự vận động của bộ máy cấu âm nhằm đạt được chất lượng âm thanh cần thiết.

Phương pháp SDÂTTG dùng những kỹ năng phát âm đã có ở trẻ nên trẻ dễ dàng tri giác được sự vận động của cơ quan phát âm trong quá trình tạo thanh và do đó trẻ dễ nắm được cơ chế phát âm đúng thanh điệu. Ưu điểm cơ bản của phương pháp này là không phải sửa cho trẻ mọi lỗi phát âm sai cụ thể mà trên cơ sở được sửa một lượng âm tiết mẫu nhất định, trẻ nắm được cơ chế rồi từ đó tự phát âm đúng tất cả những âm tiết còn lại mang thanh (3) hoặc (4). Như vậy, để khắc phục khiếm khuyết phát âm thanh điệu, chúng ta vẫn thực hiện theo quy trình chung của phương pháp SDÂTTG. Tuy nhiên, có thể cách bước một, bởi trẻ chỉ phát âm không chuẩn thanh hỏi và thành ngã. Do vậy, ta lập luôn quy trình phát âm.

*Quy trình chung :*

- Xác định âm tiết : Ví dụ, thanh hỏi và thanh ngã.
- Lập quy trình phát âm :

- + Nếu âm tiết mang thanh (3) hoặc (4) là âm tiết mở bằng nguyên âm đơn thì âm tiết đó được chuyển về dạng hai âm tiết liên tục : âm tiết đầu là chính âm đó nhưng mang thanh huyền hoặc nặng, âm tiết thứ hai là âm chính mang thanh sắc. Ví dụ : Tù = tù + ú ; Mũ = mũ + ú.
  - + Nếu là âm tiết mở bằng nguyên âm đôi thì chuyển dạng âm tiết : âm tiết đầu là chính âm tiết đó nhưng mang thanh huyền hoặc nặng. Còn âm tiết sau là nguyên âm o mang thanh sắc. Ví dụ : Cùa = cùa + ó ; Sữa = sụa + ó...
  - + Nếu là âm tiết khép bằng nguyên âm ngắn thì cũng chuyển về dạng hai âm tiết : Âm tiết đầu là chính âm tiết đó nhưng mang thanh huyền hoặc nặng. Còn âm tiết sau, mang thanh sắc là nguyên âm ngắn khép âm tiết nhưng chuyển thành nguyên âm dài. Ví dụ : Chôi = chôi + í ; Mẩu = mẩu + ú ; Muối = muối + í...
  - + Cuối cùng, muốn hình thành kĩ năng phát âm đúng những âm tiết khép bằng phụ âm mũi mang thanh hỏi hoặc ngã, ta chuyển âm tiết đó về dạng hai âm tiết : Âm tiết đầu là chính âm tiết đó nhưng mang thanh huyền hoặc nặng. Còn âm tiết sau mang thanh sắc là nguyên âm ứ tắc họng (hay giọng mũi, ngậm miệng : ứ). Ví dụ : Thăm = thăm + ứ ; Nhãn = nhãn + ứ...
  - Luyện phát âm : Sau khi đã chuyển thanh hỏi hoặc ngã về dạng hợp thành của những thanh đơn giản, giáo viên tiến hành sửa lỗi cho trẻ qua các bước (B) :
    - + B1 : Phát âm chậm, rõ để trẻ tri giác được rằng mỗi thanh phức là do hai thanh đơn tạo thành.
    - + B2 : Cùng trẻ phát âm lại một cách chậm, rõ thành hai âm tiết.
    - + B3 : Để riêng trẻ phát âm lại chậm, rõ thành hai âm tiết.
    - + B4 : Cho trẻ tự nhắc lại nhanh dần, liên kết hai âm tiết lại để cuối cùng đạt được sự chuyển hoá từ kĩ năng phát âm một âm tiết liên tục bằng hai lần bật hơi thành kĩ năng phát âm một âm tiết mang thanh điệu phức (hỏi hoặc ngã) bằng một lần bật hơi.
- Sau khi đã đạt được kĩ năng phát âm đúng, cần tiếp tục tiến hành quá trình luyện tập cùng cô trong các hình thức ngôn ngữ, ngữ cảnh khác nhau và ngày càng phức tạp dần.

*Ghi nhớ:*

Để khắc phục những phát âm chưa chuẩn về thanh điệu cho trẻ, phải thực hiện phương pháp SDATTG và theo quy trình :

- Xác định âm vị.
- Lập quy trình phát âm.
- Luyện phát âm.

#### **4.6. Nội dung 6 : Thực hành (3 tiết)**

##### **Nhiệm vụ 1**

Nhớ lại các cách phát triển khả năng phát âm chuẩn theo thành phần âm tiết cho trẻ KTNN.

- Hoạt động nhóm 6 người

+ Thảo luận, thống nhất và ghi lại vào giấy to những ý kiến phản hồi của nhóm về quá trình thực hiện các phương pháp phát triển khả năng phát âm cho trẻ KTNN.

+ Báo cáo nhóm : Làm rõ và thống nhất các ý kiến.

- *Hoạt động nhóm 6 người*

+ Thảo luận, thống nhất và ghi lại vào giấy to, các cách phát triển khả năng phát âm theo thành phần âm tiết cho trẻ KTNN.

+ Báo cáo nhóm : Bổ sung và thống nhất cách ghi nhận để nhớ.

### **Nhiệm vụ 2**

Thực hiện các bài tập phát triển khả năng phát âm

*Hoạt động nhóm 6 người*

Viết vào giấy to. Thực hiện phát triển khả năng phát âm chuẩn các tiếng, từ và cụm từ sau :

- |                 |               |
|-----------------|---------------|
| 1. Ton tua tàng | 9. Nhán vợ    |
| 2. en ề ê       | 10. Về kê     |
| 3. ùa ả ọt      | 11. Quăn quặn |
| 4. Chá chà bá   | 13. Cự khai   |
| 5. Thìn bùm     | 14. Cả xài    |
| 6. Vừn ha       | 15. Con muối  |
| 7. Quạ bụi      | 16. Ha hệ     |
| 8. Cảnh cựa     | 17. ún nứ     |

- *Báo cáo nhóm* : Thống nhất ý kiến về bài tập.

### **Nhiệm vụ 3**

Lập kế hoạch thực hiện phát triển khả năng phát âm chuẩn

- *Hoạt động nhóm 6 người* : Viết vào giấy to. Căn cứ vào đối tượng cụ thể và kiến thức của bộ môn tiếng Việt trong một tuần, hãy lập kế hoạch thực hiện phát triển khả năng phát âm chuẩn cho trẻ trong và ngoài giờ học.

- *Báo cáo nhóm* : Các nhóm báo cáo. Lớp và giáo viên thống nhất ý kiến cho từng báo cáo.

### **Nhiệm vụ 4**

Nêu cách sửa tật cho trẻ trong dân gian

- *Hoạt động nhóm* : Suu tầm các cách sửa tật ngôn ngữ (phát triển khả năng phát âm) cho trẻ trong dân gian ?

- *Báo cáo nhóm* : Thống nhất ý kiến.

## **5. Câu hỏi tự đánh giá**

1. Bạn hãy tự chọn những ví dụ mà học sinh thường phát âm chưa chuẩn về cả 5 thành phần âm tiết, sau đó lập quy trình phát triển khả năng phát âm.
2. Bạn tự lập phiếu, đánh giá về khả năng thực hiện quy trình phát triển khả năng phát âm cho học sinh, theo thang điểm 10.
3. Bạn hãy suu tầm trong địa phương mình, những phương pháp khắc phục khiếm khuyết ngôn ngữ cho trẻ.

## **CHỦ ĐỀ 4 (1 tiết lý thuyết, 1 tiết thực hành)**

### **PHÁT TRIỂN VỐN TỪ VÀ KHẢ NĂNG NGỮ PHÁP**

#### **1. Mục tiêu**

##### ***Kiến thức***

- Phát hiện được những khiếm khuyết về từ vựng và ngữ pháp trong học tập và giao tiếp hàng ngày của học sinh.
- Chỉ ra và mô tả lại những phương pháp phát triển vốn từ và khả năng ngữ pháp cho học sinh trong và ngoài giờ học.

##### ***Kĩ năng***

- Xác định chính xác các khiếm khuyết về từ vựng và ngữ pháp mà trẻ thường mắc trong bài học và giao tiếp hàng ngày.
- Vận dụng được các phương pháp phát triển vốn từ và khả năng ngữ pháp cho trẻ trong và ngoài giờ học.

##### ***Thái độ***

Tin tưởng vào hiệu quả của các phương pháp phát triển và tinh thần rèn luyện của \_ học sinh.

#### **2. Nội dung**

1. Phương pháp phát triển vốn từ cho học sinh
2. Phương pháp phát triển khả năng ngữ pháp cho học sinh
3. Thực hành (1 tiết) hai nội dung trên.

#### **3. Chuẩn bị**

- Giấy A0, A4 và giấy trong.
- Giấy hoặc bìa màu.
- Bút dạ viết trên giấy to và bút viết trên giấy kính.
- Máy chiếu (owerhead).

#### **4. Hoạt động**

##### ***4.1. Nội dung 1 : Phương pháp phát triển vốn từ của trẻ***

##### ***Nhiệm vụ 1***

Tìm hiểu về khiếm khuyết hay khó khăn trong vốn từ của trẻ khuyết tật ngôn ngữ

- *Hoạt động cá nhân*

Viết ra giấy nhỏ hoặc vở học tập những nội dung sau : Theo bạn, về từ trẻ KTNN thường có những khiếm khuyết hay khó khăn gì ? Phải khắc phục những khó khăn đó như thế nào ?

- *Hoạt động nhóm 5 – 6 người*

+ Thống nhất ý kiến trên trong nhóm, viết vào giấy to.

+ Báo cáo nhóm : Thống nhất ý kiến toàn lớp.

## **Nhiệm vụ 2**

Phương pháp rèn luyện và phát triển vốn từ cho trẻ KTNN

- *Hoạt động cá nhân*

Liệt kê ra giấy những phương pháp mà bạn thường dùng để rèn luyện và phát triển vốn từ cho trẻ KTNN.

- *Hoạt động nhóm 4 người*

Lựa chọn và viết ra giấy to những phương pháp rèn luyện và phát triển vốn từ cho trẻ KTNN của nhóm mình.

- *Hoạt động toàn lớp*

+ Các nhóm báo cáo và nhận phản hồi của cả lớp và giảng viên.

+ Lớp thống nhất ý kiến.

## **Thông tin phản hồi**

Trong thực tế, có những trẻ có KTNN nhưng vẫn có vốn từ phong phú. Tuy nhiên, vốn từ đó lại không hoàn toàn là những từ hữu ích. Những từ thực sự trở thành vốn từ vựng của học sinh, khi các em nắm vững ý nghĩa, khái niệm của từ và nghe hiểu lời nói của người khác. Đồng thời, biết sử dụng đúng từ đó trong ngôn ngữ giao tiếp của mình.

Yêu cầu vốn từ của học sinh ở mỗi khối lớp, bậc tiểu học một khác nhau. Vì vậy, giáo viên cần căn cứ vào mục tiêu cụ thể của chương trình từng lớp, mà đặt ra yêu cầu phát triển từ vựng cho mỗi học sinh có KTNN. Trên cơ sở đó, đối chiếu với mục tiêu dành cho học sinh bình thường. Vốn từ vựng của học sinh được phát triển qua hai con đường cơ bản : Thứ nhất, là thông qua các môn học chính khoá, đặc biệt là bộ môn tiếng Việt. Thứ hai, là thông qua các hoạt động ngoại khoá ở trong trường và trong cộng đồng.

Để có kế hoạch chủ động phát triển vốn từ cho học sinh có KTNN, giáo viên cần dựa vào kết quả kiểm tra ngôn ngữ của các em để xác định số lượng từ ngữ mà học sinh có KTNN còn thiếu. Trên cơ sở đó phân loại các từ thiếu ra các nhóm từ ngữ khác nhau. Chẳng hạn, các nhóm từ chỉ các hiện tượng thiên nhiên, chỉ động vật, thực vật, từ xã hội hoặc các nhóm từ theo chủ điểm công nghiệp, nông nghiệp, thành phố, nông thôn,... rồi đưa vào từng bộ môn, từng bài học cho thích hợp. Ngoài ra, giáo viên cần tổ chức các hình thức ngoại khoá cho học sinh có KTNN tham gia. Nhờ đó, vốn từ ngữ của các em sẽ phát triển nhanh hơn.

Ghi nhớ:

- Căn cứ vào mục tiêu cụ thể của từng bài và vốn từ đã có của học sinh mà lựa chọn các từ cần rèn luyện và phát triển mở rộng cho học sinh qua từng loại bài và kiểu bài.
- Phân loại các từ cần rèn luyện và phát triển thành các nhóm từ ngữ khác nhau để đưa vào từng bộ môn, từng bài học cho thích hợp.
- Cần tổ chức các hình thức ngoại khoá về rèn luyện và phát triển vốn từ cho học sinh có KTNN tham gia.



## **4.2. Nội dung 2 : Phương pháp phát triển khả năng ngữ pháp cho trẻ**

### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu những khiếm khuyết hay khó khăn của trẻ khuyết tật ngôn ngữ về khả năng ngữ pháp

- *Hoạt động nhóm 5 - 6 người*

+ Xác định 10 khiếm khuyết về ngữ pháp của trẻ, phân các khiếm khuyết đó thành từng nhóm để tiến hành khắc phục và rèn luyện cho các em.

+ Báo cáo nhóm : Thống nhất ý kiến.

### **Nhiệm vụ 2**

Tìm hiểu phương pháp phát triển khả năng ngữ pháp cho học sinh KTNN

- *Hoạt động nhóm 4 người*

+ Nhóm lựa chọn phương pháp rèn luyện và phát triển khả năng ngữ pháp cho học sinh KTNN, phân tích và viết vào giấy to.

+ Báo cáo nhóm : Thống nhất ý kiến.

- *Hoạt động toàn lớp*

Giáo viên thống nhất và bổ sung các ý kiến về cách khắc phục khiếm khuyết và rèn luyện ngữ pháp : Trẻ KTNN thường nói câu ngắn, câu thiếu thành phần và câu vô nghĩa. Do vậy, giáo viên cần chú ý hai phương pháp cơ bản là luyện câu theo mẫu và mô hình hoá.

### **Thông tin phản hồi**

Cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt rất phong phú, đa dạng và nhiều khi rất phức tạp. Trong ngôn ngữ văn phong, văn bản, có những cấu trúc ngữ pháp hợp thành từ hàng chục đơn vị ngôn ngữ. Nhưng trong ngôn ngữ giao tiếp thông dụng hàng ngày thì cấu trúc ngữ pháp đơn giản hơn nhiều. ở những lớp đầu bậc tiểu học, không đặt ra mục tiêu dạy cấu trúc ngữ pháp mà chủ yếu thể hiện trong những mẫu câu, mệnh đề đã được chuẩn hoá như những công thức mẫu. Từ đó, học sinh nắm được những cấu trúc ngữ pháp đơn giản. Bắt đầu từ lớp một, chương trình mới đặt ra mục tiêu dạy ngữ pháp cho học sinh, nhưng ở mức độ rất đơn giản, từ dấu chấm câu là kết thúc một câu cho đến những kiến thức khác dần phức tạp lên... giáo viên cần nắm các mục tiêu chung đặt ra cho mỗi lớp để từ đó cụ thể hoá mục tiêu dạy ngữ pháp cho từng học sinh có KTNN trong lớp. Nhìn chung có hai cách dạy học sinh có KTNN nắm cấu trúc ngữ pháp :

- Phân tích chức năng ngữ pháp theo mẫu câu, học thuộc lòng mẫu câu và luyện tập đặt câu theo mẫu. Ví dụ, cho câu mẫu : Em đi học. Giáo viên giới thiệu thành phần chủ, vị rồi yêu cầu học sinh, đọc thuộc. Sau đó theo mẫu đó đặt các câu khác có thành phần tương tự. Hoặc có thể quy định chủ ngữ là màu đỏ, vị ngữ là màu xanh. Khi giáo viên giơ miếng bìa màu đỏ học sinh nói từ làm chủ ngữ, giáo viên giơ miếng bìa màu xanh, học sinh nói từ làm vị ngữ. Cứ như vậy, giáo viên tăng tốc độ để luyện phản xạ cho học sinh. Với cách này, học sinh còn được rèn luyện cách chọn lọc từ nhanh để sắp xếp đúng trật tự ngữ pháp.

- Mô hình hoá cấu trúc câu theo sơ đồ : Sử dụng các hình hình học, kết hợp màu sắc biểu thị các thành phần của câu. Ví dụ, chọn các hình vuông, tròn, tam giác,... rồi quy định hình nào là chủ ngữ và hình nào là vị ngữ, hình nào là bổ ngữ, định ngữ. Sau đó, yêu cầu học sinh ghép hình thành cấu trúc quy định của sơ đồ ngữ pháp. Tiếp theo, là chọn từ lấp vào các hình đó theo cấu trúc quy định. Đồng thời với các cách này, giáo viên có thể vẽ hình bằng bút hoặc phấn màu

hay dùng hình có những màu sắc khác nhau để quy định các bộ phận câu khác nhau. Sau đó, yêu cầu học sinh, sắp xếp theo quy định chuẩn. Nhìn chung, yêu cầu dạy ngữ pháp cho học sinh có KTNN phải căn cứ vào khả năng thực tế của từng học sinh. Đối với học sinh có KTNN, giáo viên phải đơn giản hoá cấu trúc ngữ pháp sao cho câu dài nhất cũng chỉ nên có từ 5 đến 7 từ.

*Ghi nhớ:*

Học sinh KTNN thường nói câu ngắn, câu thiếu thành phần và câu vô nghĩa. Để khắc phục những khiếm khuyết này, có hai cách cơ bản :

- Phân tích chức năng ngữ pháp theo mẫu câu, học thuộc lòng mẫu câu và luyện tập đặt câu theo mẫu.
- Mô hình hoá cấu trúc câu theo sơ đồ : Sử dụng các mô hình hình học, kết hợp với màu sắc biểu thị các bộ phận của câu.

### **4.3. Nội dung 3 : Thực hành (1 tiết)**

#### **Nhiệm vụ 1**

Thực hành rèn luyện phát triển vốn từ và khả năng ngữ pháp của trẻ

*- Hoạt động nhóm 6 người*

- + Thảo luận, thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi : Làm thế nào để bạn biết trẻ có khiếm khuyết về dùng từ, đặt câu trong học tập cũng như giao tiếp hằng ngày.
- + Thống nhất ý kiến : Tìm hiểu trẻ (bằng bộ phiếu công cụ, tranh ảnh, truyện,...), giao tiếp với trẻ ; tìm hiểu qua những người thân xung quanh trẻ... ; cho trẻ làm bài tập nói, tìm từ, đặt câu, mở rộng và phát triển từ, câu...

*- Hoạt động nhóm 5 người*

- + Soạn 2 bài tập về rèn luyện và khắc phục khiếm khuyết ngữ pháp cho trẻ trong và ngoài giờ học.
- + Căn cứ vào trẻ và chương trình học cụ thể, lập kế hoạch tuần, rèn luyện và khắc phục khiếm khuyết về từ và ngữ pháp cho trẻ.

### **5. Câu hỏi tự đánh giá**

Tự lập phiếu, đánh giá về khả năng tiếp thu và vận dụng kiến thức về phục hồi và phát triển khả năng dùng từ, đặt câu cho trẻ KTNN trong bài học trên. Bạn có thể chấm theo thang điểm 10.

**CHỦ ĐỀ 5 (2 tiết lý thuyết, 4 tiết thực hành)**  
**RÈN LUYỆN VÀ PHÁT TRIỂN**  
**KHẢ NĂNG NGÔN NGỮ**  
**TRONG VÀ NGOÀI GIỜ HỌC CÁC MÔN**

**1. Mục tiêu**

***Kiến thức***

- Xác định rõ đối tượng trẻ và bài dạy theo chương trình, lập kế hoạch bài dạy phù hợp.
- Soạn và phân tích được giáo án các môn dạy cho trẻ KTNN học hoà nhập.
- Chỉ ra được các phương pháp rèn luyện và phát triển cần vận dụng trong các bài dạy.

***Kỹ năng***

- Vận dụng được các phương pháp đặc thù (phát triển khả năng ngôn ngữ) vào soạn giáo án, phân tích giáo án và đóng vai thực hành giảng dạy.

***Thái độ***

- Thấy được sự cần thiết và hiệu quả trong vận dụng phương pháp đặc thù để soạn và giảng “đóng vai”.
- Tin tưởng vào kết quả vận dụng các phương pháp rèn luyện cấu âm và phát triển khả năng phát âm qua các bài giảng và sự tiếp nhận bài học của trẻ KTNN.

**2. Nội dung**

1. Kỹ năng đặc thù trong giáo dục hoà nhập trẻ KTNN qua các môn học
2. Xây dựng mục tiêu cho một bài dạy cụ thể
3. Lập kế hoạch bài dạy cụ thể
4. Thực hiện phương pháp điều chỉnh và hợp tác trong bài dạy
5. Thực hành đóng vai giảng dạy các giáo án đã soạn (kế hoạch bài dạy ở nội dung 4)

**3. Chuẩn bị**

- Giấy A4, A0 và giấy trong.
- Bút dạ 3 màu : đen, xanh và đỏ.
- Máy chiếu (owerhead).
- Đĩa hình bài học môn tập đọc và rèn luyện cấu âm.
- Đầu máy quay đĩa và màn hình (vô tuyến).
- Tài liệu học băng hình.

**4. Hoạt động**

**4.1. Nội dung 1 : Phương pháp dạy học trong lớp có học sinh khuyết tật ngôn ngữ**

***Nhiệm vụ 1***

Nghiên cứu phương pháp dạy trong lớp có học sinh KTNN

### 1. Học qua băng hình (theo tài liệu băng hình)

- Đọc tài liệu và xem băng hình.

- Hoạt động cá nhân : Đọc tài liệu hướng dẫn học băng hình và bài tập đọc “Đàn bê của anh Hồ Giáo”, sách Tiếng Việt lớp 2 tập hai.

- Hoạt động toàn lớp : Cả lớp xem băng hình.

### 2. Thảo luận, thống nhất ý kiến về bài học qua băng hình (theo hướng dẫn ở tài liệu băng hình).

Có thể hoạt động nhóm 4 - 6 người, viết vào giấy to câu trả lời cho câu hỏi sau (luân phiên mỗi nhóm 2 câu) :

- 1/ Lớp học có mấy học sinh KTNN ? Tên của các em là gì ? Các em ở dạng tật nào và thuộc mức độ tật nào ? Tại sao bạn nhận ra được học sinh đó ?
- 2/ Giáo viên đã thực hiện rèn luyện và phát triển khả năng phát âm cho trẻ như thế nào trong bài dạy ? Hãy nói lại cách rèn luyện và phát triển ấy.
- 3/ Hãy đánh giá về cách tổ chức hợp tác nhóm trong giờ học ? Nêu ý nghĩa và những điểm được và chưa được trong hoạt động này của lớp.
- 4/ Trong bài dạy giáo viên có thực hiện điều chỉnh nội dung bài học không ? Nếu có thì đã điều chỉnh như thế nào ? Nêu ý nghĩa của việc điều chỉnh đó đối với bài học và học sinh KTNN.
- 5/ Hãy chỉ rõ các trò chơi trong và ngoài giờ học. Đó là các trò chơi nào ? Gọi (hay đặt) tên các trò chơi đó. Nêu ý nghĩa của các trò chơi đó đối với bài học và việc rèn luyện, phát triển khả năng phát âm cho trẻ KTNN và trẻ bình thường trong lớp.

Từng nhóm báo cáo, học sinh và giảng viên góp ý bổ sung thống nhất ý kiến.

### Thông tin phản hồi (theo tài liệu học qua băng hình)

#### Ghi nhớ:

- Căn cứ vào nội dung của từng bài học cụ thể, sáng tạo 4 phương pháp rèn luyện cấu âm thành các trò chơi rèn luyện trong và ngoài giờ học cho học sinh.
  - Trong mỗi bài học, đặc biệt là bài tập đọc, chỉ nên tập trung luyện hay phục hồi khả năng phát âm từ 2 đến 3 từ cho học sinh.
  - Nên tổ chức hoạt động nhóm luân phiên ở các phần bài : cung cấp kiến thức mới, luyện tập và thực hành. Đặc biệt ở bài tập đọc, có thể tổ chức hoạt động nhóm ở phần luyện đọc, tìm hiểu bài và củng cố khắc sâu kiến thức.
- Phải thực hiện điều chỉnh về luyện đọc cho phù hợp với học sinh KTNN. Nếu trí tuệ của các em bị suy giảm, phải thực hiện điều chỉnh kiến thức cho phù hợp với khả năng của từng học sinh.

## 4.2. Nội dung 2 : Kỹ năng đặc thù trong dạy các môn học ở lớp hoà nhập trẻ khuyết tật ngôn ngữ

### Nhiệm vụ 1

Tìm hiểu kỹ năng đặc thù trong dạy các môn học ở lớp hoà nhập trẻ KTNN.

- *Hoạt động nhóm 6 người* : Trao đổi thống nhất ý kiến, viết vào giấy to (giấy trong) nội dung : Những điểm chung và riêng, khi thực hiện các phương pháp đặc thù, trong dạy các môn học ở lớp hoà nhập học sinh KTNN.

- *Báo cáo nhóm* : Thống nhất ý kiến :

Tìm hiểu vốn từ và cách dùng từ, đặt câu trước khi học bài của học sinh KTNN. Lựa chọn và chuẩn bị đồ dùng phù hợp với bài dạy. Chuẩn bị nội dung rèn luyện, phát triển hay phục hồi khả năng ngôn ngữ phù hợp với bài dạy. Dự kiến những từ, câu và cụm từ trẻ có thể phát âm chưa chuẩn để lựa chọn phương án phục hồi. Xác định nội dung cho hoạt động nhóm trên lớp và những phần cần điều chỉnh.

Kĩ năng đặc thù trong dạy các môn học ở lớp hoà nhập trẻ KTNN là : thực hiện bài dạy học hoà nhập có hiệu quả với những kĩ năng rèn luyện cấu âm và phát triển hay phục hồi khả năng ngôn ngữ cho trẻ trong và ngoài giờ học.

- *Hoạt động nhóm* : Vẫn các nhóm trên, chọn soạn một giáo án và chỉ ra những điểm chung và riêng, đồng thời nêu ý nghĩa của những điểm chung và riêng ấy ở giáo án.

- *Báo cáo nhóm* : Học sinh và giảng viên thống nhất ý kiến từng giáo án.

### **Thông tin phản hồi**

- Căn cứ vào khả năng sử dụng vốn từ (đọc, nói, viết) trong giao tiếp của trẻ và nội dung kiến thức cần cung cấp cho cả lớp và riêng trẻ. Từ đó, xây dựng mục tiêu chung và riêng cho bài dạy. ở mục tiêu riêng, phải nổi rõ, cụ thể những tiếng, từ, cụm từ cần sửa trong bài. Dự kiến kết quả sửa, đạt bao nhiêu phần trăm ?

- Chuẩn bị đồ dùng dạy học cần thiết chung cho cả lớp và riêng cho trẻ KTNN. Chú trọng đồ dùng dạy chung cho cả lớp, trong đó có những điểm, nét dùng riêng cho trẻ KTNN. Ưu tiên những đồ dùng mà nhìn vào hay sử dụng nó, sẽ tạo ra những hứng thú học tập hay hứng thú nói năng giao tiếp cho trẻ KTNN.

- Giáo án soạn theo mẫu chung. Trong giáo án phải nổi rõ những chi tiết rèn luyện và phát triển khả năng ngôn ngữ cụ thể : tiếng, từ, cụm từ nào ? Các chi tiết rèn luyện và phát triển khả năng có thể ít hay nhiều, tùy theo nội dung kiến thức cần cung cấp của từng bài. Các hoạt động trên lớp về rèn luyện và phát triển khả năng ngôn ngữ, phải được thể hiện rõ trong giáo án với sự phân bố hợp lí. Học sinh KTNN, phải được tham gia đầy đủ các hoạt động, từ phần kiểm tra bài cũ đến phần củng cố, tổng kết bài. Mỗi hoạt động, cần nổi rõ nội dung rèn luyện hay phát triển khả năng ngôn ngữ.

- Trẻ KTNN có trí tuệ và các giác quan bình thường, nên các em có điều kiện tham gia đầy đủ mọi hoạt động trên lớp. Tuy nhiên, giáo viên vẫn phải tùy thuộc vào sức khoẻ và khả năng tiếp nhận kiến thức mà tổ chức, điều chỉnh chương trình cho phù hợp, để các em có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động cùng cả lớp. Không thể coi các em như những học sinh bình thường để tổ chức các hoạt động. Như vậy, sẽ gây khó khăn cho các em trong học tập, tiết dạy sẽ không hiệu quả hay không đạt.

- Trong các môn học ở lớp hoà nhập trẻ KTNN, có một số điểm chung. Đó là khi giảng dạy, các giáo viên đều phải chú ý rèn luyện và phát triển khả năng ngôn ngữ cho trẻ. Đầu tiên dự kiến những tiếng, từ, cụm từ trong bài mà trẻ có thể phát âm sai. Sau đó là tiến hành lập quy trình sửa. Trong mỗi bài giáo viên có thể thực hiện sửa 2, 3 tiếng, từ hoặc một cụm từ có 2 hay 3 từ. Trong quá trình thực hiện rèn luyện hay khắc khuyết khiếm khuyết cho trẻ, không nhất thiết phải

thành công ngay. Có thể, dừng lại ở định hướng rèn luyện hay phát triển khả năng cho trẻ. Sau đó, yêu cầu trẻ tự tiếp tục rèn luyện, hoặc khắc phục thêm ở nhà hay ngoài giờ học. Tùy thuộc vào khả năng của trẻ và yêu cầu của bài học cùng những tiếng, từ cần khắc phục hay rèn luyện mà yêu cầu trẻ.

- Bộ môn Tiếng Việt ở Tiểu học bao gồm các phân môn : học vần, tập đọc, tập viết, chính tả, học thuộc lòng, từ ngữ, ngữ pháp, tập làm văn, luyện từ và câu ở lớp 2, 3 và kể chuyện. Để học được các môn học này, HS phải sử dụng ngôn ngữ nói và viết. Trong khi đó học sinh KTNN lại là học sinh có nhiều khiếm khuyết về việc sử dụng ngôn ngữ nói và viết. Vì vậy, chúng ta phải chú ý đến đặc điểm của từng phân môn cụ thể, cùng với đặc thù của KTNN.

*Ghi nhớ:*

- Xác định các từ cần rèn luyện hay phục hồi khả năng phát âm.
- Lập quy trình phục hồi hay chuẩn bị phần rèn luyện trong và ngoài giờ học.
- Mỗi bài có thể phục hồi 2, 3 từ. Không nhất thiết phải phục hồi chuẩn ngay. Có thể, phục hồi hay rèn luyện theo xu hướng chuẩn. Sau đó, yêu cầu trẻ tiếp tục rèn luyện thêm ngoài giờ học hay ở nhà.
- Căn cứ vào từng bài học cụ thể mà sáng tạo các trò chơi rèn luyện cấu âm hay phát triển vốn từ, khắc phục khiếm khuyết ngữ pháp cho trẻ trong và ngoài giờ học.

### **4.3. Nội dung 3 : Xây dựng mục tiêu cho một bài dạy cụ thể**

#### ***Nhiệm vụ 1***

Thực hành xây dựng mục tiêu cho một bài dạy cụ thể.

#### *Hoạt động cá nhân*

Nhớ lại cách soạn mục tiêu hành vi cho bài dạy học hoà nhập trẻ khuyết tật.

#### *Hoạt động nhóm 6 người*

Trao đổi, chọn đối tượng học sinh và bài học, soạn một mục tiêu bài dạy cho lớp hoà nhập trẻ KTNN. Phân tích rõ từng mục tiêu và lí do soạn mục tiêu đó.

- Báo cáo nhóm : Thống nhất ý kiến, qua bài soạn cụ thể.

#### ***Thông tin phản hồi***

- Mục tiêu bài học, phải soạn theo mục tiêu hành vi.
- Căn cứ vào thực trạng ngôn ngữ của trẻ và kiến thức cần cung cấp của bài dạy cụ thể để xây dựng mục tiêu. Phải có mục tiêu chung và mục tiêu riêng. Các mục tiêu phải đảm bảo cho cả học sinh bình thường và học sinh KTNN trong lớp học được ; Đối với học sinh KTNN chỉ có thể phải điều chỉnh xuống ở phân môn Tập đọc và Kể chuyện trong bộ môn Tiếng Việt, ngoài ra các môn khác có thể yêu cầu các em học như học sinh bình thường. Riêng với học sinh KTNN có suy giảm trí tuệ mới phải điều chỉnh thêm những môn các em không học bình thường được. Như vậy, phải căn cứ vào khiếm khuyết cụ thể của từng học sinh để thực hiện điều chỉnh, cho phù hợp với mục tiêu bài học. Trong mục tiêu, phải chỉ rõ những tiếng, từ, cụm từ cần rèn luyện, phục hồi hay phát triển khả năng phát âm trong mục tiêu riêng.
- Ví dụ minh hoạ : Bài tập đọc “Một ngày ở Đê Ba” (Sách Tập đọc 4, tập hai, NXB Giáo dục, 2004)

+ *Thông tin về trẻ*

Nguyễn Công Huy.

Đa tật : Tật ngôn ngữ : rối loạn giọng điệu ; nhìn và nghe kém.

Mức độ tật : nặng

Lớp 4A - Trường tiểu học Ngô Quyền, Yên Hưng, Quảng Ninh.

Giáo viên : Phạm Thị Hiền.

+ *Mục tiêu bài dạy*

*Chung (cho cả lớp) :*

- Kiến thức : Học sinh chỉ ra được những từ, ngữ, câu, đoạn văn miêu tả cảnh vật thiên nhiên tươi đẹp và cuộc sống mới, định cư của người dân Đê Ba. Ngoài các từ trong chú giải ra, học sinh phải phát âm giải nghĩa đúng theo văn cảnh các từ : sương lượn lờ, ché rượu cần, làm rẫy, gác bóng, hắt lên.
- Kỹ năng : Đọc giọng nhẹ nhàng, tình cảm và vui tươi. Nhấn giọng ở các từ miêu tả cảnh vật và con người ở Đê Ba.
- Thái độ : Yêu quý, trân trọng thiên nhiên và con người ở miền đất Tây Nguyên của Tổ quốc.

*Riêng (cho học sinh Nguyễn Công Huy)*

- Nói lại được ý chính của bài và nghĩa của 2 từ : ché rượu cần, làm rẫy.
- Đọc thành tiếng, nghe được đoạn đầu và cuối bài, tham gia đọc nối tiếp đoạn cùng các bạn trong lớp. Đọc to, nghe tương đối rõ tiếng 2 từ : ché rượu cần, làm rẫy.
- Rèn luyện tính kiên trì, ham đọc bài, yêu thích cảnh vật và con người Tây Nguyên.

*Ghi nhớ:*

- Căn cứ vào dạng và mức độ tật, vốn từ của trẻ và những kiến thức cần cung cấp trong bài để soạn mục tiêu bài dạy cho chính xác.
- Trong mục tiêu riêng, phải chỉ rõ những tiếng, từ và cụm từ cần rèn luyện, phục hồi hay phát triển cho trẻ trong bài.

#### **4.4. Nội dung 4 : Lập kế hoạch bài dạy cụ thể cho lớp hoà nhập trẻ khuyết tật ngôn ngữ**

##### **Nhiệm vụ 1**

Thực hành lập kế hoạch bài dạy cụ thể cho lớp hoà nhập trẻ KTNN

- *Hoạt động cá nhân*

Suy nghĩ và viết ra giấy những vấn đề của kế hoạch bài dạy.

- *Hoạt động nhóm 6 người* : Theo mục tiêu vừa soạn ở trên, hãy lập tiếp kế hoạch bài dạy. Phân tích rõ những chi tiết đặt ra trong kế hoạch.

- *Báo cáo nhóm* : Thống nhất ý kiến, từng báo cáo (kế hoạch) cụ thể.

ý kiến chung về hình thức của một giáo án cụ thể :

+ Về hình thức : Soạn theo mẫu 4 cột hay theo các hoạt động.

+ Về nội dung : Theo tiến trình 3 phần : vào bài (mở bài), giải quyết bài và kết thúc bài.

Phần vào bài phải đảm bảo đủ 3 ý : gây hứng thú, hấp dẫn mọi trẻ ; mọi trẻ đều tham gia ; nêu được ý trọng tâm bài, trong hệ thống kiến thức của chương trình. Phần vào bài, đạt chuẩn phải là phần vào bài giống như tiếng keng báo thức, hay tiếng trống trường làm bừng tỉnh mọi vật trong không gian, giữa trưa hè yên ả.

Phần giải quyết bài : Đảm bảo cung cấp đầy đủ lượng kiến thức trọng tâm. Tạo được tình huống học tập và rèn luyện hay phát triển khả năng ngôn ngữ cho trẻ. Có sử dụng điều chỉnh và phương pháp dạy học hợp tác nhóm. Đảm bảo học sinh KTNN được tham gia đủ các hoạt động học tập, nhưng với điều kiện vừa sức. Mỗi kế hoạch bài dạy, có thể thực hiện rèn luyện, phục hồi hay phát triển khả năng phát âm khoảng 2, 3 từ hoặc một câu ngắn cho trẻ KTNN. Tùy thuộc vào khả năng của trẻ, trong một bài dạy có thể quan tâm hay tổ chức cho trẻ tham gia vào hoạt động cá nhân khoảng 5 đến 8 lần và đầy đủ các hoạt động nhóm.

Phần kết thúc bài : Có sử dụng trò chơi để thực hiện rèn luyện cấu âm và phục hồi, phát triển khả năng phát âm hay mở rộng vốn từ và khả năng sử dụng ngữ pháp. Nếu coi phần vào bài là tiếng keng báo thức, thì kết thúc bài phải là tiếng chuông ngân nga, vang vọng mãi trong lòng học sinh.

## ***Thông tin phản hồi***

### ***1. Phân môn Học vần (lớp 1)***

Phân môn học vần chỉ có ở lớp 1, học sinh phải học các âm, các vần. Trong các âm, học sinh phải đọc và viết được các nguyên âm và phụ âm. Như trên chúng ta đã biết, trẻ có KTNN thường chỉ phát âm sai những nguyên âm đôi. Do đó ta phải chọn trước các phần bài có nguyên âm đôi để chuẩn bị hướng dẫn học sinh. Dự kiến trước các khả năng học sinh có thể sai để sửa. Tất cả đều phải ghi sẵn vào giáo án.

Vận dụng phương pháp sử dụng âm tiết trung gian để sửa cụ thể từng âm một. Chúng ta phải đặc biệt chú ý cách phát âm trượt (lướt) của nguyên âm đôi. Lần lượt dạy cho trẻ phát âm chuẩn, rõ từng nguyên âm đơn, sau đó hướng dẫn cách phát âm trượt. Cuối cùng, lồng những nguyên âm đôi đó vào bài dạy cho phù hợp. Về phát âm phụ âm, hầu hết trẻ gặp khó khăn, tiếng Việt có bao nhiêu phụ âm thì trẻ phát âm sai bấy nhiêu. Do vậy, giáo viên phải nắm chắc cách phát âm chuẩn các phụ âm. Đặc biệt, phải chú ý các phương thức cấu âm và vị trí cấu âm (phụ âm) để luyện cho trẻ. Dạy đến phụ âm nào, thì dự kiến các khả năng có thể sai về phụ âm đó để sửa kịp thời cho học sinh.

Đa số trẻ KTNN, đều có trí tuệ bình thường và vận động tốt nên các em học viết cũng như các học sinh bình thường. Đặc biệt, chỉ có những em có chứng mù đọc, mù viết là cần chú ý. Nhưng đa số các em này đều có vấn đề về trí tuệ. Do vậy, chúng ta phải kết hợp vận dụng chuyên môn về chăm sóc và giáo dục trẻ khuyết tật về học để hướng dẫn các em đọc đúng các âm, từ, câu... và luyện nhớ lâu kiến thức. Từ đó luyện viết cho các em sẽ thuận lợi hơn.

Mỗi bài học vần, thường chỉ cung cấp cho học sinh 2, 3 âm hoặc vần, do vậy giáo viên phải chuẩn bị tất cả các khả năng để sửa cho học sinh.

### ***2. Phân môn Tập đọc***

Cũng như phân môn Học vần, phân môn Tập đọc có nhiều điều kiện hình thành và rèn luyện ngôn ngữ cho trẻ. Khi chuẩn bị cho bài dạy học tập đọc, trước tiên giáo viên nên chọn các từ,



tiếng mà học sinh có thể đọc sai trong bài để dự kiến khả năng sai, từ đó chuẩn bị các phương pháp sửa phù hợp. Giáo viên cũng nên chuẩn bị cả phần bài sửa tiếng, từ ngoài giờ cụ thể, chi tiết.

ở phân môn Tập đọc, quy định chung từ lớp 4 trở lên không được tổ chức cho học sinh đọc đồng thanh. Nhưng trong đọc đồng thanh, học sinh KTNN lại có nhiều thuận lợi. Các em thường rất chủ động, hào hứng đọc theo các bạn, không ngần ngại vì tiếng nói không bình thường của mình. Do vậy, khi giảng dạy chúng ta phải chú ý tổ chức cho học sinh đọc đồng thanh thật khéo léo, tránh ảnh hưởng chung. Có thể tổ chức cho các em đọc đồng thanh nhỏ hay luân phiên đọc nhỏ trong nhóm để tạo cơ hội cho học sinh KTNN chủ động tiếp nhận và rèn luyện kiến thức ngôn ngữ mà không còn ngần ngại, mặc cảm trong giờ học.

Cá nhân đọc luân phiên câu, đoạn văn trong bài cũng là một phương pháp tốt cho học sinh có KTNN trong rèn luyện kĩ năng đọc. Trong đọc luân phiên, học sinh KTNN phải hoàn thành nhiệm vụ chung mà cô giáo giao, đồng thời phải chuẩn bị đọc tiếp ngay sau khi bạn vừa kết thúc nên các em không có thời gian suy nghĩ ngần ngại về khiếm khuyết của mình. Cách đọc này đã tạo ra cho học sinh KTNN tâm lí chủ động và trách nhiệm. Từ đó, các em đã có dịp để rèn luyện tính trách nhiệm chủ động mà quên đi khuyết tật riêng của mình để rèn luyện, khắc phục khiếm khuyết ngôn ngữ.

Cho đến nay, có thể nói tổ chức cho học sinh học theo nhóm trong giờ tập đọc vẫn là phương pháp để học sinh KTNN thực hiện sửa khiếm khuyết tối ưu nhất. Trong hoạt động nhóm, các em vừa phải hoàn thành trách nhiệm cá nhân vừa phải hoàn thành nhiệm vụ chung của nhóm. Đồng thời, tính thi đua nhóm : sợ vì mình mà nhóm bị kém hơn nhóm khác nên các em càng cố gắng. Yêu cầu nói nhỏ, vừa đủ nghe trong nhóm đã trở thành điều kiện rất thuận lợi cho các em chủ động học tập và rèn luyện sửa tật trong giờ tập đọc. Hoạt động trong nhóm, khi thì tìm hiểu bài, khi thì luyện đọc, đã tạo cơ hội cho học sinh KTNN vừa tiếp cận kiến thức mới vừa rèn luyện sửa tật ngôn ngữ và khiếm khuyết trong giao tiếp. Trong tiếp cận kiến thức mới, các em đã có điều kiện học tiếng mới, từ mới kết hợp với hiểu khái niệm từ.

### ***3. Phân môn Từ ngữ, ngữ pháp***

ở phân môn Từ ngữ, ngữ pháp, giáo viên có nhiều điều kiện hình thành và rèn luyện cho học sinh KTNN cách đọc, nói chuẩn từ, câu đúng, đủ thành phần tiến tới viết và nói đúng đoạn văn và mở rộng vốn từ. Với học sinh KTNN, các em thường chỉ nói được những câu ngắn hoặc câu thiếu thành phần. Do vậy, giáo viên phải thông qua các giờ học này để rèn luyện đọc, nói và hiểu nghĩa từ ngữ, ngữ pháp (câu) cho các em. Hoặc với học sinh KTNN có vốn từ nghèo nàn, cũng thông qua hai phân môn này để cung cấp vốn từ và câu cho các em. Riêng với những học sinh KTNN bị ảnh hưởng kéo theo về trí tuệ, phải chú ý dạy từ gắn liền với dạy khái niệm từ (ý nghĩa của từ).

Trong chương trình, học sinh được học phân môn Luyện từ và câu ở lớp 2 và Từ ngữ, ngữ pháp từ lớp 3 đến lớp 5, được xem xét trong một bài tập đọc. Do vậy, giáo viên càng có điều kiện rèn cho học sinh KTNN đọc, hiểu đúng nghĩa từ và hoàn thiện câu luận. Được học và nghiên cứu hai phân môn này trong nhóm học tập, học sinh KTNN được trao đổi mạnh dạn, chủ động về vốn từ của mình và của bạn. Từ đó, các em có điều kiện phát triển, mở rộng vốn từ và rèn luyện cách nói chuẩn các từ và câu trong giao tiếp tập thể.

Hai phân môn Từ ngữ, ngữ pháp ở lớp 2 và 3 là những phân môn mới đối với học sinh nói chung và học sinh KTNN nói riêng. Đây là thời điểm rất quan trọng đối các em trong học tập phân

môn, các em có điều kiện được học từ gắn liền với khái niệm và học kết cấu câu ngắn, câu dài. Từ đó các em được rèn luyện hiểu từ và câu, tiến tới dùng từ và câu đúng. Tuy nhiên, giáo viên vẫn chú ý rèn, sửa những khiếm khuyết chính (là những khiếm khuyết đã có sau điều tra), đồng thời chú ý những khiếm khuyết xuất hiện trong mở rộng vốn từ và câu tiếp theo cho các em để tiến hành rèn và sửa sớm (can thiệp sớm).

#### ***4. Phân môn Tập làm văn***

Phân môn Tập làm văn, học sinh tiểu học được học từ lớp hai. Đây là phân môn rèn luyện tổng hợp các khả năng để diễn đạt hoàn thiện các văn bản (nói hoặc viết) giao tiếp. Bắt đầu từ kiểu bài điền từ, quan sát tranh trả lời câu hỏi đến dùng từ đặt câu, viết đoạn văn, bài văn hoàn thiện (viết và nói). ở phân môn này, chúng ta có điều kiện để sửa khiếm khuyết ngôn ngữ về nhiều mặt cho trẻ. Trong điền từ, học sinh có điều kiện rèn khả năng hiểu nghĩa từ, dùng từ đúng lúc, đúng chỗ hay trong từng hoàn cảnh cụ thể. Trong viết câu, viết đoạn, viết bài (nói và viết), từng bước học sinh KTNN được rèn kĩ năng tổng hợp về tạo lập văn bản nói và viết ở mức độ nhất định của tiểu học.

Như vậy, phân môn Tập làm văn là một trong những phân môn quan trọng trong chương trình Tiếng Việt ở tiểu học. Đồng thời, cũng quan trọng không kém đối với học sinh KTNN trong việc tiến hành sửa tật ngôn ngữ. Để tiến hành dạy tốt và kết hợp sửa tật có hiệu quả, giáo viên vẫn phải dự kiến các tiếng, từ mà học sinh KTNN của mình có thể phát âm sai và đồng thời phải có thêm dự kiến về khả năng hiểu nghĩa hay vận dụng những tiếng, từ đó ở phân môn này, có thể giảm nhẹ (hoặc bỏ qua) phần phát âm mà chú ý cơ bản vào việc rèn kĩ năng dùng từ, đặt câu, viết đoạn và viết bài, diễn đạt đúng nội dung yêu cầu hay phản ánh đúng tâm tư, tình cảm... Đặc biệt, học sinh KTNN thường gặp khó khăn trong diễn đạt bằng ngôn ngữ nói, nên giáo viên phải rất chú ý đến ngôn ngữ viết và cố gắng hoàn thiện cho các em trong ngôn ngữ viết để các em có điều kiện thể hiện đúng tâm tư, nguyện vọng, tình cảm qua ngôn ngữ viết của mình. Như vậy, giáo viên đã tạo ra điều kiện phát triển luật “bù trừ” trong khiếm khuyết của các em, phát huy đến mức tối đa những khả năng còn lại ở các em.

#### ***5. Hình thành và phát triển ngôn ngữ qua môn Tự nhiên và Xã hội***

ở môn Tự nhiên và Xã hội, vốn từ về những sự vật, hiện tượng xung quanh trẻ rất phong phú. Do vậy, giáo viên cũng có nhiều điều kiện để hình thành và phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Tuy nhiên, giáo viên vẫn phải chọn lọc các từ mà học sinh mình có thể nói sai, hiểu sai để dự kiến khả năng sửa. Đồng thời, vẫn phải vận dụng phương pháp sử dụng âm tiết trung gian với từ cần thiết.

Qua phân môn này, giáo viên có điều kiện cho học sinh KTNN thực hành, vận dụng vốn từ để diễn đạt những hiểu biết mọi sự vật, sự việc, hiện tượng xung quanh. Đồng thời, giáo viên cũng có nhiều điều kiện dạy trẻ những kĩ năng sinh hoạt tự phục vụ và phục vụ. Các em vừa được rèn luyện kĩ năng giao tiếp vừa được mở rộng hiểu biết về những mối quan hệ xã hội và thế giới tự nhiên.

#### ***6. Hình thành và phát triển ngôn ngữ cho trẻ qua môn Toán và các môn khác***

Khi chuẩn bị bài dạy, giáo viên phải chú ý chọn lọc các từ học sinh có thể khó phát âm để dự kiến khả năng nói sai của học sinh, từ đó chọn phương pháp sửa phù hợp và chủ động. Bồi phương pháp “sử dụng âm tiết trung gian” có nhiều bước thực hiện tỉ mỉ, để nhằm lẫn cách sửa của âm này với âm khác, nên cần phải có sự chuẩn bị cẩn thận trước. Chủ yếu trong môn Toán, nên hình thành và phát triển cách đọc to, rõ, tách bạch các con số, các câu văn trong bài toán có

văn. Đồng thời, kết hợp chọn trong bài các từ được lặp lại nhiều lần mà từ đó học sinh lại có thể sai để sửa. Vẫn tiến hành sửa từng bước theo quá trình sử dụng âm tiết trung gian ở môn Toán, học sinh phải hiểu được nghĩa từ để hiểu được yêu cầu của bài tập. Trong khi đó, học sinh KTNN ở dạng không có ngôn ngữ, mất ngôn ngữ... thường không hiểu được hay hiểu ít, nên các em gặp khó khăn. Do vậy, giáo viên phải chú ý và kết hợp ở môn này rèn cho các em hiểu khái niệm từ.

### **7. Cách sử dụng đồ dùng dạy học trong lớp học hoà nhập trẻ có khuyết tật ngôn ngữ**

Với trẻ KTNN, chúng ta vẫn dùng những đồ dùng dạy học như những đồ dùng được trang bị bình thường. Tuy nhiên, chúng ta phải chú ý đến một số đặc điểm riêng sau :

- Giáo viên nên chọn những tranh, ảnh, mẫu vật... hấp dẫn hay tô thêm những đường nét, màu sắc để gây chú ý cho học sinh, tạo cho các em những hứng thú, háo hức muốn được nói, muốn được trao đổi. Từ đó, tạo nhu cầu nói, giao tiếp cho trẻ.
- Khi sử dụng đồ dùng dạy học, giáo viên nên chuẩn bị một hệ thống câu hỏi nhằm mục đích mở rộng vốn từ, cách sử dụng các loại câu ngắn, dài... để học sinh phải trả lời. Từ đó, buộc các em phải tham gia trao đổi, giao tiếp, nhân dịp đó mà phát triển vốn từ, sử dụng các kiểu câu.
- ở các giờ tập đọc hay học văn, giáo viên nên chọn tranh có sẵn hay vẽ lại các bức tranh ngay trong bài học ở sách học sinh để dùng vào phần giới thiệu bài (vào bài). Đây là cách để gây hấp dẫn cho học sinh cả lớp, trong đó có học sinh KTNN. Riêng với học sinh KTNN, có thể nhìn tranh phát âm, nói chuẩn câu trả lời.

## **4.5. Nội dung 5 : Phương tiện dạy học trẻ khuyết tật ngôn ngữ**

### **Nhiệm vụ 1**

Tìm hiểu về phương tiện dạy trẻ KTNN học

#### **Hoạt động cá nhân**

Suy nghĩ và viết ra giấy những phương tiện dạy trẻ KTNN học.

#### **Hoạt động nhóm**

Trao đổi thảo luận và hoàn thiện ý kiến cá nhân.

#### **Hoạt động cá nhân**

Đọc tài liệu và đối chiếu ý kiến đã nêu.

### **Thông tin phản hồi**

Các phương tiện dạy trẻ KTNN học hoà nhập, trước hết phải là những phương tiện dùng chung cho tất cả học sinh trong trường phổ thông tiểu học. Ngoài ra, đối với các lớp học hoà nhập trẻ khuyết tật ngôn ngữ cần bổ sung các phương tiện nhằm sửa tật ngôn ngữ, bao gồm :

#### **1. Phương tiện âm thanh trực quan**

Các phương tiện âm thanh trực quan nhằm phục vụ cho việc luyện nghe, luyện tri giác ngữ âm, luyện giọng nói, bao gồm :

- Các nhạc cụ đơn giản có thể phát ra âm thanh như : đàn, sáo, thanh la, trống, chiêng, còi, các loại kèn,...
- Các con vật thật hay bằng nhựa hoặc cao su có thể phát ra tiếng kêu như : búp bê, gà, vịt, chó, lợn, mèo và các loại chim hay hót,...

- Các đồ chơi thuộc các phương tiện giao thông có trang bị còi phát ra âm thanh như : ô tô, tàu hoả, máy bay, tàu thủy,...
- Hệ thống các trò chơi phát triển chú ý và tri giác ngôn ngữ.

### **2. Phương tiện hỗ trợ cấu âm và dạy nói**

Các phương tiện hỗ trợ cấu âm và dạy nói nhằm phục vụ cho việc luyện vận động bộ máy cấu âm và dạy trẻ nói đúng tiếng Việt bao gồm :

- Các dụng cụ để luyện vận động bộ máy cấu âm như : bộ zôn, thanh đê, thìa con, cùn, bông y tế, gương cỡ lớn dùng cho cả lớp, gương cỡ (60 ´ 80 cm) dùng cho dạy cá biệt, gương cỡ (9 ´ 12 cm) dùng cho cá nhân luyện tập.
- Hệ thống các động tác và trò chơi luyện vận động bộ máy cấu âm.
- Các đồ dùng trực quan để sửa tật ngôn ngữ và dạy nói như :
  - + Hình vẽ mô phỏng bộ máy cấu âm của người.
  - + Các hình vẽ mô tả vị trí cấu âm đúng và sai các âm vị tiếng Việt
  - + Bảng chữ cái tiếng Việt, bộ thẻ chữ và bảng cài bằng nhựa hoặc bằng bìa cứng cho tập thể lớp và cá nhân.
  - + Các bộ tranh ảnh, đồ chơi, vật dụng,... phục vụ cho việc dạy từ ngữ gắn liền với dạy khái niệm thuộc các chủ đề : gia đình, trường học, nông thôn, thành phố, rừng núi, sông ngòi, biển hồ, đồng ruộng, cây cối, hoa quả, động thực vật, các đồ dùng ăn uống,...
  - + Các tài liệu về nội dung phương pháp giáo dục trẻ KTNN của Trung tâm nghiên cứu và phát triển chương trình giáo dục chuyên biệt, Viện Chiến lược và chương trình giáo dục.
  - + Các mô hình, sơ đồ hệ thống âm tiết, từ câu, các bài tập đọc, các truyện kể, các bài văn, thơ, nhằm củng cố luyện phát âm, phát triển vốn từ tiếng Việt.

### **3. Phương tiện kĩ thuật khác**

Các phương tiện kĩ thuật cần thiết để khắc phục khiếm khuyết ngôn ngữ và dạy trẻ nói đúng tiếng Việt gồm :

- Các phương tiện phục hồi chức năng vận động các cơ quan của bộ máy phát âm bị khiếm khuyết hay bị tổn thương dành cho các em bị có khe môi, hở hàm ếch trước và sau khi được giải phẫu chỉnh hình, trẻ có những tổn thương ở thanh quản hoặc các cơ quan hô hấp, trẻ bị khuyết tật vận động ở tay,...
- + Máy chiếu hình phục vụ cho việc dạy cấu âm các âm vị tiếng Việt.
- + Các trang thiết bị cần thiết cho phòng dạy phát âm và luyện thanh giọng nói.
- + Máy ghi âm, đầu video, băng hình, vô tuyến truyền hình phục vụ các giờ dạy ngữ pháp, từ ngữ, tập đọc, thơ ca,...

Để đáp ứng yêu cầu cần đổi mới phương pháp dạy học, nhà trường phải tiến hành từng bước đổi mới phương tiện dạy học, xây dựng các góc đồ dùng dạy học phục vụ các môn học trong đó có môn Tiếng Việt, trước hết cần cải tiến và làm thêm các đồ dùng dạy học cho phù hợp với trẻ khó khăn về nói. Giáo viên dạy các lớp hoà nhập cần làm các phiếu học tập, phiếu thực hành bài tập, phiếu kiểm tra dành riêng cho trẻ KTNN nặng để phù hợp với nhu cầu và khả năng của trẻ.

#### *Ghi nhớ*

- Lập kế hoạch bài dạy theo mẫu 4 cột hay theo hoạt động.
- Trong kế hoạch, phải nêu rõ những hoạt động có trẻ KTNN tham gia, cùng những biện pháp rèn luyện, phục hồi hay phát triển khả năng ngôn ngữ cho trẻ.
- Kế hoạch phải có 3 phần rõ ràng (vào bài, giải quyết bài, kết thúc bài) và vận dụng những phương pháp điều chỉnh, hợp tác nhóm, cùng những trò chơi rèn luyện, phục hồi hay phát triển khả năng phát âm cho trẻ.

### **5. Câu hỏi tự đánh giá**

1. Tự soạn giáo án/ lập kế hoạch bài dạy và phân tích kĩ các môn : Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Hát nhạc và Đạo đức.
2. Dạy (đóng vai) thử các giáo án trên, rút kinh nghiệm giờ dạy và tiếp tục xây dựng cho hoàn thiện các giáo án.

### **6. Tài liệu tham khảo**

1. Trung tâm Tật học, Viện KHGD. *Day học hoà nhập cho Trẻ khuyết tật*. NXB Chính trị Quốc gia, 5/2000.
2. Trung tâm Tật học, Viện KHGD. *Giáo dục hoà nhập và cộng đồng*. NXB Chính trị Quốc gia, 2001.
3. Trung tâm Tật học, Viện KHGD. *Giáo dục trẻ có tật tại gia đình*. NXB Chính trị Quốc gia, 1993.
4. Trung tâm Tật học, Viện KHGD. *Hỏi đáp về Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, 8/1999.
5. Trung tâm Tật học, Viện KHGD. *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên : Phương pháp sửa lỗi phát âm cho học sinh Tiểu học*.
6. Trung tâm Tật học, Viện KHGD. *Nội dung phương pháp giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ*. Hà Nội 1993, (Tài liệu tập huấn giáo viên).
7. Nguyễn Hải Đạm, Lê Xuân Soạn, Hoàng Mai Thao. *Phương pháp dạy học môn Tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, 1995.
8. Ferdinand De Ssaure. *Ngôn ngữ học đại cương*. NXB Khoa học xã hội, 1982.
9. Nguyễn Hải Đạm, Lê Xuân Soạn, Hoàng Mai Thao. *Phương pháp dạy học môn Tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 1995.
10. Phan Ngọc. *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*. NXB Giáo dục, 1982.
11. Hà Thế Ngữ. *Ngữ âm*. NXB Giáo dục, 1992.
12. Nguyễn Kim Thân. *Rèn luyện ngôn ngữ*. NXB Khoa học, 1966.
13. Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Minh Thuyết. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục, 1998.
14. Đoàn Thiện Thuật. *Ngữ âm tiếng Việt*. NXB Trung học chuyên nghiệp, 1997.

# HƯỚNG DẪN HỌC THEO BĂNG HÌNH

## Tiểu mô đun 1

### ĐẠI CƯƠNG VỀ GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT

#### Trích đoạn 1

#### Trẻ Khuyết Tật trong môi trường Giáo Dục hoà nhập

#### **I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG HÌNH**

Giảng viên nhắc lại mục tiêu của của tiểu mô đun, những nội dung chủ yếu đã tìm hiểu.

Giới thiệu về trích đoạn băng hình : Trích đoạn băng hình có tiêu đề **“Trẻ khuyết tật trong môi trường giáo dục hoà nhập”**. Trích đoạn này không có lời bình mà chỉ ghi lại những sự kiện, việc làm của trẻ khuyết tật (TKT) và các hoạt động của cộng đồng tham gia hỗ trợ trẻ và gia đình trẻ.

Trích đoạn gồm các cảnh sau :

**Cảnh 1** : Hình ảnh Khánh ở nhà

**Cảnh 2** : Hình ảnh Khánh đến trường

**Cảnh 3** : Khánh và các bạn vào lớp

**Cảnh 4** : ý kiến của giáo viên

**Cảnh 5** : ý kiến của vòng bạn bè

**Cảnh 6** : ý kiến của hiệu trưởng

**Cảnh 7** : ý kiến của đại diện nhóm y tế

**Cảnh 8** : ý kiến của bác trưởng thôn

**Cảnh 9** : ý kiến của đại diện hội phụ nữ

**Cảnh 10** : ý kiến của bà Khánh

#### **II - XEM BĂNG HÌNH**

Yêu cầu học viên liên hệ TKT trong môi trường giáo dục hoà nhập (GDHN) có gì giống và khác nhau với TKT trong môi trường giáo dục chuyên biệt.

#### **1. Những mục tiêu về phương pháp**

- Nhu cầu GDHN của TKT
- Sự đáp ứng nhu cầu đó trong môi trường GDHN

#### **2. Những mục tiêu về kết quả**

- Hỗ trợ đặc biệt đáp ứng nhu cầu học hoà nhập của TKT

Chỉ số thời gian được hiện lên ở góc bên phải màn hình. Chỉ số này được tăng lên sau mỗi giây, chỉ ra thời gian từ khi băng hình bắt đầu (00:00, 00:01, ...và cứ tiếp tục) Chỉ số này giúp học viên xác định chính xác những chi tiết cần ghi nhớ hoặc xem lại trên băng hình.

Chỉ số thời gian cũng có ích khi bạn xem băng hình theo nhóm. Nếu bạn nhận thấy một tình tiết hay hành vi cụ thể mà bạn muốn xem lại, khi đó bạn không nên dừng băng ngay vì như thế sẽ

làm ngắt quãng việc xem băng hình của đồng nghiệp. Bạn chỉ cần ghi lại chỉ số thời gian và sau đó xem lại dựa vào chỉ số trên.

### **III - SAU KHI XEM BĂNG HÌNH**

Sau khi xem bạn có thể thảo luận theo các điểm 1 và 2 của phần xem băng.

#### **Hoạt động 1**

Sau khi thảo luận và phân tích băng hình, bạn hãy động não suy nghĩ đứng trên cương vị là hiệu trưởng, giáo viên, cán bộ y tế, cán bộ phụ nữ, trưởng thôn ở địa phương mình trong việc đưa TKT ra lớp học hoà nhập... cần phải làm gì để giúp TKT học hoà nhập được tốt.

Sau khi động não suy nghĩ xong các cá nhân, nhóm thảo luận trình bày ý kiến quan điểm của mình về các vấn đề trên trong việc giúp đỡ TKT ra lớp học hoà nhập.

Giải pháp thay thế là bạn có thể tham quan một gia đình, cơ sở y tế, hội phụ nữ, gia đình TKT hoặc đối thoại với một gương GV điển hình trong việc giúp đỡ TKT học hoà nhập đạt kết quả tốt ở địa phương mình (nếu có).

#### **Lưu ý**

Để việc học của bạn có kết quả tốt, bạn hãy suy nghĩ và thực hiện các hoạt động trong các hoạt động thảo luận sau khi xem băng.

Hoạt động thảo luận là cần thiết. Phản hồi cho các hoạt động chỉ là nhận xét của người hướng dẫn, phản hồi cho các hoạt động đó có tính mở, do đó không có phản hồi “đúng duy nhất”.

#### **Hoạt động 2**

Cách hỗ trợ TKT học hoà nhập là một việc làm mang đầy ý nghĩa nhân đạo. Kết quả cuối cùng là sau một thời gian ra lớp học hoà nhập em Khánh đã có nhiều tiến bộ rõ rệt.

Cách vận động, tuyên truyền của các lực lượng trong cộng đồng tham gia giúp đỡ TKT ở xã Hùng Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình đem lại hiệu quả rất cao, đáng để các địa phương khác trong cả nước học tập kinh nghiệm vì phù hợp điều kiện của Việt Nam.

ý nghĩa của GDHN là ý kiến của bà của Khánh khi nói lên niềm vui và hạnh phúc của gia đình đối với sự tiến bộ của Khánh và lời cảm ơn của gia đình tới nhà trường, các cơ quan, đoàn thể xã hội đã giúp đỡ Khánh và gia đình trong thời gian qua.

## **Trích đoạn 2** **học hợp tác nhóm**

### **I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG HÌNH**

#### **Giới thiệu về trích đoạn băng hình**

Trích đoạn băng hình có tên là “*Học hợp tác nhóm*”. Trích đoạn không có lời bình mà chỉ ghi lại một số các hoạt động của một bài học “Các dân tộc vùng núi phía bắc” môn *Tự nhiên và Xã hội lớp 4* phần 2, có học sinh khuyết tật học hoà nhập.

Trích đoạn gồm các cảnh sau :

- Giới thiệu trích đoạn băng
- GV nêu nội dung thảo luận nhóm
- GV nêu cách chia nhóm

- GV hướng dẫn làm bài tập thảo luận nhóm
- HS tạo nhóm (6 nhóm)
- HS thảo luận nhóm
- Các nhóm trưng bày sản phẩm thảo luận của nhóm lên bảng
- HS xem sản phẩm của các nhóm thảo luận
- Các nhóm trình bày kết quả thảo luận, GV tổng kết hệ thống nội dung kiến thức của bài học.
- GV nhận xét kết quả thảo luận nhóm

## **II - XEM BĂNG HÌNH**

### **1. Yêu cầu đối với học viên**

a) Bạn hãy luôn liên hệ những điều kiện lớp học ở trong băng hình với lớp học của bạn. Nếu điều kiện lớp học của bạn không giống lớp học trong băng, bạn sẽ điều chỉnh ra sao để có thể đảm bảo giờ dạy của bạn cũng thành công tương tự như giờ học trong băng.

b) Những mục tiêu dạy học của GV trong băng hình

*Những mục tiêu về phương pháp*

Giáo viên hỗ trợ học sinh trong nhóm, đặc biệt nhóm yếu, GV cũng khuyến khích các thành viên của nhóm hỗ trợ lẫn nhau.

*Những mục tiêu về kết quả học tập*

- Sau khi hướng dẫn học sinh tìm hiểu về các dân tộc vùng núi phía bắc, học sinh hiểu được : đặc điểm về sản xuất, lễ hội, trang phục của người dân vùng núi phía bắc
- Thông qua hoạt động nhóm các em nắm vững được đặc điểm về sản xuất, lễ hội, trang phục của người dân vùng núi phía bắc.

Ghi nhớ những mục tiêu đó bạn cần quan sát cẩn thận khi xem băng để xem các mục tiêu đó đã đạt đến đâu.

Chỉ số thời gian được hiện thị trên băng. Chỉ số này được tăng lên sau mỗi giây (00:00, 00:01,... và cứ tiếp tục). Chỉ số này giúp học viên xác định vị trí những chi tiết nhất định cần ghi nhớ hay xem lại.

Chỉ số thời gian cũng có ích khi bạn xem băng hình theo nhóm. Nếu bạn nhận thấy một tình tiết hay hành vi cụ thể mà bạn muốn xem lại, khi đó bạn không nên dừng băng ngay vì như thế sẽ làm ngắt quãng việc xem băng hình của đồng nghiệp. Bạn chỉ cần ghi lại chỉ số thời gian và sau đó xem lại dựa vào chỉ số đã ghi.

### **2. Xem băng**

a) Bạn xem băng hình từ đầu đến mã số thời gian 00:30 hiện thị ở đầu đĩa. Tại đây \_có phụ đề yêu cầu bạn dừng băng và tiến hành các hoạt động (ghi ý kiến của bạn vào vở học tập).

Bạn hãy quan sát cách giới thiệu, tổ chức “Học hợp tác nhóm” của GV, cụ thể là trước khi bước vào hoạt động nhóm và đưa ra các ý kiến của mình trên các vấn đề cụ thể sau :

- Cách đặt vấn đề đã kích thích tinh thần học tập của HS.
- Thời gian dành cho hoạt động “Học hợp tác nhóm” đã phù hợp chưa ?



b) Bạn tiếp tục xem băng hình tới mã số thời gian 03:00 tại đây yêu cầu bạn dừng băng và tiến hành các hoạt động (ghi ý kiến của bạn vào vở học tập).

ã Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm : nhóm 1,2,3,4,5,6. Cách chia nhóm và xác định vị trí nhóm đã rõ ràng chưa.

ã Giáo viên lựa chọn nội dung thảo luận nhóm như vậy đã phù hợp chưa ? Theo bạn nên chọn nội dung nào đối với bài học này cho hoạt động nhóm ?

ã Cách hướng dẫn các nhóm trưởng và cả lớp hiểu nội dung hoạt động nhóm đã cụ thể, rõ ràng chưa ? Bạn có thể đưa ra cách làm của mình.

ã Theo bạn đối với học sinh lớp 4 có cần vai trò nhóm trưởng, thư kí, báo cáo không ? (Trong băng có giao nhiệm vụ này cho từng thành viên không ? Tại sao ?)

ã Vai trò của giáo viên trong việc giúp đỡ TKT học hoà nhập như thế nào ?

ã Vai trò của giáo viên trong việc giúp đỡ nhóm yếu như thế nào ?

ã Vai trò của giáo viên đối với việc phát triển nội dung cho cả lớp ? Cách phát triển nội dung ? Bạn có thể nêu ra cách làm của mình ?

ã Sự tương tác giữa các học sinh trong nhóm như thế nào ? Có hiệu quả không ?

*Lưu ý : (như các lưu ý của trích đoạn 1)*

### **III - SAU KHI XEM BĂNG HÌNH**

Sau khi xem bạn có thể thảo luận theo các điểm 1 và 2 của yêu cầu.

Sau khi thảo luận và phân tích băng hình, bạn hãy lập thử kế hoạch một bài học có sử dụng hình thức dạy học theo nhóm (kiểu nhóm cùng trình độ như trong băng hình) và dạy thử bài học đó (cả bài hay một phần) để bạn đồng nghiệp phân tích như ở dưới đây.

Sau khi lập kế hoạch và dạy học xong, bạn hãy thảo luận về giờ dạy ở nhóm, đánh giá và phân tích nội dung và hình thức của dạy học theo nhóm trong giờ dạy đó. Nếu bạn có máy quay video, nhóm có thể thảo luận và xem lại phần ghi hình giờ dạy của bạn. Nếu bạn không có máy quay, nhóm có thể thảo luận về giáo án mà bạn đã soạn.

Giải pháp thay thế là bạn có thể mời một nhóm GV dự giờ dạy của bạn và sau đó thảo luận về sự thành công của giờ dạy đó về việc vận dụng phương pháp “học hợp tác nhóm”.

Giảng viên nhận xét kết quả thảo luận nhóm, lưu ý những nội dung và các kỹ năng học viên cần ghi nhớ.



**Tiểu mô đun 2**  
**GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHIẾM THỊ**  
**Trích đoạn 1**

**Khả năng và nhu cầu của trẻ khiếm thị**

**I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG HÌNH**

**Gới thiệu về trích đoạn**

Trích đoạn dài 8 phút 30 giây được quay trong môi trường GDHN, đó là trường Nguyễn Đình Chiểu, Hà Nội. Trong trích đoạn có sự tham gia của giáo viên hướng dẫn hoạt động ngoài giờ, 3 em học sinh khiếm thị và một số các em học sinh khác trong lớp học. Đoạn băng giới thiệu các khả năng và nhu cầu tham gia các hoạt động ngoài giờ như : tập thể dục giữa giờ, các hoạt động vui chơi, tự phục vụ và nhu cầu được giao tiếp của trẻ.

**II - XEM BĂNG HÌNH**

Trích đoạn bao gồm 6 phụ đề với 6 cảnh như sau :

- *Phụ đề 1* : Di chuyển trong môi trường quen thuộc

*Cảnh 1* : Trong giờ nghỉ giữa các tiết học, học sinh cả lớp cùng ra khỏi lớp tham gia các hoạt động vui chơi giữa giờ, học sinh khiếm thị có thể độc lập di chuyển mà không cần đến các phương tiện cũng như người trợ giúp. ở đây chúng ta chú đến các kỹ năng di chuyển của trẻ và các tư thế “an toàn” khi trẻ di chuyển.

- *Phụ đề 2* : Khả năng giao tiếp

*Cảnh 2* : Trẻ có nhu cầu và khả năng tham gia mọi hoạt động của các bạn cùng trang lứa. Trong các hoạt động trẻ khiếm thị đã sử dụng rất tốt các giác quan còn lại của mình và trẻ hoàn toàn bình đẳng trong hoạt động cũng như khả năng tham gia hoạt động với các bạn trong lớp.

- *Phụ đề 3* : Tập thể dục

*Cảnh 3* : Học sinh cùng tập thể dục. Trong nhóm có 2 học sinh khiếm thị (một em mù hoàn toàn và một em mắt kém). Học sinh mắt kém tham gia và thực hiện nhiệm vụ như mọi học sinh khác trong lớp, riêng học sinh mù hoàn toàn các thao tác thường chậm hơn một nhịp. Nhưng nhìn chung các em đều hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- *Phụ đề 4* : Di chuyển trong môi trường mới lạ

*Cảnh 4* : Trong cảnh này chúng ta chú ý đến các kỹ năng của người hướng dẫn và kỹ năng di chuyển của học sinh khiếm thị. Học sinh khiếm thị chủ động tìm điểm tựa ở người hướng dẫn và người hướng dẫn chỉ hướng dẫn bằng lời khi gặp vật cản hoặc cần trợ giúp đặc biệt.

- *Phụ đề 5* : Trò chơi lăn bóng

*Cảnh 5* : Học sinh cùng tham gia trò chơi, nhưng để giúp trẻ khiếm thị thành công trong trò chơi trên cần huy động tối đa khả năng tri giác âm thanh của trẻ khiếm thị nên quả bóng cần có chuông để trẻ khiếm thị có thể định vị bằng âm thanh để xác định vị trí quả bóng.

- *Phụ đề 6* : Tự phục vụ

*Cảnh 6* : Một học sinh khiếm thị chuẩn bị đến trường. Ngoài những hoạt động vệ sinh cá nhân, học sinh khiếm thị phải thực hiện được các nhiệm vụ lao động tự phục vụ thường ngày như gấp quần áo, chuẩn bị sách vở và chủ động đi đến trường.

### **III - SAU KHI XEM BĂNG HÌNH**

Học viên thảo luận các vấn đề sau :

- Đánh giá về khả năng và nhu cầu tham gia các hoạt động của trẻ khiếm thị.
- Phương pháp rèn luyện các kỹ năng mà trẻ khiếm thị cũng như người hỗ trợ cần có.

## **Trích đoạn 2**

### **Các phương pháp điều chỉnh**

#### **I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG**

##### **Gới thiệu về trích đoạn**

Trích đoạn dài 16 phút 30 giây được quay trong một số tiết học, diễn ra trong môi trường tự nhiên, tại trường Nguyễn Đình Chiểu, Hà Nội. Cụ thể là trong 2 giờ học Tự nhiên – Xã hội và chính tả. Trích đoạn không có lời bình mà chỉ có phụ đề ghi lại nội dung chính cần thể hiện trên phim.

#### **II - XEM BĂNG**

Trích đoạn bao gồm 5 phụ đề với 5 cảnh như sau :

- *Phụ đề 1* : Hợp tác nhóm

*Cảnh 1* : Giáo viên giao nhiệm vụ và yêu cầu cả lớp tự thực hiện nhiệm vụ theo phương thức hợp tác nhóm. Học sinh khiếm thị tham gia các hoạt động như một thành viên chính thức của nhóm. Học viên chú ý quan sát học sinh khiếm thị sử dụng các phương pháp đa giác quan trong quá trình quan sát và thu nhận thông tin ; đóng góp của trẻ khiếm thị vào việc thực hiện nhiệm vụ chung của cả nhóm như thế nào.

- *Phụ đề 2* : Phát triển các giác quan

*Cảnh 2* : Bằng các hoạt động của phần củng cố kiến thức giáo viên đã tạo cơ hội cho học sinh (cả học sinh khiếm thị và học sinh bình thường) được sử dụng tất cả các giác quan để tìm hiểu, quan sát và giải quyết các nhiệm vụ được giao. Giáo viên đã tạo cơ hội cho nhiều đối tượng học sinh tham gia và đặc biệt tạo cơ hội cho học sinh khiếm thị có cơ hội chiến thắng.

- *Phụ đề 3* : Rèn luyện các kỹ năng

*Cảnh 3* : Bắt đầu giờ chính tả, đối với tất cả học sinh bình thường thì các quy tắc viết cũng như thực hiện nhiệm vụ của bài chính tả không có gì khó. Nhưng đối với học sinh khiếm thị thì ngoài việc phải thuộc các kí hiệu còn phải thuộc các quy tắc viết và trình bày. Vì vậy, giáo viên đã yêu cầu học sinh khiếm thị nhắc lại các kí hiệu và quy tắc viết trước khi bắt đầu viết. Đối với học sinh nhìn kém, giáo viên đã cho phép học sinh dùng bút dạ và viết với kích thước chữ lớn hơn bình thường.

- Hoạt động tìm và viết các từ khó, học sinh đã sử dụng bảng ghép chữ phổ thông, nhưng giáo viên và học sinh đã có sáng tạo viết chữ nổi lên các thẻ chữ. Sự sáng tạo trên đã giúp giáo viên và các bạn trong lớp dễ kiểm tra và hỗ trợ trẻ khiếm thị.

- Trong tiết học giáo viên đã vận dụng nhiều phương pháp khác nhau để kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh. Với học sinh khiếm thị giáo viên đã cho các em đổi bài để tự kiểm tra, đánh giá kết quả của mình. Tạo cơ hội cho các em tự phát hiện các lỗi chính tả và tự sửa lỗi.

### **III - SAU KHI XEM BĂNG HÌNH**

*Luôn ghi nhớ những vấn đề sau :*

- Phương pháp của giáo viên sử dụng trong các hoạt động khác nhau, chú ý đến phương pháp cá biệt hoá trong tiến trình giờ dạy.
- Phương pháp giáo viên rèn luyện các kĩ năng và hướng dẫn học sinh khiếm thị sử dụng đa giác quan trong quan sát.

**Tiểu mô đun 3**  
**GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHIẾM THÍNH**

**Trích đoạn 1**

**Khả năng và nhu cầu giao tiếp của trẻ khiếm thính**

**I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG HÌNH**

**Giới thiệu trích đoạn**

Cảnh 1 của trích đoạn băng hình này được quay ở trường tiểu học Khánh Nhạc B, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Học sinh khiếm thính trong băng là em Nguyễn Văn Mạnh 16 tuổi và em Nguyễn Văn Đức 14 tuổi, bị giảm thính lực ở mức độ nặng, các em đã học hoà nhập từ năm học lớp 1 và hiện đang học lớp 5.

Cảnh 2 của trích đoạn được quay tại gia đình cháu Dương, bị giảm thính lực ở mức độ nặng, cháu học hoà nhập từ năm học lớp 1 và hiện cháu đang là học sinh lớp 5 trường tiểu học Khánh Lợi, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Trích đoạn không có lời bình. Phía dưới màn hình có chỉ số thời gian, chỉ số này xác định vị trí của những chi tiết nhất định của bài học trên băng hình. Nếu bạn muốn xem lại một chi tiết nào thì bạn có thể đánh dấu chi tiết ấy theo chỉ số thời gian, mà không phải dừng băng hay làm ngắt quãng việc xem băng của đồng nghiệp.

**II - TRONG KHI XEM BĂNG HÌNH**

*Cảnh 1* : Khả năng và nhu cầu giao tiếp của trẻ khiếm thính

*Yêu cầu*

Khi xem trích đoạn băng hình này, bạn hãy quan sát và ghi chép những thông tin, ý kiến nhận xét, ý kiến thắc mắc của mình.

Qua trò chơi “kết bạn”, bạn có nhận xét gì về mức độ tham gia, khả năng tham gia, đáp ứng yêu cầu, khả năng hiểu ngôn ngữ, hình thức biểu đạt ngôn ngữ và khả năng giao tiếp của trẻ khiếm thính ?

Qua buổi sinh hoạt nhóm : “Trao đổi với nhau về những công việc đã giúp đỡ gia đình”, bạn có nhận xét gì về khả năng nghe, khả năng phát âm, khả năng hiểu ngôn ngữ nói - kí hiệu, khả năng biểu đạt, khả năng giao tiếp của trẻ khiếm thính.

*Cảnh 2* : Giao tiếp với trẻ khiếm thính

*Hướng dẫn*

“Ngôn ngữ là cái vỏ của tư duy”, nhờ giao tiếp mà con người lĩnh hội kiến thức và hiểu biết thế giới xung quanh. Trẻ khiếm thính gặp khó khăn về giao tiếp nên hạn chế về nhận thức. Trích đoạn băng hình này giúp cho chúng ta có thêm kĩ năng giao tiếp với trẻ và biết cách hình thành, phát triển ngôn ngữ và nâng cao khả năng giao tiếp cho trẻ khiếm thính.

Trong trích đoạn băng hình này quay một trong những hoạt động diễn ra hàng ngày ở gia đình trẻ : mẹ đang hướng dẫn con nhặt rau. Bạn hãy quan sát cách giao tiếp và cách hướng dẫn của người mẹ với trẻ trong suốt quá trình hoạt động diễn ra.

*Yêu cầu*

Học viên quan sát và cho biết ý kiến nhận xét của mình về vị trí ngồi, khoảng cách, cách hướng dẫn song song với việc giao tiếp, vai trò của người mẹ, kết hợp sử dụng vật thật khi giao tiếp, từ ngữ người mẹ sử dụng, vốn từ người mẹ lựa chọn để cung cấp cho trẻ, thời điểm giao tiếp với trẻ, tình huống giao tiếp, kiểm tra mức độ hiểu biết,... mức độ tham gia, khả năng đáp ứng hoạt động, khả năng hiểu, biểu đạt ngôn ngữ và thái độ của trẻ.

### **III - SAU KHI XEM BĂNG HÌNH**

**Học viên thảo luận :**

1. Qua 2 trích đoạn băng hình, bạn hiểu thế nào là trẻ khiếm thính ? Trẻ khiếm thính gặp những khó khăn gì trong học tập, sinh hoạt ? Môi trường giáo dục hoà nhập mang lại cho trẻ khiếm thính những điều kiện thuận lợi gì cho quá trình phát triển của trẻ ?

2. Trong cảnh 2 của trích đoạn băng hình những kỹ năng nào người mẹ đã thành công ? Mặt còn hạn chế ? Tại sao ? Bạn hãy đưa ra các biện pháp khắc phục mặt hạn chế trong quá trình giao tiếp của người mẹ ?

Thực hành theo nhóm “giao tiếp với trẻ khiếm thính”, có thể sắm vai hoặc thực hành trên trẻ khiếm thính (nếu có).

*Chuẩn bị :* Nhóm trao đổi lựa chọn tình huống giao tiếp phù hợp khả năng và gần gũi với hoạt động diễn ra hàng ngày đối với trẻ, đồ dùng, đồ chơi, tranh ảnh đáp ứng chủ đề giao tiếp ; lựa chọn từ ngữ, kí hiệu cung cấp cho trẻ ; sau đó nhóm thống nhất trình tự tiến hành.

*Thực hành :* Đại diện giao tiếp với trẻ - các thành viên khác quan sát - ghi chép.

*Trao đổi nhóm :* Các thành viên trong nhóm cùng nhau phân tích, trao đổi, thảo luận chỉ ra những thành công và những hạn chế của đồng nghiệp và cùng nhau tìm ra biện pháp khắc phục những mặt hạn chế đó. Từ đó rút kinh nghiệm cho bản thân.

## **Trích đoạn 2**

### **kỹ năng dạy trẻ khiếm thính**

#### **I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG HÌNH**

**Gới thiệu trích đoạn**

Trích đoạn băng hình này được quay ở một lớp học hoà nhập có trẻ khiếm thính, học sinh khiếm thính là em Nguyễn Văn Mạnh 16 tuổi, bị giảm thính lực ở mức độ nặng. Em theo học hoà nhập từ năm lớp 1 và đang học lớp 5 trường tiểu học Khánh Nhạc B, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Mạnh có thể thực hiện được các phép tính đơn giản còn các phép tính có nhiều chữ số em thực hiện nhờ sự trợ giúp của máy tính và em có thể giải được một số bài toán đơn giản. Với các môn học khác, em chỉ có thể nắm được nội dung chính của bài và một số từ gần gũi với em. Khả năng đọc, khả năng nghe, khả năng hiểu ngôn ngữ và khả năng giao tiếp các bạn sẽ tìm hiểu qua băng hình.

Phía dưới màn hình có chỉ số thời gian, chỉ số này xác định vị trí của những chi tiết nhất định của bài học trên băng hình. Nếu bạn muốn xem lại một chi tiết nào thì bạn có thể đánh dấu chi tiết ấy theo chỉ số thời gian, mà không phải dừng băng hay làm ngắt quãng việc xem băng của đồng nghiệp.

#### **II - TRONG KHI XEM BĂNG HÌNH**

Bạn luôn liên hệ các hoạt động diễn ra trong băng hình với lớp của bạn. Bạn đã có những kỹ năng nào và những kỹ năng nào bạn còn thiếu? Những kỹ năng nào trong băng hình chưa đạt yêu cầu? Bạn hãy ghi lại và điều chỉnh giúp cho việc vận dụng trong quá trình dạy học sau này đạt hiệu quả hơn.

### ***Luyện nghe***

*Mục tiêu :*

Máy trợ thính có tác dụng khuếch đại âm thanh, là phương tiện hỗ trợ trong quá trình học nói của trẻ khiếm thính. Kiểm tra máy trước giờ học là công việc hằng ngày của giáo viên. Ngoài ra, nó còn tạo cho trẻ có thói quen nghe qua máy trợ thính và dần dần trở thành nhu cầu nghe ở trẻ.

*Yêu cầu :*

Bạn hãy quan sát cách làm của giáo viên và cho biết : Đã đạt được mục tiêu đặt ra chưa? Có những ưu điểm gì? Còn những hạn chế nào? Theo bạn cần thay đổi, điều chỉnh những kỹ năng gì để giúp trẻ nghe qua máy trợ thính đạt hiệu quả hơn?

### ***Giao tiếp đồng thời***

*Mục tiêu :*

Những trẻ khiếm thính bị giảm thính lực ở mức độ nặng như em Mạnh thì không còn khả năng nghe âm thanh lời nói bằng tai trần (không đeo MTT). Trẻ thường tiếp thu thông tin chủ yếu qua thị giác và một phần thính giác (qua MTT). Việc sử dụng tổng hợp các phương tiện giao tiếp giúp trẻ dễ dàng tiếp nhận thông tin. Trong trích đoạn băng này giáo viên “đọc” bài tập đọc bằng việc kết hợp giữa ngôn ngữ nói và kí hiệu, nét mặt, cử chỉ điệu bộ. Giúp học sinh khiếm thính nghe và nhìn để hiểu nội dung bài tập đọc “Buổi sáng mùa hè trong thung lũng”.

*Yêu cầu :*

Bạn hãy quan sát phần thể hiện của giáo viên và cho biết : Đã đạt được mục tiêu đặt ra chưa? Kỹ năng nào đạt được, kỹ năng nào chưa đạt được? Tại sao? Bạn hãy chỉ rõ từng chi tiết và cho biết ý kiến của mình về việc sử dụng giao tiếp trong dạy học giúp cho trẻ hiểu bài hơn.

### ***Dạy khái niệm***

*Mục tiêu :*

Hướng dẫn trẻ lĩnh hội khái niệm, nhằm mở rộng sự hiểu biết và phát triển vốn từ cho trẻ. Thông qua việc hình thành khái niệm cho trẻ, giúp trẻ hiểu được bản chất của từ ngữ và từ đó giúp trẻ vận dụng ngôn ngữ và quá trình giao tiếp đúng tình huống, đúng ngữ cảnh.

*Khái niệm cụ thể*

*Yêu cầu :*

Bạn hãy quan sát cách giải thích khái niệm của giáo viên và cho biết : Học sinh khiếm thính có hiểu khái niệm “thung lũng” không? Cách làm của giáo viên có ưu điểm và còn những tồn tại nào? Giáo viên đã sử dụng những phương tiện giao tiếp nào? Bạn cho biết ý kiến của mình giúp cho việc giải thích khái niệm cụ thể cho trẻ khiếm thính đạt hiệu quả cao hơn.

*Khái niệm tượng thanh*

Bạn hãy quan sát cách giải thích khái niệm của giáo viên và cho biết : Học sinh khiếm thính có hiểu khái niệm gà gáy “râm ran” không? Cách làm của giáo viên có ưu điểm và còn những tồn



tại nào ? Giáo viên đã sử dụng những phương tiện giao tiếp nào ? Bạn cho biết ý kiến của mình giúp cho việc giải thích khái niệm tượng thanh cho trẻ khiếm thính đạt hiệu quả cao hơn.

*Khái niệm tượng hình*

Bạn hãy quan sát cách giải thích khái niệm của giáo viên và cho biết : Học sinh khiếm thính có hiểu khái niệm : “ánh lửa bập bùng” không ? Cách hướng dẫn của giáo viên có ưu điểm và còn những tồn tại nào ? Giáo viên đã sử dụng những phương tiện giao tiếp nào ? Bạn cho biết ý kiến của mình giúp cho việc giải thích khái niệm cụ thể cho trẻ khiếm thính đạt hiệu quả cao hơn.

### **III - SAU KHI XEM BĂNG HÌNH**

Tổ chức trao đổi nhóm phân tích từng trích đoạn băng và trao đổi theo gợi ý ở mỗi trích đoạn băng hình. Rút ra những kinh nghiệm cho mọi thành viên trong nhóm.

Mỗi cá nhân lập kế hoạch thực hiện việc áp dụng những kỹ năng trong băng hình vào tiết học trong lớp của mình : mục tiêu, nội dung, cách tiến hành, thời gian tiến hành, kết quả mong đợi của mỗi kỹ năng mà giáo viên đặt ra.

Sau khi lập kế hoạch, cá nhân trình bày kế hoạch của mình, nhóm cùng trao đổi, đóng góp, bổ sung ý kiến cho kế hoạch của từng cá nhân.

Triển khai kế hoạch trên lớp học của bạn. Bạn nên quay lại băng phần thực hiện của bạn (nếu có điều kiện) hoặc nhóm giáo viên cùng dạy trẻ khiếm thính dự giờ đồng nghiệp. Khi xem băng hay dự giờ bạn nên ghi chép cẩn thận tiến trình, sau đó cùng nhau phân tích, trao đổi, rút kinh nghiệm phần thể hiện của mỗi cá nhân. Có như vậy thì việc giáo dục trẻ khiếm thính trong lớp học hoà nhập mới mang lại hiệu quả cao.

## **Tiểu mô đun 4**

### **GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ**

#### **Trích đoạn 1**

#### **Giáo Dục Hoà Nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ**

### **I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG**

#### **Giới thiệu về trích đoạn**

Trích đoạn dài 13 phút được quay trong môi trường tự nhiên (trong lớp học, ngoài sân trường) ở trường Tiểu học Tây Tựu A, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Trong trích đoạn có sự tham gia của 4 giáo viên và 50 học sinh của trường trong đó có 4 em CPTTT, 2 em nam và 2 em nữ ở độ tuổi và hoàn cảnh khác nhau nhưng có những biểu hiện rất đặc trưng về : đặc điểm chú ý, giao tiếp, vui chơi và hành vi. Trích đoạn không có lời bình mà chỉ có phụ đề ghi lại nội dung chính cần thể hiện trên phim.

Trích đoạn bao gồm 4 cảnh và 4 phụ đề lần lượt xuất hiện như sau :

- *Phụ đề 1* : Đặc điểm tập trung chú ý

*Cảnh 1* : HS cả lớp chơi trò chơi chiếc đồng hồ và gà con tìm nhà. Thắng tham gia cùng các bạn nhưng thực hiện nhiệm vụ chậm hơn. Khi về chỗ ngồi, tất cả học sinh tiếp tục hứng thú với hoạt động đánh giá kết quả của nhóm. Riêng Thắng ngồi nghịch bút và trêu các bạn bên cạnh.

- *Phụ đề 2* : Đặc điểm thể hiện trong chơi hợp tác

*Cảnh 2* : Nhiều nhóm học sinh chơi “Hây hà hây”, học sinh CPTTT không thích chơi và chạy ra ngoài

- *Phụ đề 3* : Đặc điểm trong thực hiện nhiệm vụ

*Cảnh 3* : Học sinh nam CPTTT lúc đầu chú ý thực hiện nhiệm vụ nhưng được một lúc bắt đầu ngồi không yên và cuối cùng ra ngoài uống nước.

- *Phụ đề 4* : Đặc điểm giao tiếp

*Cảnh 4* : Cảnh ra chơi trên sân trường. Một nhóm bạn nữ chơi mèo đuổi chuột. Mặc dù rất thích chơi, các bạn rù nhưng Hoa (tên học sinh nữ) không tham gia. Em đứng ở ngoài và quan sát các bạn chơi. Cô giáo và các bạn ra động viên em đồng ý. Sau một lúc chơi em được phân công làm mèo nhưng không hiểu nhiệm vụ của mình. Các bạn thấy vậy đổi vai, Hoa làm chuột. Em thực hiện được nhiệm vụ của mình và mọi học sinh đều rất vui vẻ.

## **II - XEM TRÍCH ĐOẠN BĂNG HÌNH**

### **2.1. Luôn ghi nhớ những vấn đề sau :**

- Luôn liên hệ đặc điểm của trẻ trong trích đoạn với những biểu hiện của trẻ CPTTT trong thực tế mà anh/chị đã gặp để thấy được sự giống và khác nhau giữa những trẻ này.

- Mục tiêu của băng hình : Thể hiện các đặc điểm của trẻ CPTTT đặc trưng lên trích đoạn để người giáo viên có thể dễ dàng nhận dạng ra các em này và lường trước được những thách thức có thể gặp phải khi dạy lớp hoà nhập có trẻ CPTTT theo học, như :

i Có chú ý nhưng sức bền không cao, dễ bị phân tán.

i Khó khăn trong việc tham gia các trò chơi có luật.

i Khó khăn trong việc hoàn thành nhiệm vụ đòi hỏi sự tập trung.

i Ngại giao tiếp, khó khăn trong diễn đạt và hiểu thông tin.

- Tuy nhiên trong các hoạt động đó nếu được động viên khuyến khích, điều chỉnh môi trường dạy học và các hoạt động thì các em này có thể tham gia rất tích cực.

Ghi nhớ những mục tiêu đó, bạn cần quan sát cẩn thận khi xem băng để xem các mục tiêu đó đạt được đến đâu.

Khi xem băng lần đầu tiên bạn nên xem liên tục hết trích đoạn.

### **2.2. Các hoạt động khi xem băng lần đầu**

Yêu cầu : Xem cá nhân và xem toàn bộ trích đoạn băng hình

### **2.3. Xem chi tiết**

Xem băng hình theo 4 đoạn ngắn, dừng lại sau mỗi đoạn để thực hiện các hoạt động cụ thể sau :

Giảng viên đưa câu hỏi cho nhóm :

- Anh/chị thấy trẻ CPTTT trên băng có đặc điểm gì ?

- Những trẻ CPTTT mà anh/chị biết có những biểu hiện gì giống và khác với những đặc điểm này không ? Cho ví dụ minh hoạ.

- Khi xem hết 4 cảnh giảng viên yêu cầu các nhóm thảo luận với câu hỏi : Liệt kê những đặc điểm của trẻ CPTTT tuổi tiểu học vào giấy A0. Cho ví dụ thực tiễn.

## Trích đoạn 2

### Dạy học hoà nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ

#### I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG

##### Gới thiệu về trích đoạn

Trích đoạn dài 17 phút được quay 1 tiết học, diễn ra trong môi trường tự nhiên, tại lớp 1A Trường Tiểu học Tây Tựu A, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Trong trích đoạn có sự tham gia của một giáo viên (Cô Nguyễn Thị Tú) và 24 học sinh của lớp trong đó có em Nguyễn Thị Thắng (CPTTT). Trích đoạn không có lời bình mà chỉ có phụ đề ghi lại nội dung chính cần thể hiện trên phim.

Trích đoạn bao gồm 5 cảnh và 5 phụ đề lần lượt xuất hiện như sau :

- *Phụ đề 1* : Phương pháp đồng loạt

*Cảnh 1* : Giáo viên kiểm tra bài cũ, đặt câu hỏi cho học sinh cả lớp, Thắng cũng trả lời đúng câu hỏi.

- *Phụ đề 2* : Phương pháp trùng lặp giáo án

*Cảnh 2* : Giáo viên yêu cầu các bạn viết từ “giúp ích” vào bảng, Thắng viết vào bảng chữ O

*Cả lớp luyện đọc, Thắng cũng tham gia bằng cách nhắc lại dòng thơ “O đội mũ là Ô” nhưng với mục đích để học chữ O*

- *Phụ đề 3* : Phương pháp đa trình độ

*Cảnh 3* : Giáo viên yêu cầu cả lớp quan sát tranh và đặt câu hỏi cho học sinh. Thắng trả lời câu hỏi ở mức độ dễ hơn các bạn.

- *Phụ đề 4* : Phương pháp thay thế

*Cảnh 4* : Học sinh ngồi theo nhóm luyện đọc. Thắng ngồi tập viết chữ Ô.

- *Phụ đề 5* : Thành công

*Cảnh 5* : Giáo viên tuyên dương các nhóm tìm được nhiều từ còn Thắng nhận dạng được chữ O và Ô trong các từ đó. Cả lớp vui vẻ kết thúc giờ học

#### II - TRONG KHI XEM BĂNG HÌNH

##### 2.1 Luôn ghi nhớ những vấn đề sau :

- Luôn liên hệ những đặc điểm của trẻ, phương pháp dạy của giáo viên trong trích đoạn với những biểu hiện của trẻ CPTTT và thực tiễn giảng dạy của anh/chị, đã gặp để thấy được sự giống và khác nhau giữa chúng.

- Mục tiêu của băng hình : Thể hiện được các phương pháp điều chỉnh thường sử dụng trong các giờ dạy hoà nhập có trẻ CPTTT.

i Phương pháp đồng loạt

i Phương pháp đa trình độ

i Phương pháp trùng lặp giáo án

i Phương pháp thay thế

- Nhìn trên băng hình trẻ CPTTT mặc dù khả năng nhận thức và cách học khác với các bạn nhưng trẻ luôn là thành viên tích cực trong lớp học, được hoạt động, được đóng góp và được thừa nhận... Mục tiêu học tập của Thắng khác với các bạn, nhưng trong hầu hết các hoạt động dạy học của lớp trẻ đều được tham gia. Chỉ có giáo viên là người biết được sự khác biệt đó. Trong con mắt của các bạn, Thắng học tập như mọi người. Chính điều đó tạo nên mối quan hệ bình đẳng và tôn trọng, hợp tác của mọi học sinh trong lớp.
- Giáo viên luôn chủ động trong mọi hoạt động của lớp và linh hoạt điều chỉnh cho hoạt động phù hợp với khả năng của mọi trẻ trong lớp hoà nhập.

Ghi nhớ những mục tiêu đó, bạn cần quan sát cẩn thận khi xem băng để xem các mục tiêu đó đạt được đến đâu.

Khi xem băng lần đầu tiên bạn nên xem liên tục hết trích đoạn.

### **2.2. Xem băng lần đầu**

Yêu cầu : Xem cá nhân và xem toàn bộ trích đoạn băng hình.

### **2.3. Xem chi tiết**

Xem băng hình theo 5 đoạn ngắn, dừng lại sau mỗi đoạn để thực hiện các hoạt động cụ thể sau :

Giáo viên đưa câu hỏi cho nhóm :

- Anh/chị cho biết tại sao phương pháp trên lại có tên là phương pháp.... ? Hãy chỉ ra những biểu hiện được thể hiện trong băng hình ? Nếu anh/chị là giáo viên đó anh /chị có điều chỉnh gì khiến cho hoạt động dạy học hiệu quả hơn không ? Tại sao anh/chị lại điều chỉnh theo hướng đó ?

## **III - SAU KHI XEM BĂNG HÌNH**

Sau khi xem băng lớp chia thành nhóm và thảo luận với câu hỏi :

- Anh / chị có thể thực hiện những phương pháp này trong thực tiễn không ? Tại sao ?
- Trong các phương pháp đó anh/chị thích phương pháp nào nhất ? Phương pháp nào phù hợp với HS mà mình đang dạy nhất ? Tại sao ?
- Anh chị có suy nghĩ gì về hình ảnh về sự thành công của cuối băng ? Tại sao anh/chị lại có suy nghĩ như vậy ?

**Tiểu mô đun 5**  
**GIÁO DỤC HOÀ NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT NGÔN NGỮ**

**Trích đoạn 1**

**Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ngôn ngữ**

**I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG HÌNH**

*Giới thiệu trích đoạn*

Thời gian trích đoạn : 11 phút 47 giây

Trích đoạn gồm hai phần :

Phần 1 : Nhận dạng TKT ngôn ngữ (3 phút)

Phần 2 : Khả năng phát âm TKT ngôn ngữ (7 phút )

- Trò chơi bắt chước tiếng kêu con vật (chơi nhóm).
- Trò chơi ai há miệng to nhất.
- Trò chơi tìm thẻ từ.
- Trò chơi tập thể lớp bắt chước tiếng kêu các con vật.

*Mục tiêu sau khi xem băng hình*

- Học viên phát hiện, nhận biết, phân loại được một số dạng khuyết tật ngôn ngữ.
- Học viên có khả năng đánh giá khả năng phát âm của TKT ngôn ngữ.
- Học viên có khả năng vận dụng một số trò chơi trong dạy học hoà nhập TKT ngôn ngữ.

**II - TRONG KHI XEM BĂNG**

Phần 1 : Nhận dạng TKT ngôn ngữ

Trong trò chơi : Hát nối tiếp học viên cần chú ý quan sát những trẻ sau đây : Phương Anh (hát lượt thứ 2), Dũng (hát lượt thứ 4), Minh (hát lượt thứ 5).

Phần 2 : Khả năng phát âm TKT ngôn ngữ

Học viên cần chú ý quan sát giáo viên tổ chức trò chơi, xem TKT ngôn ngữ gặp phải những khó khăn nào trong khi phát âm.

**III - SAU KHI XEM BĂNG**

Học viên thảo luận 2 câu hỏi sau :

Câu 1 : Sau khi xem băng thầy (cô) thấy TKT ngôn ngữ có những khó khăn và nhu cầu gì ?

Câu 2 : Phân tích những đặc điểm bộ máy phát âm của trẻ khuyết tật ngôn ngữ.

**Trích đoạn 2**

**Phương pháp rèn luyện cấu âm và phát triển Khả năng ngôn ngữ  
trong và sau giờ học tập đọc cho học sinh khuyết tật ngôn ngữ**

**I - TRƯỚC KHI XEM BĂNG**

- Học viên xem lại phần thông tin về 8 dạng KTNN và toàn bộ phần thông tin cho các hoạt động ở các bài về phương pháp rèn luyện cấu âm và phát triển ngôn ngữ cho trẻ KTNN trong tài liệu in.
- Học viên xem lại phần bài tập hoặc trao đổi với người bên cạnh/ đồng nghiệp để làm thêm hay tìm ra những thắc mắc hoặc nghi vấn cần giải quyết.
- Chuẩn bị sẵn giấy, bút để ghi chép những hình ảnh cần ghi nhớ và bình luận hoặc nêu câu hỏi cho đoạn băng hình.
- Trao đổi nhóm hoặc làm việc cá nhân để chuẩn bị xác định mục tiêu và nội dung của đoạn băng.
- Ghi ra giấy những ý cần được xem kỹ lại trong băng để sẵn sàng theo dõi.
- Trao đổi nhóm/ cá nhân, lựa chọn từ tài liệu in những yêu cầu về nội dung cần được xem qua băng.
- Xem lại bài tập đọc “Đàn bê của anh Hồ Giáo”, trong sách Tiếng Việt 2, tập hai.
- Đọc phần giới thiệu đoạn băng dưới đây :

Đoạn băng có tên : Rèn luyện và phát triển khả năng phát âm cho trẻ KTNN trong và ngoài giờ bài tập đọc “Đàn bê của anh Hồ Giáo”. Thời lượng đoạn băng là 22 phút (thể hiện cả tiết học 40 phút và 3 phút chơi trò chơi ngoài giờ) = 18 phút + 3 phút. Tương ứng với 8 cảnh gồm :

*Cảnh 1* : Kiểm tra bài cũ

*Cảnh 2* : Giới thiệu bài

*Cảnh 3* : Giáo viên ghi băng và luyện đọc (nối tiếp câu)

*Cảnh 4* : Đọc nối tiếp đoạn

*Cảnh 5* : Tìm hiểu bài (theo nhóm 2)

*Cảnh 6* : Giáo viên tóm tắt bài và tổ chức thi đọc cá nhân

*Cảnh 7* : Cùng cố, dặn dò (trò chơi tìm và nói nhanh từ)

*Cảnh 8* : Trò chơi luyện cấu âm ngoài giờ (giải lao hết tiết 5 phút)

Giờ học được thực hiện ở lớp 2 hoà nhập có học sinh KTNN, trường tiểu học Khánh Nhạc B, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Giáo viên đứng lớp đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp huyện, đã tham gia thực hiện giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật nhiều năm ở địa phương. Trong lớp có 2 học sinh KTNN.

Đoạn băng gắn với bài 5 trong tài liệu in của tiểu mô đun 5. Đoạn băng gồm cả tiết học bài tập đọc, lớp 2 : “Đàn bê của anh Hồ Giáo”. Sách Tiếng Việt 2, tập hai, NXB Giáo dục, Hà Nội 2002. Tuy nhiên, học viên chú ý trung vào những trích đoạn cần thiết như : phần kiểm tra bài cũ, đọc nối tiếp câu, nối tiếp đoạn trong nhóm, thi đọc diễn cảm... Về phương pháp, nên tập trung theo dõi các hình thức hoạt động nhóm và phát triển khả năng ngôn ngữ cho học sinh KTNN.

Người học xem băng sau khi đã học phần lí thuyết về khái niệm trẻ khuyết tật ngôn ngữ và phương pháp luyện tập cấu âm cơ bản và phát triển khả năng phát âm cho học sinh.

## **II - TRONG KHI XEM BĂNG**

### **1. Xem lần đầu**

- Trước tiên học viên cần xem liên tục hết đoạn băng, xác định các hình ảnh và âm thanh trong băng. Nhận dạng, gọi tên được các hình ảnh, chi tiết trong đoạn băng. Chỉ ra được các học sinh KTNN trong đoạn băng.
- Phát hiện những hình ảnh dừng lại lâu hơn trong băng, bởi đó là những thao tác khó, cần thiết cho trẻ rèn luyện cấu âm và phát triển khả năng phát âm trong giờ tập đọc.

- Vừa xem vừa đối chiếu với các phần lí thuyết trong các thông tin ở bài học của tài liệu in, cố gắng đối chiếu chuẩn với phần lí thuyết để nhận diện được các hình ảnh trong băng.

## 2. Xem chi tiết

Xem từng cảnh trong băng, dừng lại để ghi chép và phân tích những chi tiết cần thiết. Có thể quan sát băng theo hệ thống câu hỏi sau :

- Đoạn băng có mấy phần cơ bản ? Đó là những phần nào ? ở những phần đó, giáo viên đã sử dụng những phương pháp (hay hình thức) dạy học cụ thể nào ?
- Quan sát và chỉ ra được những học sinh KTNN trong đoạn băng. Các em đã trực tiếp tham gia những hoạt động nào trong lớp ? Hãy đánh giá những hoạt động đó của các em.
- Học sinh trong đoạn băng, thuộc dạng KTNN nào ? Bạn có thể đánh giá về mức độ khuyết tật và những ảnh hưởng của khuyết tật đối với thể chất và khả năng học tập của các em không ?
- Bạn thấy giáo viên đã vận dụng những phương pháp nào để rèn luyện cấu âm và phát triển khả năng phát âm cho trẻ ?
- Giáo viên đã rèn luyện cấu âm cho trẻ như thế nào ? Bạn có nhận xét gì về cách rèn luyện cho học sinh của giáo viên ?
- Bạn có nhận xét gì về các trò chơi mà giáo viên đã sử dụng trong giờ học ? Qua đây, bạn có thể sáng tạo thêm các trò chơi phù hợp khác cho bài học này ?

### Các chi tiết cần chú ý

Đoạn băng đã thể hiện đầy đủ các phần của tiết học hoà nhập cho trẻ khuyết tật, gồm : vào bài, giải quyết bài và kết thúc bài. Tuy nhiên, giờ dạy vẫn có những đặc trưng riêng của lớp có học sinh KTNN học hoà nhập. Vậy, các bạn cần chú ý các chi tiết sau :

- *Cảnh 1* : Kiểm tra bài cũ, có một học sinh KTNN tham gia, em đã trả lời được câu hỏi, nhưng nói còn rất ngọng và giáo viên không giúp em khắc phục. Các bạn đã gặp được một học sinh đầu tiên trong phần kiểm tra bài cũ. Học sinh KTNN được tham gia như các bạn bình thường khác.
- *Cảnh 2* : Giới thiệu bài. Giáo viên đưa ra bức tranh trước cả lớp và làm cơ sở cho quá trình rèn luyện, khắc phục khiếm khuyết ngôn ngữ của hai em KTNN trong giờ học.
- *Cảnh 3* : Luyện đọc (nói tiếp). Cả 2 em KTNN cũng tham gia bình thường như các bạn trong lớp. Cận cảnh 2 em đọc nói tiếp cùng các bạn mà lớp không bị xao trộn vì có học sinh KTNN. Tiếng đọc của các em gây cười mà không có tiếng cười hay xì xào nhỏ. Các bạn đã thấy học sinh KTNN thứ hai có giọng đọc khàn và phải vận động mạnh các cơ ở mặt và cổ mới đọc được. Trong cảnh này, giáo viên đã luyện đọc cho em Tiến (KTNN) từ : nững nịu. Em đã khắc phục được ngay trong giờ. Tuy nhiên, việc luyện chuẩn hai âm này chưa phải đã thành công ngay ở bài học này mà giáo viên còn phải tiếp tục ở nhiều bài tiếp theo. Cách luyện này chỉ dừng ở phương pháp bắt chước, một phương pháp kết hợp trong giờ dạy.
- *Cảnh 4* : Đọc nói tiếp đoạn. Giáo viên tổ chức hoạt động nhóm 4 người. ở cảnh này, giáo viên đã tiến hành luyện đọc chuẩn tiếng “đàn”, trong từ “đàn bò”. Giáo viên cho nhóm trưởng đọc mẫu và nêu câu hỏi phân tích thao tác đọc âm “đ”. Nhóm trưởng trả lời, em Tiến nghe và giáo viên hướng dẫn làm theo... Em Tiến đã đọc chuẩn âm /đ/ và tiếng “đàn”. Trong cảnh, giáo viên cho lớp đọc đồng thanh để cả hai học sinh KTNN có dịp rèn luyện tổng hợp cùng cả lớp. Em Tiến điều hoà lại cách đọc âm /đ/ trong từ “đàn bò” và em Cường luyện đọc nhẹ làm mềm mại các cơ giác vận động trên mặt và cổ.
- *Cảnh 7* : Giáo viên tổ chức trò chơi : tìm và nói nhanh từ để cùng cố bài. Nội dung trò chơi gắn với bài học và học sinh KTNN được tham gia tự nhiên và làm chủ trò.

- *Cánh 8* : Trò chơi luyện cấu âm. Trò chơi bắt chước tiếng kêu các con vật nuôi trong nhà tạo cơ hội cho học sinh cả lớp vui chơi thư giãn và đặc biệt là học sinh KTNN luyện cấu âm : luyện vận động thanh quản, hàm, lưỡi và môi.

### **III - SAU KHI XEM BĂNG**

- Ghi lại những phần mình thấy cần thiết hoặc học được trong băng.
- Trao đổi với người bên cạnh, chỉ ra và phân tích từng chi tiết đã ghi lại ở trên.
- Thực hành đóng vai rèn luyện cho học sinh giống như trong băng : luyện đọc chuẩn âm /đ/ trong từ : đàn bò. Luyện cấu âm, theo trò chơi trong băng : Bắt chước tiếng kêu của các con vật : mèo, chó, gà, vịt... để xác định vị trí và thao tác luyện môi, lưỡi, hàm và thanh quản.
- Chọn luyện thêm 2, 3 âm khác mà khả năng em Tiến có thể phát âm chưa chuẩn. Tìm thêm cách luyện cho em Cường cách rèn luyện nói mềm mại không căng thẳng các cơ giác trên mặt và cổ.
- Sáng tạo thêm những trò chơi phù hợp với bài dạy trong băng.
- Phân tích lại nội dung tổ chức hoạt động nhóm trong băng, tìm ra những điểm tích cực của hoạt động này.

## **Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật bậc tiểu học**

Tài liệu bồi dưỡng giáo viên tiểu học

**Mã số :**

In ..... bản, khổ 20,5 ´ 29cm, tại ...

Số in : ...                      Số XB : ...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2006.